

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 43 THÁNG 8 NĂM 1959

MỤC - LỤC

I. VĂN-HÓA VIỆT-NAM

	<i>Số trang</i>
— Bốn Ngọc-nữ miền Nam:	
Theo dấu hai Bà Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa	TÂN-VIỆT-ĐIỀU 861
— Theo dấu hai Bà Ngọc-Liên, Ngọc-Đĩnh	PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM 882
— Tổng-luận về « Bốn Ngọc-Nữ miền Nam »,	NGUYỄN-THÀNH-CUNG 904
— Tao-đàn mộng-ký	ĐOÀN-THÊM 907
— Huyền-Trân về Chiêm-quốc.	BAO-LA cư-sĩ 913
— Sách « Tự-học giải-nghĩa ca » của vua Tự-Đức.	BỬU-CÀM 920
— Gốc-tích dân-tộc Việt-Nam <i>(tiếp theo và hết)</i>	LÊ-CHÍ-THIỆP 927
— Khảo-luận về Truyện Hoa-Tiên <i>(tiếp theo và hết)</i>	PHẠM-VĂN-ĐIỀU 931
— Qui hạc là gì ?	TU-TRAI 952
— Cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt-Nam.	TƯ-NGUYỄN 969
— <i>Thi-ca</i> : Thu.	TRẦN-TUẤN-KHẢI 958
— Đêm Trung-Thu.	ĐÔNG-XUYỀN 959

— Trăng Trung-Thu	SU-LÊ	959
— Lữ-hoài.	BÛU-CÀM	960
— Vịnh Trần-Hung-Đạo	THANH-TRAI	960
— Kỷ-niệm Trần-Hung-Đạo.	TẾ-XUYỀN	960
— Hưng-đạo-vương.	NGÔ-BẢNG-GIỰC	961
— Tự-trào.	ĐẠM-NGUYỄN	962
— Lan và Thơ	HỒNG-THIÊN nữ-sĩ	962
— Tặng một ông bạn già.	THANH-TRÚC	963
— Bức thư đêm.	Á-NAM	963
— Cảm-hứng	H. QUANG	964
— Văng cảnh Long-Hải.	THÙY-THIÊN	965
— Nhớ quê-hương.	THANH-TRAI	965
— Tháp (Thơ Việt và bản dịch Anh-văn).	VŨ-ĐỨC-TRINH	966
— Thất-thập-nhị tự-thuật.	THÙY-THIÊN	968
— Thu về.	MAI-OANH nữ-sĩ	968

III.— VĂN. HÓA THẾ-GIỚI

— Đạo-đức.kinh quốc-văn giải-thích.	NGHIÊM TOẢN	982
(tiếp theo)	dịch thuật	
— Vấn-đề quốc-ngữ		
Trung-Hoa.	L. M. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN	991
— Không-gian công-pháp.	THANH-TÂM	998
— Công-nghiệp giáo-dục của		
Khổng Phú-tử.	Hoài-Nam ĐẶNG-MỘNG-LÂN	1007
— Tương-lại của giáo-dục		
tráng-niên	THIỆN-PHƯỚC dịch-thuật	1013

III.— TIN-TỨC VĂN.HÓA

— Tin trong nước.	1027
— Tin ngoài nước.	1035

TRANH ẢNH TRONG SỔ NÀY

- Trên đường Nam-tiến
- Bản đồ « Theo dấu Hai Bà Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa »





TỪ ĐỒNG NAI ĐẾN ĐÈO CẢ

HAY LÀ

THEO DẤU HAI BÀ NGỌC-VẠN, NGỌC-KHOA

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

Trên đường tìm hiểu gốc-tích những địa-danh Nam-Việt, chúng tôi đã gặp một trong những địa-danh bí-hiềm nhất là *Bà-ri-a*. Thường thường người ta cho rằng đó là tên của một bà nào đã có công ít nhiều trong địa-phương ở một thời-dại xa-xăm, như : Bà Diễm, Bà Quẹo, Bà Hom, Bà Hạt, Bà Chiêu và Bà Nghè ở các vùng lân-cận Sài-gòn, nhưng người ta không giải-thích lai lịch một cách rõ ràng vì thiếu tài-liệu.

I. — BÀ-RIA HAY LÀ BÀ-LI

May thay, một tài-liệu quý báu đã đến tay chúng tôi để giúp sự giải-quyết những nỗi thắc-mắc đã chổng chất từ bấy lâu nay. Tài-liệu đó là bộ *Đại Nam Nhất Thống Chí*, quyển nói về tỉnh Biên-Hòa. Bộ này do Quốc-Sử Quán phụng-chỉ soạn năm 1865 (Tự-Đức thứ 18), lấy năm ấy làm gốc, soạn xong năm 1882 (Tự-Đức thứ 25), chưa in, biên soạn

Chú-thích : Diễn-thuyết ngày 15-7-1959 tại hội Việt-Mỹ (Sài-gòn) dưới đề-tài : « *Bốn Ngọc nữ miền Nam* »

rất công-phu, ghi chép từng tỉnh. Mỗi tỉnh gồm có các mục ; cương giới, diện cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi), phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình thế, khí hậu, thành trì, học hiệu, dân số, ruộng đất, núi sông, suối đầm, cỏ-tích, lũng-mộ, đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái, bến đò, cầu cống, đê ngạn, phố chợ, nhân-vật, nghĩa-sĩ, liệt-nữ, thổ-sản, v.v...

Người Tây-Phương gọi bộ địa-chí này là « Géographie de Tự-Đức ». Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư, kiêm Quốc-Sử Quán Tổng Tài, Cao-Xuân-Dục, có dọn lại bộ này, vứt bỏ những phần vụn-vật xếp đặt thành chương mục, cho hợp lý và rõ ràng hơn, nhưng vẫn giữ cái nhan cũ là « Đại-Nam Nhất Thống Chí », gồm có 17 quyển, nhưng chỉ chép về các tỉnh của Trung-Việt mà thôi.

Cụ Cao-Xuân-Dục (1842-1923), tự là Tử-Phát, hiệu Long-Cương, người xã Thịnh-Khánh (nay là Thịnh-Mỹ), huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ-An, đỗ cử-nhân năm 1877 (Tự-Đức thứ 29), làm quan đến Học-Bộ Thượng-Thư, tước An-Xuân Tử. Trừ bộ sách kể trên, cụ còn soạn nhiều sách về loại tham-khảo : Quốc-triều khoa-bảng lục, Quốc-triều hương-khoa lục, Đại-Nam dư địa chí ước biên.

Người Tây-Phương gọi bộ Đại-Nam Nhất Thống Chí do cụ Cao-Xuân-Dục dọn lại là « Géographie de Duy-Tân ». Bộ này đã in bằng mộc bản và một số lớn những mộc bản này (khắc trên gỗ cây thị : plaquemier) còn lưu-trữ tại Thư-viện của Viện Bảo-Tàng Huế.

Như vậy, về các tỉnh Bắc-Việt (8 tỉnh) và Nam-Việt (6 tỉnh) thì chỉ có những bản chép tay lưu-truyền từ đời Tự-Đức ; còn về các tỉnh Trung-Việt (17 tỉnh) thì đã có những bản in ấn-hành từ đời Duy-Tân, tức là bộ mới do cụ Cao-Xuân-Dục đúc kết lại.

Theo Đại-Nam Nhất Thống Chí thì :

« Biên-Hoà nguyên xưa là Bà-Lị, sau Chân-Lạp chiếm làm đất Bà-Rịa Đông-Nai. Đường Thư chép : nước Bà-Lị ở phía đông-nam nước Chiêm-Thành, phía nam có nước Chu-Nại ; đến sau niên-hiệu Vĩnh-Huy (Đường Cao-Tông : 650-655) bị nước Chân-Lạp chiếm. Sách Gia-Định Khống Chí chép : Bà-Rịa có lẽ là nước Bà-Lị, còn tiếng Chu-Nại gần như tiếng Đông-Nai, hoặc là đất Sài-Côn ngày nay ».

Theo bộ « Văn-Hiến thông khảo của Mã Đoan Lâm (Ma Tuân Lin), một sử-gia Trung-Hoa ở thế-kỷ thứ XIII, nước Bà-Lị là một hòn đảo ở Nam-hải mà nhà địa-lý học M. de Rosny ước định là Bà-Lị thuộc Nam-Dương quần đảo. Nếu tin theo Mã Đoan Lâm thì Bà-Lị không liên-hệ gì đến Bà-Rịa cả. Nhưng Mã Đoan Lâm cũng không đáng ta tin cậy hoàn toàn là vì trong bộ « Văn-Hiến Thông Khảo », chúng ta thấy ghi rằng nước Phù-Nam xưa cũng là một hòn đảo lớn, nhưng sự thật thì khác hẳn, là vì Phù-Nam thuộc về lục-địa Đông-Nam Á, bao gồm phần lớn Lục-Chân-Lạp, Thủy-Chân-Lạp, miền Nam Chiêm-Thành, miền Hạ-Lào, một phần nước Xiêm và có lẽ một phần lớn xứ Mã-Lai nữa.

Những sự nhầm lẫn như vậy rất dễ hiểu, một khi chúng ta nhớ rằng về thời Trung Cổ đâu có những phương-tiện thích ứng để vẽ họa-đồ rành mạch về các nước lớn rải-rác khắp miền Nam Châu Á. Hơn nữa, Mã Đoan Lâm cũng chỉ « chông khảo » theo các sử-địa chí, chứ không hề đặt chân lên các nước Phù-Nam hoặc Bà-Lị bao giờ cả.

Nhân thế, xin nhắc lại rằng Mã Đoan-Lâm, người đời Tống (960-1280), ở Lạc-Binh, tự là Qui-Dữ, học rộng, đọc hết các sách. Ông là đồ đệ Chu-Hy, tập ăm được bổ chức Thừa-sự lang, khi nhà Tống mất, ông về ở ẩn dạy học, xa gần đều tôn làm thầy. Ngoài bộ Văn-hiến Thông khảo, ông còn viết bộ Đại-Học tập truyện.

Bộ Văn-Hiến Thông khảo (Recherche approfondie des anciens monuments) là một trong những pho sách quý nhất của Trung-Hoa. Tác-giả đã biên soạn trong 20 năm, tổng-kết tất cả những điều biết của Trung-Quốc về mọi vấn-đề từ thế-kỷ XXIV trước Thiên-Chúa cho đến năm 1224 sau Thiên-Chúa. Bộ này cũng ví như một bộ Bách-Khoa toàn-thư bao gồm từ đời vua Nghiêu vua Thuấn cho đến đời Tống. Bộ này gồm có 348 quyển, mà 25 ; quyển cuối cùng nói về các dân-tộc và các xứ chung quanh Trung-Hoa ; 25 quyển này đã được hầu-tước (marquis) D'Hervey de Saint Denis dịch ra Pháp-văn từ năm 1872 cho đến 1876, làm thành 4 quyển lớn mang tên là : « Ethnographie des Peuples étrangers à la Chine » (Thờ-tục học các dân-tộc không thuộc Trung-quốc).

Quyển I

nói về các xứ miền Đông (Orientaux) như Cao-Ly, Nhật-bản, Đài-Loan, các đảo ở Thái-Binh-Dương và xứ Fou Sang mà người ta ước đoán là Châu-Mỹ ;

Quyển II

nói về các dân-tộc và các nước miền Nam (Mérídonaux) như Giao-Chi, Lâm-Áp, Chiêm-Thành, Phù-Nam, Chân-Lạp, Đờ-Bà (Java), v.v. ...

Quyển III và Quyển IV

nói về các xứ miền Tây (Occidentaux) và miền Bắc (Septentrionaux).

Nếu chúng ta chưa có thể tin hoàn toàn nơi Mã Đaoan-Lâm thì ít nhất cũng còn Đường Thư đề cho chúng ta vài tí sáng về xứ Bà-Li ấy. Theo Đường Thư thì Bà-Li ở Đông Nam nước Chiêm-Thành và đã từng bị Chân-Lạp thôn tính. Như vậy, Bà-Li không thể là một hòn đảo và phải ở đất liền, giữa Chiêm Thành và Chân-Lạp. Vậy thì Bà-Li là nước nào? Theo chỗ ước đoán của chúng tôi, Bà-Li chỉ có thể là xứ Panduranga mà thôi, một tiểu quốc Chăm (principauté chame), thuộc phái Cây Cau (clan de l'Aréquier), lệ-thuộc rất mong manh với Chiêm-Thành, thuộc Cây Dừa (clan du Cocotier). Thủ-đô của xứ này có lần đóng tại Parik, đã được Việt-hóa thành Phan-Rí hoặc Phan-Lí. Có lẽ danh từ Parik đã được dùng để gọi chung cả tiểu quốc ấy chăng? Do đó, chúng ta đoán rằng danh từ Parik có lẽ bị các nhà địa-lý Trung-hoa đời Đường nhầm lẫn với Bà-Li chăng? Hoặc giả, họ đã phiên-âm tên nước Chân-Lạp, mà tiếng phạn gọi là Karavyaja-Deça và tiếng Việt gọi là Cầm Bồ Già (theo Claudius Madrolle) trong đó các âm sau cùng là Vua hoặc Bồ Già có thể biến hóa thành Bà-Rja và Bà-Li, theo như lời ước đoán của nhà cổ học Nghiêm-Thâm.

Nhưng, chúng tôi cần phải nêu ra một giả-thuyết sau cùng mà chúng tôi cho là vững vàng hơn hết đề giải-thích địa danh Bà-Rja, là chúng đã tìm thấy ở một chỗ khác, cũng trong Đại-Nam Nhất Thống Chí (tĩnh Biên-Hòa), về mục «Sơn Xuyên», có nói đến một hòn núi như sau :

« Núi Bà-Rja » ở phía Đông-Nam huyện Phước-An 8 dặm, đá núi lồi-chòm, ngó xuống chợ Long-Thạnh, có một đường lớn ngang qua giữa núi do người ở đó đào đục để cho xe ngựa đi thông được, bờ phía tây đứng cao như tấm vách, ở giữa đường sâu như dúng đạo (đường hầm) vậy. Phía bắc núi có thốt đá bằng, rộng hai trượng, ở đây có chùa Thần-nữ, nhiều người qua lại, vào chùa kỳ đảo.

Xem như trên, chúng ta có thể đoán chắc rằng Bà-Rja gốc ở Bà Địa mà ra; hơn nữa Bà Địa là một thần-nữ được dân chúng địa-phương

sùng mộ và đặt tên cho địa phương của họ, cũng như Bà Điem, Bà Hom, Bà Chiêu, Bà Quẹo, Bà Hạt và Bà Nghè vậy.

II. — CHÚNG TA ĐẾN BÀ-RJA HỒI NÀO?

Bây giờ chúng ta hãy đặt câu hỏi khác : chúng ta đã đến Bà-Rja hồi nào?

Đề trả lời câu hỏi trên, chúng ta cần phải đi ngược lại thời gian và nhắc lại rằng : trong lịch-sử nước ta, kể từ đời thượng cổ, đã có ít nhất là bốn cuộc di-cư vĩ đại, kể cả cuộc di-cư 1954, trên đường Nam tiến của dân-tộc ta.

1. — Cuộc di-cư thứ nhất đến Bắc-Việt vào khoảng 333 về trước Thiên Chúa, sau khi nước Việt bị nước Sở thôn tính. Nước Việt xưa của chúng ta nguyên ở miền hạ-lưu sông Dương-Tử, rồi lần lần Nam tiến theo bờ biển mà đến lưu-vực sông Hồng-Hà và lưu-vực sông Cửu-Long. Sở dĩ, chúng ta quả quyết như thế là vì hầu hết những họ Việt-Nam ngày nay như họ Trương, Huỳnh, Tô, Cao, Lý, Lương, Trịnh, Thái, Phạm, Ngô, Mạc, Tôn, Trần, Đoàn, Văn, Lữ, Phùng, Quách, Lưu, Đỗ, Lương Vương, v.v. ... đều đã xuất-hiện từ đời Tây Chu (1134-770 trước T.C.) đời Xuân-Thu (722-481 trước T.C.) và đời Chiến-Quốc (403-256 trước T.C) tức là trong ba thời kỳ đã xuất phát những bậc kỳ tài trong thiên hạ, cùng họ với chúng ta ngày nay như là Phạm Lãi, Phạm Thợ, Thái Trạch, Lý Khắc, Hồ Yêm, Trương Nghi, Tô Tần, Trịnh Đán (cùng với Tây Thi là hoa-hậu nước Việt), Vương Hủ (tức Qui-Cốc Tiên-sanh), Mạc Da (vợ Âu Dạ từ người rên kiểm trừ danh), Thân Bao Tư, Tôn Vô Tử, Đoàn Cam Mộc, Phùng Hoan (người khách quý của Mạnh Thường Quân), Lương Ích Nhĩ, Quách Yêm, Đỗ Thị (vợ Bá Lý Hề), danh y Cao Hoàn, Trần Thăng, Ngô Quảng và Lưu Bang là ba người đã có công diệt trừ nhà Tần bạo ngược.

Hồi đó chưa có họ Nguyễn là vì họ này mới xuất-hiện ở nước ta từ đầu thế-kỷ XIII. Theo sách « An-Nam chí-lược » của Lê Tắc và « Khâm định Việt-Sử Thông giám cương mục » thì họ Nguyễn xưa kia là họ Lý, đến nhà vua Trần Thái-Tôn (1225-1248), vào năm 1232, họ Lý được lệnh dời ra họ Nguyễn, vì hai lẽ :

a) họ Trần muốn xóa di-tích của họ Lý ;

b) cha của Trần Thái-Tông tên là Trần Lý chữ Lý là húy cho nên dân gian ai có họ và tên ấy đều phải đời ra họ Nguyễn và lấy tên khác.

Ngày nay, họ Lý ở nước ta rất hiếm; phần nhiều là con cháu người Minh-Hương tị nạn, sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ.

2.— *Cuộc di-cư thứ hai vào Trung Việt-Nam 1558*, theo sau chúa Nguyễn-Hoàng, được cử vào trấn đất Thuận-Hóa. Vì có cuộc di-dân lớn lao đó mà ngày nay ở các tỉnh Quảng-Bình, Quảng-Trị, Thừa-Thiên còn có nhiều làng xã mang tên các họ đã di-chuyển vào Trung dưới thời các chúa Nguyễn, như là Phan-Xá, Ngô-Xá, Mai-Xá, Trần-Xá, Lê-Xá, Hồ-Xá, Lại-Xá, Cao-Xá, v.v...

Trước và sau năm 1558, đã có những cuộc di-dân lẻ tẻ như :

— Dưới thời nhà Lý, chúng ta đã vượt đèo Ngang năm 1069, sau khi Chiêm-Thành dâng ba châu Bố-Chính, Địa-Lý và Ma-Linh, tức là phần đất từ Đèo Ngang đến Cửa Việt (Sông Hãn thuộc Quảng-Trị).

— Dưới đời nhà Trần, chúng ta đã đi qua Sông Hãn tiến đến đèo Hải-Vân, sau khi vua Chế-Mân dâng cho hai Châu Ô-Lý làm sớ lễ, để nước Huyền-Trần Công-Chúa về nước năm 1306.

Cứ theo cái đà ấy, chúng ta tiến dần dần đến Quảng-Ngãi năm 1402, Bình-Định năm 1470, Phú-Yên năm 1611, Nha-Trang năm 1653 và Phan Thiết năm 1697.

3.— *Cuộc di-cư thứ ba vào Nam-Việt năm 1623*, theo sau một bà Công-Chúa mà Sãi-Vương (1613-1635) đã gả cho vua Chân-Lạp, năm 1620.

Như thế là chúng ta đã nối liền ba miền : Bắc-Việt, Trung-Việt, Nam-Việt thành một nước Việt-Nam có đủ đầu, mình và chân tay.

Ngày trước, đầu là Bắc-Việt, mình là Trung-Việt và chân tay là Nam-Việt.

Ngày nay, bộ óc đã chuyển về Nam-Việt, quả tim vẫn miền Trung và chân tay lại chuyển về miền Bắc.



Trên đường Nam tiến, chúng ta đã đặt chân lần đầu tiên trên đất Nam-Bộ vào năm 1623. Nguyên là vua Chân-Lạp Chei Chetta II (1618-1626) từ già Xi-m-La về nước trị vì. Vua đóng đô tại Oudong (Vương-Luông) và nơi đó ngài sẽ cưới về một nương Công-Chúa con chúa Nguyễn, để làm

hoàng-hậu nước Chân-Lạp. Nề tình vợ, vua đã cho phép người Việt thành lập một dinh-diền đầu tiên tại Nam-Bộ, ở Mối-Xui, tức Mối Xoài (chữ Nho viết là Mối Xúy), gần Bà-Rịa ngày nay. (Theo Cl. Madrolle — Indochine du Sud, 1926).

Sau khi vua Chei Chetta II mất, trong nước Chân-Lạp liền xảy ra việc tranh quyền giữa chú và cháu. Chú là Préa Outey, em ruột của Chei Chetta II, giữ chức giám-quốc (abjoréach) và cháu là Chau Ponhea To, con của Chei Chetta II và bà Công-Chúa Việt-Nam.

Cháu Ponhea To là một vị hoàng-tử miền-việt rất thông-miuh và đã được giáo-huấn rất chu-đáo. Vua Chei Chetta khi còn sống định cưới cho hoàng-tử nương công-chúa Ang Vodey. Nhưng chẳng may, khi ngài vừa mất thì Préa Outey, tức là chú-ruột của hoàng-tử, lại cưới nương Công-Chúa Ang Vodey trong khi hoàng-tử còn phải trường trai trong tu viện.

Sau khi rời tu-viện, Chau Ponhea To lên ngôi Chân-Lạp và trong một buổi tiếp tân, trông thấy Ang Vodey liền đem lòng cảm mến và sau đó hai người cũng thương trộm nhớ thăm một cách tha thiết. Công-chúa bèn trốn chồng bỏ nhà ra đi theo vua vào rừng săn bắn. Ông chú là Préa Outey biết được liền rượt theo và giết chết cả hai người.

Vị Giám-quốc Préa Outey bèn đưa người con thứ hai của Chei Chetta II lên ngôi, lấy tên là Ponheo Nu (1630-1640), nhưng cũng sớm lìa trần không rõ vì lẽ gì.

Sau đó, Préa Outey bèn đưa con ruột của mình lên làm vua lấy tên là Ang Non I (1640-1642).

Hai năm sau, người con thứ ba của Chei Chetta II và bà Công-chúa người Lào là Hoàng-tử Chau Ponhea Chan, bèn giết cả hai cha con Préa Outey và Ang Non I, để chiếm ngôi và xưng là Réam Thippeï Chan mà ta thường gọi là Nặc Ông Chân (1642-1659), nhưng người bản xứ gọi là « Préa Réam Cholsas » có nghĩa là « vua Rama đã thay tôn giáo » hay là « vua Rama tà đạo » vì ông ta theo đạo Hồi-Hồi của Mahomet và lấy tên thánh là Ibrahim.

Lúc bấy giờ, kinh-đô Chân-Lạp vẫn đóng ở Oudong. Vì vua quá thân với bọn Mã-Lai theo đạo Hồi-Hồi, nên dân Cao-Miền chán ghét, bèn nhờ bà Hoàng-hậu Việt-Nam, nay đã già, kêu gọi sự can thiệp của Triều-đình

Huế đề chấm dứt tình trạng. Do sự can thiệp đó mà vua Cao-Miền thuận nhượng cho nước ta xứ Biên-Hoà. (Theo Cl. Madrolle, Indochine du Sud, 1926).

Lại theo «Gia-Định Thống Chí» của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) thì năm Mậu-tuất (1658), tức là năm thứ 10 đời vua Lê Thần-Tông (1649-1662), về mùa thu, tháng 9, vì tình hình Chân-Lạp lộ n-xộn, nên Hiến-Vương Nguyễn Phúc-Tần (1648-1687) mới sai Trấn-Thủ Trấn Biên dinh (Phú-Yên) tên Yên, tham-mưu trưởng tên Minh và cai cơ Xuân, cử một đạo binh 2.000 người, đi suốt 24 ngày, đến Mối-Xúy và đã lập lại trật-tự một cách rất dễ dàng.

Thiết tưởng nên nhắc lại đây tiêu-sử của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) tên chữ là Chi-Sơn, hiệu là Cẩn-Trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-Kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn Biên (Biên-Hoà). Năm 1788, Nguyễn-Ánh khắc phục thành Gia-Định rồi mở khoa thi. Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định ra ứng-thí đều đỗ cả và được bổ vào Hàn-lâm viện chế cáo. Năm 1793, được bổ làm Đông-Cung Thị-giảng dạy Hoàng-tử Cảnh. Trải hai đời Gia-Long và Minh-Mạng, Trịnh tiên-sinh đã lập nhiều công trạng và có đi sứ Trung-Hoa năm 1802. Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh được người đương thời tôn là «Gia-Định tam gia thi». Ông là tác giả «Cẩn Trai thi-tập», «Bắc-sử thi-tập» và «Gia-Định Thống Chí», một tài-liệu căn bản quý giá để khảo cứu về sử địa Nam-Việt hồi mới khai phá.

Nên nhắc thêm rằng năm 1623, một phỉ đoàn ngoại-giao Việt đã được cử sang Oudong đề thương thuyết sự nhượng lại Sở thuế quan Sài-Côn (En 1623, les Vietnamiens envoyèrent une mission pour demander la cession de la Douane de Saigon — Histoire du Cambodge par M. Giteau, Paris 1957).

Sở dĩ vua Cao-Miền đã giao hảo với nước ta và đã tự ý nhân nhượng một phần nào là vì muốn cây thế-lực của triều-dình Huế đề chế ngự ảnh-hưởng của người Xiêm (Peut-être le souverain pensa-t-il que les princes de Huế pourraient contrebalancer l'influence des Siamois — M. Giteau).

Vua Miên đã cưới một công-chúa Việt làm hoàng-hậu và bà này về sau sẽ có ảnh-hưởng trong thời cuộc (Il avait d'ailleurs épousé une princesse vietnamienne qui devait, plus tard, avoir une influence sur la suite des événements. M. Giteau).

Theo các tài-liệu kể trên, chúng ta thấy rằng một công-chúa Việt đã



Theo dấu Hai Bà Ngọc-Vạn
và Ngọc-Khoa

Huế để chấm dứt tình trạng. Do sự can thiệp đó mà vua Cao-Miền thuận nhượng cho nước ta xứ Biên-Hoà. (Theo Cl. Madrolle, Indochine du Sud, 1926).

Lại theo «Gia-Định Thống Chí» của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) thì năm Mậu-tất (1658), tức là năm thứ 10 đời vua Lê Thần-Tông (1649-1662), về mùa thu, tháng 9, vì tình hình Chân-Lạp lộn-xộn, nên Hiến-Vương Nguyễn Phúc-Tân (1648-1687) mới sai Trấn-Thủ Trần Biên dinh (Phu-Yên) tên Yên, tham-mưu trưởng tên Minh và cai cơ Xuân, cử một đạo binh 2.000 người, đi suốt 24 ngày, đến Mối-Xứ và đã lập lại trật-tự một cách rất dễ dàng.

Thiết tưởng nên nhắc lại đây tiểu-sử của Trịnh Hoài Đưa (1765-1825) tên chữ là Chi-Sơn, hiệu là Cẩn-Trai, tổ-tiên nguyên là người Phúc-Kiến bên Tàu, sau di cư sang đất Trấn Biên (Biên-Hoà). Năm 1788, Nguyễn-Anh khắc phục thành Gia-Định rồi mở khoa thi. Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định ra ứng-thi đều đỗ cả và được bổ vào Hàn-lâm viện chế cáo. Năm 1793, được bổ làm Đông-Cung Thị-giảng dạy Hoàng-tử Cảnh-Trai hai đời Gia-Long và Minh-Mạng. Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh được người đương thời tôn là «Gia-Định tam gia thi». Ông là tác giả «Cẩn-Trai thi-tập», «Bắc-sử thi-tập» và «Gia-Định Thống Chí», một tài-liệu căn-bản quý giá để khảo-cứu về sử địa Nam-Việt hồi mới khai-phá.

Nên nhắc thêm rằng năm 1623, một phái đoàn ngoại-giao Việt đã được cử sang Oudong để thương thuyết sự nhượng lại Sở thuế quan Sài-Côn (En 1623, les Vietnamiens envoyèrent une mission pour demander la cession de la Douane de Saigon — Histoire du Cambodge par M. Giteau, Paris 1957).

Sở dĩ vua Cao-Miền đã giao hảo với nước ta và đã tự ý nhân nhượng một phần nào là vì muốn cựa thế-lực của triều-dinh Huế để chế ngự ảnh-hưởng của người Xiêm (Peut-être le souverain pensa-t-il que les princes de Huế pourraient contrebalancer l'influence des Siamois — M. Giteau).

Vua Miên đã cưới một công-chúa Việt làm hoàng-hậu và bà này về sau sẽ có ảnh-hưởng trong thời cuộc (Il avait d'ailleurs épousé une princesse vietnamienne qui devait, plus tard, avoir une influence sur la suite des événements, M. Giteau).

Theo các tài-liệu kể trên, chúng ta thấy rằng một công-chúa Việt đã



Theo dấu Hai Bà Ngọc-Vạn
và Ngọc-Khoa



Trên đường Nam-Tiến

mang lại cho chúng ta giải đất Đồng-Nai phì nhiêu này cũng như hơn 300 năm về trước (1306), Huyền-Trần Công-Chúa đã mang lại cho nước ta hai châu Ô Lý vương nghìn dặm. Công ơn của hai người ngang nhau, nhưng oái-oăm thay, một người được ca tụng khắp các sử sách, còn một người thì tên tuổi bị lãng quên, không thấy các sử-gia của ta nhắc đến mỗi lạ.

Vậy vị công-chúa ấy là ai? Chúng ta phải cố gắng tìm cho ra danh tích và đề cao sự-nghiệp vĩ đại của một bậc quân thoa, đáng nêu gương cho hậu thế. Theo Henri Russier viết trong quyển « Histoire sommaire du Royaume de Cambodge » (Cao-Mên Vương-quốc Sử lược) thì vua Chey Chetta II sống từ lúc nhỏ bên Xiêm, là nơi ông ta không giữ được những kỷ-niệm tốt, cho nên ông ta mới tìm cách cầu thân với láng giềng phía Đông và Chúa Nguyễn lúc bấy giờ cũng đang chờ cơ-hội tốt để mở mang bờ cõi, bèn gả công-chúa cho vua Cao-Miên. Công-chúa rất đẹp và được vua Miên sủng ái vô cùng. (Chey Chetta II, qui avait passé la plus grande partie de sa vie au Siam, ne semble pas en avoir conservé un très bon souvenir, car, à peine roi, il entre en relations avec les voisins de l'est, les Annamites, qui achevaient peu à peu la conquête du Champa et fondaient à sa place le royaume de Cochinchine... Il (le souverain annamite) fut heureux de voir son voisin, le roi du Cambodge, se rapprocher de lui, et il lui donna même *une de ses filles* en mariage. La princesse annamite était, dit-on, très belle : elle sut se faire aimer de son époux qui lui conféra le titre de la première reine. Les Annamites devinrent alors les amis et les alliés des Cambodgiens).

Nhờ sự giao-hiếu ấy và viện-trợ của binh-đội Chúa Nguyễn mà vua Cao-Mên đã hai lần, vào năm 1621 và 1623, đẩy lui được vụ xâm-lăng của quân Xiêm.

Năm 1623, sứ-bộ Việt từ Huế vào Oudong yết-kiến vua Cao-Miên và dâng nhiều ngọc ngà châu báu, đồng thời xin cho người Việt được và khai khẩn và sinh cơ dựng-nghiệp tại miền Nam.

Bà Hoàng-Hậu Việt-Nam khẩn thiết xin chồng chấp thuận lời yêu cầu của phái-bộ và vua Chey Chetta đã bằng lòng (Grâce à l'appui de ces nouveaux alliés, le roi du Cambodge put vaincre à deux reprises, en 1621 et en 1623, les attaques des Siamois... Dès 1623, des ambassadeurs venant de Huế et portant de riches présents arrivèrent à Oudong où résidait le roi : ils demandaient de la part du seigneur du Sud l'autorisation d'installer des

cultivateurs et des commerçants dans la région où se trouve aujourd'hui Sài-gòn et qui constituaient alors l'extrémité méridionale du Cambodge. La reine insista auprès de son mari pour que la demande de ses compatriotes fut bien accueillie et le roi Chey Chetta finit par céder. (Henri Russier, sách đã dẫn).

Năm 1642, một người con của Chey Chetta II và bà Hoàng-hậu người Lào, là Hoàng-tử Chau, giết vua Ang Non và chú ruột là Outey đề lên ngôi, rồi lấy một người vợ Mã-Lai và theo học đạo Mahomet. Hồi đó, người Chăm và người Mã-Lai rất đông ở Cao-Miền, phần nhiều ở Chiêm-Thành chạy qua. Họ dựa thế nhà vua là đồng đạo để xen vào chính tình Cao-Miền, làm cho hoàng-tộc rất bất bình và dân chúng phần nộ. Theo lời khuyên của bà Hoàng Thái-Hậu Việt-Nam, quả-phụ của vua Chey Chetta II, họ quyết định xin chúa Nguyễn can thiệp. Lúc bấy giờ Chúa Nguyễn là Hiền-Vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). (Cependant, les princes cambodgiens, mécontents de voir leur roi s'entourer uniquement de Malais et de Chams, excitèrent contre lui le peuple qui le surnomma « le renégat », puis sur le conseils de la Reine annamite, veuve de Chey Chetta II, ils demandèrent l'appui du seigneur du Sud, qui était alors Hiền-Vương - Henri Russier).

Hiền-Vương bằng lòng can thiệp và giao cho Trấn-Thủ Trấn Biên Dinh (tức Phú-Yên) cử một đạo binh vào Nam lập lại trật-tự, cho thuận với lòng dân Cao-Miền. Vua Cao-Miền bị bắt và sau đó được trả tự do và thuận nhường Biên-Hoà cho nước ta. Qua năm 1659 thì Nặc Ông Chân mất (Theo Henri Russier).

Theo Nguyễn Văn Quế, tác-giả quyển Histoire des Pays de l'Union Indochinoise (Việt-Nam, Cambodge, Laos), thì năm 1618, Srey Sauryopor nhường ngôi cho trưởng nam là Chey Chetta II và mất năm sau. Chey Chetta II dời đô từ Lovea Em đến Ou-dong năm 1620 và cũng năm ấy cưới công-chúa con vua Nguyễn Sãi-Vương (1613-1635). Bà Công-Chúa Việt được phong làm hoàng-hậu và rất được sùng ái, nhờ sắc đẹp tuyệt vời và có nhiều đức hạnh. Người Miên và người Việt đã trở nên đồng minh từ năm 1620, và gần suốt cả thế-kỷ XVII. (Chey Chetta II transféra la capitale de Lovea Em à Oudong en 1620 et épousa la même année, une princesse cochinchinoise, fille de Nguyễn Sãi Vương. Elle fut faite reine et fut très aimée, pour sa grande

beauté et ses qualités. Les Cambodgiens et les Cochinchinois furent donc alliés à partir de 1620 et durant tout le 17^e siècle, à peu près).

Về Miên quốc, công-chúa Việt được phong làm Hoàng-hậu với danh hiệu Sombdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey (1620); đến năm 1624 sinh hạ được một con gái lấy tên là Neang Nhéa Ksattrey (Neang là Nàng?).

Nhờ sự giao hiếu ấy cũng vì đã giúp đỡ nhiều cho Cao-Miền chống lại mọi cuộc xâm-lãng của Xiêm, chúa Sãi mới xin vua Cao-Miền cho phép những người Việt di-cư vào Nam được khai phá đất đai, trồng trọt và buôn bán và trả thuế hãn hoi ở các miền Sài-gòn, Biên-Hoà và Bà-Rịa. Vua Cao-Miền chấp thuận để làm hài lòng nhạc phụ. (A la suite de ces services rendus, le prince Nguyễn Sãi Vương demanda pour ses émigrants cochinchinois l'autorisation de cultiver des terres et de faire du commerce, en payant des impôts, dans la région de Saigon, Biênhoa, Baria. Et le roi du Cambodge Chey Chetta II accorda cette autorisation à son beau-père de la Haute Cochinchine (Annam actuel) - Nguyễn-văn-Quế).

Đến năm 1658, Cao-Miền bị nội loạn vì con của Préah Outey (Ponhea Sô và Ang Tan) muốn tranh giành ngôi vua với Pônheá Chan, tức Ang-Chan II (1642-1659), con của vua Chey Chetta II và người vợ quốc-tích Lào. Vua này theo đạo Mahomet, liên-kết với người Mã-Lai và người Chăm đồng đạo.

Hai anh em Ponhea Sô và Ang Tan bị đánh thua chạy trốn vào dinh của hoàng thái-hậu Việt, quả phụ của Chey Chetta II; bà này mới khuyên họ nên cầu cứu chúa Nguyễn. Hiền-Vương bèn sai một đạo binh vào lập lại trật-tự ở Oudon. (En 1658, révolte des enfants de Préah Outey (Ponhea Sô et Ang Tan) qui furent vaincus et se réfugièrent auprès de la reine mère annamite, la veuve de Chey Chetta II, laquelle leur conseilla de s'adresser au roi Nguyễn de la Cochinchine. Hiền-Vương envoya une armée rétablir l'ordre à Oudong — Nguyễn Văn Quế).

Sở dĩ chúng tôi nêu ra đây mấy tài-liệu lịch-sử hiếm hoi là để đề cao vai trò của một người đàn bà Việt-Nam đã có công lớn đối với Tổ-Quốc. Chúng ta cần minh định danh tính của người đàn bà đó, vì nhờ người ta ngày nay thụ hưởng được một giải đất phì-nhiều vào bậc nhất nhì ở Đông-Nam Á.

III.— NGỌC-VẠN VÀ SỰ KINH-DINH ĐẤT NƯỚC MIỀN NAM.

Danh tính của nàng là cả một vấn-đề phức-tạp làm chúng tôi phải nhọc công tìm tòi từ năm 1954 đến nay.

Thật thế, chúng ta chỉ được biết đích xác tên Cao-Miền của nàng khi được phong làm Hoàng-Hậu, còn tên Việt thì mấy sử-liệu hiện có không thấy nói rõ, duy chỉ biết rằng công-chúa ấy là con Sãi-Vương mà thôi.

Lần dở mấy trang gia-phả chúa Nguyễn (Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long par Tôn-Thất Hân, — Bulletin des Amis du Vieux Huế — 1920) thì thấy rằng : Sãi-Vương lấy bà vợ chính là Mạc-thị-Giai, sinh năm 1578, quê quán làng Nghi-dương, tỉnh Hải-dương, con gái của Mạc kính Điền. Điền xưng là Khiêm Vương, sau bị đánh thua mất ngôi bèn chạy trốn. Con gái theo chú là Mạc-Cảnh-Hương vào đất Thuận-Hóa, trốn ở chùa Lam-Sơn và ghi vào danh bộ tỉnh Quảng-Trị. Vợ của Hương, tên Nguyễn Ngọc-Dương là bà dì của Sãi-Vương, mới đem cô gái vào cung. Vì tánh nét đoan trang, cô được đổi họ Mạc ra họ Nguyễn và được Chúa Sãi thương yêu rất mực.

Bà mất ngày 9 tháng 11 năm Canh-Ngọ (năm Hiếu-Văn thứ 17, tức là năm Đức-Long Lê Thần-Tông thứ 2, 12-12-1630), hưởng thọ 53 tuổi. Được ma táng tại núi Chiêm-Sơn, huyện Duy-Xuyên, tỉnh Quảng-Nam. Ngôi mộ mang tên là Vĩnh-Điện. Võ Vương (1738-1765), sắc phong bà vào hàng phi. Gia-Long sắc phong tước Huy Cung Từ Thân An Thực Thuận Trang Hiếu Văn Hoàng Hậu, nay còn thờ ở Thái Miếu, Huế.

Sãi-Vương có nhiều vợ và đông con : 11 con trai và 4 con gái, phần nhiều là con của bà hoàng hậu họ Mạc, sau đổi là họ Nguyễn. Trong số 4 người con gái, có 3 cô là con của bà này :

1. — Ngọc-Liên, con gái thứ nhất của bà Mạc-thị-Giai, lấy Nguyễn Phước-Vinh, con trưởng của Mạc-cảnh-Hương, làm đến Phó Tướng Trấn-Thủ Trấn Biện (Phú-Yên). Được đặc ân mang họ Nguyễn Phước, nhưng về sau đổi ra Nguyễn Hữu. (Như vậy, những người có mang họ Nguyễn Hữu chính tông phần nhiều gốc họ Mạc).

2. — Ngọc-Vạn, thứ nữ, con của bà Mạc-Thị-Giai ;

3. — Ngọc-Khoa, thứ nữ, con của bà Mạc-thị-Giai ;

4. — Ngọc-Đĩnh, gái út, con của bà nào không rõ, lấy Nguyễn Cửu Kiêu

được phong Nghĩa quận công), quê huyện Tống-Sơn, tỉnh Thanh-Hóa, con của Lê-Quảng (được phong tước Quận-Công). Chồng bà được phép đổi họ Lê ra Nguyễn-Cửu. Ngọc-Đĩnh mất về mùa đông năm Giáp-tý (1684).

Xem trên kia, ta thấy rằng trong số 4 cô con gái của Sãi-Vương có hai cô lấy chồng Việt-Nam, có tông tích rõ ràng, còn hai cô kia thì lẽ tất nhiên phải có một cô lấy vua Choi Chetta II. Nhưng cô nào mới được chứ ?

Vấn-đề hầu như nan giải. Nhưng may thay, có mấy tài-liệu khác giúp ta giải quyết vấn-đề này. Đó là sự kiện vua Po Romé (1627-1651) đã ngự-trị tại thành Bal Pandaran (Phan Rang) cũng đã kết-duyên cùng một công-chúa Việt-Nam.

Theo nhà xã-hội học Marcel Ner viết trong tập kỷ-yếu « Compte rendu d'une mission en pays moi pendant les vacances de 1929 et 1930 » (Thuật lại một cuộc viếng thăm xứ Moi trong mùa hè năm 1929 và 1930), chúng ta được biết rằng :

« Vua Po Romé không có con với người vợ thứ nhất, bèn đi về phía Lào để tìm thứ thuốc có thể làm cho hoàng-hậu đẻ con trai. Do đó vua mới đem về một người đàn bà giòng Rhadé tên là Bia Tan Chan. Vua Po Romé đã may mắn được thần linh hướng-dẫn đến bà công-chúa xa xôi ấy. Vua và hoàng-hậu chắc đã hưởng nhiều hạnh phúc vì họ đã có nhiều con và vị Hoàng-hậu ấy là độc nhất trong ba bà đã quyền sinh theo vua khi vua bị tử trận. Po Romé không hưởng được hạnh phúc nhiều với hai bà kia. Hoàng-hậu Bia Suthi, con gái của tiên-vương không có con và không chịu theo vua lên hòa dân và nếu như lời truyền tụng là đúng thì bức tượng đá của bà này bị để ngoài tháp, còn bức tượng của Bia Tan Chan lại được thờ trong tháp bên cạnh bức tượng của vua Po Romé. Po Romé lại không được may mắn với bà vợ thứ ba, tên là Po Bia Út (Bà Út) con của một vị Chúa Việt-Nam». (Po Romé n'ayant pas eu d'enfant avec sa première femme, aurait poussé vers le Laos jusque chez les Rhadés à la recherche du remède qui lui donnerait un héritier. Ce fut une nouvelle femme qu'il ramena, Bia Tan Chan, Rhadé d'origine... Le Roi Po Romé n'eut qu'à se louer d'avoir été guidé par les oracles vers cette princesse lointaine. Ils furent sans doute heureux puisqu'ils ont eu des enfants et que seule de ses trois épouses, elle le suivit dans la Mort. Po Romé fut moins heureux avec ses autres femmes : Bia Suthi, la fille du roi son prédécesseur

qui ne lui avait pas donné d'enfant, refusa de le suivre sur son bûcher et, si la tradition est exacte, sa statue fut placée hors de l'édifice où la statue de Bia Tan Chan se dresse à côté de son royal époux. Po Romé eut moins de chance encore avec sa troisième femme, *Po Bia Út*, fille d'un Chúa annamite.. — Marcel Ner — Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, 1930, p. 573).

Cũng về vấn đề này, một tài-liệu khác cho ta biết thêm rằng đầu thế-kỷ XVII, những mối bang-giao thân hữu đã được thiết-lập giữa xứ Panduranga và Cao-Nguyên. Các vị chúa Chiêm-Thành lui tới Cao-Nguyên một cách dễ dàng. Chứng cứ là vua Po Romé đã đi lên tận Darlac để mang về một người vợ Rhadé: Bia Tan Chan. Về sau người Việt chiếm xứ Panduranga, những quân sĩ của vua Po Romé đã chạy lên miền sơn cước để ẩn náu. Còn vua Po Romé nhất quyết ở chống cự lại nên bị giết ở chiến-trường: thi hài vua được hỏa thiêu và hoàng-hậu Rhadé cũng theo lên hỏa đàn liễu chết với chồng. Bức tượng của nghĩa-phụ này còn thờ ở gần Phan-Rang. (Theo Bernard Bourotte — Histoire des Montagnards du Sud Indochinois, Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, tome XXX, No 1, 1955).

Một tài-liệu thứ ba cho ta biết rõ nguyên-nhân sự thất bại thảm của vua Po Romé. Đó là một bài hát của người Chăm tên là: « Ni danak Po Romé » có đăng trong quyển « Nouvelles Recherches sur les Chams » của Antoine Cabaton, xuất bản năm 1901 tại Ba-Lé (Ernest Leroux Éditeur). Theo bài ca này thì thần Po Romé rất đẹp trai. Đầu như vàng, vai và chân như đồng. Tay đeo nhẫn óng ánh, chân mang giày láng tỏa sáng ngời. Ngày xưa Po Romé là vua. Ngài cũng cày ruộng, người nhà thường mang cơm tra ngoài đồng cho Ngài.

Vua Po Romé có ba vợ: hai người giống da sạm và một người Việt, cả ba người đều ghen nhau, cãi vã đn cả cung điện nhà vua. Người đàn-bà Việt tưởng mình bị ruồng bỏ bèn nghĩ cách trả thù. Bà giả vờ đau nặng và yêu cầu đốn cây kraik, một cây thần-mộc, phù-hộ cho vương-quốc Chiêm-Thành, thì may ra bà mới khỏi. Cây kraik tức là cây cam-xe tên Cao-mên là *So kram kraham*, tên la-tinh là *Xylia dolabriformis Benth*, hoặc là *Mimosa Xylocarpa Roxb*, thuộc về loại đậu « Légumineuses mimosées ». Vua Po Romé vốn sẵn thương yêu bà này quá mức, bèn cho gọi bốn ngự y đến khám bệnh. Các vị y-sĩ tuyên-bố bà hoàng-hậu Việt-

Nam khoẻ mạnh như thường, đều bị chặt đầu. Theo lời yêu-cầu khẩn-thiết của bà ta, vua chấp thuận việc đốn cây kraik. Lệnh vừa truyền ra đã thấy một trăm quân-nhân lực-lượng bỏ rìu vào thân cây krak, nhưng lạ thay, mỗi lát búa đều hàn gắn lại ngay.

Vua Po Romé nổi tức bèn lấy rìu giáng mạnh vào thân cây thì thấy máu phun ra và nghe có tiếng rên than. Vua la lớn: « kraik, tại sao mi làm cho hậu ta đau đớn ? Tại sao ta phải để cho mi sống ? » Cây cổ thụ ngắt xiu té nằm ngang trước cung điện và máu chảy lai láng cả sân rồng.

Sau khi mất cây kraik phò trợ cho Vương quốc, vua Po Romé mất luôn ngôi báu. Vua bị giết trong khi ra trận xáp chiến với quân Việt. Bà vợ Rhadé xin được may cái răng của chồng để thờ.

Hiện nay, trong tháp Po Romé, ở làng Hậu-Sanh, cách Phan-Rang chừng 8 cây số về phía Tây Nam, chỉ còn thấy tượng vua Po Romé và tượng người vợ Rhadé, tức là Bia Tan Chan mà thôi. Bà này đã theo chồng lên hỏa đàn một cách anh dũng, mặc dầu trước đó bà bị vua ruồng bỏ theo bà Công-Chúa Việt-Nam. Còn bức tượng của bà Bia Suthi (hoặc là Bia Suchih), thì để ở ngoài, phía sau tháp, trong một ngôi nhà con, vì theo lời của một bà bajao (hoặc là pa di ao, nghĩa là đồng bóng) thì hai bà không hợp nhau, nên phải thờ riêng.

Tục truyền bà Công-Chúa Việt-Nam đã giả dạng một nàng bái đầu chung quanh thành vua Po Romé nên được vua để ý vời vào cung, phong làm thứ phi, nhưng sự thật có lẽ không đến nỗi quá dễ dàng như vậy. Dù sao, khi về Chiêm quốc, nàng Công-Chúa Việt-Nam được sủng ái vô cùng, vì nàng đẹp nhất trong hàng ngũ cung phi mỹ nữ. Duy bà phải cái tật hay làm nũng và muốn được độc quyền tình yêu của vua, thỉnh thoảng bà giả vờ (làm bộ) đau, rên xiết, lăn lóc đến xưng kêu rãng-rãc, nhưng kỳ thật là bà đã để bánh trắng ở dưới chiếu, làm cho vua Po Romé phải nhiều phen kinh hoàng và đau xót, nên đành bỏ rơi hai bà kia cho đến khi mất nước.

Ngày nay còn thấy vết-tích cung điện vua Po Romé trong thành Krong Laa, tại làng Palai Bachong, gần Hòa-Trinh (cách Sài-gon 310 cây số, trên quốc lộ 1), bên cạnh Sông Krong Bih, tức là Sông Viêu. Các nhà khảo cổ, hồi đầu thế kỷ XX, đã đào được nơi này tấm bia Glai Lamov. Thành Krong Laa đã xây từ thế-kỷ thứ VIII và là kinh thành của xứ Panduranga từ hồi vua Cri Satyavarman.

Tại nơi này, còn thấy cây Cam-xe to lớn hình như đã mọc lại sau khi đã bị vua Po Romé đốt. Người Chăm nhìn cây này với một vẻ cung kính và đặt vào đấy rất nhiều tin tưởng. Còn người Việt khi đến viếng cảnh cũ người xưa không khỏi bồi ngùi khi nhớ đến bà công-chúa họ Nguyễn.

Theo Antoine Cabaton, trong ba bà vợ, có hai bà thường gây nhau là bà và bà Akaran Bia Tan Chan. Chúng ta có thể suy diễn ngay rằng Akaran tức là tên Chiêm-Thành của bà Út vậy : (A la Cour, la reine Akaran et la reine Tan Chan se disputent ses faveurs, mais ce dieu qui aime le calme, quitte son palais, pour échapper aux querelles de ses épouses — Theo Cabaton, sách thượng dẫn).

Có lẽ sau khi vua Po Romé mất (1651), bà công-chúa Việt-Nam đã trở về với Chúa Nguyễn, lúc bấy giờ là Chúa Hiền Nguyễn-Phúc-Tân (1648-1687). Còn Chúa Sãi đã qua đời từ năm 1635 và sau đó đã có Chúa Thượng Nguyễn Phúc-Lan kế nghiệp (1635-1648) rồi mới đến Hiền-Vương.

Theo phương pháp thải loại liên tiếp (procédé par éliminations successives), chúng ta được biết theo những sự kiện trên kia, thì Chúa Sãi-Vương có hai nường công-chúa không lấy chồng Việt-Nam. Ta cũng được biết đích xác thêm rằng một công-chúa đã đính hôn cùng vua Cao-Mên Chei Chetta II ; còn công-chúa kia đã lấy vua Chiêm-Thành Po Romé.

Chúng ta chỉ còn thắc mắc một điều là công-chúa nào lấy vua Cao-Miên và công-chúa nào lấy Chiêm-Thành ? Đó là điều mà chúng ta sẽ cố gắng giải đáp, khi biết rằng :

- Chúa Sãi đã trị vì từ năm 1613 đến 1635.
- Vua Chei Chetta II — từ năm 1618 đến 1626.
- Vua Po Romé — từ năm 1627 đến 1651.

Cứ theo niên-hiệu các triều vua nói trên, chúng ta nhận thấy Chúa Sãi đã lên ngôi 5 năm trước vua Chei Chetta II và lúc bấy giờ chúa đã được 50 tuổi (chúa sinh ngày Giáp-thìn tháng 7 năm Quý-hợi : 1563), con trai, con gái cũng đã lớn : phần nhiều đã có gia-thất, chỉ trừ hai cô gái là Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa.

Chiếu các niên-hiệu nói trên, chúng ta nhận thấy vua Cao-Miên Chei Chetta II lên ngôi mười năm trước vua Chiêm-Thành Po Romé và liền sau khi lên ngôi thì cưới nàng công-chúa Việt-Nam vào Năm 1620. Như vậy chúng ta có thể đoán chắc rằng *Sãi-Vương đã gả công chúa chị cho vua Cao-miên và hơn mười năm*

sau mới gả công-chúa em cho Chiêm-Thành vì như vậy mới là cân đối vừa lứa.

Nói một cách khác, công-chúa Ngọc-Vạn đã kết hôn cùng vua Cao-Miên Chei Chetta II và công-chúa Ngọc-Khoa đã lấy vua Chiêm-Thành Po Romé.

Và lại, như trên kia đã nói, theo Antoine Cabaton thì bà chúa Việt-Nam về Chiêm-Thành mang tên là Akaran, mà trong Akaran có vần ka, tất có thể là lấy chữ Khoa (Ngọc-Khoa) đã chiêm-âm-hóa ra vậy.

Trong khi trấn nhậm Phan-Rang và khảo sát phong tục người Chăm vào năm 1954, tôi cố ý tìm xem bà công-chúa Việt-Nam tên là gì, nhưng không ai nhớ cả. Đầu tháng 3 năm 1959, ông bạn Nghiêm-Thâm, trong khi đi khảo sát các kho tàng của vua chúa Chăm rải rác miền Panduranga và Cao-Nguyên, có dò hỏi thì được nghe một người ở làng Hữu-Đức, ngay gần làng Hậu-Sanh, nói rằng bà Bia Út còn có tên là Ngọc-Linh

Nhưng, cứ trong « Đại-Nam thực lục tiền biên » là bộ sử đầy đủ đáng tin cậy nhất nói về các chúa Nguyễn, thì không hề tìm thấy tên Ngọc-Linh đâu cả, trong bản danh sách các hoàng-nữ của Chúa Thượng (1635-1648) và của Chúa Hiền (1648-1687), hai vị kế-nghiệp Sãi-Vương cùng một thời với các vị vua Cao-Mên và Chiêm-Thành nói trên :

Chúa Thượng chỉ có một công-chúa (không rõ tên) hạ giá cho chương cơ Minh.

Chúa Hiền có ba công-chúa là :

- Hoàng-nữ Ngọc-Tào, con bà Châu Hoàng-Hậu, không rõ tông tích.
- Hoàng-nữ (thiếu tên) hạ giá cho chương cơ Tráng.
- Hoàng-nữ (thiếu tên) hạ giá cho chương cơ Đức.

Đáng lý ra, chúng ta chỉ cần nói đến Sãi-Vương và Thượng-Vương là đủ, còn như Hiền-Vương, đối với Po Romé và căn-cứ nơi niên-xi, vẫn là bậc em út, là vì khi Hiền-Vương lên ngôi (1648) thì Po Romé đã trị vì hơn 21 năm rồi (từ 1627) và đã về già, không còn bao năm nữa thì mất ngôi (1651). Nói một cách khác, khi con gái Hiền-Vương bắt đầu lớn lên thì Po Romé mất đã lâu rồi.

Lại nữa ý-dịnh của Po Romé lấy vợ Việt-Nam, đã sớm thực hiện vài năm sau khi lên ngôi (1627), khi nhận thấy bà Bia Suthi (người Chăm) rồi đến bà Bia Tan Chan (người Rhadé) chưa kịp cho nhà vua những cậu

con trai để kế nghiệp. Hơn nữa, nhà vua cũng muốn bắt chước vua Chân-Lạp đã làm rã nước Nam từ năm 1620, dựng yên nhà ấm cửa và đem lại hòa-bình cho trăm họ.

Nói tóm lại, theo phương-pháp loại-trừ liên-tiếp đã nói trên, chúng ta quả quyết rằng vua Po Romé chỉ có thể lấy con gái Sát Vương mà thôi, và nương ấy chỉ có thể là công-chúa Ngọc-Khoa vậy.

IV. — CHÍNH-SÁCH GIAO-HIỆU ĐỀ MỞ MANG BỜ CỎI.

Xét ra việc bán gà các nường công-chúa cho các vị vua chúa lân bang vẫn là chính-sách cò-truyền của chúng ta, nhằm mục-dịch mở mang bờ cõi mà không hao binh tốn tướng.

Việc bán gà như thế chỉ có một lần gây thảm-họa cho nước ta ; là việc hôn-nhân giữa Mỵ-Châu và Trọng-Thủy, dưới thời Thục An-Dương-Vương. Nhưng việc này tựa hồ như một câu chuyện thần-thoại mà hình ảnh kỳ lạ đã được thêu dệt do trí tưởng-tượng phong-phú của dân ta hồi mới lập quốc.

Từ thế-kỷ thứ XIV trở đi, các vị vua chúa Việt-Nam đã khéo dùng « tài sắc » của cô gái Việt Nam để giúp triều-đình trong việc thắt chặt tình giao hiếu đối với các nước láng giềng và đồng thời mở rộng bờ cõi nước nhà trên đường Nam-Tiến. Có lẽ cũng là phương-sách êm đẹp áp-dụng một cách thường-xuyên và hữu-hiệu đối với các lân bang.

Cũng như vua Trần Nhân-Tông và Trần Anh-Tông đã gả công-chúa Huyền-Trần cho Chế Mân (Jaya Simhavarman III tức là Po Devada Svor : 1281-1306). Chúa Sãi đã gả công-chúa Ngọc-Vạn cho vua Cao-Mên Chei Chetta II và công-chúa Ngọc-Khoa cho vua Chiêm-Thành Po Romé, cũng như vua Lê Thần-Tông đã gả con gái cho vua Ai Lao Suliya Vongsa. Vua Suliya lên ngôi năm 1637 và đã trị vì suốt 57 năm trời. Cũng vào thời-kỳ này, tình bang-giao thân-hữu giữa Lào và Việt đã được thắt chặt và đôi bên đã thỏa-huận rằng biên-giới hai nước sẽ được quy-định theo lối kiến-trúc nhà cửa, nghĩa là những nhà sàn không thuộc về địa phận Việt-Nam.

(... et ce n'est qu'en 1637 que le pays retrouva le calme avec l'avènement de Suliya Vongsa Il eut un long règne de 57 ans qui fut assez tranquille à l'intérieur et ne fut guère marqué à l'extérieur que par de courtes

expéditions dans la région de Chiang Khuang. D'accord avec le Viet-Nam, avec qui Suliya Vongsa s'était lié en épousant une fille de l'empereur Lê Thần-Tông, il fut décidé que toutes les populations vivant dans des maisons sur pilotis avec véranda seraient considérées comme sujettes du Laos, et que celles qui habitaient des maisons sans pilotis ni véranda, dépendraient du Viêt-nam, délimitation qui devrait prévenir des empiètements possibles du Viêt-Nam en terre Lao. (Introduction à l'histoire du Laos par Georges Coedès, Directeur de l'Ecole Française d'Extrême-Orient. Présence du Royaume Lao, Édition France-Asie, Saigon 1956).

Ấu cũng là một cách phân định biên-giới rất tài tình và ngộ nghĩnh, tuy không hợp-lý vì thiếu khoa-học (1). Nhưng phương-pháp ấy đã giúp cho ta lợi dụng tình-thế di dân thật nhiều đến những nơi thích-hợp, rồi xây-dựng nhà trệt thật nhiều, để rồi dễ dàng đặt đối-phương trước một sự-kiện đã rồi.

Vua Lê Thần-Tông không những gả con mình cho vua Lào mà còn tỏ rõ sự không phân biệt chủng-tộc bằng cách lấy một người vợ Hòa-Lan (une des six femmes du roi Lê Thần-Tông (1619-1622) était Hollandaise. — Huard et Durand : Connaissance du Viêt-Nam).

Điều thắc mắc cuối cùng của chúng ta là tại sao hai nàng công-chúa Việt-Nam lấy vua Cao-Miên và vua Chiêm-Thành đã không được sách-sử ta ghi chép lại rõ ràng.

Theo ý tôi, sở dĩ sử sách đã lơ việc ấy là vì « bài học của Huyền-Trần Công-Chúa ». Dân ta hồi nào vẫn còn « tự tôn mặc cảm » đối với các dân-tộc thấp kém ; việc cưới gả công-chúa Chiêm, Miên, chẳng qua là bước-kế, chứ không cho đó là một vinh-dự, lại còn sợ đám sĩ-phu và dân-chúng làm thơ chế giễu như Huyền-Trần thuở nọ.

Chính-sách mở mang bờ cõi ngày xưa và chính-sách dinh-diện lập ấp ngày nay đã giúp cho dân ta bành-trướng rất nhiều lãnh-thổ và thế-lực trên bán đảo Đông-Dương.

Vì thế, ngày nay :

Ưống nước ta nhớ đến nguồn,

Thấy non sông rộng, nhớ ơn cao đầy.

Trong khi chúng ta tọa lạc trên miền Nam gấm vóc này để an-

hướng thái-bình thịnh-trị, lòng nào lại quên không nhắc đến công-nghiệp vĩ-đại của Công-Chúa Ngọc-Vạn, người đã đặt quyền-lợi Tổ-quốc lên trên những thành-kiến chủng-tộc và đã thiết-lập những mối bang-giao đầu tiên giữa hai nước Việt-Miền.

Và đề kết-luận bài này, chúng tôi xin ghi lại sau đây một bài thơ cung vịnh hai vị công-chúa Ngọc-Vạn và Ngọc-Khoa đã làm tròn sứ mệnh của người phụ-nữ Việt-Nam, dù xa quê hương đến mấy, vẫn lo tìm cách mở mang bờ cõi nước nhà, bằng phương-pháp hòa bình, nhờ có sự thỏa-thuận hoàn toàn của đôi bên :

Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa vững một niềm,
Vi ai tô điểm nước non Tiên ?
Chị lo giữ vẹn tình Miên-Việt,
Em nhớ làm tròn nghĩa Việt-Chiêm.
Bà-Rịa, Biên-Hòa thêm vạn dặm,
Phan-Lang, Phan-Lý mở hai miền.
Non sông gáp máy Châu Ô Lý,
Nam-tiến công người chẳng dám quên..

TÂN-VIỆT-ĐIỀU



CẢM-VỊNH HAI BÀ NGỌC-VẠN VÀ NGỌC - KHOA

Hồng-Lạc ta đâu hiếm nữ-tài,
Nghìn xưa Trưng Triệu đã lừng oai,
Nơi gương : Khoa, Vạn, hai Công-Chúa,
Một sớm ra đi mở đất đai,

Mối tình hữu-nghị Việt-Chiêm-Miền,
Thần xi mong sao được vững bền ;
Chúa Sài bao năm nhờ diệu-kế,
Giữ miền Nam-Á đặng bình-yên.

Đời vốn quen dùng sức lửa binh,
Gây nhiều thảm-họa khổ sinh-linh.
Riêng đây ngọc lụa thay gươm giáo,
Trăm họ âu-ca hưởng thái-bình.

Cũng vì hạnh-phúc của muôn dân,
Vi nước, vi nhà, xá quản thân.
Lá ngọc cành vàng coi nhẹ bổng,
Hiếu-trung cho trọn đủ mười phân.

Những tiếc riêng cho phận nữ-hài,
Đem thân giúp nước há nhường trai.
Vắng trang lịch-sử, nào ai biết ?
Người đã hy-sinh vì giống nòi.

Tới nay kẻ đã mấy tình-sương,
Mượn bút quan-hoài đề biêu-dương :
Bà-Rịa, Phan-Rang ngàn vạn dặm,
Công người rạng-rỡ chốn quê hương.

Sài gòn, 15.7.1959

Á-Nam TRẦN.TUẤN.KHẢI



TỪ ĐÈO CẢ ĐẾN SÔNG GIANH

HAY LÀ

THEO DẤU HAI BÀ NGỌC-LIÊN, NGỌC-ĐÌNH

Diễn-văn của Hưng-Bình PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM

(Nối tiếp phần I; « Từ Đồng-nai đến Đèo Cả » hay là: « Theo dấu hai bà Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa » của bạn Tân-Việt-Điền) (1)

Thưa Quý Vị,

Quý Ông,

Quý Bà,

Với sự hướng-dẫn của bạn Tân-Việt-Điền, chúng ta vừa thực hiện một cuộc hành-trình thích-thú từ Đồng-Nai về đất Nam-Trung, theo dấu vết của hai tài-nữ Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa. Giờ đây tôi xin mời Quý Vị và các bạn cùng tôi vượt Đèo Cả, qua Phú-Yên, Bình-định, Quảng-ngãi, Quảng-nam, Thừa-thiên, Quảng-trị, rồi vượt luôn sông Bến-hải để đến thám-hiêm tận bờ sông Gianh, trong tỉnh Quảng-bình. Trên con đường thiên-lý lịch-sử đó, chúng ta sẽ gặp lại bóng hồng của hai tài-nữ khác, Ngọc-Liên, chị cả, và Ngọc-Đình, em út của hai bà Ngọc-Vạn, Ngọc-Khoa.

Tôi xin nói ngay rằng cuộc gặp gỡ của bốn Ngọc-nữ với Quý Vị và các bạn chiều nay là một sự tình-cờ rất lạ. Không hẹn mà nên, bạn Tân-Việt-Điền vừa khám phá được bí-mật về hai bà Vạn, Khoa, thì tôi cũng vừa nghiên-cứu xong về hai bà Liên, Đình, hai nhân-vật có liên-hệ trong một cuốn sử hiện tôi đang cho in. (2)

Duyên trời đã xui khiến như vậy, thì giờ đây, chúng ta hãy thấp nén hương lòng mời anh-linh cả bốn chị em cùng về chứng giám lòng thành của chúng ta, trong buổi họp mặt đầy tình thông-cảm này.

CHÚ-THÍCH — (1) Diễn-thuyết ngày 15-7-1959 tại hội Việt-Mỹ (Sài-gòn) dưới đề-tài: « Bốn Ngọc-nữ miền Nam ».

(2) « Người chứng thứ nhất », lịch-sử tôn-giáo chính-trị miền Nam đầu thế-kỷ XVII. — (Tinh-Việt xuất-bản).

I — NGỌC-LIÊN VỚI TRẦN-BIÊN DINH

Trên con đường về miền Trung, sau khi vượt qua Nha-trang ngoài 80 cây số, du-khách thấy sừng sững trước mặt một dãy núi chạy dài từ tây sang đông với mũi đá lún sâu vào đại-dương. Đó là dãy núi Đại-lãnh đèo Cả, với mũi Nai, mà người Tây-phương từ thế-kỷ XVII, đã đặt tên là « Cap Varella ».

Dãy Hoành-sơn phương nam này, xưa kia đã có thời làm biên-giới thiên-nhiên giữa hai nước Chiêm-thành và Việt-nam, ngày nay còn dùng làm địa-giới cho hai tỉnh Khánh-hòa, Phú-yên.

Muốn vào đất Phú-yên, du-khách phải vượt qua 12 cây số đường đèo quanh co, lúc vào tận rừng sâu, khi chênh vênh mé biển, chỗ cao nhất lên tới 800 thước, quanh năm gió táp mưa sa, mây mù dày đặc. Nếu đi xe lửa phải chui qua 1296 thước đường hầm nghẹt thở tới tăm. Vừa đặt chân lên đất Phú-yên, du-khách được khoan khoái ngắm nhìn một thắng cảnh lịch-sử: Núi Đá-Bia (705 thước) ghi dấu cuộc Nam-tiến của dân-tộc. « Chiều chiều mây phủ Đá-Bia »: một tấm bia khổng lồ cao vút trời mây do Trời tạo dựng, như để ghi nhận chí kiêu-hùng của nòi Việt luôn luôn thắng vượt để sinh tồn. (3)

Từ đây đường thiên-lý băng-quá một vùng đồng-bằng rộng-rãi, phía tây giáp dãy Trường-sơn, phía đông ăn ra Nam hải, xa xa trước mặt là thị-xã Tuy-hòa trong một khung cảnh đặc-biệt: Núi Nhạn-tháp, sông Đà-ràng. Sông này, cũng gọi sông Ba, là con sông lớn nhất miền Nam Trung-phần, phát nguyên từ Cao-nguyên Kontum, chảy ngang tỉnh Phú-yên, đổ ra cửa Đà-diển, dài tới 300 cây số, du-khách qua sông trên một cây cầu dài hơn 1.000 thước.

(3) Tục truyền, khi vua Lê Thánh-Tông đuổi quân Chiêm-thành đến Đèo Cả thấy hòn đá đứng sừng sừng như một tấm bia lớn. Ngài liền sai khắc hai chữ « Hồng-Đức » (niên-hiệu của ngài) để ghi cuộc chiến thắng. Đó là sự tích núi Đá-Bia hay Thạch-bi sơn. Vào năm 1937, ông Tri-phủ Tuy-hòa Nguyễn-văn-Thơ có phái người trèo lên trên đỉnh để tìm kiếm bút tích, song không thấy gì cả (B.A.V.H, 1937, tr 71). Như vậy hoặc là bút tích đã mờ đi vì mưa gió, hoặc câu truyện khắc bia trên núi là truyền thuyết, mặc dầu quả thực vua Thánh-Tông có đặt chân tới đây (xem Đại-Nam Nhất Thống Chí, quyển về Phú-yên).



Tháp Chăm trên núi Nhận Tháp (Tuy-Hòa)

Sau Tuy-hòa, du-khách vượt qua một vùng núi non hiểm trở rồi bỗng thấy hiện ra trước mắt một cánh đồng phì-nhiều, với những dòng sông lớn. Đó là đồng Tuy-an, ở châu thổ sông Cái. Phát-nguyên từ núi Cà-lô, sông này chảy xuống Tuy-an, chia làm nhiều nhánh đổ ra vùng Xuân-dài và đầm Ô-loan. Mặt nhà địa lý xưa, nhìn mấy nhánh sông uốn khúc đã tưởng đến một vực rộng, nên một làng quan-trọng ở đây được đặt tên là Long-uyên và được chọn làm nơi lập tỉnh-đường dưới thời quân-chủ. Một ngọn đồi lam, vài chóp núi đỏ, mọc lên giữa cánh đồng ruộng tốt tươi, xóm làng sầm-uất dưới bóng cây xanh, càng tô thêm nét thắm cho cảnh thiên-nhiên tại đây, khiến một vị đường-quan đời Tự-đức đã không ngần-ngại tâu về Triều:

«Thần quan Phú-yên nhất tỉnh, sơn thủy chi thắng vô du Long-uyên»
(Thần xét toàn tỉnh Phú-yên, thắng cảnh núi sông không đâu bằng Long-uyên). (4)

(4) Tương truyền tại địa phương, câu này của ông Bô-chính Đình Nho-Quang tâu trình vua Tự-đức.

Qua Tuy-an, vượt đèo Đá-trắng, các bạn đi thêm 20 cây số, đề đến Sông-cầu, trong một khung cảnh thơ mộng khác: trời mây, non biển, với những bãi dừa vô tận Sau Sông-cầu, các bạn bắt đầu vào một miền núi non, đề rồi tiến thẳng đến dãy núi Cù-mông, giáp giới Bình-dịnh. Từ đèo Cà tới đây, vừa chẵn 116 cây số: đó là tỉnh Phú-yên, mảnh giang-sơn mà người có công đầu khai-thác, không ai khác hơn cặp giai-nhân, anh-hùng: Ngọc-Liên với Nguyễn-phúc-Vinh vậy.

VÀI HÀNG LỊCH-SỬ PHÚ-YÊN

Theo sách *Đại-Nam Nhất Thống Chí*, Phú-yên nguyên là đất Việt-thường, đời nhà Tần gọi là Tượng-quận, đời Hán gọi là Nhật-Nam, sau bị Lâm-áp chiếm, đến khi Chiêm-thành diệt Lâm-áp, miền đất này thuộc châu Vijaya của Chiêm quốc, có tên là Bà-Đài, nay còn danh-từ Xuân-Đài đặt cho vùng Phú-yên.

Năm Hồng-Đức nguyên niên (1470) vua Lê Thánh-Tông cử đại binh chinh phạt Chiêm-thành, phong ông Phạm Nhữ-Tăng cháu ba đời ông Phạm Ngũ-Lão, làm Trung-quân Đô-thống, lãnh 10 đạo tinh-binh đi trước, nhà vua ngự giá tập hậu. Vua Thánh-Tông chiến thắng Chiêm-thành đến tận sông Phan-rang, lấy đất lập ra «Thừa-tuyên» tức 13 gọi là Quảng-nam. Thừa-tuyên, gồm 6 phủ: Thăng-ba (nay là Quảng-nam), Tư-ngãi (Quảng-ngãi), Hoài-nhon (Qui-nhon), Phú-an (Phú-yên), Thái-ninh (Khánh-hòa), Hoà-thuận (Phan-rang), đặt dưới quyền cai-trị của ông Phạm Nhữ-Tăng, tước Phụ-chánh Tham-tướng-phủ Quảng-dương-hầu (5).

Nhờ công khai thác của vua Lê, nhân dân Phú-yên lập đền thờ Ngài tại Long-uyên quận Tuy-an (6), hiện còn câu đối như sau do ông Bô-chính Đình Nho-Quang đề năm Tự-Đức Tân-tị (1881).

(5) Theo gia-phả dòng dõi Phạm Ngũ-Lão, hiện còn giữ tại xã Quế-hương, quận Quế-sơn, tỉnh Quảng-nam, cùng với nhiều bằng sắc do vua Thánh-Tông cấp cho Phạm Nhữ-Tăng. Xem bài: *Một tài-liệu về cuộc di-dân Nam tiến của tiền nhân*, của Nguyễn-Lê-Thọ, trong *tập san cổ-học Quảng-Nam*. Hiện chúng tôi cũng có một bản dịch nguyên-văn gia-phả này.

(6) Đền thờ này có rất lâu đời, bị Việt-cộng phá hủy bình địa, nhân dân địa-phương vừa mới xây cốt lại. Trong lúc Việt-cộng phá đền, ông tâu lên cất được bài vị và đôi câu đối nói trên nay đem ra trưng bày lại.



江山開拓何年
 父老相傳鴻德事。
 俎豆馨香此地
 聲靈長對石碑高。
 嗣德辛巳丁儒光
 拜題。

Đền thờ vua Lê Thánh Tông ở Long Uyên
 (quận Tuy-Hòa, Phú-Yên)

PHIÊN - ÂM

Giang-san khai thác hà niên,
 Phụ lão tương truyền Hồng-Đức sự.
 Trở độ hình hương thứ địa,
 Thanh-linh trường đối Thạch-bi cao.

DỊCH-NGHĨA

Giang-san khai thác năm nào,
 Phụ lão còn truyền công Hồng-Đức.
 Lễ kính hương thơm đất ấy,
 Danh thiêng muốn thờ ngọn Đá-bia.

Nhưng cuộc chiếm cứ này chưa được vĩnh-viễn, vì khi ông Nguyễn Hoàng vào kiêm lãnh tổng-trấn Thuận-hóa Quảng-nam (1570), uy-quyền của ông chỉ tới đèo Cù-mông, nghĩa là tới hết tỉnh Qui-nhơn mà thôi.

Năm Mậu-dần (1578) chúa Nguyễn Hoàng sai ông Lương Văn-Chánh làm Trấn-biên quan, đuổi lui quân Chiêm-Thành, rồi chiêu-tập lương dân đến ở Phú-yên (7). Đến năm Tân-hợi (1611) quân Chiêm mưu phản, chúa

(7) *Đại-Nam Liệt-Truyện Tiên-biên* quyển III, tờ 16.

Nguyễn sai quan chủ-sự Văn-Phong vào đánh dẹp, lập ra phủ Phú-an gồm hai huyện Đông-xuân và Tuy-hòa, cho lệ thuộc Dinh Quảng-nam, giao cho Văn-phong cai-trị, chức gọi là lưu-thủ (8).

Năm Kỷ-tị (1629) đời chúa Sãi Nguyễn-phúc Nguyễn, Văn-Phong tựa thế quân Chiêm làm phản, chúa Sãi sai Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh vào đánh dẹp. Nguyễn-phúc Vinh đánh bại được Văn-Phong, mở rộng đất đai đến Bình Khang (Khánh-hòa ngày nay), được chúa Nguyễn giao phó việc lập đồn lũy, tề chức Dinh Trấn-biên (sau gọi là Dinh Phú-an). Chúa Sãi lại cho ông làm trấn-thủ và cho phép dùng ấn son vì có công lớn (9).

Trai anh hùng gái thuyền quyên.

Nguyễn-phúc Vinh là ai? Ông nguyên dòng dõi nhà Mạc, con trai cả Mạc Cảnh-Huống, người huyện Nghi-dương, tỉnh Hải-dương. Cảnh-Huống chính là em trai Khiêm-vương Mạc Kính-Điền, tức là chú ruột của Hiếu-văn Hoàng-hậu, chính thất của chúa Sãi (vì bà này là con gái Mạc Kính-Điền). Mùa đông năm Mậu-ngọ (1558), khi ông Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận-hóa, Cảnh-Huống mang cả gia-quyển theo, dần dần làm đến Thống binh, trừ tính mưu kế trong dinh, có công ngang với Nguyễn U-Kỳ, Tổng Phước-Hiệp trong buổi dựng nghiệp của chúa Nguyễn ban đầu.

Đến thời chúa Sãi Nguyễn-phúc Nguyễn lên nối nghiệp chúa Nguyễn Hoàng có cô con gái cả đến tuổi cập-kê, chúa Sãi liền chọn ngay chàng thanh niên họ Mạc, em họ của vợ mình, làm phò-mã và ban cho quốc-tính, tức là họ nhà vua, từ đấy mới gọi là Nguyễn-phúc Vinh, đến đời con lại đổi họ là Nguyễn-hữu. (10) Nguyễn-phúc Vinh dần dần làm đến chức Phó-tướng và sáng lập dinh Trấn-biên năm 1629 như đã nói trên. Theo gia-phả bên

(8) *Đại-Nam Nhất Thống Chí*, và *Tôn-Thất Hân : Généalogie des Nguyễn avant Gia-long* B.A.V.H., 1920, tr. 295 tt.

(9) *Đại-Nam Liệt-truyện tiên-biên*, quyển III, tờ 9. — và : *Đại-Nam thực-lục tiên-biên*, quyển II, tờ 14.

(10) *Đại-Nam Liệt-truyện tiên biên*, quyển II, tờ 38, quyển III, tờ 9. — *Đại-Nam thực lục tiên biên*, quyển II, tờ 14. — *Tôn-Thất Hân : Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long*, B.A.V.N, 1920 tr. 319.

vợ Chúa Sãi, thì ông Nguyễn-phúc Vinh có tước là Thanh-lộc-hầu và bà Ngọc-Liên, vợ ông, đương thời gọi là bà Quận Thanh (11).

Như ta đã biết Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh với công chúa Ngọc-Liên vốn là cậu cháu họ, mà nên duyên Tần-Tấn ấy chỉ vì cái nhẽ « trai anh-hùng gái thuyền quỳên » : Trong hoàn cảnh chúa Nguyễn lúc ấy, không còn ai xứng sánh duyên với người ngọc Phủ Chúa hơn chàng đúng-sĩ thuộc dòng Mạc-vương vậy.

Đó là tất cả chi-tiết mà nguồn sử-liệu chính-thức của nhà Nguyễn có thể cho biết về hai ông bà này. Nhưng lúc ấy, Việt-Nam đã bắt đầu mở cửa ngõ giao-thiệp với Tây-phương, và các giáo-sĩ đạo Thiên-Chúa đã bắt đầu công cuộc truyền giáo ở xứ này. Những bản ký-thuật, tường trình và thư-từ của các giáo-sĩ đó chính là một nguồn sử-liệu phong-phú mà ta cần tra-cứu để đối chiếu và bổ túc cho việc học sử Việt-Nam cận đại.

Vậy ta hãy coi nguồn gốc giáo sử ấy có nói gì về ông bà Nguyễn-phúc Vinh và Ngọc-Liên chăng ?

Bà Trần-thủ Ma-ri-a Ma-đa-lê-na.

Hồi ấy là năm 1641, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (phiên-âm là A-lê-xan Đắc-lô, gọi tắt là : Đắc-lô) vừa mới từ Áo-môn trở lại xứ Đàng-Trong lần thứ ba. Sau khi cùng với đồng-sự là giáo-sĩ Benoit de Mattos hoạt-dộng ít lâu ở Quảng-nam, hai người chia tay : de Mattos lên phía Bắc : Thuận-hóa, Quảng-bình ; Đắc-lô xuống miền Nam : Quảng-ngãi, Qui-nhon và Phú-yên, giúp giới Chiêm-Thành.

Cuộc hành-trình này suýt làm cho giáo-sĩ Đắc-lô bỏ mình dưới làn sóng bạc biển Đông, nhưng lại dành cho giáo-sĩ, khi tới Phú-yên, nhiều ngạc-nhiên và thỏa-mãn về tinh-thần. Nguyên là đất Phú-yên, trước khi giáo-sĩ Đắc-lô tới, đã có nhiều người theo đạo Thiên-Chúa do các giáo-sĩ trước rửa-tội. Trong số những giáo-hữu này, đáng chú ý hơn hết có bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na, có họ với chúa Nguyễn và là vợ quan Trần-thủ dinh Trấn-biên. Cuộc tông giáo của bà được sử-liệu ghi chép như sau :

(11) CADIÈRE (L) : *Généalogie de l'Épouse de Sãi-vương*, trong B.A.V. H 1943, trang 380-406.

« Tại tỉnh Phú-yên lúc ấy xảy ra một cuộc cãi lý giữa một giáo-hữu sốt sắng tên là Hi-ê-rô-ni-mô, và một nho-sĩ trước mặt quan Trấn-thủ. Nho-sĩ này phải đuối lý không trả lời được câu nào. Quan Trấn-thủ rất mộ mến đạo ta, song ông không theo, vì ông không thể bỏ được các vợ bé của ông, tuy vậy ông cho phép bà vợ cả theo đạo, nếu bà muốn. Bà này liền tông-giáo và chúng tôi hy-vọng bà sẽ làm cho chồng bà trở lại (12).

Giáo-sĩ Cardim tường-thuật việc này không ghi rõ năm nào, song có tài-liệu của giáo-sĩ Mathias da Maya cho biết đích xác đó là năm 1636, nghĩa là bốn năm trước khi giáo-sĩ Đắc-lô trở lại Đàng Trong lần thứ hai (1640) (13). Ta biết rằng trong Phủ-Chúa, ngay từ năm 1625 đã có một bậc mệnh phụ rất có uy-thế trở lại đạo và sau đó, bà khuyến dụ được nhiều người trong vương tộc theo đạo : đó là bà Minh-Đức Vương thái-phi tiết-phụ chúa Nguyễn-Hoàng, mẹ ông Tổng-trấn Nguyễn-phúc Khê, tên thánh là Ma-ri-a Ma-đa-lê-na. Bà Trần-thủ Phú-yên cũng có tên thánh là Ma-ri-a Ma-đa-lê-na và cũng là người hoàng-tộc, phải chăng đã chịu ảnh-hưởng của bà Minh-Đức Vương thái-phi ? Vì cả hai cùng cùng mang tên thánh Ma-ri-a Ma-đa-lê-na, khiến ta không thể không nghĩ đến dây liên-hệ siêu nhiên giữa hai linh-hồn. Sau khi tông giáo, bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na Phú-yên cũng như bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na Thuận-hóa, giữ đạo rất sốt sắng và nhiệt thành với việc tông-đồ. Cũng như bà Minh-Đức Vương-thái-phi, bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na Phú-yên lập một nhà nguyện công cộng ngay trong Dinh quan Trấn-thủ, chông bà. Bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na Phú-yên lại là thủy-tò công-cuộc xã-hội công-giáo tại Việt-Nam, vì bà đã sáng lập ngôi nhà thương đầu tiên để săn sóc, cứu chữa các bệnh nhân, đồng thời lo việc cứu giúp các linh-hồn.

Khi giáo-sĩ Đắc-Lô đến Phú-yên vào khoảng cuối xuân sang hạ năm 1641, thì bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na đi vắng : « Bà về Phủ-Chúa tại Thuận-

(12) RELATION CARDIM, trang 100, kể trong : CADIÈRE, *Une princesse chrétienne à de la cour des premiers Nguyễn*, Trong B.A.V.H. 1939, tr. 113-114.

(13) MATHIAS DA MAYA, *Relação da gloriosa morte que padereras pella confissão da fe de Cristo noho Senhor tres Catechistas dos Padres da Companhia de JESUS em o Reino de Cochinchina nos annos de 1644 e 1645 Goa 1649*. (Tài-liệu viết tay tiếng Bồ-đào-nha lần thứ nhất được biết đến và tra cứu : chúng tôi có bản chép microfilm).

hóa, giáo - sĩ chép (14). Nhưng quan Trấn-thủ, chồng bà, nhận được báo cáo của quan coi cửa bễ cho hay có giáo-sĩ đạo Thiên-Chúa đến, liền vội vàng sai hai thuộc-viên đi đón giáo-sĩ Đắc-lộ về Dinh của mình, và tiếp đãi rất nồng hậu, lại dọn nhà riêng cho ở ngay ở cạnh Dinh. Ít ngày sau, bà Trấn-thủ Ma-ri-a Ma-da-lê-na từ Thuận-hóa về đến Phú-yên, rất mừng được gặp giáo-sĩ. Chính bà qui-tụ được 90 người ngay trong Dinh Trấn đề nhờ giáo-sĩ rửa-tội, trong số đó, về sau, này sinh ra một vị tử-đạo trú danh : Thầy giảng An-rê Phú-yên, tiên-khởi tử-đạo Việt-nam.

Vậy ông Trấn-thủ này là ai ? Có phải quan Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh không ? và bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na phải chăng là Ngọc-Liên công-chúa ?

Như trên đã nói, ông Nguyễn-phúc Vinh đến lập Dinh Trấn-biên năm 1626 Nếu sử-liệu cho biết một-chi-tiết nhỏ : ông còn trị nhậm ở Phú-yên cho đến năm 1641, thì ta không khó khăn gì mà nhận định bà đạo-đức Ma-da-lê-na kia chính là Ngọc-Liên công-chúa vậy.

Tiếc thay, tất cả các sử-liệu cũ mà chúng tôi tra-cứu đều không nói gì đến hậu-vận của ông Trấn-thủ này. Nhưng sử-học còn nhiều đường khác để tìm sự thật.

Trước hết xét về thân-thế ông, ta nhận thấy ông là một võ-quan cao cấp có công dẹp giặc, an dân, sáng lập Dinh Trấn-biên, làm Trấn-thủ đầu tiên ở Phú-yên, lại là con rể của vị Chúa đương thời, nên càng được tín-nhiệm.

Trong hoàn cảnh đất Chúa Nguyễn thời ấy, ông là một trong năm ba lãnh-tụ quan-trọng nhất. Sãi-vương Nguyễn-phúc Nguyên nối-nghiệp Tiên-vương Nguyễn Hoàng, lúc ấy còn đóng Dinh tại Phước-yên, cách Huế 10 cây số về phía Bắc (15). Năm Bính-dần 1629 Sãi-vương đặt em (cùng cha khác mẹ)

(14) Câu này, cũng như đoạn tiếp liền đây, thuật theo một bức thư của giáo-sĩ A, de Rhodes viết trong năm 1641, do giáo-sĩ Cardim lục đăng trong cuốn ký-sự của ông.

Kể trong CADIÈRE : *Une princesse chrétienne à la Cour des premiers Nguyễn*, trong B.A.V.H. 1939 tr. 114-115.

(15) Thoạt đầu (1558) ông Nguyễn Hoàng đóng Dinh tại Ái-tử (Quảng-trị), sau ít lâu di đến Trà-bát. Mùa xuân năm 1626, Sãi-vương dời Dinh về Phước-yên. Đến năm 1636, con là Công-Thượng-Vương lại dời về Kim-long, ngoại-ô Huế ngày nay.

là Nguyễn-phúc Khê, con bà Minh-Đức Vương-thái phi, làm Tổng-trấn (Tổng Tư-lệnh). Tại Dinh Quảng-nam, địa-phương quan-trọng nhất, chúa đặt con trai cả là Nguyễn-phúc Kỳ làm Trấn-thủ. Hoàng-tử Kỳ chết sớm (1631) em là Ánh được lên thay, còn Nguyễn-phúc Lan, anh của Ánh, được chúa giữ tại Thuận-hóa để phụ-lực với chúa và sau này kế vị chúa.

Trong nước lúc ấy còn hai Dinh khác, Trấn-biên Dinh và Quảng-bình Dinh, thì chúa giao cho hai con rể làm Trấn-thủ : Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh, chồng bà Ngọc-Liên công-chúa, và Phó tướng Nguyễn-Cửu Kiều, chồng Ngọc-Đĩnh công-chúa.

Vợ chồng Nguyễn-phúc Vinh vào Phú-yên được năm năm, thì Chúa Sãi từ trần (1635). Xét trong năm năm ấy, trong xứ không có biến cố gì quan-trọng khiến phải đặt ra vấn-đề thuyên chuyển hoặc đảo lộn các cơ-sở hạnh chính ; và lại trong hoàn cảnh ngày xưa, thời gian ấy cũng vừa mới đủ để hoàn-thành việc xây dựng đồn lũy và thiết-lập cơ-sở cho Dinh Trấn-biên, nên chắc chắn chúa Sãi đã không đòi con rể ông đi nơi khác.

Đến khi Công-thượng-vương Nguyễn-phúc Lan lên nối-nghiệp chúa (1635), xảy ra cuộc nổi loạn của em ruột là Ánh, Trấn-thủ Quảng-nam. Nhà Vương liền sai bọn ông Bùi Hùng-Lương, Tổng Triều Phụng, Tôn-thất-An (16), Tổng Văn-Hùng, Tôn-thất Tuyên v.v... đem quân từ Thuận-hóa vào dẹp loạn (17). Như vậy, giữa một hoàn-cảnh xáo-trộn, ông Nguyễn-phúc Vinh vẫn không bị điều-động. Sự hiện-diện của ông ở Dinh Trấn-biên vẫn còn là sự cần-thiết không thể thiếu được.

Trong khi đất Quảng-nam bị giông - tố, xứ Phú-yên ở tận biên-giới vẫn được bình-trị : Chúa Thượng tất hài lòng đối với người anh rể trấn ở đó. Và lại từ năm 1635 đến 1641, mới có sáu năm, mà lúc đó là thời kỳ chúa Thượng đang cần ổn định thế, thì không có lẽ gì lại thay đổi một vị tư-lệnh vừa trung-thành vừa đắc-lực như thế ở chốn biên-thùy.

(16) Ông này là em Công-thượng-Vương. Tên ông có chỗ chép An, có chỗ chép Yên, có chỗ là Yên. Giáo-sĩ Cadrière cũng lấy làm phân vân (xem Généalogie de la princesse Gai, épouse de Sãi vương, trong B.A.V.H 1934, tờ tr. 389). Chúng tôi cho Tôn-thất-An là đúng, vì ông có tước là An-vô hầu, cũng như Nguyễn-cửu-Vân, là Văn-trường-Hầu, Nguyễn-văn-Thoại tước Thọai-ngọc-Hầu v.v...

(17) Thực-lực, q. III, tờ 3.

Mặt khác, theo lệ thường ở các chế-độ chuyên-chế và bảo thủ xưa kia, thời gian tri-nhậm của một vị quan to ở một địa-phương thường kéo dài không hạn-định. Riêng trong hoàn-cảnh chúa Nguyễn lúc đó, các chức vụ lớn còn ít ỏi, mà người tín-nhiệm để trao phó chức-vụ (thường là họ hàng nhà chúa) cũng không có nhiều, thì việc chuyển-chuyển lại càng ít xảy ra. Như Hoàng-tử Kỳ làm Trấn-thủ Quảng-nam 17 năm liền, từ 1614 đến khi chết (1631). Lại như Nguyễn-cửu Kiêu cũng tri-nhậm Quảng-bình tới 23 năm (1653-1656).

Cho nên ta có thể kết-luận rằng ông Trấn-thủ mà giáo-sĩ Đắc-lộ gặp ở Phú-yên năm 1641, chính là quan Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh vậy. Quả-thực, giáo-sĩ ta ông là « một trong những ông quan lớn nhất trong nước » (18), — có « tất cả các chức tước sang trọng trong triều » (19), — « một ông quan lớn », — « rất được nhà Vương yêu chuộng » (20). Lúc giáo-sĩ làm quen với ông thì ông đang làm « Trấn-thủ » (21) « tổng-trấn » tỉnh Rarar, « Raran » hay « Daran » hay « d'Arar » — tức Phú-yên ngày nay. Giáo-sĩ còn cho biết ông là một quan võ, điều-khiển quân-đội của nhà vua (22). Thật là xứng hợp hoàn - toàn với chức tước và nhiệm - vụ ông Phó-tướng Nguyễn - phúc Vinh, trong sử Việt. Nhiều chi - tiết khác xác nhận điều đó.

Căn cứ theo phúc-trình của giáo-sĩ Mathias da Maya đã kể trên, ông Trấn-thủ mà giáo-sĩ Đắc-lộ gặp ở Phú-yên năm 1641 chính là ông Trấn-thủ có bà vợ Ma-ri-a Ma-da-lê-na tông-giáo năm 1636 trong khi ông bà đang ở Phú-yên. Thế là ta đã có một bằng chứng cụ-thể tỏ rõ trong khoảng năm năm, từ 1641 trở ngược lên 1636, không hề có cuộc chuyển-chuyển ở Phú-yên. Mà lúc ấy là đời chúa Thượng. Còn lại giai-đoạn sáu năm, từ 1636 ngược lên đến 1629 đời chúa Sãi, vì chúa đã sai ông Nguyễn-phúc

(18) *Alexandre de Rhodes : Voyages et Missions* (1854) tr. 226.

(19) *Relatton Cardim*, tr. 100, nơi đã kể.

(20) *Relattons Evesques François* — Trưng dẫn trong *Cadière : Une princesse chrétienne*, tr. 123.

(21) *Xem ở trên trang 8...*

(22) *Voyages et Missions* (1854) tr. 228.

Vinh vào lập dinh Trấn-biên, người ta càng có lý để tin rằng ông vẫn tiếp-tục nhiệm-vụ ở đó với tự tín-nhiệm hoàn-toàn của Chúa Sãi, cha vợ ông.

Thế là ông Trấn-thủ Phú - yên năm 1629 với ông Trấn-thủ Phú-yên năm 1641, vẫn chỉ là một. Và đó là ông Nguyễn-phúc Vinh, chồng bà Ngọc-Liên công-chúa.

Theo tài-liệu của giáo-sĩ Đắc-lộ, thì vào cuối năm 1643 đầu năm 1644 có cuộc chuyển chuyển vị Trấn-thủ Dinh Trấn-biên : ông Trấn-thủ có bà vợ công-giáo đã đón tiếp giáo-sĩ hai năm trước, không còn ở Phú-yên nữa và đã có người khác đến thay-thế (23).

Sự kiện này cũng chứng minh thêm việc ông Nguyễn-Phúc Vinh còn ở Phú-yên năm 1641, vì không lẽ trong có mấy năm mà chúa Thượng thay đổi vị tư-lệnh ở biên giới-tới hai lần.

Sau ông Nguyễn-Phúc Vinh, sử có kể tên một ông Trấn-Thủ khác ở Dinh Trấn-biên : Đó là Phó-tướng Tôn-thất An, mà trên đây ta đã thấy từ Thuận-hóa đem binh vào Quảng-nam lập công trận trong cuộc tiểu loạn năm 1635. Đời Thái-tôn Hiếu-Triết Hoàng-đế, tức Chúa Hiền Nguyễn-Phúc Tần, năm thứ mười một, Mậu-tuất (1658), chính quan Phó-tướng Dinh Trấn-biên là Tôn-thất An tước An-vô-hầu, được cử đem quân vào đánh Chân-lạp, bắt sống được vua xứ ấy là Nặc-Ông-Chân (24).

(23) *Rhodes : Voyages et Missions* (1854) tr. 194-195. Nơi khác, Giáo-sĩ Đắc-lộ còn cho biết ông Trấn-thủ Phú-Yên được « nhà vương gọi về cai-trị đất Quảng-nam » (*Relatton des Progrès de la foi* tr. 7-8). *Voyages et Missions* tr. 289-290, cũng cho biết vợ chồng bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na có mặt ở Quảng-Nam, vào đầu năm 1645. Lúc ấy Thế-tử Dũng-Lê-Hầu làm Trấn-thủ Quảng-nam, ông Nghè Bộ đứng đầu, hành chính thuế má (chức cai bộ). Vậy chồng bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na không phải về đó làm Trấn-Thủ. Cai-bạ hay Ký-lục. Lúc ấy ông đã ngoài 80 tuổi (*Voyages et Missions* tr. 227) và đã tới đỉnh danh-vọng, vậy hoặc là ông hưu-trí tại Quảng-nam, hoặc chỉ giữ một nhiệm-vụ nào như cố-vấn cho cháu là Dũng-Lê Hầu,

(24) *Trịnh-Hoạt Đức : Gia-định thông-chí. Thành-trị chí. Trần-kinh Hòa chú-thích. Nam-dương học báo (chữ Hán)* quyển 12 tập II ; và xem Aubaret : *Histoire et descriptions de la Basse Cochinchine* 1ère partie, p.2. — Paris 1863 - *Việt-nam sử-lược* có nói việc này song không kể tên (tr. 329).

Phải chăng sau thời-gian phục vụ đặc lực ở Quảng-nam, ông Tôn-thất An được bổ nhậm chức Trấn-thủ ở biên-thùy thay thế ông Nguyễn Phúc-Vinh vào năm 1643-1644), rồi đến năm 1658, uỷ thế có thừa, ông cầm quân đi đánh Chân-lạp. Đó là điều xem ra rất gần với sự thật.

Trong các ký-sự, giáo-sĩ Đặc-lộ phân biệt rõ ràng, trong hai ông bà thì riêng bà là « có họ gần (proche parente) với nhà Vương ». « Bà về Phủ Chúa, — tức là Thuận-hóa, — và ở lại đó » (25). Quả thực, như đã nói trên mặc, dầu mang họ Nguyễn-Phúc, ông Nguyễn-Phúc Vinh không có họ trực-hệ với chúa Nguyễn, — trái với Tôn-thất Yên là người Vương-tộc.

Xét về tuổi tác, giáo-sĩ Đặc-lộ cho biết ông cụ Trấn-thủ Phú-yên, khi đã về Quảng-nam, trạc khoảng 80 tuổi vào năm 1644 (26). Về bà Ma-ri-a thì một nguồn sử liệu công giáo khác cho biết vào năm 1665, nghĩa là 21 năm sau, bà vẫn còn sống (27). Như vậy ta có cảm giác bà trẻ tuổi hơn ông khá nhiều.

Xét nguồn sử ta, không biết ông Nguyễn-phúc Vinh tuổi tác bao nhiêu, chỉ biết sơ lược rằng cha ông, Mạc Cảnh-Hướng, là người đồng thế hệ với Nguyễn Hoàng (28), còn ông là người đồng thế-hệ với Sãi-Vương và là em rề họ của vợ Sãi-vương mà lại lấy con gái Sãi-Vương. Như vậy tất là ông nhiều tuổi hơn vợ.

Bà Ngọc-Liên tuổi bao nhiêu, sử không chép nhưng ta có thể tính được. Ta biết bà là con đầu lòng Sãi-Vương, cùng mẹ với Hoàng-tử Kỳ và Công-Thượng-Vương. Sãi-Vương sinh năm Giáp-thìn (1563) chết năm Ất-hợi (1635), thọ 73 tuổi. Vợ tên Giai trước họ Mạc sau đổi họ Nguyễn, được truy-phong Hi-tôn Hiếu-văn Hoàng-hậu, sinh năm Mậu-dần (1578), chết năm Canh-ngọ (1639), thọ 53 tuổi (29). Được biết người em thứ hai (con thứ 3 chúa Sãi) là Chúa Thượng sinh năm Tân-sửu 1601 (30), vậy, thì bà chị cả

(25) Xem ở trên, trang 9.

(26) Rhodes: *Voyage et Missions*, (1854) tr. 227.

(27) *Relation Evesques franois*. Kê trong *Cadière: Une princesse chrétienne*, tr. 123.

(28) *Liệt-truyện*: III tờ 9.

(29) và (30) *Tôn-thất Hán: Généalogie des Nguyễn avant Gia-long*, B.A.V.H. 1920.

Ngọc-Liên ít nhất phải ra đời khoảng 4, 5 năm trước, tức năm 1596-1597, nghĩa là khi mẹ bà mới 17-18 tuổi xuân, mới về nhà chồng.

Nếu ta nhận bà Ngọc-Liên sinh vào khoảng năm 1596 và kết bạn với ông Nguyễn-phúc Vinh lúc mới đến tuổi cập-kê (18 tuổi) tức là khoảng năm 1614, thì điều ấy rất hợp với sử-liệu, vì sách *Liệt-truyện* (31) cho biết cuộc hôn nhân này xảy ra dưới triều chúa Sãi (1613-1635) hiểu cho đúng là đầu đời chúa Sãi.

Nếu bà Ngọc-Liên quả là bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na, thì năm 1643-1644, lúc chồng bà từ Phú-yên dời về Quảng-nam, bà được 48 tuổi, và năm 1665, lúc bà bị bắt vì lệnh cấm đạo đời Chúa Hiền (32) bà được 70 tuổi, chồng bà hình như từ trần lâu rồi, vì lúc ấy các giáo-sĩ không nói gì đến chồng bà nữa.

Nếu ông Nguyễn-Phúc Vinh quả là ông Trấn-thủ mà giáo-sĩ Đặc-lộ đã gặp, thì vào năm 1644, ông trạc khoảng 88 tuổi như đã nói trên: Cái tuổi hơi quá chênh lệch đối với bà Ngọc-Liên, song sự chênh lệch đó cũng thường hay xảy ra cho nhiều gia-đình và càng không đáng lấy làm lạ đối với một võ quan ở vào một thời « biến » (di-cư từ Bắc vào Trung, Trịnh-Nguyễn tranh hùng...). Ngay như Hiếu-văn Hoàng-đế chả hơn tuổi bà Hoàng hậu 15 năm là gì? Điều quan-hệ là ngay trong sự chênh lệch về tuổi tác này hai nguồn sử-liệu Âu-Việt cũng tỏ ra trong-hợp.

Đi tới tận cùng sự đối-chiếu, ta chỉ nhận thấy một điểm dị-đồng nhỏ: Theo gia-phả dòng họ Khiêm-vương Mạc Kính-Điền (sinh ra Hiếu-văn Hoàng-hậu vợ chúa Sãi) thì ông bà Nguyễn-phúc Vinh và Ngọc-Liên có người con trai là Nguyễn-phúc Khuê, làm chức nội-đội-trưởng (33). Phần giáo-sĩ Đặc-

(31) *Liệt-truyện* quyển III tờ 9.

(32) *Relation Evesques François*, đã kê trên.

(33) *L. Cadière: Généalogie de l'Epouse de Sãi-Vương*, trong B.A. V.H., 1943, tr. 390. Chính tập gia-phả này cũng có đôi chỗ dị biệt với chính-phả nhà Nguyễn. Thí dụ: Nguyễn-phúc Vinh (trong chính-phả nhà Nguyễn), ở đây chép Nguyễn-phúc Ban. Gia-phả nhà Nguyễn nói đời con Nguyễn-phúc Vinh phải đời họ là Nguyễn-hữu; ở đây chép là Nguyễn-phúc Khuê.

lộ có chép rằng : hồi năm 1645, nhân dịp bốn bà nữ-tu-kín dòng Clara Y-pha-nho đi ngang qua Quảng-nam, bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na, vợ quan cựu Trấn-thủ Phú-yên, « cho con gái duy-nhất của bà », 13 tuổi, đến ở chung với nữ-tu trong mấy ngày, và cô ấy đòi đi tu luôn với mấy bà tại Phi-luật-tân, nếu người ta không hết sức giữ lại (34). Hai tài liệu xem ra mâu-thuẫn, song rất có thể chỉ là bỏ tấc cho nhau. Một đằng, vì Ngọc-Liên là ngành con gái, ở hệ thứ ba tính từ Mạc Khiêm-Vương, nên gia-phả chỉ cần ghi người con trai thừa-kế là đủ, — có thể không phải con đẻ mà chỉ là con lập tự mang họ cha ; — một đằng giáo-sĩ Đắc-lộ, trong một trường hợp cụ-thể, chỉ có dịp nói đến cô con gái kia, — có thể là « duy nhất » trong hàng con gái mà thôi. — và giáo sĩ không có cơ-hội nói đến con trai, con trai, hay con trai lập tự. Dầu sao, nguyên một việc dị-đồng nhỏ này không làm lệch được cán cân đối với bao nhiêu yếu tố phù hợp quan trọng trên kia.

Do tất cả các lý-luận trên đây, và chỉ trừ khi nào có tài-liệu phản-chứng cụ-thể, ta phải nhìn nhận ông Trấn-thủ Phú-yên năm 1641 và 1643 chính là ông Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh, và do đó bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na, vợ chính-thất của ông, chính là Ngọc-Liên công-chúa vậy (35).

Theo sử-liệu công-giáo, sau khi đời Phúc-yên, bà cùng chồng về ở Quảng-nam, lập một nhà thờ ở cách Hội-an nửa dặm, làm nhiều việc đạo-đức, từ-thiện. Vào năm 1695, sức đã quá già yếu, lại phải chịu quá nhiều cực hình vì việc giữ đạo, bà đã có một phút nản lòng, song

(34) *Alexandre de Rhodes : Voyages et missions* (bản in lại năm 1854) trang 290.—

(35) Trong tài-liệu « *Une princesse chrétienne à la cour des premiers Nguyen* » (trong B.A.V.H., 1939) giáo-sĩ Cadière, nhân nghiên-cứu về bà Maria Madalêna Minh-Đức Vương thái-phi, đã thu thập và trình bày nhiều tài-liệu về bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na Phú-yên, song giáo-sĩ không luận ra bà ấy là ai. Giáo-sĩ có nói sơ-lược đến ông Nguyễn-phúc Vinh, song không có ý tìm hiểu kỹ về ông, và không hề nói đến vợ ông là Ngọc-Liên Công-chúa đề đem ra đối chiếu với bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na. Giáo-sĩ đặt ra giả-thuyết bà Ma-ri-a Ma-da-lê-na 75 tuổi lúc ông Trấn-thủ 80 tuổi, đó là phỏng đoán không căn-cứ và rất dễ sai thực-tế, vì sự chênh-lệch tuổi giữa vợ chồng (chồng già vợ trẻ) không phải là điều hãn-hữu trong xã-hội Việt-Nam.

ngày tức khắc, bà đã được giáo-sĩ Louis Chevreuil an-ủi và giải-tội (36). Người ta không rõ bà chết năm nào và trong hoàn cảnh nào, song tên tuổi bà còn chói rạng trong lịch-sử Giáo-hội Việt-nam. Cùng với chồng là Nguyễn-phúc Vinh, bà lại lưu danh muôn thuở trong trang quốc sử, nhất là lịch sử gây dựng đất Phú-yên.

Trên bờ sông Cái Phú-yên ngày nay, tại thôn Hội-phú, thuộc xã An-ninh, quận Tuy-an, có một xóm gọi là xóm « Thành cũ » ; tại xóm này, còn di-tích nền móng của một ngôi thành rất lâu đời, có trước cái thành ở làng Long-uuyền mà dân địa-phương gọi là « Phủ cũ » nhưng thực ra là tỉnh đường cũ từ đời Minh-Mạng. Cho đến nay không mấy người, ngay ở vùng lân-cận, biết đến di-tích thành cũ ở Hội-phú, không ai rõ di-tích « Thành cũ » ấy là thành nào, và cũng không sử sách nào cho biết xưa kia ông Nguyễn-phúc Vinh lập Dinh Trấn-biên chỗ nào trong toàn tỉnh Phú-yên. Sau khi nghiên-cứu và đối chiếu các bản đồ cổ kim, các nguồn sử liệu Việt-nam và các ký-sự của các giáo-sĩ, lại đến tận nơi để khảo sát di-tích và truyền thống địa-phương, chúng tôi đã có thể quả quyết những di-tích và địa-danh « Thành cũ » ở làng Hội-phú kia, chính là di-tích Trấn-biên dinh, nơi ghi dấu sự nghiệp anh hùng của ông Phó-tướng Nguyễn-phúc Vinh, và cũng là nơi phát huy đạo cao đức cả của bà Công-chúa Ma-ri-a Ma-da-lê-na Ngọc-Liên vậy (37).

II.— NGỌC-ĐÌNH TRÊN BỜ SÔNG GIANH

Bây giờ tôi xin mời Quý Vị và các bạn cùng tôi vượt sông Bến-hải, sang đất Quảng-bình, đến tận bờ phía nam sông Gianh, để đón nhận người vượt tuyến số một từ Bắc vào Nam, cách nay trên ba thế-kỷ. Bởi vì lịch-sử Ngọc-Đình, cô gái út trong bốn Ngọc-nữ, dính liền với lịch-sử con người đáng kể là thủy-tử của phong-trào vượt tuyến đang tái diễn ngày nay.

Xin Quý Vị và các bạn miễn cho tôi khỏi gọi lại đây phong-cảnh Quảng-bình như tôi đã tả Phú-yên. Vì ở đây chẳng còn có gì nên thơ cả, chỉ những điều-tàn và đau khổ, bởi lẽ thiếu tự-do !

(36) *Relation Evesques François* đã kể trên.

(37) Xem tài-liệu của chúng tôi : *Đi tìm địa-diêm và di-tích hai thành ở Quảng-nam và Phú-yên đầu thế-kỷ XVII*. Diễn-văn đọc tại trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn ngày 22-12-1958. Sắp in trong tập-san Viện Khảo-cổ.

Vậy tôi xin đi thẳng vào lịch-sử (38). Năm Quý-hợi (1623), ở xứ Bắc, Trịnh Tùng chết, con là Trịnh Tráng lên nối nghiệp chúa, bên cạnh vua Lê. Tại xứ Nam, vẫn đương thời chúa Sãi. Thanh-đô vương Trịnh Tráng với Sãi-vương Nguyễn-phúc Nguyễn là anh em rề, nhưng sau khi được lên làm chúa, dứt được dư đảng nhà Mạc và gây được thanh-thế rồi, Trịnh Tráng liền nghĩ đến chuyện đối phó với họ Nguyễn hùng-cứ ở phương Nam. Trong hoàn cảnh ấy, vợ Trịnh-Tráng là Tây-cung-phi, tức Ngọc-Tử, con gái chúa Nguyễn Hoàng, cảm thấy giông-tổ sắp xảy ra cho hai họ và dân chúng hai miền Nam Bắc liền bí-mật phái người lén vào Nam đưa mật-thư cho chúa Sãi là anh (hay em) ruột mình.

Người được chọn để trao phó nhiệm-vụ khó khăn đó là Nguyễn-Cửu-Kiều, nguyên trước họ Lê, con ông Quận-công Lê-Quảng, người huyện Tống-sơn, tỉnh Thanh-hóa, nơi phát tích của hai họ Trịnh Nguyễn.

TỪ TRÁU THẦN ĐẾN NGỌC-NỮ.

Nguyễn-cửu Kiêu vâng-lệnh bà Tây-cung-phi, mang mật-thư và ấn bí-mật ra đi, theo đường bộ vào xứ Nam. Chẳng dè tung tích lộ tày, Nguyễn-cửu Kiêu bị quân Trịnh rượt theo, tầm nã. Tới sông Linh-giang, tức là con sông Gianh — chia đôi đất nước như dòng Bến-hải hiện nay — Kiêu phải dừng lại, băn khoăn lo lắng không biết làm sao qua sông chỉ còn cách khẩn vái Phật Trời.

Bỗng thấy bên bờ một con trâu to, Kiêu nhẩy đại lên mình trâu, quất roi cho trâu lội qua sông. Đó là một hành-động rất thực-tế, chứng tỏ cái óc quyền-biến của nhà võ-tướng mai sau. Và lại con sông Gianh không rộng lớn chỉ-lắm. Nhưng ở đây sử-thần nhà Nguyễn chép thêm rằng : Qua sông rồi lên đất chúa Nguyễn, trâu ta bỗng biến mất, Kiêu mới hiểu đó là « trâu thần ». Nhớ ơn đó, Nguyễn-Cửu Kiêu về sau không bao giờ ăn thịt trâu và còn khuyến dân chúng không giết trâu ăn thịt.

(38) Nguồn chính : *Đại-Nam thực lục tiền biên — Đại-Nam liệt truyện tiền biên — Tôn-thất Hán : Généalogie des Nguyễn avant Gia-Long*, (Tiền nguyên toát yếu phổ) bản dịch Pháp-ngữ của Bùi Thanh Vân và Trương Bình Nghi, trong B. A. V. H., 1920, tr. 295-328 — và xem : *Cao Minh chiêm : Những trang sử Việt-nam thế-kỷ XVII-XVIII*, trong báo *Dân-Nguyên* từ 15-7-1958 đến 31-12-1958.

Thì ra Nguyễn-Cửu Kiêu chẳng những là con người thực-tế, có óc quyền biến, mà còn là một cán-bộ chiến-tranh tâm-lý đại-tài, kiêu kinh-tế gia thực thụ. Bởi vì lúc ấy, miền Trung đang phải gây dựng kinh-tế độc lập để đương đầu với họ Trịnh, đến thuế má cũng không gởi ra cho Thăng-Long nữa, lại đang tích-cực khai-thác bao nhiêu đất đai mới sáp-vào lãnh-thò quốc-gia. Trong trường hợp ấy, nông-sức còn cần cho kinh-tế miền Trung, hơn máy cày với bulldozer ngày nay. Cho nên phải có một đòn cân não đặc-biệt để khuyến khích dân chúng bảo vệ trâu cày, — khác nào những truyện « thơ thần » của Lý Thường Kiệt (39) hay « lá mọc thành chữ » của Nguyễn-Trãi (40) ngày trước để gây tác-dụng chính-trị.

Sau khi gặp « trâu thần » ông tổ của lớp người vượt tuyến, lại sắp gặp tiên-nữ, hay nói cho đúng : Ngọc-nữ.

Quả thực, sau khi Nguyễn-cửu Kiêu vào trình diện chúa Sãi và trao mật-thư với ấn-tín của bà Ngọc-Tử, chúa Sãi xét Kiêu có công, có tài, liền ban chức Cai-đội, sau lại gả cô con gái út, hoàng-nữ Ngọc-Đình, và ban quốc-tính, tức họ vua. Chỗ này có tài-liệu nói quốc-tính tức là họ Nguyễn-phúc (41) song tất cả các sử-liệu đều gọi ông này là Nguyễn-cửu Kiêu chứ không có chỗ nào gọi Nguyễn-phúc Kiêu. Tôi tưởng không có chữ Nguyễn-phúc trong lý-lịch ông Kiêu, vì không lẽ ông đổi tên đến ba lần ; nhưng lý do chính là vì bà Ngọc-Đình, tuy cũng con của chúa Sãi, song không phải sinh bởi bà Hiếu-văn Hoàng-hậu như ba chị Liên, Vạn, Khoa mà sinh bởi một mẹ khác không có tên trong sử : trường-hợp ông có khác với Nguyễn-phúc Vinh nên ông mới mang tên Nguyễn-cửu Kiêu thay vì Nguyễn-phúc Kiêu.

Được người Ngọc rồi, Kiêu thăng luôn tới chức Phó-tướng, và năm Quý-dậu (1633), được cử làm Trấn-thủ Quảng-bình đóng ở « Dinh Mươi », chỉ-huy một quân-khu hiểm-yếu nhất của chúa Nguyễn ở Nam Bộ-chính.

(39) Bài thơ bất hủ : « Nam-quốc sơn hà Nam đế cư » v.v...

(40) Câu « Nguyễn-Trãi vi thần, Lê-Lợi vi quân » để cổ động cho vị anh-hùng Lam-sơn.

(41) *Tôn-thất Hán* : Sách dẫn thượng trang 319. Tuy nhiên ngoài chỗ này, trong các trường hợp khác, và ngay ở cuốn sách này cũng chỉ gọi Nguyễn-cửu Kiêu chứ không Nguyễn-phúc.

Năm Canh-dần (1640), Trấn-thủ Kiêu hợp cùng Trương-phúc Phấn đánh quân Trần-khắc Diệt, tướng của họ Trịnh, bại lui về Bắc Bô-chính.

Mùa xuân năm 1644, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes dẫn mười thầy giảng Việt-Nam trong đó có vị tư-đạo trú danh An-rê Phú-yên, từ Quảng-nam lên Quảng-bình thăm viếng các giáo-hữu. Giáo-sĩ ghi chép rằng : « Tôi đến thăm thị trấn chính của tỉnh này (tức Dinh Mười) và dâng lễ vật-tặng quan Trấn-thủ. Ông đối đãi với tôi rất ân cần tử tế, và ông nói với tôi rất rành về các mầu nhiệm của đạo ta, khiến tôi có lý đề tin rằng trước kia ông có đạo Thiên Chúa, song ông không muốn nói ra (42). Giáo-sĩ có ngờ đâu bà vợ ông Trấn-thủ ấy lại là Ngọc-Đĩnh, em ruột của Ngọc-Liên, tức bà Ma-ri-a Ma-đa-lê-na rất quen thuộc của giáo-sĩ ở đất Phú-yên.

Năm 1648, quân Trịnh ò-ạt tiến xuống cửa Nhật-lệ của chúa Nguyễn. Phó-tướng Nguyễn-cửu Kiêu hạ lệnh cho viên tham-tướng là Nguyễn-Triều-Vân dẫn đạo thủy-quân từ Dinh Trạm (căn-cứ thủy-quân chúa Nguyễn) ra đón đánh thủy-quân bên Trịnh, Triều-Vân nhất sợ, đi được nửa đường thì dừng quân lại, quân Trịnh liền tiến chiếm Võ-xá. Lúc ấy Công-thượng-vương và Thế-tử là Dũng Lễ-Hầu (tức chúa Hiền sau này) đích thân cầm quân ra đánh, đẩy lui được quân Trịnh.

Sang đời chúa Hiền, quân Nguyễn vượt sông Gianh mở cuộc tấn công tới tận Nghệ-an. Nguyễn-cửu Kiêu lập được nhiều công trận, đánh đâu được đó, chinh phục được cho chúa Nguyễn sáu huyện ở phía nam sông Lam-giang (sông Cả ở Nghệ-an) (656).

Tháng ba năm Bính-thân (1656), Cửu-Kiêu và một tướng khác là Dương-Trí dẫn thủy quân ra đánh thủy quân họ Trịnh được toàn thắng, mở đường cho đạo lục-quân của Nguyễn-hữu-Dật tiến sát tới bờ sông Lam-giang.

Sau đó ít ngày, trong trận đánh ở làng Đại-nại, gần Hà-tĩnh, Nguyễn-cửu Kiêu chẳng may bị thương nặng, rồi từ trần vào khoảng tháng năm, năm Bính-thân (1656), thọ 58 tuổi.

Theo quan-niệm truyền-thống của ta, của chồng công vợ : vậy kể lịch-sử Nguyễn-cửu Kiêu ấy là đã phác họa lại cái công của Ngọc-Đĩnh

(42) Alexandre de Rhodes : *Voyages et Missions*, (1854), trang 213-214.

công-chúa vậy.

Bà còn sống lâu hơn chồng những 28 năm nữa, và từ trần vào mùa đông năm Giáp-tý, tức năm thứ năm niên-hiệu Chánh-hòa đời Lê (1674) — không rõ thọ bao nhiêu.

Một trong những người con của ông bà này là Nguyễn-hữu Ứng, sau cũng nối được nghiệp cha, làm Trấn-thủ Dinh Bô-chính.

Tại làng Dương-xuân, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên, có lập miếu thờ ông Nguyễn-cửu Kiêu, chồng của Ngọc-Đĩnh công-chúa.



Nhưng, thưa Quý Vị và các bạn, bởi vì chúng ta đã khởi hành từ đất Đồng-nai thì bây giờ, sau một cuộc viễn-du đến Sông Gianh, hơn nữa, đến tận Thăng-Long, bôn phận của tôi là phải trả Quý Vị và các bạn về với sông Đồng-Nai

Về đầu thế-kỷ XVIII, đúng là năm 1711, đời quốc chúa Nguyễn-phúc-Chu (Hiền-tôn Hoàng-đế) một vị danh-tướng từ miền Trung được bổ vào Dinh Trấn-biên, lúc ấy đã di chuyển từ Phú-yên vào đến Biên-hòa theo trào-lưu Nam-tiến. Dinh tướng đó thống-suất toàn thể binh đội trong cuộc giao tranh với Chân-lạp hồi đó. Chiến thắng vinh quang rồi, vị anh hùng trở nên nhà cai-trị di dân vào lập-nghiệp ở Đồng nai. Ông có xây ở thôn Đắc-phước, huyện Phước-Chánh phía nam sông Phước-giang, một ngôi đền mà đến năm 1734, chúa Nguyễn-phúc-Trú tức Túc-tôn Hiếu-ninh Hoàng-đế (1735-1738) có ngự tứ, biên ngạch chữ vàng, khắc ở giữa : « *Sắc-tứ Hộ-quốc tự* » (Đền Hộ-Quốc được sắc-tứ).

Chính quan Thống-suất đó còn xây một ngôi đền khác gọi là « Long-vương từ » ở thôn Long-sơn, huyện Long-thành, phía nam sông Phước-giang, thờ Nhất, Nhị, Tam-lang Long-Vương. Theo sách Đại-Nam Nhất thống chí, quan Thống-suất đó xây ngôi đền này để ghi nhớ cuộc chiến thắng Chân-lạp vì khi đi hành quân, đến chỗ này, có vực sâu ghềnh đá, nước chảy sóng mạnh, dầy lát lại nổi mưa mù gió dữ, rất là nguy hiểm, nhưng ông kỳ đảo liền được yên lặng và đi đến chiến thắng.

Người anh hùng rất gần ta đó, chính là cháu nội của ông Phó-tướng Nguyễn-cửu Kiêu và Ngọc-Đĩnh công-chúa vậy. Ta hãy ghi lấy tên ông :

Nguyễn-Cửu-Vân tước Văn-trường-hầu (43).

Đến đất Biên-Hòa đúng 27 năm sau khi bà Ngọc-Đĩnh từ trần, ông Thống-suất Nguyễn-Cửu-Vân đã cụt thể nối tiếp sứ mạng của chị ruột bà nội mình là Ngọc-Vạn trong việc gây dựng mảnh giang-san mà ngày nay ta trực tiếp thừa hưởng.

Sau cùng, chúng tôi lại xin giới thiệu với Quý Vị và các bạn, hai người trong hàng *chất nội* của ông bà Nguyễn-Cửu-Kiều và Ngọc-Đĩnh, với những di-tích ở ngay trước mắt chúng ta đây. Đó là ông Đốc-binh Nguyễn-Cửu-Đàm, con trai thứ năm Văn-trường-hầu, giữ chức «*Điều Khiển*» tổng suất binh thuyền đánh quân Tiêm-la tại Nam-Vang (Nhâm-thìn 1772). Chính ông đã mở rộng con kênh «*Ruột Ngựa*» (Mã-trường-giang) nối liền rạch Cát (Sa-giang) với sông Lò-gốm ở Chợ-lớn, trước kia chỉ là cái hào nhỏ hẹp. Và bà Nguyễn-Thị-Canh, con gái ông Thống-suất Nguyễn-Cửu-Vân, tục gọi Bà Nghè (vợ ông Nghè), do đó có tên đặt cho cả một vùng Thị-Nghè. Chính bà đã bắc cây cầu đầu tiên qua sông Thị-Nghè nối liền với Bến Nghè ngày xưa, để ông Nghè tiện việc quan và dân chúng tiện làm ăn.

Thưa Quý Vị và các bạn, đó cũng là cây cầu giao cảm nhiệm-mầu giữa bốn Ngọc-nữ với thế hệ chúng ta và hậu lai nữa vậy.

Hưng-Bình PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM



(43) Tài-liệu về ông Nguyễn-Cửu-Vân : *Đại-Nam Thực-Lục* quyển VII từ 25-26 ; *Đại-Nam Liệt-truyện*, quyển IV từ 6-7 ; *Đại-Nam Nhất thống chí*, quyển nói về Biên-Hòa. V. xem L. Cadière : *Sur quelques monuments élevés par les Seigneurs Nguyễn en Cochinchine*, trong B.B.F.E.O., năm 1905 từ trang 387 ; Aubaret : *Histoire et Descriptions de la Basse Cochinchine* (Gia-định thông chí) Paris 1863 tr. 186.

CẨM-VỊNH HAI BÀ NGỌC-LIÊN VÀ NGỌC-ĐỈNH

Hoa gấm thêu nên lịch-sử vàng,
Ngàn năm thêm rạng tiếng lâu trang.
Quần thoa giữ vẹn lòng son-sắt,
Đâu sóng thời-gian có ngập tràn.

Trần ngập non sông cứ vững lòng.
Gương người thiên.cổ để soi chung,
Giờ đây ngọn nến lung-linh cháy,
Kêu gọi nàng tiên cửa Lạc-Hồng.

Hồng-Lạc ngàn xưa đã rạng danh,
Nơi gương liệt-nữ khéo tung-hoành.
Bao người múa kiếm vì nam-tiến,
Lầu ngọc lòng trung vẫn đấu tranh.

Tranh đấu vì dân, bởi giống nòi,
Ai người mê tình dẫy mà coi :
Thì-thảm tiếng vọng trong lòng đất ;
Đây được quang-minh để rạng soi.

Nữ-sĩ PHƯƠNG-KHANH





TỔNG - LUẬN

VỀ « BỐN NGỌC - NỮ MIỀN NAM »

NGUYỄN-THÀNH-CUNG

Thưa quý Bà,
Thưa quý Ông,

Thế là trời Nam có bốn NGỌC-NỮ.

Trong bốn cô con gái của Chúa - Sãi, thì hai bà đã về bạn Tân-Việt-Điều, hai bà về phần bạn Phạm-Đình-Khiêm, phần tôi, thì không còn cô nào nữa để nói.

Tôi chỉ xin bày tỏ một vài cảm-tưởng mà thôi, gọi là tóm kết hai bài diễn-văn rất có giá-trị của hai bạn học-giã.

Theo chỗ tôi biết, hai diễn-giã không hẹn hò với nhau.

Trái lại : hai diễn-giã khởi hành từ những nguồn sử-liệu rất xa nhau. Thế mà cũng gặp nhau ở một lúc, ở một đề tài chung, đề hồ-túc cho nhau, tạo nên một bức tứ bình lịch-sử.

Đẹp không thua tranh Tổ-Nữ đời Đường.

Mà quý còn hơn đồ cò đời Tống !

Bởi : vì đây là Tổ-Nữ thật của Trời Nam.

Và là quá khứ thật của ông cha ta, của những bậc tiền-bối đã dày công mở đất miền Nam yêu quý của chúng ta.

Tài-liệu mà hai diễn-giã kê cứu, đối chiếu, suy luận, đề rồi khám phá hoặc làm sáng tỏ cuộc đời của bốn cô gái NGỌC, tài-liệu ấy thật là dồi-dào, phong-phú.

Chú-thích : Bài này, cũng như hai bài trên, đọc ngày 15-7-1959, tại Hội Việt-Mỹ (Sài-gòn) dưới đề-tài « Bốn Ngọc-nữ miền Nam ».

Hai diễn-giã đã áp-dụng phương-pháp sưu-tầm, phê-bình và suy luận rất khoa-học

Và đã đi đến những kết-luận khó-dánh đờ được, cống hiến cho chúng ta những hiểu biết rộng rãi thêm về lịch-sử đất nước, như là lịch-sử miền Nam.

Hai bà NGỌC-LIÊN, NGỌC-ĐÌNH của bạn Phạm-Đình-Khiêm, sử-liệu ta chỉ ghi không quá năm hàng mỗi bà, mà bạn Khiêm đã nói thao thao như không muốn dứt !

Còn hai bà NGỌC-KHOA, NGỌC-VẠN, sử ta lại giấu và giấu rất kín. Mà bạn Tân-Việt-Điều cũng cố tìm cho thấy mới nghe. Tay tài-hoa thì mới được vậy !

Theo ý tôi, chính chỗ dụng ý giấu kín đó, của sử-liệu nhà Nguyễn, lại thêm một chứng-cớ hùng-hồn về đường chông con của hai bà vậy.

Quả thật, lúc sử thần cầm bút viết bộ *ĐẠI-NAM THỰC-LỤC* và bộ *ĐẠI-NAM LIỆT TRUYỆN*, thì nhà Nguyễn đang ngắt-ngưông trên tuyệt đỉnh danh vọng, nghiêm nhiên là Hoàng-Đế một phương trời.

Áp-dụng truyền-thống xưa, con cái vinh hiển, nở mặt ông cha, vua Gia-Long bèn hạ sắc truy-phong các Chúa Nguyễn về trước lên bậc Hoàng-Đế tất cả.

Còn vợ con thì gọi là Hoàng-hậu, Hoàng-tử, Công-chúa, v.v...

Trong lúc đó...

Trong lúc đó, hai dân-tộc láng-giềng mà xưa kia ta eó thành-kiến coi là man-di, trong hai dân-đó, một đã gần đi đến tuyệt-chủng, một đã trở nên phiến-thuộc.

Vì vậy, có sử-thần nào dám nói hai công-chúa của hai vị tiên-đế chí-tôn hạ mệnh xuống làm dâu hai nhà ấy nữa ?

Đó, là cái lăm của quan-niệm thời xưa vậy.

Còn về bà NGỌC-LIÊN của bạn Khiêm ở đất Phú-yên, chúng ta cũng nhìn nhận rằng sự tìm-tòi ấy tất công-phu và lý-luận rất khoa-học.

Cũng như trường-hợp bà NGỌC-KHOA ở Cao-Miên, trong khi chưa có tài-liệu cụ-thể nào phải chứng, thì ta không thể nào không nhìn nhận NGỌC-LIÊN trong lịch-sử ta với bà MARIA-MADALENA trong ký sự của các giáo-sĩ chỉ là một, một phụ-nữ Việt-nam mà hương thơm non-đức đã bay tỏa sang tận trời Âu.

Xét đến sự-nghiệp của bốn bà công-chúa, ta nhận thấy hai bà của diển-già họ PHẠM lo giúp nội trấn, hai bà của diển-già họ THÁI đi làm ngoại-giao.

Mà cả bốn đều gặp nhau trong sự nghiệp NAM-TIẾN.

Quả thật :

Nếu NGỌC-ĐÌNH không giúp chông trấn giữ ở QUẢNG-BÌNH, thì làm sao phát-dộng phong-trào xung-phong khai-thác miền NAM ?

Nếu NGỌC-LIÊN không cùng chông vào lấy lại PHÚ-YÊN và lập căn cứ quân-sự ở đó, thì làm sao bắc được cái « đầu cầu » đầu tiên vào đất ĐỒNG-NAI vào năm Mậu-tuất, trước đây hơn ba trăm năm ?

Còn hai bà NGỌC-KHOA, NGỌC-VẠN, sự mạng ở miền NAM đã quá rõ-ràng.

Chỉ nên nhận xét rằng chỉ vì sắc đẹp và đức-hạnh mà hai bà công-chúa này đã thành-công ở CAO-MIÊN và ở CHIÊM-THÀNH.

Đặc biệt hơn nữa, là đến các con, cháu, chắt, và biết đâu còn chút, chít nữa, đều lưu lại công-nghiệp trên mảnh đất mà ngày nay ta đang được may mắn vui sống trong chế-độ Cộng-hòa.

Thật là lạ lùng :

Một gốc mẹ cha, bốn phương lưu dấu.

Ba năm trăm qua, chẳng sợ không có người khóc ! Trái lại, biết bao người thương nhớ kính tôn, như toàn thể chúng ta hôm nay.

Cùng với những bà TRIỆU, bà TRUNG,

Cùng với những cô GIANG, cô BẮC,

Cùng với những những HUYỀN-TRẦN CÔNG-CHÚA,

Bố chị em NGỌC-LIÊN, NGỌC-VẠN, NGỌC-KHOA, NGỌC-ĐÌNH, đã dệt thêm bao trang cảm-tú cho cuốn sử « VIỆT-NAM ngàn năm văn-hiến » !



Thưa ông Hội-trưởng,

Trước khi chấm dứt buổi nói chuyện tối nay, tôi xin thay mặt các bạn của tôi đề tỏ lời thành thật cảm ơn ông Hội-trưởng đã cho chúng tôi cơ-hội tiếp-xúc với quý vị trong Hội Việt-Mỹ như hôm nay.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn quý vị thính-giả đã hội-hiệp đồng đủ tối nay, đề cùng chúng tôi nêu lên một đề-tài lịch-sử đáng cho chúng ta ghi nhớ.

NGUYỄN-THÀNH-CUNG



TAO-ĐÀN MỘNG-KÝ

★ ĐOÀN-THÊM ★

Ngày xanh thư thái,
nghe lời anh tản bộ nhàn du,
vốn phục anh lạc-phách giang-hồ,
theo gót, chắc thế-đồ
không mỗi bước (1).



Được dẫn khỏi vết xe thời trước, mây khói chập-trùng, bèo ảnh mộng-lung. Anh cười khuyên : xin chớ ngại ngừng, chán lảm rồi gió mát giăng trong, cửa mấy mươi đời mặc-khách phương đông, hãy tới phương tây tìm thú lạ lùng...

Tôi giụi mắt xa trông, ôi kỳ-dị ! Núi sững sững với tháp ngà chót vót, sầu vùn mây vương ; sông quanh co chày qua sa-mạc, đày măng-xà uốn khúc đoạn-trường ; liễu xòa tóc rối nhuộm màu tang-thương, ba tiêu xác xơ khóc gió, rờn rờn giọt sương...

(1) Thơ Đỗ-Mục, bài Khiên-hoài, có câu : « Lạc phách giang-hồ tái tửu hành ».

Anh giải nghi : đây là nơi cảm xúc dị-thường, chí tưởng-tượng vẫy vùng và biến hóa âm-dương, khách lãng-mạn mới am tường và độc-đáo.



Đi, đi nữa, tới kỳ-hoa dị-thảo. Không màu cảm-tú, không nét đan-thanh, nhưng tuyết mấc đầu cành như tóc bạc vướng đầu xanh ; đường cheo-leo hiểm trở thác ghềnh, đá hồng hung gai tua tủa nhọn : Dracula hay hồ-ly tuyết-sắc giờ móng nhe nanh, cỏ úa nhánh cần đâm máu, những mảnh tim tươi rơi vỡ tan tành. Vi-phong quỳện hương phảng-phất mùi tanh ; gió cũng có màu, không vàng, nhưng đỏ trắng long-lanh ; nắng cũng thơm, đến cả âm-thanh cũng có vị mặn nồng chua chát...

Tôi sừng sốt, nhưng anh cười và ngây ngất ; muốn thưởng thức, phải là người bản-chất Baudelaire, vượt mức tầm-thường mới biết say mê .. Tôi gật gù đề khỏi bị cười chê, tuy tâm-trí muốn quay về nơi chất-phác.



Kia có phải Vân-dài Yên-Các ? Cảnh thần tiên ngọc-bệ kim-mộn... Bên nguyệt-hồ tiêu địch vėjo von, tiếng chim non hay hay tiếng tự môi son rót ru êm ái ? Ngỡ tiếng gọi của Sirenè thủy-quái, tôi rùng mình và e ngại, rút lui...

Anh nắm tôi, tay kéo miệng xui : phải tới đó mới biết mùi thế-vị. Đây là chốn nạp hồn cho quý, hãy lẩn lóc một phen cuồng-túy, cầm, hoa, tửu, giai-nhân đều tuyệt-mỹ, đợi chờ gì, chớ phí tuổi xuân ! Thơ, tìm nơi bề ái nguồn ân, câu tuyệt-diệu gieo vần không cần bút ; phỏ mặc cho sắc hương thu hút, lắng tai nghe ngọc thốt, chị Ly-Tao :

Trước trăm hoa, bùng nở đóa yêu đào, tiên-nữ động phủ nào giáng thế ? Màng lụa thướt tha màu nguyệt bạch, cánh bạc vờn quạnh, mười ngón búp chơi vui, cung Thiềm chiết quế. Vũ-diệu tung hoành, nhạc-luật bất chấp, gót vàng cạo thấp tùy hứng tùy cơ, lúc gần lúc xa, lơ mơ như sương tỏa đầu non, uyển chuyển như liễu tơ lướt gió, mát sạo bằng, vai ngọc chuốt, lộng-lẫy, mơ-màng, đoan-trang, tình tứ. khi chau mày luyến tiếc, khi hé miệng đón chào, khi lao đao rền rĩ, nảo nùng kêu gọi tình-lang... Tôi hiểu vì sao tan vỡ những ngai vàng !



Rạo rục mê ly, nhưng phút chốc thấy hoang-mang : Đã say sưa, anh chẳng đề yên nàng, với thanh sắc nhẹ nhàng của trời Âu lan sang đất Á. Đòi tuyết-đối, anh tìm mới lạ, bắt nàng đi xa quá mức hồn-nhiên. Anh thức nàng trút bỏ cánh tiên, che ánh trăng cho cảnh-vật u huyền, giục làm dáng khoe duyên trăm điệu bộ.

Tao-nhã nhượng ảnh hình lơ-lộ. Tóc tơ liễu biến thành đuôi ngựa, màng lụa hóa blue-jean, bước nghệ-thường hay gót Terpsichore, quay ra trộn giặc Rock'nd Roll, cơn cuồng dại của người rừng Nam Bắc Mỹ. Ôi phẩm-cách tiên-nương, ôi buồng tuồng thanh-kỹ ! Từ nghệ-thuật siêu-luân tới loạn thần lạc trí ! Bỏ cao mình tìm nơi huyền-bí, anh cùng nàng tự thị xuất-nhân. Hát những bài chi, tôi chẳng thấy vần, tẻ hơn nữa, ngu dần không lý hội ; ngôn-ngữ quá dị-kỳ, khiến tôi càng bối rối. Chẳng tứ tuyệt, câu về hay câu đối, cũng xin chỉ cho tôi đường lối cảm thông, khi nghe tiếng sắt tiếng đồng, dù trong dù đục tơ lòng đợi rung.



Nên anh lại đưa tôi đến bước đường cùng, nhìn xuống dốc, một vùng thảm đạm. Khói đen tỏa, mùi xông hôi hám, lửa dục-tình thiêu đốt đám thầy ma : nào da phẩn, nào mặt hoa nhưng phảng phất bóng thu tà, nào mắt nhung sầu nhớ ánh ngày qua... Rồi những tiếng kêu la thảm khóc, tự ngàn tầm hang hốc âm u, của kẻ làm đường, sa ngã, tội tù, kẻ thất-bại, oán thù căm giận, câu sấm hối và lời ân hận.. Hoa mắt nhức đầu, tôi vội vàng xa chốn vực sâu.

Khanh khách anh cười : đó biết nơi đâu ? Lòng ta đầy, đầy lòng thăm kín, với tội lỗi và trăm nghìn hồ thẹn những ước vọng ngày mai không hứa hẹn, những bóng tâm ăn hiện vô-thường. những tiếng hét gầm át cả giọng thiên-lương : cảnh thiện ác với âm dương sáo trộn... Kia quái-vật không đầu, ba mắt mọc trên rốn, chó tưởng y cùng bọn, với nhân-vật Picasso ; đó là kẻ bán khoán thác mắc thăm dò : đầy lòng người giữa chốn hữu vô, tìm thực, mộng. bắt nguồn cho hội họa với thi thơ huyền-ảo...



Tôi chóng mặt và bước lui vào đảo. càng phục anh táo-bạo hiên-ngang..

Nhưng mau đưa tôi trở lại xóm làng, đợi buổi chiều vàng nghe hát trống quân.

Vì tôi mong vị thuốc an-thần, để vui sống với nhân-quần xã-hội.

Đời nghệ-thuật, bại, thành, không mắc tội : gieo hoang mang trên đường lối đời thay.

Sao anh quên màu sắc nước non này, đẹp ở đó, hà-tất đi xa mượn vay không trả ?

Cõi huyền-ảo, chúc anh thị-bá, tôi cam bề trưởng-hạ, chúc thi-công.

Bốn ngàn năm văn-hiến tồn vong, ngòi bút sắt bút lông, lo trách-cứ.

Nói một tiếng, dẫn đo lòng quân-tử, hướng trăm đời nét chữ chưa mòn.

Giữ quang-minh là tôn trọng quốc-hồn, bao công của vàng son mới rạng.

Tiếng mẹ đẻ mong mỗi ngày tươi sáng, như những tâm tình xứng đáng nghĩa văn-chương.

Chẳng âm u quái-dị, Lý-Bạch cũng phi thường. Nhạc muôn điệu, kỷ-cương đồng nhất.



ANH là khách tài-hoa phóng đạt,
Hút nhị đời, nhả mật với kim cương ;
Tôi lống ngại buồng tuồng sai mực thước,
Lúc cảm hoài, bách bộ chứa nên chương.

Nét văn-mặc lờ hoen không tẩy sạch,
Khuá đầy lòng vắn đục, ở thiên-lương.
Đề lảng cặn cho tinh-thần trong trắng
Như hồ thu lặng sóng nguyệt soi gương.

Chớ thổi lại gió sầu se nẻo ruột,
Tôi muốn quên tôi, và quên cả tang thương ;
Đất tôi đến những chân trời quang đãng,
Hương không phai vì hoa sắc Thịnh-Đường.

Tôi muốn sống, đưa tôi xa cõi chết,
Gọi xuân về cho ai, cúc thắm sương,
Rọi ánh sáng tung bừng sông núi cũ,
Mang trúc tùng giềng khắp chốn quê hương.



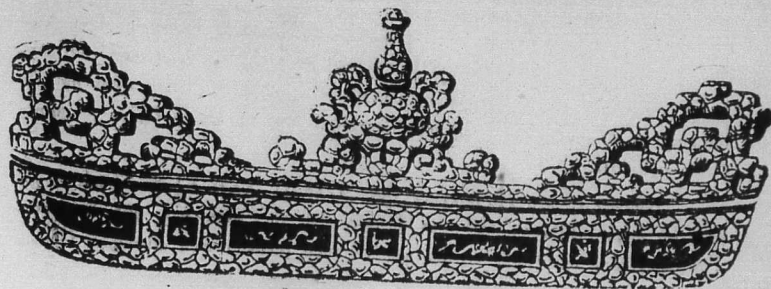
VƯỜN cỏ-thụ rắc gieo mầm mới lạ,
Đôi sắc hương, mạch đức vẫn tuôn dào.
Thay y phục, ai thay xương với máu?
Muốn tục tình, khí cốt vẫn thanh tao.

Tôi biết trong anh sức sống dâng trào,
Hãy té độ những con người bạc nhược.
Gột rửa hệ sầu bi là giáng phúc,
Mở tâm hồn, rót ánh trăng sao.

Cuộn màn kín để truyền xa thanh khí,
Anh thương tôi, đời bỏ tháp ngà cao,
Tìm tri.kỹ, muốn lớp người chung cảnh,
Muốn đồng-tình, phải cộng-lạc đồng-lao.

Nhóm Vigny, Rimbaud không trở lại,
Say, chìm đò, Lý-Dạch biến nơi nao?
Siêu, Quát, Tùng, Tuy chẳng kém Tôn, Tào,
Thuyền lan thả suối Đào non nước Việt.

Đ.T.



HUYỀN-TRẦN VỀ CHIÊM-QUỐC

BAO-LA cư-sĩ

MỘT con đường cây cao bóng mát tại Thủ-đô Saigon mang tên Huyền-Trần Công-Chúa. Đường này chạy giữa dinh Độc-lập và vườn hoa Tao-Đàn. Vậy thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu về nàng Công-Chúa yêu-kiều đã đóng một vai trò trọng-yếu trong những cuộc bang giao đầu tiên giữa nước Đại-Việt và nước Chiêm-Thành.

Hồi đầu thế kỷ-thứ XIV, những mối bang giao giữa Chiêm-Việt dướm tình thân-hữu. Sau khi vua Indravarman V thoái-vị vào cuối thế-kỷ thứ XIII, con là Hoàng-Tử Harijit nối ngôi, lấy tên chính thức là Java Sinhavarman III. Hoàng-tử là con của Hoàng-Hậu Gaurendraksmi. Người Trung-Hoa gọi Hoàng-tử là Bồ-Địch (Pou Ti) và người Việt gọi là Chế-Mân. Theo nhà cổ học G. Maspéro thì chữ Chế là phiên-âm của chữ phạn Cri (vua, chúa), còn chữ Mân là phiên-âm của âm vận sau cùng của chữ Sinhavarman.

Sử chép rằng năm 1293, vua Chăm có gửi một phái-doàn ngoại-giao sang nước Đại-Việt, nhân lễ dâng phong của vua Trần-Anh-Tôn, sau khi vua cha là Trần-Nhân-Tôn thoái vị, dâng an hưởng thái-bình (Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư quyển 6).

Tháng 3 năm Tân-sửu (1301), hiệu Hưng-Long thứ 9, đời vua Trần-Anh Tông, khi ấy đức Thượng-Hoàng (là Trần Nhân-Tôn) đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên-tử, thường muốn lịch-lãm khắp sông núi trong thiên hạ mới du phương rồi sang Chiêm-Thành (Khâm-Định Việt-sử Thông Giám — cương Mục quyển 8).

Nguyên là năm Hưng-Long thứ 9 (1301), nước Chiêm-Thành có gởi phái bộ ngoại-giao sang nước ta, đề thắt chặt tình giao hảo giữa hai nước. Thượng-Hoàng mới nhân cơ-hội này đi theo phái-bộ trên đường về Chiêm-Quốc, vào tháng 3 năm ấy.

Thượng-Hoàng ở lại nước Chiêm-Thành 9 tháng, sống trong cung điện vua Chiêm là Chế-Mân. Vua Chiêm tỏ lòng kính nể và hậu đãi nên trước khi ra về, Thượng-Hoàng có hứa gả công-chúa cho Chế-Mân.

CHẾ-MÂN LÀM LỄ CẦU HÔN

Chế-Mân bèn sai bày tôi là Chế-Bồ-Đài và bộ đảng hơn 100 người dâng biếu, tiền, vàng, bạc, hương quý, vật lạ, làm lễ cầu hôn. Triều-thần nước ta đều nói là không nên duy một mình Văn-Túc-Vương là Đạo-Tái chủ trương việc gả ấy; Trần Khắc-Chung thì tán thành.

Mặc dầu Chế-Mân đã có vợ chính thất, người xứ Java, lấy tên là Hoàng-Hậu Tapasi; nay lại muốn lấy thêm một người công-chúa Việt thì Chế-Mân rõ là một người đa tình. Về bên triều-dình ta, người muốn kè không, cho nên hai bên cứ gởi sứ-giả qua về luôn luôn trong mấy năm trời, cho đến năm 1305, các cuộc thương-thuyết vẫn còn tiếp-diễn.

Một trong những sứ-giả ấy là Đoàn Nhữ-Hài rất lấy làm bực mình khi phái quý lại vua Chăm, bèn nghĩ ra cách đặt quốc-thư trước mặt mà lay, ý nói rằng không phải lay vua Chăm mà lay vua nước Nam.

Đến tháng 6 năm Bính-ngọ (1306), hiệu Hưng-Long thứ 14, vua Chiêm-Thành là Chế-Mân dâng châu Ô và châu Lý làm sinh lễ. Vua Anh-Tôn bèn quyết-dịnh gả em gái là Huyền-Trần Công-Chúa cho Chế-Mân. Sứ ta không có nói rõ là Huyền-Trần như thế nào, nhưng cứ theo quyền sử Việt-Nam của Trương-Vĩnh-Kỷ thì vua Trần-Anh-Tôn lúc bấy giờ có tiếng là đẹp như « thần tiên », vì thế các sứ-thần Trung-Quốc và các nước

lân bang thường đến nước ta tìm cách đề xem thử vua Anh-Tôn có thật đẹp như thần tiên không? Tuy nhiên, qua người anh, chúng ta cũng có thể ước đoán rằng Huyền-Trần là một công-chúa mỹ-lệ kiều-diễm, tiếng đồn vang dậy khắp bốn phương, nên Chế-Mân mới dày công theo đuổi suốt 5 năm trời! Theo những giòng chữ phạn khắc ở tấm bia Poh Sah (tìm thấy làng Vĩnh-Thuận, tổng Hữu-Đức, huyện An-phước, thuộc tỉnh Ninh-Thuận) thì một khi về Chiêm-Thành, Huyền-Trần Công-chúa được phong tước Hoàng Hậu Paramcvari.

VĂN-NHÂN CHẾ RIÊU CUỘC HÔN-NHÂN

Lúc bấy giờ, văn-nhân trong nước phần nhiều mượn chuyện Chiêu-Quần Cống Hồ đặt làm thơ Nôm đề chế riêu. Ngay trong Đại-Việt Sử-Ký Toàn Thư, Ngô-Sĩ-Liên cũng có nói rằng: « Xưa kia, vua Cao-Tô nhà Tiền-Hán (202-15 trước T.L.), muốn yên lòng bọn Hung-Nô, mới cho người đem cống một mỹ-nữ giả dạng là công-chúa. Đến đời vua Hiến-Đế (48-33 trước T.L.) nhà Tiền-Hán, vua Hung-Nô là Hồ-Hàng, có xin cưới một giai-nhân Trung-Quốc, vua bèn cho người đem Vương-Tướng (tức Chiêu-Quần) sang cống, đề mưu cầu hòa bình cho trăm họ. Như vậy là có một lý do về quốc sự rõ ràng. Đàng này, tại sao vua Trần-Anh-Tôn lại đem gả em cho một người Hời khác giống và xa xăm như vậy? Đó chẳng qua là để giữ lời hứa của Thượng-Hoàng mà thôi ». Lời phê-bình của Ngô-Sĩ-Liên thật là chua chát!

Trong đám dân gian, người ta truyền tụng những câu hát mĩa mai như :

Tiếc thay cây quế Châu Thường,

Đề cho người Mọi người Mường nó leo!

Con vua lấy thằng bán than,

Nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo!

HAI CHÂU Ô LÝ LÀ NƠI NÀO ?

Vua Anh-Tôn không cần đếm xỉa đến những lời mĩa mai ấy, chỉ biết nghĩ đến quyền lợi tối cao của Tô-quốc mà nắm lấy những cơ-hội tốt để mở mang bờ cõi. Khi Chế-Mân đã dâng hai châu cho nước ta, thì có những dân ở thôn La-Thủy, Tác-Hồng và Đá-Bồng không phục, cho nên đến tháng giêng năm Đinh-mùi (1307), vua Anh-Tôn đổi tên hai châu Ô, Lý là Thuận và Hóa, sai quan hành khiển là Đoàn Nhữ-Hài đến hiệu dụ ân đức, chọn người giỏi trong mấy

thôn ấy cho làm quan, cấp cho ruộng đất cấy cấy, tha thuế ba năm.

Vậy hai châu Ô, Lý tức là Thuận và Hóa là nơi nào ?

Theo Khâm-Định Việt-Sử, châu Thuận gồm các huyện Đãng-Xương (tức Thuận-Xương, thuộc phủ Triệu-Phong, tỉnh Quảng-Trị), Hải-Lăng (tỉnh Quảng-Trị) và các huyện Phong-Điền, Quảng-Điền, Hương-Trà (tỉnh Thừa-Thiên). Châu Hóa là các huyện Phú-Vang, Phú-Lộc (tỉnh Thừa-Thiên) và các huyện Diên-Phước, Hòa-Vang (tỉnh Quảng-Nam). Theo chỗ chúng tôi biết thì ở giáp giới hai tỉnh Quảng-Trị và Thừa-Thiên còn có con sông Ô-Lâu, tức là Vô-Lao, có ghi trong sử sách là danh từ độc nhất còn mang sự tích của châu Ô. Nhưng nhà khảo cổ G. Maspéro không tin rằng Châu-Hóa tức là châu Lý của Chăm, đi qua đèo Hải-Vân, chiếm một phần tỉnh Quảng-Nam là nơi có nhiều đền đài, miếu vũ của người Chăm.

Đến mùa hạ tháng 5 năm ấy (1507) vua Chiêm-Thành là Chế-Mân mất. Tháng 9 năm ấy, thế tử Chiêm-Thành là Chế-Đa-Đa (Harjitatmaja) sai bày tôi là Bảo-Lộ-Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc tang.

BÀY MƯƠ ĐƯA CÔNG-CHÚA VỀ

Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa hậu phải vào hỏa đàn để tuần táng. Vua Trần Anh-Tôn biết thế, sợ công-chúa bị hại bèn sai quan nhập-nội hành-khiên thượng thư tả-bộ-sạ là Trần Khắc-Chung và an-phủ sứ là Đặng-Văn sang Chiêm-Thành nói thác là điều tang.

Vua lại dặn bày mưu kế đem công chúa về. Trần Khắc-Chung sang đến nơi nói với thế-tử Chiêm-Thành rằng « Bản triều sở dĩ kết-hiếu với Vương quốc vì vua trước là Hoàng-Vương, người ở Thượng-Lâm, thành Điền-Xung, là đất Việt Thường : hai bên cội đất liền nhau thì nên yên phận, đề cùng hưởng hạnh phúc thái bình, cho nên gả công-chúa cho Quốc-Vương. Gả như thế là vì thương dân, chứ không mượn má phần để giữ trường thành đầu ! Nay hai nước đã kết-hiếu thì nên tập lấy phong tục tốt. Quốc-Vương đây mất, nếu đem công-chúa tuần táng ngay, thì việc tu trai không người chủ trương. Chi bằng theo lệ tục bản-quốc (nước Nam), trước hăng ra bãi bể chiêu hồn ở bên trời, đón linh hồn cùng về, rồi mới vào hỏa-dàn.

Lúc bấy giờ các cung nữ của Huyền-Trần biết rằng công-chúa sẽ bị hỏa táng, nhưng không biết làm thế nào, nhân thấy sứ nhà là Trần Khắc-Chung tới, mới hát một câu rằng :

« Đàn kêu tích tịch tình tang,

« Ai đem công chúa lên thang mà ngồi ».

Thang tức là hỏa đàn, có ý nói cho sứ ta biết. (Việt-Nam Phong Sử).

Người Chiêm-Thành nghe theo như lời Trần Khắc-Chung. Khi thuyền công chúa ra đến giữa bể, Trần Khắc-Chung đem một chiếc thuyền nhẹ cướp công chúa đem về, rồi cùng công-chúa tư thông, quanh quất trên bể, đi hơn một năm mới về kinh sư. Hưng-Nhượng-Vương là Quốc-Tàng (con Trần-Hưng-Đạo) rất ghét về chuyện ấy, khi trông thấy Khắc-Chung thì mắng rằng : « Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng ! » cho nên Khắc-Chung, để trông thấy Quốc-Tàng đầu thì tránh mặt.

Theo « Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư » thì Huyền-Trần về đến Thăng-Long ngày 18, mùa thu năm Hưng-Long thứ 16 (1308) ; vua Anh-Tôn mới ra lệnh đưa 300 người Chăm đi theo Huyền-Trần về nước bằng đường thủy.

Vì Huyền-Trần Công-Chúa trước gả cho Chế-Mân là việc bất đắc dĩ, nay lại bị Khắc-Chung tư-thông nên trong dân gian bấy giờ mới có câu ca-dao rằng :

« Tiếc thay hạt gạo trắng ngần !

Đã vô nước đục, lại vẫn lừa rom ! »

Gạo trắng ví vào công-chúa, nước đục ví Chế-Mân, lừa rom ví Khắc-Chung (Việt-Nam Phong Sử).

Khi Huyền-Trần trở về nước ta mà hai châu Ô Lý vẫn còn nguyên vẹn, thì lại có câu ca-dao như sau :

« Cửa trời, trời lại lấy đi,

Giương hai con mắt làm chi được trời ! »

Ngày nay ngoài những ca-dao trên kia, người đời còn truyền tụng rằng khi Huyền-Trần Công-Chúa ra đi, đến đèo Hải-Vân than rằng :

« Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,

Chim kêu ghènh đá găm thán em buồn ! »

Nhưng người đời nay cũng cảm-thông nỗi buồn vô hạn của nàng, nên mới đặt ra những điệu hát, câu hò để nhắc nhở một trang sử ly-kỳ cho các thế-hệ mai sau. Nhiều thi-sĩ cũng đã say sưa đem cái đầu đề làm-ly trên kia mà thêu-đệt thành những văn thơ điệu-luyện :

VỊNH HUYỀN-TRAN CÔNG-CHÚA

Đôi chác khôn ngoan khéo nực cười,
Vốn đã không mất lại thêm lời.
Hai châu Ô, Lý vương nghìn dặm,
Một gái Huyền-Trần của mấy mươi ?
Lòng đỏ khen ai lo việc nước,
Môi son phải giống mãi trên đời ?
Châu đi rồi lại châu về đó,
Ngơ ngẩn trông nhau mấy chú Hời.

THÁI-XUYÊN

Đến đây, chúng ta không khỏi bồi ngùi cảm thương một dân-tộc đã để lại những vết tích kỳ lạ mà người đời nay phải dày công nghiên-cứu từng miếng gạch vụn mới hiểu rõ những trạng-thái vật-chất và tinh-thần của một nền văn-minh cổ-kính.

Như vậy Huyền-Trần Công-Chúa có vẻ làm dân Chiêm-Quốc thì cũng là một việc xứng đáng, không đến nỗi chênh-lệch như người ta nhầm tưởng. Nhưng sở dĩ dân ta thường có những lời châm-biếm một lẽ vì lúc bấy giờ chúng ta không hiểu rõ tình hình Chiêm-Quốc, hai nửa vì chúng ta thường noi gương Trung-Quốc mà tự cho mình là một dân-tộc ưu-tú vào bậc nhất nhì trên thế-giới.

Sở dĩ ta không nói rõ Huyền-Trần vào Nam bằng đường bộ hay đường thủy. Sở dĩ chỉ cho ta biết rằng người Chăm thường cống hiến cho ta voi trắng (bạch tượng), tất nhiên là đi đường bộ, tuy có thể lâu hơn, nhưng chắc chắn hơn, là vì đường biển thường bị sóng to gió lớn. Trái lại, khi người Chăm đi sứ sang Tàu, họ thường đi đường thủy, khỏi phải đi ngang qua nước ta.

HUYỀN-TRAN VÀ CHẾ-MẢN

Một khi về Chiêm-Quốc, Huyền-Trần được đưa vào cung-diện thành Chà-Bàn, tức Đê Bàn, tức Phật-Thệ (Vijaya), gần thành Bình-Định bây giờ. Theo nhà cổ-học Parmentier thì trung tâm của thành Phật-Thệ là Tháp Đổng

(Tour de Cuivre), tức là Tháp Canh Tiên, ngọn tháp đã chứng kiến cái chết oai hùng của hai liệt-sĩ Vô-Tánh và Ngô-Tông-Chu :

Ngó lên lầu Tháp Canh Tiên,

Cảm thương qua Hậu thủ thiêng ba năm.

Xin nhắc lại là thủ-đô của nước Chiêm-Thành từ sơ khai (192) cho đến thế kỷ thứ IV đóng ở Trà Kiệu (Sinhapura hay là Champapura) ; từ thế-kỷ thứ V đến thế-kỷ thứ X đóng ở Đổng Dương Indrapura), cũng trong tỉnh Quảng-Nam, chỉ trừ một thời kỳ đúng một trăm năm (758-859), thủ-đô đóng tại Virapura, gần tỉnh-lỵ Phan-Rang bây giờ. Đến cuối thế-kỷ thứ X, đúng vào năm 1.000, thì người Chăm lại dời đô về Chà Ban (Bình-Định), cách kinh-đô cũ (Đổng-Dương) 700 dặm.

Về đến Đê-Bàn Huyền-Trần đã được Chế-Mản âu-yếm hơn hết, và sau 11 tháng hương lửa nồng-nàn thì tợ duyên dứt đoạn. Vì Huyền-Trần ngày nay cũng như Tây-Thị thuở nọ, là gái nước Việt di-cư cách nhau hơn mười sáu thế-kỷ ! Và gái nước Việt từ nghìn xưa đã nổi tiếng là khuynh-Quốc khuynh-thành trong toàn cõi Á-Châu. Âu cũng là một vinh-dự cho con Hồng cháu Lạc mà đồng thời là một mối lo âu, vì người nước ngoài thường hay dòm ngó, thêm thường và quyến-luyến...

Mân-Quân cũng như Ngô Phù-Sai đã bị gái nước Việt chinh-phục mà cơ đồ nghiêng-ngửa ! Chứ thật ra, Mân-Quân cũng là một bậc tài ba lỗi lạc, đã xây-đựng trong nước nhiều đền đài tráng-lệ, như những ngọn tháp Chăm trên đồi Chok Hala (đồi cây Trầu). Tháp này thờ Pô Klaung Garai, thường gọi là ông vua Lạc. Theo truyền-thuyết thì Pô Klaung Garai, con của nữ thánh Pô Sah Ino, lúc mới sinh ra đã bị bịnh cùi, may nhờ có con rắn Ma-Ga liếm mà lành. Pô Klaung Garai được người Chăm xem như ông thần đã phát-minh kỹ-thuật dẫn thủy nhập điền, khai nương đắp đập, khai-khân rừng hoang. Ngài thường cưỡi một con bò và có thể dâng vâng giá vũ. Tượng của Ngài hiện nay thờ trong Tháp Chăm, gần ga Tourcham, thuộc làng Phú-Niên, tổng Vạn-Phước, Ninh-Thuận. Nhưng người Chăm ngày nay hình như đã lãng quên vị vua có thể gọi là lịch-sự nhất của họ là Chế-Mản, người đã đóng vai chính-yếu trong cuộc bang giao Chiêm-Việt.

Ngày nay, chung quanh những ngọn tháp u buồn tịch mịch ấy, hình như còn phảng phất hương thơm ngào ngạt của hoa Ngọc Lan, tức là hoa Champa, tiếng phạn đề chỉ một nước độc nhất có kỳ nam, trầm hương, bạch tượng và yến sào.

BAO-LA cư sĩ





MỘT TÀI-LIỆU
VĂN-HỌC QUÝ-GIA

SÁCH « TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA »
CỦA VUA TỰ-ĐỨC

Giáo-sư BỬU CẨM

phụ-trách giảng-khoa chữ Nôm
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn.

Trong thời-gian phụ-trách Phòng Tu-thư và Khảo-cứu Viện Văn-hóa Trung-Việt (năm 1955), tôi đã được xem một tác-phẩm quý-gia của vua Tự-đức (1848-1883), nhan-đề *Tự-đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖製字學解義歌. Đó là sách ngữ-vựng, viết theo thể lục-bát đề dùng vào việc học chữ Hán cho dễ nhớ. Bản mà tôi được xem khắc in trong niên-hiệu Thành-thái 成泰 (1889-1907), gồm có 4 tập, chia làm 13 quyển và 7 loại như sau :

- Quyển 1 : *Kham-đư loại* 堪與類 (thượng).
- Quyển 2 : *Kham-đư loại* (hạ).
- Quyển 3 : *Nhân-sự loại* 人事類 (thượng).
- Quyển 4 : *Nhân-sự loại* (trung).
- Quyển 5 : *Nhân-sự loại* (hạ).
- Quyển 6 : *Chính-hóa loại* 政化類 (thượng).
- Quyển 7 : *Chính-hóa loại* (hạ).
- Quyển 8 : *Khi-dụng loại* 器用類 (thượng).
- Quyển 9 : *Khi-dụng loại* (hạ).
- Quyển 10 : *Thảo-mộc loại* 草木類 (thượng).

Quyển 11 : *Thảo-mộc loại* (hạ).

Quyển 12 : *Cầm-thú loại* 禽獸類.

Quyển 13 : *Trùng-ngư loại* 蟲魚類.

Mấy trang cuối quyển 13 có ghi rõ tên các văn-thần tòng-sự tại Sứ-quán hồi đó phụ-trách việc phúc-duyet và đăng-tả : Hoàng Hữu-Xứng 黃有昇, Ngô Huệ-Liên 吳惠連, Hoàng Bình 黃柄, Nguyễn Thiện 阮成玉, Cao Văn-Duy 高文雄, Trần Gia-Trung 陳嘉徵, Thành Ngọc-Trú 吳子直, Phan Tất-Đạt 潘必達, Đỗ Thanh-Duyệt 杜清悅, Hoàng Tuân 黃梅, Trần Văn-Lâm 陳文林, Ngô Văn-Cửu 吳文玖.

Theo tờ phiến (trình lên vua) của Bộ Lễ đề ngày 23 tháng 8 âm-lịch năm Thành-thái thứ 8 (1896), thì vào khoảng tháng 5 âm-lịch năm Thành-thái thứ 7 (1895) Bộ Lễ có tiếp được bản sao-lục tờ sắc đề ngày 10 tháng 5 (âm-lịch) năm Thành-thái thứ 4 (1892) do Phủ Phụ-chính gửi đến, trong ấy có nói rõ vì tuân-phụng ý-chỉ của Trang-ý Thuận-hiếu Thái-hoàng Thái-hậu, Triều-đình sẽ giao Nội-các xem lại những tác-phẩm của vua Tự-đức đề cho san-hành. Những tác-phẩm đó là : *Ký sự châu* 記事珠, *Luận-ngữ điển nghĩa ca* 論語演義歌 và *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌. Bộ Lễ đề-nghị xin giao các sách nói trên cho Sứ-quán Tu-thư-sở kiểm-hiệu kỹ-càng rồi sẽ khắc in. Sách *Luận-ngữ điển nghĩa ca* nguyên-thức mỗi trang có 7 dòng và chia làm hai phần : phần trên là chính-văn chữ Hán, phần dưới là lời diễn-ca bằng quốc-âm (chữ nôm), lại được Tuy-lý-vương diễm bình và đề bạt ; vì thế nên xin cứ theo nguyên-thức mà ấn-hành. Sách *Tự học giải nghĩa ca* nguyên-bản sắp-đặt chưa được hợp-lý, quyển-thứ và mục-lục lộn-xộn, vậy nên xin giao cho các nhân-viên tu-thư tham-chức đề chỉnh-dồn lại trước khi in. Riêng cuốn *Ký sự châu* chỉ có hai mục, không đủ bộ, xin giao Nội-các lưu-trữ, miễn xuất-bản.

Theo tờ phiến của Hoàng Hữu-Xứng và Ngô Huệ-Liên đề ngày 25 tháng 9 âm-lịch năm Thành-thái thứ 8 (1896), thì sách *Tự học giải nghĩa ca* nguyên-bản mỗi trang chia làm 4 dòng, dưới mỗi chữ lớn (chữ Hán) có hai dòng chữ nhỏ là phần giải-nghĩa-ca bằng chữ quốc-âm (chữ nôm) và phần chú-thích tự-nghĩa cùng điền-cổ bằng Hán-văn, câu dài câu ngắn không đều nhau, và lại chỉ viết một kiểu chữ, không phân-biệt dấu là

phần giải-nghĩa-ca và đầu là phần chú-thích, cho nên rất khó đọc. Nay xin đổi lại mỗi trang chia ra 5 dòng, mỗi dòng có ba kiểu chữ khác nhau : chính-tự (chữ Hán) viết lớn, dưới chính-tự viết liền phần giải-nghĩa-ca bằng chữ nôm nhỏ hơn chính-tự, và dưới phần chữ nôm là lời chú-thích (bằng chữ Hán) viết nhỏ hơn hết.

Theo tờ phiến cũng của Hoàng Hữu-Xưng và Ngô Huệ-Liên đề ngày 28 tháng 9 âm-lịch năm Thành-thái thứ 9 (1897), bộ *Tự học giải nghĩa ca* nguyên có 11 quyển, nay xin theo môn-loại và số trang mà sắp-xếp lại thành 13 quyển cho được xứng-hợp. Trong đó có nhiều chữ nôm đồng-âm đồng-nghĩa nhưng viết khác nhau, nay cũng xin dùng một lối viết cho có tính-cách thống-nhất.

Sách *Tự học giải nghĩa ca* mà tôi đưa ra giới-thiệu cùng quý độc-giả là bản đã được Sứ-quán Tu-thư-sở dưới triều Thành-thái chỉnh-đốn lại. Tuy vậy, việc làm của vua Tự-đức vẫn được tôn-trọng, nghĩa là tác-phẩm ấy không bị xuyên-tạc hoặc thêm bớt. Sứ-quán chỉ làm những việc này :

- sắp-đặt lại cho có hệ-thống ;
- viết lại những chữ nôm đồng âm nghĩa cho được nhất-trí ;
- trình bày lại cho phân-minh.

Sau đây xin trích ra mỗi loại mấy câu đầu đề quý vị đồng lãm :

I — KHAM-DU LOẠI

(gồm có 386 câu lục-bát)

天 (thiên) trời, 地 (địa) đất, 位 (vị) ngôi,
 覆 (phú) che, 載 (tái) chở, 流 (lưu) trôi, 滿 (mãn) đầy.
 高 (cao) cao, 博 (bác) rộng, 厚 (hậu) dày,
 展 (thần) mai, 暮 (mộ) tối, 轉 (chuyển) xoay, 移 (di) dời.
 月 (nguyệt) mặt trăng, 日 (nhật) mặt trời,
 照 (chiếu) soi, 臨 (lâm) tới, 世 (thế) đời, 年 (niên) năm,
 朔 (sóc) mồng một, 望 (vọng) ngày rằm,
 晝 (trú) ngày, 晦 (hối) tối, 喻 (du) dân, 暝 (minh) mờ.

(q. 1, tờ 1a — 1b)

II — NHÂN-SỰ LOẠI

(gồm có 518 câu lục-bát)

父 (phụ) cha, 母 (mẫu) mẹ, 產 (sản) sinh,
 膚 (phụ) da, 髮 (phát) tóc, 身 (thân) mình, 肩 (kiên) vai.
 頭 (đầu) đầu, 鼻 (tị) mũi, 耳 (nhĩ) tai,
 額 (ngạch) trán, 目 (mục) mắt, 腫 (đũng) ngươi (1), 眉 (mi) mày (2).
 齒 (xi) răng, 舌 (thiệt) lưỡi, 脊 (thần) moi,
 背 (bối) lưng, 面 (diện) mặt, 聰 (yểm) tai, 睛 (tinh) tròng (3).
 腦 (não) óc, 血 (huyết) máu, 毛 (mao) lông,
 脛 (yếm) lưng, 腋 (dịch) nách, 鬚 (dương) trong chạng mày (4).

(q. 3, tờ 1a-1b)

III. — CHÍNH-HÓA LOẠI

(gồm có 289 câu lục-bát)

自 (tự) từ, 前 (tiền) trước, 遠 (viễn) xa,
 帝 (đế) vua, 皇 (hoàng) cả (5), 施 (thi) ra (6), 舉 (trị) gậy (7).
 輒 (triếp) bèn, 擇 (trạch) chọn, 按 (ai) bày,
 干 (can) gốc, 支 (chi) nhánh, 迭 (điệt) thay, 累 (lũy) chồng (8).
 依 (y) nương, 遺 (di) dè (9), 互 (cang) thông (10),
 後 (hậu) sau, 先 (tiên) trước, 相 (tương) cùng, 監 (giám) soi.

- (1) Ngươi : con ngươi.
- (2) Mày : lông mày.
- (3) Tròng : tròng con mắt (con ngươi).
- (4) Chạng mày : chân lông mày.
- (5) Cả : lớn.
- (6) Ra : làm ra, đặt ra, đem dùng ra.
- (7) Gậy : gậy dựng.
- (8) Chồng : chồng chất lên.
- (9) Dè : dè lại, lưu lại.
- (10) Thông : thông suốt.

存 (tồn) còn, 舉 (cử) cất (1), 通 (đông) nơi (2),
若 (quán) vua, 聖 (thánh) thánh, 臣 (chân) tôi, 賢 (hiền) hiền.

(q. 6, tờ 1a — 1b)

IV. — KHÍ-DỤNG LOẠI

(gồm có 352 câu lục-bát)

器 (khí) là giống, 用 (dụng) là dùng.
機 (cơ) máy, 巧 (xảo) khéo, 宮 (cung) cung, 室 (thất) nhà.
廟 (miếu) tôn miếu, 殿 (điện) đền tòa,
署 (thự) nhà quan-thự, 廳 (thính) nhà công thính (3).
臺 (đài) đài, 閣 (các) các, 亭 (đình) đình,
院 (viện) viện, 府 (phủ) phủ, 城 (thành) thành, 樓 (lâu) lâu.
堂 (đường) nhà chính, 所 (sở) nhà cầu,
宇 (trũ) nơi chỗ đứng, 阼 (tộ) đầu thềm đông.

(q. 8, tờ 1a — 1b)

V. — THẢO-MỘC LOẠI

(gồm có 327 câu lục bát)

樹 (thụ) cây, 草 (thảo) cỏ, 花 (hoa) ba,
投 (cốc) trăm giống lúa ấy là tên chung.
禾 (hòa) lúa, 稊 (ương) mạ, 植 (thực) trồng,
粟 (túc) thóc, 稗 (phôi) vỏ (4), 穗 (lộ) bông, 粟 (bính) cùi (5).
稻 (đạo) là giống gạo thàng mừi,
稭 (trác) là lúa đạo còn chồi lại lên.

(1) Cất : cất lên, giơ lên.

(2) Nơi : nơi theo.

(3) Công-thính : ta quen đọc là công-sánh, tức là nhà công đề làm việc

quan.

(4) Vỏ : vỏ lúa, tức là trấu.

(5) Cùi : một nắm lúa vừa cắt xong.

(man) gạo đỏ, 秈 (phu) gạo đen,
(lộ) là gạo trắng, 秈 (tra) tên gạo bông.

(q. 10, tờ 1a — 1b)

VI. — CẨM-THÚ LOẠI

(gồm có 250 câu lục-bát)

禽 (cầm) chim, 犢 (độc) nghé (1), 歌 (thá) muông,
尾 (vĩ) đuôi, 翎 (linh) cánh, 羽 (vũ) lông, 喙 (thổ) điều (2).
飛 (phi) bay, 走 (tẩu) chạy, 鳴 (minh) kêu,
養 (hoàn) nuôi, 芋 (tự) dẻ, 夥 (khô) nhiều, 驕 (phiêu) đông.
鳳 (phượng) chim phượng, 鷄 (ngô) chim nông,
翩翩 (hối hối) rất rất, 嚶嚶 (ung ung) hòa hòa.
鶯 (diên) diều, 鴉 (áp) vịt, 鷄 (kê) gà,
雉 (trĩ) là chim trĩ, 鷄 (loan) là chim loan.

(q. 12, tờ 1a — 1b)

VII — TRÙNG-NGƯ LOẠI

(gồm có 165 câu lục-bát)

蟲 (trùng) sâu, 魚 (ngư) cá, 龍 (long) rồng,
龜 (quy) rùa, 蛇 (xà) rắn, 螭 (ly) dòng rồng con.
龜 (nguyên) con trạnh (3), 鼈 (biết) con hên (3),
鱣 (ngạc) là con sấu, 蛟 (giào) con thường-luồng.
鱣 (du) cá đư, 鱈 (khương) cá thường,
鯉 (ly) gáy (4), 鯽 (túc) giếc, 鱖 (kỳu) muông (5) 鱖 (phượng) mè.

(1) Nghé : trâu con.

(2) Điều : dạ dày của loài chim, loài gà.

(3) Trạnh, hên : đều thuộc loài rùa ở dưới nước.

(4) Gáy : cá chép.

(5) Muông : một giống cá thường nổi lên mặt nước
và đi từng đoàn ven theo bờ sông.

鯉 (ương-giệt) là con cá trê,
鱖 (thiện) lươn, 鰱 (lư) chạch, 鰻 (man-lê) con chình..

(q.13, tờ 1a — 1b)

Xem đó, ta thấy rằng tác-giả là một ông vua hiếu học và đã biết dùng thể văn lục-bát, — một thể văn bình-dân có vần, có điệu, dễ học dễ nhớ, thích-hợp với mọi người, — để soạn một bộ ngữ-vựng Hán-Việt.

Việc làm của vua Tự-dức đã ảnh-hưởng đến đời sau. Chứng-cứ là : dưới thời Pháp-thuộc, một người nào đó, ý hẳn muốn nối gót vua Tự-dức, cũng đã dùng văn lục-bát đặt thành « vè » để dạy trẻ con học tiếng Pháp. Chẳng hạn như câu này tôi đã học thuộc lòng từ thuở còn thơ-ấu :

Bốp (boeuf) bò, sư-tử li-ông (lion),

Sơ-van (cheval) con ngựa, mu-tông (mouton) con cừu.

Đề kết-luận, tôi xin trích-dẫn một đoạn trong tờ phiến của Bộ Lễ (đề ngày 23 tháng 8 năm Thành-thái thứ 8) : «... 其字學一書上自人事政化堪輿之大下至器用草木禽蟲之微無不備載註釋詳明其於格致之學誠非小補 = Kỳ Tự-học nhất thư, thượng tự nhân-sự, chính-hóa, kham dư chi đại hạ chí khí-dụng, thảo-mộc, cầm-trùng chi vi, vô bất bị tái, chú thích tường-minh, kỳ ư cách-trí chi học, thành phi tiêu bô = Sách Tự học giải nghĩa ca, trên từ những việc lớn-lao như nhân-sự, chính-hóa, thiên-văn địa-lý, dưới đến những điều nhỏ-nhặt như đồ dùng, cây cỏ, chim muông, sâu bọ, đều có ghi chép đầy đủ, chú-thích rõ-ràng, thật là một sự bổ-ích không nhỏ đối với môn học cách-trí. »

BỮU CÀM



GỐC-TÍCH DÂN-TỘC VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 40)

Giáo-sư LỆ-CHÍ-THIỆP

VIII — PHÁC-HỌA CỔ-SỬ VIỆT-TỘC

Đã cầm hoa-tiêu cho lịch-sử người Việt-Nam đời thượng-cổ, nay thử do đó mà tìm lại lịch-sử ấy. Hoa-tiêu không thể cầm gãn nhau được, nên chỉ biết đại-khái mà thôi.

Vào thế-kỷ XXX trước Tây-lịch, đã thấy Hán-tộc ở dọc theo sông Hoàng-hà. Còn lưu-vực sông Dương-tử thì có dân bản-thổ : bên bờ sông phía bắc là những dân Miêu và Man, bên bờ phía nam, vùng hồ Động-đình và Phiên-dương là dân Việt, tổ-tiên của người Việt-Nam, ở rải-rác đến dãy núi Ngũ-lãnh.

Bấy giờ, các dân ở lưu-vực sông Dương-tử đang ở vào trình-độ xã-hội canh-nông. Có lẽ nhờ một người trong hàng quý-tộc dân Việt, mà sự trồng tía và khai khẩn ruộng đất được phát đạt nên sau dân nhớ ơn mới thờ người ấy làm vị thần-nông.

Dân Việt, Miêu và Man có lẽ đồng một chủng-tộc và ở dưới quyền một nhà quý-tộc thuộc dòng-dõi Thần-nông.

Người cháu ba đời của Thần-nông, đi tuần thú phương nam, đến Ngũ-lãnh gặp một nàng con gái đẹp như tiên, bèn ăn ở cùng nàng ấy, được một người con trai đặt tên là Lộc-Tục. Sau vua phong cho con trưởng làm vua dân Miêu và dân Man phía bắc sông Dương-tử, và phong

cho Lạc-Tục làm vua dân Việt phía nam, nghĩa là ở đất Kinh và Dương, cũng gọi là xứ Xích-Quỳ. Bấy giờ nhằm thế kỷ-thứ XXIX trước T.L.

Đất Xích-Quỳ chia ra ba nước như đã thấy ở thiên Vũ-công trong kinh Thư. Trong ba nước ấy, vùng hồ Động-dĩnh là một.

Vua Kinh-Dương cưới con gái vua hồ Động-dĩnh là Long-nữ, được một người con là Sùng-Lâm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc-long-quân. Vua Lạc-long lấy con gái của vua một nước láng-diềng, họ Âu, nàng Âu-Cơ.

Đến đây ta gặp một thời kỳ khuyết-sử. Ngày sau khi thế-lực Hán-tộc tràn xuống phía nam ngang qua nước Sở, thì xứ Xích-Quỳ có một trăm thị-tộc, đều xưng là dòng-dối của vua Lạc-long và Âu-Cơ.

Vào thế-kỷ thứ XXIV trước Thiên-chúa, trong ba nước đã nói ở trên, có nước Việt-Thường mà kinh-dô nằm phía nam hồ Phiên-dương, trở nên cường thịnh, và có lẽ làm bá hết vùng hồ Phiên-dương và Động-dĩnh. Năm 2352 tr. T.C. có sai sứ sang cống cho vua Đế-Nghiêu một con rùa lớn, và năm 1109 tr. T.C. có sai sứ đem chim trĩ sang cống cho vua Thành-Vương nhà Châu.

Dân Việt đã ở vào trình-độ văn-minh khá cao. Lâu rồi họ đã tổ-chức thành một nước có trật-tự, từng sai sứ giao-thiệp với người Hán-tộc. Bằng cứ ở thiên Vũ-công trong kinh Thư (XXII tr. T.C.) : họ đã biết làm ruộng, biết dệt vải và tơ lụa, họ biết dùng đồ kim khí.

Thế-kỷ thứ XII trước T.C., có người tên là Hùng Dịch đầu phục được dân Miêu và dân Man, miền sông Hán chảy vô sông Dương-tử, tổ chức thành một nước quan trọng mà người Tàu gọi là Kinh-man, đóng đô ở Đan-Dương gần thành Nghi-Xương (Itchang) ngày nay.

Đến đời vua Hùng-Cử (887-877 tr. T.C.) thì nước Kinh-man trở nên mạnh hơn các nước lân cận. Hùng-Cử bèn đem binh đánh lấy nước Dong và Dương-Việt, nghĩa là Việt đất Dương, tức là Việt-Chương, trước kia là Việt-Thường. Luôn dịp đánh nước Ngạc, lối chỗ thành Vũ-Xương tỉnh Hồ-Bắc ngày nay (1).

Hùng-Cử phong cho người con lớn là Khang ở đất Cú-Đàn, người con thứ hai là Hồng ở đất Ngạc, và người con ba là Chấp-Tỳ làm vua Việt-Chương. Đó là nguyên-nhân sâu-xa của chữ hùng-vương trong truyền-thuyết của chúng ta. (2)

Dân Việt, dân số càng ngày càng tăng, đã tràn ra khỏi thổ-dịa buổi đầu. Phía bắc có dân Kinh-man mạnh mẽ, tất nhiên người Việt phải

tiến xuống nam, một đảng thì qua khỏi dãy núi Nam-lãnh, một đảng thì đi dọc theo bờ biển Nam-hải ; họ gặp lại với nhau ở đất Quảng-dông Quảng-tây, sau gọi là Bách-Việt. Người Thổ ở hai tỉnh ấy ngày nay là con cháu của dân Bách-Việt vậy. Hiện nay họ còn nói thứ tiếng loại tiếng Việt, như đã thấy ở bài trước.

Từ vua Chấp-Tỳ trở về sau, lịch-sử nước Việt-Thường ra làm sao ? Có lẽ cũng có lúc thịnh lúc suy. Vào năm 581 trước Tây-lịch, có sự thay ngôi đời chúa như thế nào ? Không biết được. Có điều là một người dòng-dối Chấp-Tỳ lên ngôi nước Việt-Thường, xưng là Hùng-Vương thứ nhứt.

Người Việt, bấy giờ, sống dọc theo bờ biển Nam-hải và nam-ngạn sông Dương-tử cho đến hồ Động-dĩnh : họ đều có vẽ mình cho nên cũng gọi là Văn-lang.

Bấy giờ nước Sở, trước kia là Kinh-Man, trở nên cường thịnh và theo văn-hóa Hán-tộc. Nước Sở muốn bành-trướng xuống phía nam, vượt qua sông Dương-tử. Càng ngày lực-lượng của nước ấy càng trở nên nguy hiểm cho nước Việt-chương tức là Việt-Thường.

Thế rồi một ông vua Hùng bèn thiên đô qua đất Thiệu-hung, tỉnh Chiết-giang ngày nay, quốc hiệu là U-Việt. Đến đời Hùng-vương thứ sáu mà người Tàu gọi là Câu-Tiến (496 tr. T.C.), nước Việt nhờ thôn tính nước Ngô mà trở nên một cường quốc làm bá Trung-hoa. Đế-quốc Việt bấy giờ phía bắc lên đến gần tỉnh Sơn-dông, phía tây gồm đất Việt-Thường, phía nam giáp nước Hồ-tôn.

Sau khi vua Câu-Tiến mất, thì đế-quốc ấy bị chia ra nhiều nước nhỏ cho con cháu. Tận phía nam giáp với Hồ-tôn thì có đất Lạc-Việt phỉ nhiều. Một người con của vua Câu-Tiến, được phong ở đất Lạc-Việt ấy, xưng là Hùng-Vương thứ VII, hoặc vì lẽ là con trưởng, hoặc vì có ý đơm ngó các nước Việt ở phía bắc nên xưng như vậy để tỏ ý là vua chánh thức của dân Văn-lang.

Đến đời Hùng-Vương thứ XVIII, phía bắc Lạc-Việt có nước Âu-Việt. Vua Thực-an đương nước này thừa cơ-hội tốt đánh lấy nước Lạc-Việt, nhập hai nước lại làm một gọi là Âu-Lạc.

Dân hai nước đều là người Việt cả, vì đồng ngôn ngữ : con gái vua Hùng-Vương thứ XVIII tên là Mị-Nương, còn con gái vua An-dương là Mị-Châu, đều có chữ Mị cả. Ấy là một bằng chứng rằng dân Âu-Lạc tuy do hai nước nhập lại, nhưng cũng vẫn là người Văn-Lang tức là người Việt.

Tóm lại tổ-tiên người Việt-Nam, thuộc chủng-tộc *Tam-Miêu*, vào thế-kỷ thứ XXX trước T.C., ở theo bờ phía nam sông Dương-tử; thế-kỷ thứ XXIV và XII trước T.C., nước gọi là *Việt-Thường* có giao-thiệp với Hán-tộc; thời xuân-thu chiến quốc nước gọi là *U-Việt* có từng tranh bá với Trung quốc. Một số đông người Việt-tộc đã bị Hán-tộc đồng hóa, một số ít còn sống ở miền rừng núi, và một số khác tiềm nhiệm văn-hóa Ấn-độ, cho nên ngày nay dân-tộc Việt-Nam là đại-biểu đích đáng hơn hết cho chủng-tộc Việt.

LE-CHÍ-THIỆP

(1) Hiong-K'iu sut se concilier au plus haut point l'amitié de la population qui habitait entre le Kiang et la (rivière) Han; il entra alors en campagne, attaqua (les localités de) Yong (aujourd'hui sous-préfecture Trúct-Son, préfecture de Yun-yang, province de Houpei) et Yang-Yue (faisant partie de l'ancienne province de Yang mentionnée dans le tribut de Yu) et arriva jusqu'à Ngo (sur le territoire de la sous-préfecture actuelle de Ou-teh'ang, province de Houpei).

Mémoires historiques, tome IV, p 340

(2) — Hiong-K'iu établit son fils aîné K'ang, roi de Kiu-tan, le second Hong, roi de Ngo, le troisième Tche-Tché, roi de Yue-Tchang (*Histoire du Royaume de Tch'ou* par A. Tschepe).

THẺ-LỆ MUA TẠP-CHÍ

Mỗi số (Tư-nhân) : 12\$ — 1 năm (10 số) : 120\$
Mỗi số (Công-sở) : 24\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí.

- * Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn)
- * Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).
- * Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



KHẢO-LUẬN VỀ TRUYỆN HOA-TIÊN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 42)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

3. — HOA-TIÊN TRUYỆN ĐIỂN-TẢ TÂM-LÝ PHỔ-BIỆN CỦA CON NGƯỜI, ĐIỂN-TẢ NHỮNG MẪU TÂM-TÌNH « CON NGƯỜI MUÒN THỬA » RẤT LÀ ĐẶC-SẮC

Cái kỳ-diệu trong *Hoa-tiên truyện* là kinh-quá sự mài-giũa, ước-lệ về kỹ-chuật, sự tôi-luyện của luân-lý đã xây-dựng nên những tình-cảm cao cả, đã chế-biến con người thành những mảnh gương trong, đã nung-đúc con người thành những biểu-tượng của đạo-đức, song tập truyện tự-trung vẫn còn đượm vẻ hồn-nhiên, và đôi-dào yếm-tính người (human), các nhân-vật vẫn hãy linh-lung ướt-át tình-cảm. Rằng linh-hoạt, chân-thật, thì tưởng đây cũng là những con người chân-thật và linh-hoạt. Các bộ mặt trong thế-giới *Hoa-tiên* xét kỹ càng thấy gần-gũi chúng ta nhiều hơn, hãy còn phong-phú về sinh-khí, vẫn thắm-thía hơn, và không phải chỉ là những nhân-vật ước-lệ, máy-móc, khô-khan, rỗng-rỗng như một đôi người làm tượng. Trong cuốn truyện, nhìn chung các nhân-vật chính đều đã sống đầy-dủ vai trò của mình, đã hành-động, nhớ thương, lo-âu, buồn sợ, có buồn tìm đập những nhịp hồi-hộp của tình yêu đầu mùa. Ta như được chia vui xê buồn, như hồi-hộp, lo-âu, e-ấp, sung-sướng cùng họ, và như được yêu-đương, hoài-vọng, cùng là bao phen lật đi lật lại mỗi tương-tư sâu với họ.

Ta đã có lần dẫn-lục đoạn thơ mô-tả tâm-trạng chàng Lương-sinh buổi xuân-thời, lúc mà buồn tìm bắt đầu thôn-thức trước bóng hoa đào long-lanh yêu-kieu, trong hương thơm quyển rủ mơ-hồ, và bao nhiêu rùng-mình nhìn ánh chiều-quang lấp-lánh, cùng bao nhiêu thương nhớ xa-xôi véo-von bám vào buồng

tim chàng thư-sinh đương giữa độ tình-xuân mộng-ảo. Một đoạn thơ như thế quả đã nhắc ta nhớ lại bao nhiêu áng thi-văn ca-tụng thời hoa-niên, mô-tả tình yêu-mến vãn-vơ của văn-chương nhân-loại, khêu dậy trong lòng ta hình-ảnh chàng trai xuân-tình phát-dộng quanh ta đương xôn-xao, chơi-vơi, khao-khát yêu-đương, hình-ảnh chàng trai muôn đời lãng-mạn khát-khao những giấc mộng tình êm dịu, đượm một vẻ mơ-hồ riêng. Nói khác đi, đoạn thơ đã len vào sâu-kín của tâm-hồn người, đã diễn lại tâm-trạng của những thiếu-niên hiền-lành lúc mới bén tình yêu, trong lòng đã nhón dậy nỗi nhớ thương, và vẩn lên những hình bóng xa-xôi huyền-ảo. Đó là chàng René nhớ mong ý-trung-nhân, nhớ vọng đến « thiên-tiên » của mình, mà đó cũng là Chérubin, là Trương-sinh (Tây-sương ký)...

Còn gì chân-thành và khêu-gợi hơn đoạn thơ mô-tả bộ-dạng của người tình-lang tương-tư, trông chờ, mơ-mộng trong đêm khuya, ghi lại một mối buồn âm-thầm, dài-dặc, thắm-thía, cái buồn không nước mắt, vơi-vợi vô-hạn như điệu Nam-bình trên Hương-giang, cái bàng-khuâng buồn sầu-bàng-lãng trên mọi cảnh-vật mang dấu-tích người yêu bao phủ cả vừng trăng khuya, từ sau cơn choáng-váng khi gặp-gỡ lần đầu :

Tà tà, trắng nhạt, sao thưa,
Dở dang lẽ ở, say sưa chiều về.
Đình trâm thoang thoảng gió khuya,
Chập-chờn con tỉnh con mê trước đình.
Bồng nhưng vương lấy tơ tình,
Này đờ vườn Lãng, hay tranh non Bồng :
« Người sao ngọc đúc tuyết đóng,
Vẽ sao mây chuốt, gương trong hỡi người !
Chớ chê dạ khách tôi-bời,
Tượng sành âu cũng rụng-rời chân tay !
Xiêm huyền kia cũng góm thay,
Huyền kia đã lịch, bạch này lại thanh.
Thợ trời dù hẳn vô tình,
Thời chi lấm giồng khuynh-thành trêu ai ? »

Đến như đoạn sau này càng lai-lãng mỗi tình-hoài luyến-tiếc nấu-nung trong đó chạm nổi lên hình-ảnh chàng thư-sinh lần đầu say đắm tình-yêu, lần đầu lòng xuân mới dậy, thơ-thần trong vườn cỏ-quạnh là chốn tao-phùng đêm nao, những mong tìm lại hình bóng giai-nhân, hình-bóng nàng con gái hiện ra với làn xiêm trắng thấp-thoảng dưới ánh trăng ở chốn mái đình huyền-ảo :

Song đình gió lọt sương pha,
Xạ phai trận rước, sen lòa dấu in.
Tấc gang gác khóa lâu then,
Bồng-sơn ngăn cách muôn nghìn chẳng sai.
Chập-chờn bóng Tố trêu ai,
Hoa đâu rụng, lá đâu rơi trước rèm ?
Kêu sương tiếng nhận lay thềm,
Phong thư gửi đến cung thềm được không ?

Cảnh trí rộng-rãi, dịu-hiếu như khi hai chàng Lưu-Nguyễn trở lại đối tìm chốn non tiên xưa, nhưng trong cái vắng lặng thênh-thang ấy dường như hồn người lẫn-quất đâu đây, lời thơ thực đẹp vì rất khêu-gợi.

Và đây là nỗi nhớ thương lúc mới xa nhau, một mối buồn mới-mẻ, sôi-nổi, nhưng không có gì ám-dạ, ảo-nảo vì người ra đi lòng còn tung-bừng hy-vọng sẽ trở về :

Thanh-guom cặp sách xuống thuyền,
Lưng khoang chất thắm, đầy then chứa sầu.
Song bồng mưa rúc gió mau,
Triện nhàn chép nhớ, ngọn lau gầy buồn.

Rồi đến khi bị ép duyên, người thư-sinh trong vắng lặng, trông mảnh trăng xưa, mà than cho số-kiếp : tình yêu ở đây đã là mối tình yêu nồng-nàn và thực là đắm-duối, nên cảnh-tình càng đau-xót :

« Thôi thôi lòng đã phụ lòng !
« Trăm năm đừng khuyết chữ đồng với ai.
« Bê-bàng trắng sớm gió mai,
« Sao duyên ngang-ngửa cho người dở-dang ?
« Người xa đành nề chưa tường,
« Cửa thu luống chực tin sươn] góc trời.
« Dầu vàng dấu đá với người,
« Nặng tình đâu dám nhẹ lời song thán
« Năm canh cung nguyệt lỵa dần,
« Năm lần xa nhớ, năm lần nhớ-thu
« Ông tơ sao nhẽ đa-doan,
« Ba sinh luống đợi Ngọc-hoàn còn loan.
« Khuôn xanh kia mới thêm sầu,
« Đã lừa nhau, lại tỏ nhau nữa mà ».

Trong bấy nhiêu lời than, mà nào than-trách, oán-giận, nào lo sợ, buồn-sầu, xót thương xó đầy nhau như một ngọn sóng cồn kéo theo lớp lớp dồn-dập nặng-nề, âm-đạm, tàn-khóe.

Và đến đoạn chàng Lương trở lại Tràng-châu thăm vườn họ Dương, đã diễn-xuất tất cả lâm-ly ở nỗi lòng tràn-ngập nhớ-nhung tha-thiết của người tình-lang đi quanh-quất trong cảnh vườn cũ vắng người yêu, bồi-hồi cảm-động trước bao kỷ-niệm êm-đềm buổi trước. Nỗi lòng buồn tủi người tình-lang ấy đã thấm tràn-trề khắp không-gian, trên đám cỏ mọc tràn, trên lối đi rêu phủ, trong làn khói tỏa, lớp mây phong, trên mọi vật quanh-hiu tàn-tạ ..

Nỗi buồn ủ-rủ chan-chứa trong tâm-tư, trong ý-nghĩ, nó như điều-khiên đáng-diệu bơ-thờ của khách tình giữa một khung-cảnh ngao-ngán, mênh-mông... Cảnh ở đây đã là cảnh tuy có phần thực; nhưng bao-trùm tất cả toàn thị một màu nhớ tiếc bàng-khuàng. Vì cảnh-vật là cảnh-vật của thiên-nhiên, nhưng linh-hồn lại là linh-hồn của kẻ lãng-mạn tình si:

Lần sang thăm thú vườn gần,
Một vùng cỏ biếc, mấy lần cửa son.
Lo-ther cây cối cảnh non,
Rêu đầy cầu đá, lối mòn đường thom.
Lầu thơ khói tỏa sương trùm,
Chời sai thừa bề, khóm sớm vắng vin.
Biết ai hữu hỡi sự-duyên,
Viên-ông đã thấy trong miền lộ ra.
Môn-men thăm hỏi gần xa,
Mới tường môn-mạch, nay đã thẳng kinh.
Ngán chiều lơ-lơ đối doanh,
Tựa lần bên triện, dạo quanh khắp tòa.
Bản-khoản đến trước đình ba,
Lương không yển dễ, song tà nhện trắng.
Dấu thơ vách hãy dăng-dăng,
Xã-thơ cách mấy mươi từng người thơ.
Nửa rèm lác-đác hoa mưa,

Sân rêu này dấu ngày xưa chén đồng.

Mây dương-liều, mặt phủ-dung,

Ngắm hoa mà nhắc tấm lòng sinh-ly :

«Trắng thề vẫn đó chi.chi,

Liều chường-đài biết chẳng đi đâu rồi.

Mừng xuân đào hãy ngắm cười,

Vẻ hồng như cũ, mặc người nào đâu ?

Nào khi gương gác phấn lầu,

Giờ sao lạnh ngắt mặc dầu khói sương.

Này ai rập lửa vùi hương ?

Đề ai nát đá, phai vàng với ai.»

Truyện Hoa-tiên còn đặc-sắc, tươi-mát về nữ-tinh. Như cái không-khí vãn-vơ đứng với tâm-trạng vơ-vẩn «bất an» của một khuê-nữ phong-lưu đa-tình vào những đêm xuân, nhất là những đêm thu về:

Rước trăng giục-giao cuốn mảnh,
Tờ thầy thơ-thần tựa quanh triện-mời.

Gọi Vân-Hương mới rí lời :

«Bốn mùa cảnh, bốn mùa trời xinh thay !

«Thu đầu chừng nửa tháng nay,

«Lạ trăng, lạ gió, lạ mây thực là !

«Tiểu thay lục ố, vàng pha,

«Gốc dương tơ một cỗi già khói tan.»

Hai a-hoàn Bích-Nguyệt và Vân-Hương bên cạnh, thuận miệng bèn luận thêm về liễu già và trăng lạnh, chen mỗi á một hồi, càng làm cho có chủ tiêu-thư những nỗi ngàn-ngờ :

...«Liều kia thu lại còn xuân,

Người kia xuân dễ mấy lần xanh chằng»...

...«Lâm người nên nghĩ lấy nao,

«Một xuân một tuổi nữ nào lường qua.

«Dù vui dù tẻ cũng là,

Bóng đưa trăng mọc trắng tà đợi ai !»

Cả một đoạn lai-lãng về liễu và trăng kêu gọi thuần là ái-ân, hoa-tình viết bằng những vần thơ vừa khêu-khích, vừa trau-chuốt, dễ-dàng. Ấy là một nỗi niềm ước mong vui sống sinh ra giữa niềm xót cảnh, trong ấy như có chút gì say-sưa, dù là chút say-sưa trong ảo-tưởng, trong đợi-chờ. Thêm vào đó còn là cả một nỗi vui rộn-ràng, ấm áp của cảnh đời nhân-hạ, phong-lưu rộng mở một ngày đoàn-viên sau :

Sấm sanh vội mở tiệc hoa,
 Quán-huyền riu-rit, ỹ-la rổ-ràng.
 Xe châu trăm lạng chen hàng,
 Gió xuân đồng-tước bèn nhường là đây.

.....
 Đoàn viên một một tiệc gấm thêu,
 Cúc đây vui chén, cầm diu-dặt cung.

.....
 Đòi phen cười thắm cợt hồng,
 Ngọc lung-lay động, hương nồng-nữ rơi.
 Xuân quang cả bốn mùa trời,
 Gió đưa trăng rước, hoa mời tuyết khuyến.
 Phồn-hoa bỏ lúc trườn-chuyên,
 Đã dầy phúc-hậu, lại bền hiền-vinh.

Quả thực, *Truyện Hoa-tiên* đặc-sắc vì bao nhiêu nữ-tính. Hình ảnh những người con gái trong truyện dường như được ghi khắc nổi hẳn lên dưới ngọn bút tỉ-mỉ, tế-nhĩ của các nhà thơ ; mà mỗi người thiếu-nữ trong ấy đều mang một vẻ riêng, linh-hoạt, không một ai giống ai. Đó là những hình ảnh trong-mát, đẹp-đẽ, ý-vị và đậm-đà. Bình-tâm so-sánh và xét-luận *Truyện Hoa-tiên* với *Đoạn-trường tân-thanh*, có thể nói *Hoa-tiên* minh-họa cả một chiến-thắng của người thiếu-nữ, mà *Đoạn-trường tân-thanh* thì lại là cái chiến-thắng của người đàn-bà có bao nhiêu phức-tạp, của một thiếu-phụ đã dày-dạn phong-trần, đã chịu-đựng bao nhiêu đau-khổ dày-vò. Nàng con gái trong *Hoa-tiên* truyện có một vẻ đẹp êm-ả, một phong-thái kiêu-diễm, thanh-cao lạ-thường, cái đẹp dịu-dàng kín-đáo, duyên-dáng, lặng-thầm, mơ-hồ, thắm-thía, cái vẻ đẹp trinh-bạch e-ấp phảng-phất một ít não-nùng, mỏng-lung. Từ đầu đến cuối truyện, nàng *Dao-Tiên* trước sau bao giờ cũng là một thiếu-nữ thanh-quí, trang-nhã, bao giờ cũng dịu-dàng,

*kín-đáo đáng yêu. Nàng rất duyên-dáng, nhưng không hề kiêu-cách, vờn-vấp; nàng rất đời-dào tình-cảm nhưng vẫn mực-thước, đoan-trang. Ta đã từng thấy nàng trần-trọc, thao-thức, bức-rức vì tình-yêu, nhưng đây là một mối tình âm-thầm, rụt-rè, e-ấp, dài lâu, nên tình nàng không lãng-mạn. Và nàng không bao giờ sắc-sảo, bông-bọt, mà trái lại luôn luôn mềm mỏng thắm-lặng. Ta đã từng nghe nàng ăn nói, cân-nhắc, suy nghĩ, bàn đến đạo-nghĩa, luân-lý, nhưng không bao giờ lời nàng làm ta ngấy tai vì những lý lẽ huyênh-hoang hoặc khô-khàn, nhạt-nhẽo, ai ngoài đời mà chẳng nói ra được. Và, sau lời nàng nói, ta còn như bắt gặp cả một nỗi lòng, một sự chán-thành. Hình bóng nàng đã in lên tâm-hồn ta một ấn-tượng màu-mè, tế-nhĩ, chắc-chắn, một hình-ảnh thuần-khiết, thanh-bạch và yêu-kiều của người thiếu-nữ có học, có tình, có tài, có sắc, và đức-hạnh. Nói về nàng Lưu Ngọc-Khanh, thì đây lại là một người con gái ngay thật, khảng-khái, trinh-liệt, có phong-vị nhân-vật của văn-tài Corneille, khác với nàng *Dao-Tiên* thì đượm tính-cách một nhân-vật dưới ngòi bút thi-hào Racine. Nàng Lưu Ngọc-Khanh kiên-quyết với bổn-phận của mình, và trước lúc từ-biệt cõi đời gửi thân theo dòng tràng-giang, khi đứng trên ghềnh vắng, giữa cảnh im-lặng của đêm khuya bao la, trăng nước lạnh-lùng, vẫn còn suy-luận ngẫm-ngợi lần cuối cùng về quan-niệm danh-tiết. Người ta có thể nghĩ rằng cái luân-thường khô-khàn, cái kiên-quyết sắc-danh của một nàng Lưu Ngọc-Khanh đồng-thời cũng sẽ làm cho hình-ảnh nàng Dương *Dao-Tiên* thêm êm-ả, duyên-dáng hơn lên. Đến như đôi nữ-tỳ Vân-Hương và Bích-Nguyệt vẫn để lại trong thị-dã tâm-linh người đọc những hình-ảnh linh-hoạt tinh-khôn riêng-biệt, không sao nhầm lẫn hai ả với nhau được. Người ta còn có thể cho rằng đôi a-hoàn lanh-lợi, tinh-khôn, hoạt-bát ấy đã nói vào những lúc khó nói, hay trước những cảnh gọi tình càng làm cho nàng *Dương Dao-Tiên* thêm duyên-dáng e-ấp và kín-đáo làm sao, nên hình-ảnh nàng thực đẹp.*

Ở đây, ta đã có thể kết-luận rằng *Truyện Hoa-tiên* là một tác-phẩm cổ-diễn có cái đặc-sắc rõ-rệt là địa-vị thanh-nhã của tâm-lý, với cách mô-tả tâm-lý thường rất tươi mát và dịu-dàng, cách mô-tả tâm-lý con người mực-thước (tiêu-biểu nhất là nhân-vật *Dương Dao-Tiên*), tâm-lý của con người phổ-biến, con người muôn-thú và muôn-nơi, cái chân-lý phổ-biến mà phái văn-nghệ cổ-diễn của Pháp xưa rất ham-chuộng : ấy là bao nhiêu nỗi choáng-váng lúc gặp-gỡ, bản-thần lúc người đẹp

vực biển đi, ngàn-ngũ khi chưa hiểu mình, vồn-vập hồi-hả khi đầu tiên gần-khẽ, xôn-xao bức-rức khi nỗi lòng gởi đi mà tình chưa đáp lại, e-lệ khi gần-gũi buổi đầu lưu luyến, đau-buồn trong cảnh trái duyên, bàng-khuàng tủi-hận giữa chốn vườn cũ tao-phùng, mừng mừng tủi tủi lúc bỗng-dưng tao-ngộ nơi quê người xa-xôi. Nếu vắng thiếu các phương-diện của tình yêu ấy, nếu không được chút tươi-tắn ướt-át của tâm-tình, của lối bút-pháp trữ-tình như kia, *Truyện Hoa-tiên* sẽ chỉ là một tập thơ tiêu-thuyết giáo-huấn khô, khan, nặng, nề, máy móc mà thôi.

4. — HOA-TIÊN TRUYỆN THỰC-HIỆN MỘT LỐI

VĂN UẨN-SỨC, TRANG-NHÃ, GÒ ĐỨC, CỎ XU-HƯỚNG TÌM CÁI ĐẸP TRONG NHỮNG ĐƯỜNG NÉT TỈ-MỈ, CÔNG-PHỤ, CẦU-KỶ CỦA VĂN-CHƯƠNG CỬ-TỬ, NHƯNG TÁC-GIẢ HOA-TIÊN LẠI KHÔNG BIẾT DẤU KHÉO LÉO CÁI KỸ-THUẬT CỦA MÌNH VÀ THỰC RA CHƯA PHẢI LÀ CHÂN-TÀI

Cái đặc-sắc về hình-thức của *Hoa-tiên truyện* không phải tìm thấy trong lối kết-cấu «khai, thừa, chuyển, hợp» giống như hầu hết các truyện trung, hiếu, tiết, nghĩa xưa kia ở Trung hoa mà bao giờ cũng tốt ở hậu-vận, mà các tình-tiết thường sắp-đặt theo thứ-tự thời-gian, câu chuyện chảy êm xuôi suông-duột từ đầu đến cuối như nước một dòng sông bình-thản. Vì cách xếp đặt trong lối ấy quá thực thà, không có đột-biến nào nên câu chuyện thành ra nhạt-nhèo. Các lớp-lang thì tuy vẫn có đem lại sự rạch-ròi cho áng văn, song lại quá giản-dị, nó có thể thỏa-mãn lớp-người xưa sống đời nông-nghiệp, nhưng không thể nào làm bằng lòng những phiến-phức, những ân-khức của tâm lý thời nay được. Giá-trị hình-thức của *Hoa-tiên* tựu-trung lại qui về trong lối văn, thấy rõ trong cách vận-dụng từ-ngữ, trong kỹ-thuật hành-văn.

a. — Từ-ngữ Hoa-tiên là một từ-ngữ trang-nhã, văn luôn luôn nhờ cậy đến hình-ảnh cầu-kỵ của điển-cổ. — Ngoại trừ một số ít chữ xưa nay không dùng nữa như : *tốt, mắng, mắng tượng* (1) v.v...

- (1) *Vl. dụ* : — Phong nghi khác giả, từ chương tốt loài
— Dện sa chọt mắng tin đầu trước mảnh
— Sào ngư, mắng tượng cầm găng đầu đây

Những chữ xưa này không còn được dùng nữa nên có khi nghĩa thành ra mơ-hồ.

văn *Hoa-tiên* nói chung có một từ-ngữ thanh-tao, lịch-sự. Suốt tập truyện, ta thấy tác-giả đã có một dụng-công thường-trực trong lối cấu-tạo, chữ dùng được chọn lựa, cân-nhắc rất kỹ-càng. Tính-cách ấy phản-chiếu rõ ngay cả trong câu thơ phần lớn dùng tiếng Việt, như đoạn chàng Lương buồn nhớ Dao-Tiên khi ở kinh-kỳ :

*Buồn tênh gió ngọn trăng cảnh,
Dịp chầm dạ khách, tiếng kèn đêm thâu.
Cảnh sầu như ghẹo người sầu,
Khi thẩn-thĩ bóng, khi châu-chan mây.
Nghĩ người mặt sóng chân mây,
Tiên-thê đành để đến ngày tái-sinh.
Nhỡ nhàng bèo nổi nước lênh,
Ấy duyên phụ khách, hay mình phụ duyên ?*

Bên cạnh từ-ngữ Việt rất lịch-sự, thuần-thục, làm cho câu văn nhẹ-nhàng đẹp-đẽ, sáng-sủa hẳn lên, tác-giả còn du-nhập vào kho văn-chương Việt khá nhiều điển-tích Hán-văn, làm cho câu thơ giàu thêm về ý-nghĩa, và có đáng-dấp trang-nhã, cao-quí. Ví như những chữ : mái tây, hỏi bến thăm dòng, quyền vàng, cánh hồng, tơ thắm, cầu xanh, nước chảy hoa trôi hững-hờ, buồn thương, bụi hồng, tấm cá bóng chim, khói lồng, chúa Sờ, non Vu v.v.. Các tác-giả *Hoa-tiên* từng đặt mạnh cái bản-sắc những nhà nho thông-thái, đào-tạo trong lò khoa-cử, trường-ốc khi sáng-tác, nên cái *tật « uyên-bác »* — le pédantisme — trong văn-chương *Hoa-tiên* đã đến cao-độ và đã để lại một tí-vết không nhỏ trong tác-phẩm. Bởi đó mà văn-chương *Hoa-tiên* có thể nói là *đông-đặc từ-ngữ, điển-cổ*, lắm khi quá mắc mỏ, mới-mẻ, làm cho câu thơ nhiễm cả vẻ khó nhọc, nhiều lúc tối nghĩa, và cái khuyết-diểm nổi bật vẫn là cái cảm-tưởng nặng-nề thường-trực của người đọc. Ví như nói về cảnh tiên mà nói là « dưới tùng trong quít », nói về lửa tình nung-nấu tâm-can mà nói là « bếp tình », nói về gởi đưa tin-tức thì nói là « gởi mai », nói về tiếng-tâm lừng-lẫy thì là dùng chữ « chuông vàng », nói đến chí nam-nhi muốn chọn lấy cái chết da ngựa bọc thây mà dùng chữ « bọc da » v.v.. Ta lại còn thấy những chữ bóng-bày, điển-tích hoa-mỹ ngay trong lời nói của hạng gái hầu : tác-giả

đã đặt ở miệng nữ-tỳ Văn-Hương một tròng từ-ngữ, điền-tích thông-thái, và đúc cả thành lời-lẽ uyên-thâm, ngụ-ý khuyên nàng Dao-Tiên không nên « cấm sào đợi nước » :

Từ xưa tài sắc cũng nhiều,
Đề gương ngẫm biết bao nhiêu đó mà.
Ái mây oán điệu tỳ-bà,
Dấu giày non Mã srong-pha nên đồ
Buồm nan khói tỏa năm hồ,
Lâm-tâm bờ cỏ, sông Ô khắp đường.
Tưởng nơi cung lạnh ngòi ngang,
Phủ Tương-như dễ mấy vàng nhắc nên.
Sao bằng đôi lứa phỉ-nguyên,
Chữ tình thêm vẹn, chữ duyên thêm nồng.

Trong *Hoa-tiên* còn có lối dùng chữ đôi và tiếng lấp-láy là loại tiếng hình-dung đem một sắc-thái đặc-biệt. Ví như đoạn tả thư-phòng, và cảnh vườn bên ngoài dưới ánh trăng :

Cầm giao sẵn thảng dây huân,
Nuôi tươi chậu-chậu, cầm xuân cảnh-cảnh.
Gương treo bóng lộn màu thanh,
Trong hiên đã lịch, ngoài sanh mới càng.
Bức lan quanh-quất mặt tường,
Mầu sen hớn-hớn, bóng dương đầu-dầu.
Ngòi thơm dẫn nước lâu-lâu,
Rặng cây khuất-khuất, lưng cầu khom-khom.
Thủy đình để bóng lom-om,
Dứt đường khúc-kích qua chòm tàng-xuân.
Đào thôn điềm-điềm ngàn trăn,
Sào-ngư mắng tượng, cầm gàn đầu đây.

Ở đây ta như thấy bút-pháp của tác-giả *Hoa-tiên* nhiệm về tả thực. Trong nét tả vắng hẳn cái rung-động của buồng tim, và thay vào đó là

cái thắm-mỹ của con mắt chọn lựa sắc-màu, đường-nét một cách sắc-mắc như họa-công, hay cần-cù như một thi-nhân phái Thi-son. Ta thấy tác-giả đã dụng-công quá nhiều, cái dụng-công đã đưa đến sự khúc-mắc và cầu-kỳ trong từng chữ, từng ý, từng điệu đoạn thơ.

b. — **Lời văn Hoa-tiên là lời văn gò-đúc, cô-động.** — Văn-chương *Hoa-tiên* thiên về kiến-trúc rất tỉ-mi công-phu, tỏ rõ cái gò-găm gọt rửa uốn-nắn từng chữ, sắp xếp kỹ-lượng các chữ, đề phân ngắt câu thơ, cốt sao cho kêu-gợi nhiều hình-ảnh, ngậm chứa được nhiều tình-ý, và nghệ-thuật-quan này còn lưu lại dấu-vết bao nổi khó nhọc của tác-giả trong nhiều câu thơ *Hoa-tiên*. Ví như một câu ni-non của Lương-sinh buồn nhớ người yêu dưới ánh trăng kinh-kỳ :

Nào ai bề dạn, non nguyên,
Lòng nào chuông vạn, ngựa nghìn với ai.

Dụng-ý ở đây là tả cái chán-ngán của chàng Lương khi hạnh-đạt mà bên cạnh không có người yêu cùng mình chung hưởng, lòng chàng xiết bao đau-khổ, bơ-sơ...

Câu thơ gò-đúc thật công-phu. Câu « *bề dạn, non nguyên* » có nghĩa là sự thề-ước vững bền như núi bề, lối ghép chữ này sẽ làm cho câu thơ gọn-ghe và súc-tích. Chữ « *dạn* » và chữ « *nguyên* » đều là động-từ ở đây làm tiếng bổ-túc cho chữ *bề* và *non* đều là danh-từ, đã cụ-thể hóa mối tình đầu của Lương-sinh, và dựng lên một mối sầu xưa bền-bĩ. Từ-ngữ « *muôn chung nghìn từ* » chỉ nhà quyền-quí sang-trọng, vì quen dùng quá nên thành sáo, ở đây lại được bề tách ra làm hai, *chuông vạn* ghép theo với *lòng nào, ngựa nghìn* ghép đứng trước chữ *với ai*. Nhờ đó, câu thơ chẳng những thoát sáo, mà tình càng linh-động, ý càng nhanh-nhẹn, đáng-dáp càng mạnh và chắc, diễn-tả được cái bề-bàng của nỗi lòng yêu nhớ đĩnh-ninh.

Lại như hai câu tả cảnh trên đường về trí-sĩ của Lương tướng-công và Lưu tướng-công cùng xuôi một con thuyền trở lại gia-hương, hai bên tâm-khí tương-hòa, rồi hứa-hẹn việc làm sui, trong lòng rộn-ràng trông mau tới nơi, tới chốn, trong khi thuyền thuận buồm xuôi gió, lướt đi như tên bay :

Dập-diu buồm ghĩa gió duyên,
Lòng tên thuyền cũng như tên chèo lòng.

Chữ *dáp-diu* diễn được cảnh ý tâm đầu ý hợp, tình đậm-dà khấn-khít giữa hai ông bạn già; nội giá-trị biểu-thị của *ám-thanh* cũng đã cùng-cổ cho ý trên thêm linh-hoạt, vẽ rõ cảnh tương-đắc-sưông-khoái giữa hai người. Chữ *buồm nghĩa, gió duyên* lại tả cuộc *thủy-trình* nhanh chóng, thuận buồm xuôi gió, mà còn gồm tả việc may-mắn là mối kết-ước nghĩa suôi-gia do chuyển thủy-trình run-rủi nên. Chữ *lòng tên* đầu câu diễn-tả tấm lòng trông mong được chóng về đến quê nhà, vừa dùng đề bốn với chữ *tên* lặp ở cuối câu. Câu thơ thật gò-gẫm công-phu. Nếu chữ *tên* thứ nhất là một *ân-dụ*, thì chữ *tên* thứ nhì là một *tỷ-dụ*. Nghệ-thuật ghép chữ trau-chuốt câu thơ rõ quá kỳ-xảo, tuy có khéo, song không được thắm-thía tự-nhiên, tuy có tài-tình song không được mềm-mại uyên-chuyên, ta vẫn cảm thấy trong lời thơ như len lẩn chút-*g*ì khó-nhọc, lúng-cũng mang cả nỗi lao-tâm, khổ-tứ của nhà thơ đã dụng nhiều trí-xảo để đúc-kết, trau-tria văn-chương mình.

Bút-pháp trong hai cặp lục-bát này là thông-thường trong *Hoa-tiên* và đã tạo nên một lối văn mắt-mò, cô-động, gò-đúc, dụng nhiều công trí-xảo rất đặc-biệt của *Hoa-tiên truyện*, thường làm cho người đọc có cái cảm-tưởng nặng-nề nhân vì tác-giả đã không biết khéo léo dấu những ngón kỹ-thuật của mình vậy.

Ngoài ra, văn *Hoa-tiên* càng thêm vẻ trang-trọng nhờ về tính-cách gò-đúc, hàm-súc, kín-dáo trong các lối chuyển-mạch, đặc-sắc nhất là những đoạn đàm-thoại: *tác-giả* rất ít dùng chữ *rằng* và *hiều* khi *bỏ* hẳn, đánh dấu một nét rất cá-biệt của văn *Hoa-tiên*.

Thí-dụ :

HỒI XVII.— KHUÊ CÁC ĐẠT TÌNH :

Tiền lời rón-rén tí-tê,
 Dở bề soát-sinh, dở bề mách-mao :
 «Trót vì lạc lối vườn nào,
 «Sương xiu để chịu biết bao tội-tình !
 «Người đầu khéo khéo là xinh,
 «Nói đầu dơ-dáng đại hình mới hay !
 «Đong-đưa nảo-nuột chiều thay !
 Giấy kia để chép, trượng này khôn đo !

«Nhẽ hằng gương nhủ nhe cho,
 «Càng xui châu tả, tơ vô càng thương.
 «Tiền xem núi ngọc non vàng,
 «Tinh thành một tấm, sắt gang trăm rèn,
 «Ngày xưa nhờ cũ dưới đèn,
 «Đây-đá nhắc giá, thanh-niên hiềm tày.
 «Bấy lâu tưởng võ trông gầy,
 «Mười phần xuân độ còn nay nửa phần.
 «Áp cây một mực trần-trần,
 «Nặng tình đành nhẹ đến thân có ngày !»
 Nghe thôi lẳng-lặng canh chày,
 Sẻ khoan-khoan mới giải-bày rì-trao :
 «Mảnh tiên từng thấy thơ nào,
 «Ruộng tình dễ thắm, nên hao bề lòng.
 «Tiếc cho cửa tướng nhà đồng,
 «Phong-tao tài-điệu rất nhông ai so.
 «Nẻo lần mượn mối trao cho,
 «Ý tròn gương nguyệt, lộ mờ bóng máy.
 « Là điều thuận miệng vắng đây,
 «Mạch rình bưng-bit cho hay mới vừa.»
 Chợt nghe truyền gọi tiêu-thơ,
 Lánh sau Hương đã thừa-cơ bảo chàng.
 Binh mai đã lọt tin sương,
 Rèm trướng khách hãy mơ-màng bàn mề.
 «Thói quyền hồng-hềnh lá-lẻ,
 «Miệng hầu vắt-vẻo, đi về khôn tin.
 «Vẽ lòng há chẳng nên thiên,
 «Lại e giấu-giếm mà phỉn tiếng-tấm.»
 Những là lo vẫn nghĩ thầm,
 Thôi chờ bóng nguyệt thì nhâm tin hoa.
 Non cao ngậm kín bóng tà,
 Sáo cảnh xao-xác, chiếc nha điềm sàu.

Nếu đem so-sánh đôi đoạn văn đàm-thoại trong *Hoa-tiên* với văn đàm-thoại *Đoạn-trường-tân-thanh* — tập thơ nổi tiếng nhất trong nền thi-ca cũ của ta — thì cách chép đàm-thoại trang-nhã, tế-nhị, kín-dáo trong văn *Hoa-tiên* là một điều không thể ngộ-nhận. Ngày nay xa cách thời Hán-bọc nhã-diễn đã lâu, sự đọc *Hoa-tiên* đối với đa-số là một việc khó-khăn, nên một khi thử xóa bỏ các lối tiêu-diêm (dấu chấm câu) mới áp-dụng trong văn, việc nhận-thức những đoạn đối-thoại như trên ắt càng gay-go hơn, nếu không phải là sẽ nhận hiểu một cách rất mơ-hồ.

Một điều cần trí-y là dù rằng các tác.giả đã dụng nhiều công-phu—một sự dụng-công thường-trực—song cái trang-nhã, và kỹ-xảo trong *Hoa-tiên* vẫn không sao tạc-thành những nét thật *sâu-sắc* của tâm-trạng, về nhân-sinh và tự nhiên, không gọi lên những *hình.ảnh chụp-chòn trên cánh nhạc*, vì thiếu hẳn những *chữ thần*. Tự-trung, lối bút-pháp trang-nhã, kỹ-xảo ấy trong *Hoa-tiên* cũng chỉ là đã thể-hiện đem lại cho tác-phẩm *một vẻ đẹp yên lành, thanh-thần, bình-phẳng* nên văn thiếu *thi-vị quyến-rũ nồng-nàn của sự sống muôn màu*. Những câu, những đoạn hay-nhất trong *Hoa-tiên* vẫn nằm trong tính-cách chung ấy :

Ví như :

— Tà người đẹp :

*Cuộc tiên đôi đóa hoa đào,
Riêng làng xiêm trắng càng rạo mắt xanh.
Gió đông gợn gợn sóng tình,
Dưới trăng lộng-lẫy một cảnh mẫu-đơn.*

— Tà một cuộc chia-biệt giữa đôi người thương :

*Lửa phiền như đốt niềm tây,
Non tà bóng liễu tơ xoay bóng vàng,
Gửi tình nửa ngọn cành dương,
Tâm thần một tấm bằng đường theo ai.
Nhờn-nhờ liễu khuất bóng người,
Ngại-ngần năm bước, ra mười về hiên.*

— Tà tình tương-tư :

Buồn tênh gió ngọn trắng cành,

Dịp chầm dạ khách, tiếng kèn đêm thâu.

Cảnh sâu như gheo người sầu,

Khi thần-thỉ bóng, khi châu-châu mây.

«Nghĩ người mặt sóng chân mây,

«Tiên thề đành để đến ngày tái-sinh.

«Nhỡ-nhàng bèo nổi nước lênh,

«Ấy duyên phụ khách, hay mình phụ duyên ?»

Những câu, những đoạn ý-tình *bằng-khuáng*, nhạc-điệu *êm-dềm trang-nhã, bay-bướm một cách bình-phẳng* dù rằng tả một trang hồng-nhan, một cảnh chia tay, một nỗi niềm mong nhớ toàn là những chủ-đề rất kêu-gợi. Sự này không riêng chỉ *Hoa-tiên*, và cái đẹp *êm-hòa phảng-lặng « đồng-dạng »* như kia cũng vẫn là cái đẹp của bao câu *Kiều* :

— Nao-nao dòng nước uốn quanh,

Dịp cầu nho-nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

Sè.sè nấm đất bên đường,

Dầu-dầu ngọn cỏ, nửa vàng, nửa xanh.

— Cũng liễu nhắm mắt đưa chân,

Mà xem con tào xoay vẫn đến đâu.

— Canh khuya thân gái dậm trường,

Phần e đường sá, phần thương dải-dầu.

Trong *Hoa-tiên*, toàn là cái đẹp trang-nhã, cái đẹp một cách bình-phẳng không chi xuất-sắc, không nét diêm-tuyệt, *câu câu đoạn đoạn thanh-thần êm xuôi trước sau như một là thế*, và ta không hề tìm thấy đâu một chữ đặc-biệt, một thi-vị *sâu-sắc*, một vẻ chán-chường phong-vĩ, những hình-tượng vôi-vọi nguy-nga... như trong văn *Kiều*. Vì *Truyện Kiều* ngoài cái đẹp trang-nhã, bay-bướm một cách nhẹ-nhàng bằng-phẳng của *Hoa-tiên* ra, còn có vô vàn nét thực là thanh-khí, linh-diệu, thần-ảo mà văn *Hoa-tiên* hoàn toàn vắng thiếu. Như dẫn sau là một số ví-dụ về chữ *thần*, về hình.ảnh *linh-hoạt nồng-thấu*, về *ấn-tượng sâu sắc thấm-trầm*, về những nét *bạo-dạn thấm-thấm* rất kêu-gợi đã đem về cho văn *Kiều* tất cả những thi-vị *quyến-rũ* và *say-sưa* :

Chữ thích-đáng, xác-thiết, hình-ảnh sắc-sảo nổi bật :

- Uốn lưng thịt dờ, đập đầu máu sa.
- Dầu rắng xương trắng quẻ người

Chữ dùng đặc-dịa nên kỳ-thú, kêu-gọi rõ-rệt và thắm-thía :

- Bấy giờ mới nôi tam bánh mụ lên
- Tú bà vạt nóc lên giường ngồi ngay
- Gái to mà đã ngựa nghề sớm sao.

Những nét tả thần-kỳ, âm vang còn mãi :

- Trông ra ngọn cỏ lá cây,
- Thấy hiu hiu gió thổi hay chị về.
- Nhật thưa gương rọi đầu cành,
- Ngọn đèn trong suốt, trướng quỳnh hắt hieu,

- Ngoài sân cỏ thỏ oanh vàng,
- Nách tường bóng liễu bay ngang trước mái.
- Đường như trên nóc bên thềm,
- Tiếng Kiều đồng vọng, bóng xiêm mơ-màng.
- Bởi lòng tạc đá ghi vàng,

- Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.
- Ngọn triều non bạc trùng trùng,
- Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

- Long-lanh đáy nước in trời,
- Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.
- Đêm thâu khắc lậu canh tàn,
- Gió cây trút lá, trăng ngân ngậm gương.
- Lối mòn cỏ lạt màu sương,

- Lòng quê đi một bước đường một đau.
- Tiếng gà xao-xác gáy mau...

Tổng chi, phê-bình chung về văn-chương Hoa-tiên, tưởng ta có thể dùng lại lời của thi-sĩ Tân-Đà so-sánh giữa văn Hoa-tiên và văn Kiều « Văn Truyện Kiều là văn-chương ; văn Hoa-tiên tựa ở luân-lý. Văn

Truyện-Kiều rất là bạo-lời, văn Hoa-tiên giữ ý cần-thận. Văn *Truyện-Kiều* nhiều giọng lịch-lối, văn Hoa-tiên toàn vẻ trang-nhã. Văn Hoa-tiên như mợ ấm khuê-các ; văn *Truyện Kiều* như bà lớn tân-thời. Văn Hoa-tiên những câu hay, hay một cách bằng-phẳng ; văn *Truyện Kiều* những câu hay, có nhiều ý tứ xôi-xốc. Văn Hoa-tiên những câu hay không thể chỉ rõ từng chữ, văn *Truyện Kiều* những câu hay, có thể chỉ rõ từng chữ hay (1). Ta nói thêm rằng chữ « văn-chương » trên của Tân-đà cần hiểu là một đời sống phong-phú, sống gió ngân vang trong một nghệ-thuật đời-dào biến-thái và sâu-sắc, mà chữ « luân-lý » ấy lại phải hiểu là cả cuộc đời thanh-quí viên-mãn bọc trong một hình-thức cổ-kính trang-nhã êm-đềm trước sau như một rất là tương-xứng. Ta không lấy làm lạ rằng các nhà nho nhân-hậu ngày xưa đã thích Hoa-tiên, và Hoa-tiên rất được tán-thưởng trong giới có ít nhiều nho-học. Ta không lạ về sự nhà nho tài-danh mơ-ước đời Nghiêu - Thuấn Vô-Thang là Cao Bá-Quát lại chính người yêu Hoa-tiên nhất khi hạ bút viết lời ca-tụng « *Sử Kim-Vân-Kiều xanh hồ kỳ hậu hĩ 使金雲翹矚乎其後矣* (nghĩa là) khiến cho Kim - Vân - Kiều đờ mắt theo ở sau » (trong văn đề Tựa *Truyện Hoa-tiên*), mà ngụ-ý cho rằng Hoa-tiên hơn Kim-Vân-Kiều. Và nếu nhận-hiểu như thế, lời Tân-Đà phê-bình văn-chương Hoa-tiên như kia mới đích-thực là lời nói khám-phá cái hay thanh-thắng nhã-diễn đều đều của văn Hoa-tiên bên cạnh văn *Kiều* sâu-sắc, phong-phú, diễm-tuyệt, mà đồng-thời còn nhận rõ cả cái gốc của mỗi áng văn-chương trong các yếu-tố : tác-giả, thời-đại, tài-khí, cảnh-ngộ riêng-biệt đã hình-thành những hoa-gấm khác nhau vậy.

Phụ-lục hai bài tựa Hoa-tiên : một bài của Vũ Đãi-Vấn, một bài của Cao Bá-Quát (2)

- 1.— BÀI TỰA HOA-TIÊN KÝ NGUYỄN-VĂN CHỮ HÁN CỦA VŨ ĐÃI-VẤN

Đệ bát tài-tử Hoa-tiên (3) ký tự

Thường-văn chư tiên-sinh vân : « Hài - nhi chi hi tiểu, đồng - từ

(1) Nguyễn Khắc-Hiếu, Văn Hoa-tiên và Văn Kiều, Phụ-nữ tân-văn, Số Xuân năm 1934.

(2) Xin xem nguyên-văn Hán-văn trong sách Văn-học Việt-nam sẽ xuất-bản. Rất tiếc ở đây không in được vì lý-do kỹ-thuật.

(3) Bản chép tay của ông Dương-Quảng-Hàm viết lộn lên thành chữ Tiên-Hoa.

chi âu-ngâm ; giai thi đã ». Ngã quốc-âm chư tác-giả, phi sở vi thi đã dư ? Thả dĩ thi ngôn chi, tự Nhị Nam bất tác, nhi dâm từ diễm khúc, lũy độc liên nhiên ; cồ - nhân trung hậu chi ý, bất khả khái kiến. Đào, Thường (?) chư danh công xứng minh chi, thứ ky hữu cồ ý. Kỳ hậu tán vi ca khúc thi-bản như Tỳ-bà, Tây-sương, Hoa-tiên thi đã. Tuy sự thuộc ô hữu, tựu trung câu ky ai nhi bất thương. Lạc nhi bất dâm, ngâm vịnh chi gian thứ ky hữu bồ phong - họa. Ngõ đắc Hoa-tiên yên, La-sơn Lai-thạch Nguyễn công thủy diễn vi quốc-âm, Tiên-diễn Nguyễn Thiện từng nhi nhuận-sắc chi. Nhị thập tứ hồi dĩ tiền từ ý kiêm đáo ; tuy cụ-nhơn giả vi chí, vị cảm tất kỳ vô thốn hủ, nhi đại đề dụng ý thâm mật, luyện tự kỳ nhã, vị dị đa đắc. Nhị thập tứ hồi dĩ hậu, từ đa ngao nhàn, nhi ý tác bất năng vô hồ lậu xứ. Gián nữ nhất-nhi cú cảnh nhân, vắng vắng dĩ vi vị hần. Dư độc chi bát cửu biến, sơ diệc vông nhiên phân nhiên, ái tam trầm tư ngoạn vị, nhi hậu khai phát chi giả : nãi hán phù nhân chi thông-minh hữu-hạn, cồ kỳ trú tác bất năng vô tỳ. Nhật dạ tư sở dĩ thành nhĩ công chi mỹ, nãi bát giác thiên lậu nhi tăng tồn chí, thôi xao chi, kỳ niên thủy thành. Khách hữu huê dĩ qui nhi độc chi giả ; nguyệt du thủy tựu nhi vấn chi khách suất nhi viết : « Phàm độc Hoa-tiên giả, tu hoá khứ nhất song nhạ nhần, quát khứ nhưt đoạn tục trường ; bất nhiên, mạc giao tho khán ». Dư tiểu chi nhi tâm dĩ vi thị ky tri độc Hoa-tiên, tích kỳ ngữ chi khách nhĩ. Nãi huê chi qui, phục thì-thì tế-ngoạn, từng nhi phê điềm chi ; phàm nhất tự nhất hoạch, vị thường bất ý-trí yên : khu khu yên bồ kỳ hồ lậu nhi đi. Nhược kỳ Nhị Nam di hưởng, tác ngô vị tri kỳ nhiên dư phủ đa

Minh-mệnh vạn-vạn niên chi thập, mạnh-thu thượng căn, Đường-giang. Vũ Đái-Vấn (1) tự.

Dịeh-văn (của Dương Quảng-Hàm) (2) :

Bài tựa sách *Đệ bát tài-tử Hoa-tiên ký*.

Thường nghe các bậc tiền-bối nói rằng : « Những tiếng đùa cười của trẻ thơ, những câu ngâm hát của con nít đều là thơ cả ». (Thế thì những tác-phẩm bằng quốc-âm của ta, chẳng phải là thơ đấy ư ? Và chẳng,

(1) Bản tay chép của ông Dương Quảng-Hàm viết lộn là Đái Vấn Vũ.

(2) Giáo-dục tân-san, Hà-nội, 1946.

cứ đem thơ ra mà nói, từ khi thơ *Nhị-Nam* (*Nhị-Nam* tức là *Chu-Nam* và *Thiệu-Nam*, hai quyển đầu trong *Kinh Thi* và vẫn được coi là chính-phong trong phần *Quốc-phong*) không làm ra nữa mà lời dâm khúc đẹp chồng giấy liền bài (ý có kế tiếp nhau rất nhiều) thì cái ý trung-hậu của cồ-nhân không được thấy nữa. Họ Đào (*Đào* : Đào Tiềm (372-427) một thi-sĩ ở về đời Tấn bên Tàu), họ Thường (*Thường* : chưa rõ là ai và ngờ là một chữ chép sai) là những bậc có tiếng xứng minh lên hầu như có cồ ý. Về sau tán mản ra làm ca-khúc thi-bản như *Tỳ-bà*, *Tây-sương*, *Hoa-tiên* đó vậy. Tuy rằng việc chép vốn không có thực, nhưng tựu-trung có chỗ thương mà không đau, vui mà không dâm, trong khi ngâm vịnh cũng có bồ ích ít nhiều cho phong-hóa. Ta được quyển *Hoa-tiên* là do Nguyễn công người (làng) Lai-thạch (huyện) La-sơn đầu tiên diễn ra quốc-âm, (rồi) Nguyễn Thiện người (làng) Tiên-diễn theo đó mà nhuận-sắc. Từ hồi hai mươi bốn trở về trên, lời và ý đều chu-đáo ; tuy rằng hạng người cụ-nhơn (*cụ-nhơn* : người có kiến-thức, biệt-tài mắt sáng) làm ra, chưa dám chắc là không có chút nào hỏng, nhưng đại-đề dụng ý sâu và kín, luyện chữ lạ và nhã, chưa dễ được nhiều như thế. Từ hồi hai mươi bốn trở về sau, lời thì nhiều chỗ trối tai mà ý thì không khỏi có chỗ thiếu sót. Thịnh thoảng có một đôi câu răn dạy người đời thì thường thường chưa được hoàn-toàn. Tôi đọc đến tám chín lần, lúc đầu cũng bối-rối phân - vân, phải hai ba lần ngẫm-nghĩ đắn-đo, rồi mới hiểu rõ được : bèn than rằng trí thông-minh của con người ta có hạn, nên công-trình trừ-tác không thể không có vết xấu. Ngày đêm (tôi) nghĩ làm thế nào để làm trọn vẹn cái công-trình tốt đẹp của hai ông, bèn không quản tài thiên-lậu mà thêm bớt vào, sửa đổi từng câu từng chữ, đầy năm mới xong. Khách có kẻ cầm đem về để đọc. Hơn một một tháng (tôi) mới hỏi đến ông ấy, ông khách vội-vàng nói rằng : « Phàm người đọc *Hoa-tiên*, nên đổi bỏ đôi mắt tục, cắt bỏ đoạn ruột tục, không thể thì đừng để cho bản đọc ». Tôi cười mà trong lòng cho rằng thế là hầu biết đọc *Hoa-tiên* chỉ tiếc rằng lời nói ấy quá mạnh thôi. Tôi bèn đem sách về, lại thời thường suy đi nghĩ lại, rồi theo đấy mà phê điềm ; phàm một chữ một nét, chưa từng không tỏ bày ý-niệm, chỉ cốt bỏ vào chỗ thiếu sót mà thôi. Còn cái di-hưởng (tiếng vang còn sót lại) của thơ *Nhị-Nam* thì tôi chưa biết có phải hay không.

Năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829), thượng tuần tháng mạnh-thu (tháng bày), Đường-giang Vũ Đái-Vấn viết tựa.

2.— BÀI TỰA HOA-TIÊN KÝ NGUYÊN-VĂN CHỮ HÁN CỦA CAO BÁ-QUÁT

Phiên-âm :

Sinh thị bong đã, quốc-ngữ chi ngôn khả phé hà ? Bất khả đã.
Độc quốc ngữ đã, Hoa-tiên, Kim-Vân-Kiều chi thư khả phé hà ? Bất khả
đã. Y! Cỗ-nhân tương tâm diệu chí, sở dĩ vũ dục ngô chi văn-chương đã,
nhĩ khả dĩ thĩên khuy hồ tại ?

Phù nhân mạc khổ vu tình nhĩ mạc non vu ngộ ; dẫn nhĩ thân chí, xúc
loại nhĩ trường chí, tác thiển hạ chí lý, tư quá bán hĩ. Ngô v Hoa-tiên tương
hữu cảm yên. Kỳ vi thuyết đã, khí v phối thất (sát) chí tế, tình-ái hiệp nội chí
tư, nhĩ đạt v phụ-tử chí luân, chủ-đàn chí nghĩa, bằng hữu thiết tư chí nhĩ,
huyền-đệ tương hiếu chí tình ; đại nhĩ triều-chính binh mưu, bao trung khuyến
tiết chí điền, tiều nhĩ nhân-tình thế-thái, phong-khí thảo mộc chí vi, kỳ văn kỳ,
kỳ nghĩa chính ; thuyết lý tác biện nhĩ bất trất, ngữ thế tác qui nhĩ hữu kinh ;
chỉ vu tự, tén, bi, hoan, vi-trí, công-ngộ, đoan-tục ân-hiện, quang-quái lục
ly, từ phát bi-tráng chí âm, văn cực dẫn tòa chí trí : thử kỳ trần
cấu khang tí, do tương đào chú bách ngộ, ý bị tác-giã, nhĩ sử Kim-Vân-
Kiều xanh hồ, kỳ hậu đã. Cận thế khinh bạc chí đồ, tư-vi thoại bính, thảo
biều giao vãng vãng bất sát, ủy vi đàm từ diêm khúc, khả bi đã phù.

Dư phé cừu, ngẫu v lân ông phé độc, kiềm đắc thị bản thủ nhĩ duyệt chí,
sầu muộn trung như hoạch cự báo ; triếp phục vọng giao thêm chính, phương
dục đỉnh kỳ ngoa mậu, ly-kỳ phiên tiết, lạc thành nhất giao chí thư ; thích viễn
thiệp tốt vị đắc lỵu.

Ta hồ ! Dĩ quốc-ngữ vi văn chương, ngô vị cảm giá. Cầu dĩ văn-chương
quan quốc-ngữ, tác ngữ thiết hữu thư yên. Ngã quốc Hàn Thuyên dĩ hậu, tác-
giao lâm lập. Ôn-như cỗ cận qui-mô Thiệu-lãng, Băng-quận công từ trí sậu Hán
Ngụy. Chí vu truyệt khúc chí công, ngô phục đắc Hoa-tiên, Kim-Vân-Kiều yên.

Phù dĩ quốc-ngữ quan quốc-ngữ, nhĩ thư bất tác khả hĩ, tất tiến nhĩ cầu
chỉ dĩ thông hồ ngô văn-chương chí sự. Dữ ngã đồng hảo kỳ vị hà ? Kim-Vân-
Kiều đại thế ngữ, Hoa-tiên tác cảnh thế ngữ đã.

Thi Thiệu-trị qui-mỗ, thất nguyệt tương vọng, Ai-cúc đường, Phú-
thị, Mãn-hiên Cao Chu-thần tự.

Dịch-văn (của Đặng Trần-Tiến) (1) :

Ở nước Nam ta có bỏ được văn quốc-ngữ đi không ? Chắc rằng không
bỏ được. Mà văn quốc-ngữ thì *Truyện Hoa-Tiên*, *Kim-Vân-Kiều* có bỏ
được không ? Chắc không bỏ được. Đó là người ngày xưa còn có lòng hay,
ý khéo để làm vậy cánh cho văn-chương đó, há ta nên rẽ-rúng đi sao ?

Con người ta chẳng gì khổ hơn tình, chẳng gì khó hơn gặp-gỡ. Nếu
lấy đấy mà suy ra, thì lẽ hay trong thiên-hạ, cũng đã hiểu được nhiều. Như
Truyện Hoa-tiên này, thật là có ý-từ hay quá, trong truyện này nói đủ cả,
trước từ trai gái gặp-gỡ, vợ chồng yêu-đương, rồi đến cả đạo cha con, nghĩa
vua tôi, sự bè bạn, tình anh em, lớn thì triều-chính binh-mưu, bao trung,
khuyến tiết, nhỏ thì nhân-tình thế-thái, mây gió, cỏ cây. Văn thực là hay nghĩa
thực là thẳng, lời rất thanh-tạo, vẻ rất là lịch-sự, so với truyện *Kim-Vân-
Kiều*, để truyện *Kim-Vân-Kiều* cũng còn non kém.

Nước ta kể từ ông Hàn Thuyên, văn nôm cũng nhiều lắm : thơ hay
thời có ông Ôn-như, từ hay thời có ông Băng-quận. Còn như truyện hay bây
giờ thì chỉ có *Truyện Hoa-Tiên*, *Kim-Vân-Kiều* mà thôi. Cho nên tôi
lấy văn *Thủy-Kiều* lịch-sự thực là lời đời, văn *Hoa-tiên* sâu-sắc đủ răn đời.

Giáo-Sư PHẠM VĂN DIÊU



(1) *Đông-Dương tạp chí*, Lớp mới, số 64 — Bài dịch như trên chỉ
là bản lược-dịch. xin xem bản dịch đầy-dủ trong *Văn-học Việt-nam* sẽ xuất-bản.



QUI HẠC LÀ GÌ ?

TU-TRAI-THI

Có khách đến hỏi tôi rằng: « Thường thấy trong các đền chùa trên bàn hương-án hoặc ngay ở nền nhà, người ta có trưng hai con hạc bằng đồng hoặc bằng gỗ sơn son thiếp vàng, đứng trên lưng hai con qui (rùa) đối diện cùng nhau, cách giữa có đồ thờ khác như cái bình-phong hoặc bình hoa chẳng hạn; cho đến các nhà thờ nào lớn cũng thế, xin biết lý-do ».

Nghe khách hỏi một cách đột-ngột chưa kịp suy nghĩ và chưa khảo cứu, tôi hẹn sẽ trả lời.

I.— Ý-NGHĨA TƯỜNG-TẶN CỦA QUY HẠC

Khách về tôi trầm-ngâm suy nghĩ rồi tra cứu trong các sách thấy có nhiều sách giải-thích như sau :

1.— Sự-loại dẫn Thần-tiên truyện : Giới-Tượng sở-trường về thuật « độ-thể và cấm-khi » (tức độ nhân-thể và nín thờ để tu-luyện). Sau khi người chết, vua nước Ngô thương nhớ, bèn đến chỗ ở Tượng mà lập miếu thờ. Mỗi khi vua đến tế miếu ấy thường thấy mấy con hạc trắng bay đến đậu trên chỗ ngồi :

952

VĂN-HÓA — SỐ 43

2.— Sự-loại dẫn Đông-quán Hán-Kỷ : Vua Chương-Đế nhà Hán (76-88) đến núi Đại-tôn (tức Thái-sơn) đắp đàn lễ Sài-Vọng (tức trời), có 30 chim hạc sắc vàng từ phía tây-nam đến bay trên đàn tế.

3.— Thơ Bạch-cư-Dị : Tặng bồi hạc-ngự lương tam tiên : Từng cỡi theo xe hạc với vài ba người tiên.

4.— Thơ Trần-Quát người đời Tống :
Đài phong liên-lộ thưởng thanh san,
Hạc ngự liêu-thiên khứ bất hoàn,

Tạm dịch :

*Mèo phủ đường xe lên nút xanh,
Trời xa xe hạc đi chẳng về.*

5.— Thơ La-Ẩn đời Đường : Thả bằng hạc giá tìm thương hải :
Lại nương xe hạc tìm biên xanh.

6.— Văn của Tiết-đạo-Hành : Nghê thường hạc giá vãng lai tử-phủ : mặc áo nghê thường, cỡi xe hạc, đi lại chốn tử-phủ (cảnh tiên).

Nghiệm những câu trên, thấy hạc là chiếc xe của thần-tiên. Trên đây Ngô-Vương và Chương-Đế cúng tế có hạc bay về. Hạc bay về tức là có thần-tiên giáng lâm cảm cách lễ ấy.

Vậy nên đời sau trong đền chùa bày trưng hai con hạc đứng châu trên bàn án có lẽ là làm tượng-trưng có các vị thánh-thần thường hay thăng giáng nơi ấy. Hơn nữa là tỏ lòng thành-kính « sự tử như sự sinh », dùng hạc thờ không khác gì như có chỗ dùng đồ áo mũ xiêm giáp phụng-sự vậy.

Đã dùng hai hạc đứng trang-nghiêm, mà ngại cho chim hạc đá cao lại nhỏ, khi tế sự chẳng may gặp gió hoặc rủi tay đụng vào nghiêng ngã thì thấy mất lòng thành kính đối với thánh thần.

Muốn hạc đứng vững, sở dĩ phải dùng qui, qui có bốn chân lại thấp, hạc gắn trên lưng qui, đẹp mắt dễ coi mà lại vững chãi.

Ca dao ta có câu :

*Thân em như cát rùa rùa,
Lên chùa đội hạc, xuống chùa đội bia.*

VĂN-HÓA — SỐ 43

953

Ca dao ấy là khâu-khí của người đàn bà hình-dung thân phận mình phụ-trí trong gia-đình người chồng vững chãi quan-trọng, không khác gì rửa kia đội hạc đội bia nơi chùa chắc chắn như thái-sơn bàn thạch vậy.

Và lại, Kinh Lễ có nói rằng : qui là một vật trong loại tứ linh : long, lân, qui, phụng.

Thuật-dị-kỷ : qui sống 5000 năm gọi là thần-qui, sống 10000 năm là gọi linh qui.

Đại-đối Lễ-kỷ : thần qui là vật chủ-trưởng cho 360 loài giáp-trùng (1).

Người đời đã gán cho qui là thần-vật, linh-vật thì qui tương-y với hạc đứng trước án thờ thần linh rất xứng đáng mà lại có vẻ mỹ-quan.

Lại cũng có người giải thích rằng :

Qui hạc là đề tượng trưng cho thời-gian không-gian giữa vũ-trụ. Vũ-trụ là bầu trời đất bao-la vô cùng tận, mà lại thiên vạn cổ trường tồn.

Hoài-nam-tử nói : khắp bốn phương và trên trời dưới đất gọi là vũ. Đời xưa qua, đời nay lại kế tiếp luôn luôn gọi là trụ. (Tứ phương thượng hạ vị vũ, cổ vãng kim lai vị trụ).

Trang-Tử nói : có thật trạng rõ ràng mà không thấy đâu là bờ bên gọi là vũ, có lâu đời trường cửu mà không biết đâu là gốc ngọn gọi là trụ (Hữu thật nhi vô hồ xứ giả : vũ dã ; hữu trường nhi vô bản phiếu giả : trụ dã).

Theo lời của hai nhà ấy nói, thì « vũ » tức là không-gian, « trụ » tức là thời-gian.

Bây giờ chúng ta trở lại xét coi qui hạc có tư cách, khả-năng thế nào mà làm tượng-trưng cho vũ-trụ.

(1) Giáp-trùng là loài trùng có vỏ như ba ba, đồi mồi, cua, v.v...

A) Qui

1. - **Thuyết-Uyển** nói : linh qui có năm sắc giống như vàng ngọc, dựa theo khí âm, hướng theo khí dương, trên lưng đầy vun tượng trời, dưới bụng bằng phẳng tượng đất, trên mắt bên tả tượng mặt trời, trong bên hữu tượng mặt trăng, mu có chỗ cao thấp, tượng gò núi, chuyên-vận luôn luôn tượng bốn mùa, có vân-thê tượng nhị-thập-bát tú (28 vị sao), ngàn năm biến hóa, hạ khí thượng thông, biết được lý số tồn vong hung cát.

2. - **Động-minh-kỷ** : Hoàng-An thường uống thứ châu-sa, da người i biển đỏ, ngồi trên lưng thần-qui. Hoàng-An nói : « Khi vua Phục-Hy đầu bầy làm mất lưới, bắt được con qui này trao cho tôi, mà qui hay sợ ánh sáng mặt trời mặt trăng, nên 2000 năm mới lộ đầu ra một lần. Tôi ngồi trên lưng qui thấy qui đã lộ đầu ra năm lần. » Hoàng-An đi đâu thì đem qui theo, người ta thường gọi là « Hoàng-An Vạn-tuế ».

3. - **Hán sử-kỷ** : có con thần-qui ở trong rừng Gia-lâm, mà rừng ấy không hề có hùm beo, chim dê kiêu (loài chim dữ), cây cỏ độc, và không ai tra riu búa vào cây gỗ. Ấy vì có thần-qui ở đấy.

4. - **Sử-kỷ** lại chép : Có 8 thứ qui : 1. — qui Bắc-đầu, 2. — qui nam-thần (cũng tên sao) 3. — qui ngũ-tinh (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) 4. — qui bát-phong (gió tám hướng) 5. — qui nhị-thập-bát tú, 6. — qui nhật-nguyệt, 7. — qui Cửu-châu (9 châu) 8. — ngọc-qui.

B) Hạc

1. - **Tượng-hạc-kinh** : Chim hạc sống đến 1600 năm, chỉ uống mà không ăn, lại kết tỳ với chim loan phụng.

Lại nói : Hạc sinh ra 5 năm đủ cánh lông, 7 năm tung bay đến sông Văn-hán (tức Thiên-hà).

Lại nói : Hạc bẩm thọ tinh kim hỏa, khí âm-dương của trời đất.

Lại nói : Hạc là chủ-trưởng loài có cánh lông mà lại là ngựa kỳ-kỷ của tiên-nhân.

2. - **Hàn-thi ngoại truyện** : Hạc vàng một lần cất cánh bay xa ra ngoài ngàn dặm.

Tham khảo các tài-liệu như trên, thì qui có linh-thê dù tượng - trung mọi phẩm-vật trong trời đất ; hạc có thiên-năng bay xa ra ngoài bốn phương, lên cao ngoài muôn dặm. Và lại hai vật ấy có thọ cốt trường sinh đến ngàn muôn năm, nên Quách-Phát đời Tấn có câu vịnh cả qui hạc rằng : *Thử hỏi khách phù du, đâu biết tuổi qui hạc ?* (Tá vấn phù du khách, ninh tri qui hạc niên ?)

Vậy nên thiên-ý nhận-định cho qui hạc thường bày trên hương-án có lẽ là đề tượng-trung cho thời-gian không-gian giữa vũ-trụ. Ngoài ra không có vật gì đủ tư cách như thế.

II. — NHỮNG KỶ-THOẠI VỀ QUI HẠC

A) Kỷ-thoại về quy

1 — Thần nổ kim qui 金龜神考。

Đời vua Thục-An-Dương Vương có đắp Loa-thành mà mỗi khi đắp xong thì thành lại lở. Vua lấy làm lo, bèn thành-tâm trai giới cầu-khàn Thiên Địa Thần kỳ hộ cho đắp lại khỏi bị hư lở. Mùa xuân năm Bình-ngọ (255 trước Tây-lịch) có con kim-qui từ phía đông con sông bơi đến, biết nói tiếng người, tự xưng hiện là Giang-sứ. Vua lấy mâm vàng đặt kim qui vào để lên trên điện, hỏi lý do về việc đắp thành bị lở. Kim qui bày pói cho vua cách nhưng trừ qui quái. Vua nghe làm theo, từ đấy khởi công đắp thành nửa tháng đã xong.

Khi kim-qui từ khứ, vua cảm tạ và hỏi thêm có phương-pháp gì để sau ngăn giặc nạn ngoại xâm ?

Kim-qui bèn lột móng chân trao cho vua và nói : nên lấy móng này làm máy nổ (cái ná) ; nếu có giặc đến, lấy nó ra bắn thì không sợ chi cả.

Vua nghe theo, khiến người tôi là Cao-Lỗ 皋落 (hay là Cao-Thông 皋通) đem móng qui chế máy nổ, gọi là Linh-quang kim trảo thần nổ 靈光金爪神弩。

Sau quân Nhâm-Diên, Triệu - Đà qua xâm lăng. Vua An-dương-vương lấy ná linh ấy bắn ra, giặc thua chạy cả. Đà biết vua có ná linh khiến con là Trọng-Thủy qua cầu hôn cưới Mỵ - Châu. Trọng - Thủy dụ Mỵ-Châu đưa linh nổ (ná linh) cho rồi đời lấy máy ấy (Lược thuật theo Đại-Việt Sử-ký).

2. — **Sru-thần-kỷ** : Mao-Bửu đi chơi trên sông thấy một ngư phủ câu được con rùa trắng. Bửu mua rồi thả lại xuống sông. Sau Bửu đi đánh giặc ở Trâu-thành, Bửu thua, liền nhảy xuống sông. Vừa có một con vật chõu đem vào bờ khỏi chết. Bửu xem lại thấy con vật ấy là con rùa trắng mà Bửu phóng sanh khi xưa : mu của rùa dài độ bốn thước. Sau rùa bơi ra giữa dòng mà còn ngó lại.

3. — **Bảo-phát-Tử** : rùa sống 1000 năm, dù có năm sắc lại biết tiếng nói của người, hoặc có khi nổi ở trên lá sen, hoặc khi ở dưới lùm cỏ thì.

4. — **Khổng-Du truyện** : Khổng-Du người đời Tấn đến Du-bất-đình ở Ngô-hưng thấy người ta đang nhốt con qui trong cái giỏ ở nơi đường. Du mua rồi đem thả xuống khe, qui bơi ra giữa dòng còn ngó lại bên tả hai lần. Sau Du làm việc có công, vua phong cho làm Du-bất-đình hầu. Du ba lần đúc ấu, mà hình con rùa nơi mũi ấu cứ nghiêng về phía tả. Du khi ấy giác ngộ, bèn lấy ấu dùng không đúc lại nữa.

5. — **Hoa-dương quốc-chí** : Trương-Nghi đời Hán, sau khi phá nước Thục, nhân đó đắp thành trấn thủ, thành vừa đắp lại vừa lở, sau có con rùa lớn từ trong giếng bò ra chạy quanh mấy chỗ, Trương-Nghi khi ấy nhân theo dấu rùa đi mà đắp, thành được yên ổn.

6. — **Bác-vật-chí** : có người vào núi thỉnh linh súp xuống hố sâu, không leo lên được, tự nghĩ thế nào cũng phải chết trong hố này. Lại thấy trong hố rất nhiều rùa và rắn, buổi sớm và buổi chiều cứ nghênh cổ về hướng đông hấp không-khí. Người ấy cũng nằm sấp trên mặt đất học làm theo, tự nhiên không thấy đói nữa, mà thân thể lại nhẹ khác thường. Trải qua vài năm, người ấy triển sức mình, dang cánh tay nhảy thử một cái vọt ra khỏi hố. Về nhà nhan sắc tươi tốt khác hơn lúc xưa. Sau ăn cơm và đồ bách-vị hơn trăm ngày thân người trở lại nguyên chất.

7. — **Bảo-phát-Tử** : Hy - Kiệt thuê nhỏ đi săn súp vào huyết mà thấy có con rùa lớn thường thường chuyễn vận không định-hướng, lại há miệng hấp khí trời, hoặc khi cúi xuống hoặc khi ngửa lên, Kiệt biết đó là rùa làm thuật đạo-dẫn 導引, bắt chước làm theo như cách của rùa, từ đấy Kiệt không biết đói mà lại tịch cốc được.

(Còn tiếp)

TU-TRAI-THI

Thi ca

THU

Lọt cánh rèm thưa một trận may,
Giật mình, thu đã đến đầu dây...
Thương sen, tiếng cuộc thổi hồn sớm,
Buồn cảnh, hồn thơ lại tỉnh say.
Gọi khách kiếm-cung con đé khóc,
Lạnh người cô-tịch hạt sương bay.
Chị Hằng chưa biết trần-gian khổ,
Còn nhơn-nhờ chiều với nước mây !..

A-NAM TRẦN-TUẤN-KHAI

VĂN-HÓA - SỐ 43

ĐÊM TRUNG-THU

Thu về, mát rượi gió qua hiên,
Trống đánh, cờ bay, nhạc nổi lên.
Cái Tết Trung-thu ó! bắt-hủ,
Con người hạ-giới muốn dâng-tiên (1)!
Trăng tròn thách rượu, già nâng chén,
Ngày ngắn chơi đêm, trẻ rước đèn (2).
Lấp-lánh Ngân-hà sao sáu-lạn,
Đếm sao, ai thức mấy canh liền!

ĐÔNG-XUYỀN

TRĂNG TRUNG-THU

Bốn mùa được mấy dịp trăng trong ?
Tháng tám, trăng rằm giữa mặt trời :
Như sống, tươi ròn cây quế ngọc ! (3)
Ai treo ? bóng lộn chiếc mâm đồng !
Làng văn đa-cảm, yêu kêu chị,
Lũ trẻ thân-tình, quý gọi ông.
Trần-khách năm năm mừng tới-tấp,
Đàn giọng, cờ kéo, trống long-tông !

SU - LÊ

(1) Theo Đường-thư : Vua Đường Minh-Hoàng, đêm Trung-thu mộng lên cung trăng, được chư-tiên cho nghe khúc « Nghê-thường vũ-y ».

(2) Tích « Bình-chúc dạ-du » : người xưa sợ ngày ngắn, đốt đuốc đi chơi đêm cho cuộc chơi được dài. Trẻ rước đèn đêm Trung-thu, ý cũng như vậy chăng ?

(3) Theo « Dậu-dương tạp-trở » : Trên cung Trăng có cây quế, cao 500 trượng (Nguyệt trung hữu quế thụ, cao ngũ bách trượng).

VĂN-HÓA - SỐ 43

LỮ-HOÀI

Tiếng địch nhà ai nức-nở lâu,
Nghiêng nghiêng mây trắng phủ ngang lâu.
Bâng-khuâng hồn nước, quyên khan giọng,
Hờ-hững tình xuân, liễu úa màu.
Hương gió ngọt-ngào tuôn gối mộng,
Sóng trắng dào-dạt ngập song đầu.
Cành dương sương lệ gieo đêm vắng,
Lữ-khách lòng quê nặng ý sầu.

BỮU CẨM

(Trích trong tập HỒN VŨ-TRỤ sẽ xuất-bản)

VINH TRẦN - HƯNG - ĐẠO

Hết lòng vì nước lại vì dân,
Hai thứ bình Nguyên một họ Trần,
Kháng-khái nhờ thề trên chín bệ,
Hùng-hồn giọng hịch dưới ba quân.
Sông Đàng máu đỏ tan hồn giặc,
Non Kiếp bia xanh rạng miếu thần,
Công-đức ngàn thu người tưởng nhớ,
Trời Nam hương khói khắp xa gần.

Thanh-Trai PHẠM-VĂN-HANH

KỶ-NIỆM TRẦN-HƯNG-ĐẠO

*Đem tài cứu nước lúc gian-truân,
Hưng-Đạo đời xưa bậc vĩ-nhân.
Trung-nghĩa một niềm yêu tổ-quốc,*

*Uy-phong hai trận dẹp cường-lân,
Đã mang tâm huyết con người Việt,
Àt nhớ công ơn đức thánh Trần.
Tháng tám đôi mươi, ngày kỷ-niệm.
Tấc lòng kính-mộ khắp muôn dân!*

TẾ.XUYÊN

HƯNG - ĐẠO - VƯƠNG

(Thất ngôn cổ-phong)

Đức Hưng-Đạo-Vương Trần Quốc-Tuấn,
Một bực vĩ-nhân của nước nhà,
Một đấng anh-hùng của thế-giới,
Một vị lương-đồng triều Đông-A.
Chiến-công đệ-nhất trong Việt-sử,
Thắng Nguyên, uy-danh vang gần xa.
Quân Nguyên vốn là quân Mông-Cổ,
Đã từng diệt Tống, đánh bại Nga,
Từ Á sang Âu, đâu cũng thắng,
Thế mà hai lần đều thua ta.
Vì Hưng-Đạo-Vương gan sắt đá,
Quyết chí sát Thát cứu sơn-hà.
Tâu vua: « Xin chặt đầu tôi trước,
Rồi hãy hàng giặc mà cầu-hòa »,
Trước sau vẫn lấy trung làm hiếu,
Tư-hiềm đâu bằng công-nghĩa mà!
Tám gương trung-nghĩa cảm tướng-sĩ,
Trên dưới một lòng phò quốc-gia.
Trận « Hàm-Tử », « Chương-Dương », « Tây-Kết »,
Trận « Vạn-Kiếp », « Bạch-Đằng », xông pha.
Chém Toa-Đô, lại bắt Ô-Mã,
Chiến-công oanh-liệt, gương khôn nhòa.
Văn-mô, vũ-liệt truyền muôn thừa,
Độc hịch đường độc bài quốc-ca.

Thùy-Thiên NGÔ-BẰNG-GIỰC

TU' - TRÀO

TRONG KHI DU-NGOẠN SƠN-THỦY

*Bấm đốt xuân-thu sáu chục rồi,
Tuổi già nhưng vẫn thích vui chơi !
Vui miền bể bạc khi cao-hướng,
Chơi chốn rừng xanh lúc thành-thời.
Vui với thi-thư quên lụy tục,
Chơi cùng hoa-thảo biết cơ trời. (1)
Vui chơi như thế là thanh-lich,
Thanh-lich, ta vui suốt cả đời.*

ĐẠM-NGUYỄN

(Đầu năm 1959)

LAN VÀ THƠ

Giò lan vừa hé đài hoa,
Tình Thơ gửi ánh trăng ngà tặng Lan.
Thơ tặng Lan muôn ngàn thi-tứ,
Lan vì Thơ ngát trở hương trời.
Lan xưa cao-quý tuyệt vời,
Chốn thanh-sơn để ai người biết Lan.
Gió xuân nhẹ dờ ton niềm tục,
Ánh chiếu-dương tô lục chước hồng.
Rồng mây gặp hội tao-phùng,
Duyên văn kết giải tâm-đồng vì Thơ.
Chúa xuân muốn điếm tô tròn-thế,

(1) Hai câu luận trong bài thơ này ảnh-hưởng ở câu thơ cổ :

Tình độc thi-thư tri thế-đạo,
Nhân khan hoa-thảo kiến thiên-tâm.

Cùng muôn dân chia sẻ nỗi sầu.
Đem Lan tô điếm muôn màu,
Đem hương đem sắc, đem bầu trời xuân.
Đem hạnh-phúc cho dân vui sống,
Cùng nâng Thơ bao giọng thiết-tha.
Vi đời dệt gấm thêu hoa,
Nhạc thơ, thơ nhạc ngâm-nga sớm chiều,
Lan trăm vẻ yêu-kiều mỹ-lệ,
Thơ trăm thiện ru nhẹ tiếng lòng.
Hương trời tỏa khắp non sông,
Dù muôn thế-hệ cũng không đổi dời.

HỒNG-THIÊN Nữ-sĩ

TẶNG MỘT ÔNG BẠN GIÀ

(Tác-giả tập thơ « Mũi đời »)

Tuổi cao chí cả tựa Hàn-công,
Vi nước, già tay khiến bút lông.
Đời ném đủ mùi cay lẫn ngọt,
Thơ kiếm nhiều giọng mặn pha nồng.
Bên sông biếng ngắm dòng lưu-thủy,
Đầu núi vui chơi bạn lão-tùng.
Mượn ánh thái-dương soi bề học,
Giúp ai chèo lái chiếc thuyền bằng.

THANH-TRÚC

BỨC THƯ ĐEM

Năm canh hết đứng lại ngồi,
Lòng riêng riêng bạn vì người tri-âm.
Phải đâu non nước nghìn tầm,
Tấc gang mà hóa xa xăm thêm sầu !

Vì ai liễu ù mai rầu ?
 Có-phòng một bước, một đau đến tình !
 Ngón-ngang trăm mối tơ màn,
 Đoạn-trường ai chắt cho mình nặng thêm ?
 Gửi sầu nghiêng-ngả thâu đêm,
 Thương anh thì một, thương em gấp mười.
 Anh buồn anh đọc thơ ch ri,
 Em buồn, em những đứng ngồi ngán-ngờ !
 Anh buồn, anh lựa đường tơ,
 Em buồn, em những vấn-vơ một mình !
 Anh buồn, mượn rượu làm thính,
 Em buồn, em biết than tình cùng ai !
 Anh buồn, anh kiếm bạn chơi,
 Em buồn, em ngắm trông trời em thương !
 Giở-giang một mối tơ vương,
 Anh buồn đã vậy, em thương sao đành ?
 Rập-toan lấp biển Thái-Bình,
 Nhờ hồn Tinh-Vệ đưa mình gặp nhau.
 Gió thu lay động cảnh lau,
 Em ơi ! Biết nổi anh sầu hay chăng ?

Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI

CẢM - HỨNG

Ai tình mộng trần mới hiểu nhau,
 Thiết-tha chi nữa mộng sang giàu.
 Ngắm làn mây bạc sao bay sớm,
 Tìm giấc kê vừng khéo lẫn đầu ?
 Chợ lợi trường danh, trăng nhật bóng,

Lãng vua mộ chúa, cỏ phai màu.
 Ba nghìn thế-giới, đâu chân-cảnh ?
 Gươm tuệ nhờ ai phá khỏi sầu...

H. QUANG

VĂNG CẢNH LONG-HẢI

Tiếng đồn Long-Hải đã từ bao,
 Văng cảnh coi xem cảnh thế nào ?
 Ròng hần mây che, hình chửa tỏ,
 Bề thường sóng rợn, rồn là đầu ?
 Đầy vơi mặt nước, hoa cười cợt,
 Sáng tối chân trời, nguyệt thấp cao.
 Chửa tới Nam-minh, chửa cất cánh,
 Có bay cũng phải đợi phong-trào.

Thùy.Thiên NGÔ-BẰNG-GIỰC

NHỚ QUÊ-HƯƠNG (1)

Lang-miểu giang-hồ nợ trót vương,
 Chạnh niềm mưa gió cảnh tha-hương,
 Non Hồng muôn dặm còn xa cách,
 Bến Nghé năm canh xiết cảm thương.
 Chén cúc vui-vầy khuấy tuế-nguyệt,
 Góc phần mơ-mộng mượn từ-chương,
 Nỗi quê đau khổ nào ai tỏ,
 Tin nhận đi về biết đợi-cương.

Thanh-Trai PHẠM-VĂN-HANH

(1) Họa nguyên-vận bài thơ « Nhớ quê » của thi-sĩ Phạm-xuân-Độ đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 40, (trang 441)

THÁP

VŨ-ĐỨC-TRINH

Bên đình nổi ngọn tháp vuông
Vui lòng nâng đỡ quả chuông tiếng vàng.
Họ quen mai mả chiêng làng (1);
Chỉ mê giùi dứa (1), hóa mang tiếng hèn.

Tháp già chứng kiến luôn luôn
Cuộc vui trong xóm, cảnh buồn ngoài thôn.
Kẻ lênh đênh giữa sóng cồn
Giống vè cây tháp như đồn giữ quê.

Trên không, cây tháp vươn dài,
Nghênh thông dong, ngắm lâu đài thiên cung,
Ước ao xem Chùa cửa trùng,
Hướng hồn lên đích sau cùng siêu nhiên.

Tháp ung dung đón chim trời,
Đề chim xem xuống cõi đời không cao.
Khách trần! chớ quản lao đao!
Lập công, tích đức, mong vào đền xuân!

- (1) Chiêng làng, giùi dứa:
Cha chung, không ai khóc.
Lắm sãi, không ai đóng cửa chùa.

THE TOWER

By VŨ-ĐỨC-TRINH

Beside the communal building is eminent the spire of a square tower
Which glad-heartedly supports the bell with a golden sound.
People used to taunt sarcastically the village gong:
It is only passionate for a pandanus mallet (1), so it carries a vile sound (2).

An old tower always witnesses
Parties of joy inside the quarters, scenes of sadness outside the hamlet.
The one who is tossed about in the midst of swirling waves,
Views back the tower as a stronghold guarding his natal village.

In the firmament the tower stretches long,
Lengthens freely, contemplates the mansions of the celestial palace,
Desires to see the God of the nine tiers (3),
Orientates the souls up to their ultimate supernatural aim.

The tower comfortably welcomes skyey birds,
So that the latter may look down at the low (4) earth.
Guests of the dusty world (5)! do not mind being laboriously fatigued!
Earn merits, heap virtues, expecting to enter the Spring Palace (6)!

(1) A pandanus mallet is a third-rate mallet. It forms a figure of negligence:
Common things are commonly neglected.

(2) It carries a vile sound: This is a Vietnamese pun lost in translation. The Vietnamese sentence « mang tiếng hèn » means either « to bear a base reputation » or « to carry a vile sound ». Contrast the vile sound of a gong with the golden sound of a bell!

(3) The nine tiers: A Vietnamese metaphor of the heavens.

(4) Low: In Vietnamese, literally, « not-high ».

(5) Guests of the dusty world: Human beings viewed as guests, visitors, pilgrims, or viators in this transitory life on earth.

(6) The Spring Palace: Paradise!

THẤT THẬP NHỊ TỰ-THUẬT

Bảy mươi tuổi hạc lễ hai rồi,
Tôi cứ trông người, lại ngắm tôi.
Đạo-đức đời nên mong phượng tới,
Văn-chương ai thích với bằng chơi.
Đã đành kiến-quốc, nguồn yêu nước,
Đâu có thủy-thiên, truyện và trời.
Muốn biết năm nay xuân thuận chưa,
Hãy xem bốn bề nước chảy voi...

Thùy-Thiên NGÔ-BẰNG-GIỰC

THU VỀ

Thu về đem lại mơ-mòng,
Thu về đem lại nhớ mong đợi chờ.
Nhớ chẳng chỉ nhớ nàng Thơ,
Hỏi nàng Thơ có đợi chờ ta chẳng ?
Đêm nay giáp mặt chị Hằng,
Dưới trời thu mát, thung-thắng truyện-trò.
Bóng cành, thưa nhạt nhấp nhô,
Bóng trắng in nước mặt hồ long-lanh.
Hương trời nhẹ-nhẹ bao quanh,
Chị Hằng đừng bước theo mình sánh vai,
Cùng nhau ngắm cảnh đất trời,
Khi vui lại nhắc nhớ lời nàng Thơ !

MAI-OANH Nữ-Sĩ



LƯỢC-SỬ CUỘC NAM-TIẾN

CỦA DÂN-TỘC

VIỆT-NAM

TU-NGUYỄN

Dân Việt-Nam ta lập-quốc đến nay kê đã mấy nghìn năm, khởi-thủy ở vào miền Bắc-Việt, Thanh-Hóa, Nghệ-An và Hà-Tĩnh bây giờ. Nhân-dân ở đó càng ngày càng đông-dúc, đường sinh-kế lại khó-khăn, đất nước lại eo-hẹp. Mặt bắc, nước ta ở sát với nước Trung-Hoa cường-thịnh, vừa rộng đất, vừa đông dân-cư gấp mấy chục lần nước ta, lúc nào cũng lăm-le muốn thôn-tính, song dân ta vẫn hăng-hái và bền gan chống cự, không để cho nước Tàu chinh-phục và đồng-hóa. Lịch-sử đã chứng-minh rõ-rệt năng-lực tiềm-tàng và mãnh-liệt của dân tộc ta. Dù chìm đắm hơn nghìn năm trong vòng nô-lệ, dưới ách đô-hệ của Trung-Hoa, dân Việt với nguồn sinh-lực dồi-dào, biết tranh-đấu, biết nỗ-lực, biết hy-sinh vì chính-nghĩa quốc-gia, nên vẫn giữ được nguyên- vẹn bản- lĩnh và dân-tộc-tính, rồi khi gặp thời-cơ thuận-tiện bèn lật đổ ách thực-dân phương Bắc.

Hơn thế nữa, vì sự sinh-tồn, dân ta còn phải lo mở rộng đất đai. Muốn mở mang bờ cõi về phía đông thì có bề rộng ngăn đường, về phía tây thì có nhiều rừng thâm núi cao, và đường giao-thông lại khó-khăn hiểm-trở. Bởi vậy, chỉ còn trông về phía Nam mà tiến bước... Dân ta bèn men theo bờ biển lan dần xuống phía Nam, như vết dấu loang, thôn-tính dần đất-dai từ Huế Đà-Nẵng trở vào Cà-Mâu, Hà-Tiên. Họ đã thực-hành việc đó bằng cuộc,

bành-trướng hòa-bình trên những khoảng đất bao-la mà dân bản-thổ, vì thiếu sự cần-cù nhẫn-nại, không chịu khai-thác và đành bỏ làm hoang-địa.

Vậy trong bài sau đây, xin lược-khảo về « **cuộc nam-tiến** » đó của dân Việt-Nam qua các thời-dại, âu cũng như thấp một nền tâm-hương để tỏ lòng tri-ân các bậc *tiên-dân* của dân-tộc ta đã từng đổ bao nhiêu mồ hôi và xương máu để « *khai-thác và Việt-hóa những non sông mới* » và đồng-thời tô bồi giang-sơn thành một nước Việt-Nam có thể-thống, có chính-trị, có văn-hóa kỳ-cương, và có lịch-sử vẻ-vang ở Đông-Phương này.



Xét về cương-vực nước ta, từ đời Hùng-Vương lập-quốc, đồ-bản nước ta khác hẳn bây giờ. Theo sử cũ, *nước ta hồi đó rộng lắm*, bắc giáp Động-đình-hồ (Hồ-Nam nước Tàu), nam giáp nước Hồ-Tôn (tức nước Chiêm-Thành), tây giáp Ba-Thục (Tứ-Xuyên nước Tàu) và đông giáp bờ Nam-Hải. Quốc-hiệu gọi là *Xích-Quỳ*; còn nhà vua ngự-trị hồi đó là Kinh-Dương-Vương (2879 trước T.L.), con vợ lẽ của vua Đế-Minh (cháu ba đời vua Thần-Nông bên Tàu).

Kinh-Dương-Vương sau lấy con gái Động-đình quân là Long-nữ, sinh ra Sùng-Lâm, nối ngôi làm vua, hiệu là Lạc-Long-quân.

Lạc-Long-quân lấy bà Âu-Cơ, con vua Đế-Lai. Tục truyền rằng bà Âu-Cơ đẻ một lần được trăm con trai. Lạc-Long-Quân bèn chia một nửa theo mẹ lên núi, một nửa theo cha xuống bờ Nam-Hải.

Người con trưởng của Lạc-Long là Lân-Lang được sang làm vua nước *Văn-Lang*, lấy hiệu là Hùng-Vương, đóng đô ở Phong-Châu (nay thuộc địa-hạt huyện Bạch-Hạc, tỉnh Vĩnh-Yên).

Dưới triều-dại các vua Hùng-Vương, nước Văn-Lang chia làm 15 bộ, gồm đất Bắc-Việt (trừ một phần Thượng-du) và phía Bắc Trung-Việt (Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Quảng-Bình, Quảng-Trị).

Về sau, dưới triều vua Hùng-Vương thứ 18, có họ Thục là vua một bộ-lạc độc-lập, ở giáp mạn bắc nước Văn-Lang, (tức vùng Thượng-du Bắc-Việt ngày nay), vì có tư-thù với Hùng-Vương, dấy binh đánh lấy nước Văn-Lang, rồi hợp với đất của họ Thục mà lập ra nước *Âu-Lạc* (257 trước Tây-lịch), tự xưng là An-Dương-Vương, đóng đô ở Phong-Khê (nay thuộc huyện Đông-Anh, tỉnh Phúc-Yên).

Như thế, nước Âu-Lạc rộng hơn nước Văn-Lang, và gồm toàn-phần Bắc-Việt cùng miền Bắc Trung-Việt ngày nay.

Hồi bấy giờ, bên Tàu vua Tần-Thủy-Hoàng thống-nhất thiên-hạ, đã đem quân lược-dịnh phương Nam và đánh lấy đất Bắc-Việt (gồm tỉnh Hồ-Nam, Quảng-Đông và Quảng-Tây bây giờ). Biết thế mình còn yếu, An-Dương-Vương mặt ngoài xin thần-phục trước nhà Tần, cốt để yên bờ cõi. Nhà Tần bèn chia đất Bắc-Việt và Âu-Lạc làm 3 quận: Nam-Hải (Quảng-Đông), Quế-Lâm (Quảng-Tây) và Tượng-quận (Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt) (1). Tuy thế, An-Dương-Vương vẫn là chủ nước Âu-Lạc.

Về sau, nhà Tần suy, Triệu-Đà làm quan Úy quận Nam-Hải muốn thoát-ly nhà Tần và lại muốn thôn-tính nước Âu-Lạc. Ông bèn dùng mưu-lược đánh lấy nước Âu-Lạc (năm 207 trước Tây-lịch), lập riêng một nước lớn ở phương Nam, đặt tên là *Nam-Việt*, gồm cả đất Quảng-Đông, Quảng-Tây ở bên Tàu, cùng đất Bắc-Việt và mấy tỉnh phía bắc đất Trung-Việt ngày nay.

Về sau, nhà Triệu suy, nhà Hán bên Tàu đem quân sang chiếm đất Nam-Việt, đổi làm Giao-chi-bộ, rồi chia thành quân huyện, sáp-nhập vào nước Tàu mà cai-trị.

Thời bắc-thuộc rùng-rã kéo dài hơn nghìn năm (111 trước T.L. đến 939 sau T.L.), dân ta bị uy-hiếp khổ-sở vô-cùng. Thịnh thoàng, có những cuộc khởi-nghĩa ngăn ngui nổi lên để đánh đuổi quân Tàu, như cuộc khởi-nghĩa của các anh - thư hào - kiệt (Trung - Vương, Lê - hải bà-vương, Lý-Nam-Đế, Ngô-vương, v.v...). Tuy nhiên, trải qua những cuộc khởi-nghĩa đó, ta chỉ khôi-phục được một phần Giao-châu mà thôi (Giao-châu gồm có đất Bắc-Việt và mấy tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh ngày nay); còn đất Quảng-châu (gồm hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây) hoàn-toàn mất hẳn về nước Tàu. Về sau, trong thời-dại tự-chủ (939-1527), ta chưa bao giờ khôi-phục được lần nào.

Đất thì nhỏ hẹp mà dân-số càng ngày càng đông, sự-thế không

(1) Sử ta chép Tượng-quận gồm đất Bắc-Việt và miền Bắc Trung-Việt bây giờ, song nếu so-sánh về địa-lý và đối-chiều với sách khác thì Tượng-quận chính thuộc về một phần đất của tỉnh Quảng-Tây nước Tàu ngày nay.

thuận-tiện cho dân ta bành-trướng về ba mặt Bắc và Đông Tây, như trên đã nói, nên ta chỉ còn một đường là phải tiến về phương Nam. Miền Nam đó là đất của dân Chiêm-Thành và Chân-Lạp. Hai dân-tộc này, nhất là dân Chiêm-Thành, thường hay vào quấy nhiễu nước ta, nếu ta không bình-dịnh nổi họ, thì họ cũng chẳng để ta sống yên ổn nào. Vì thế, còn đường phải đi của dân ta qua các thời-dại là **BẮC-CỰ** đối với Trung-Hoa và **NAM-TIẾN** đối với Chiêm-Thành và Chân-Lạp.



Nói đến nước Chiêm-Thành, tưởng cũng nên phác qua vài nét đại-cương về lịch-sử nước đó. Khi xưa, nước Chiêm-Thành gọi là nước Hồ-Tôn, thuộc về bộ Việt-Thường. Đời nhà Tần mới đặt làm huyện Lâm-Áp. Đời nhà Hán lại đổi làm huyện Tượng-Lâm thuộc quận Nhật-Nam. Đời nhà Đường thì gọi là nước Lâm-Áp, ở từ quận Nhật-Nam vào đến Chân-Lạp, nghĩa là ở từ khoảng Quảng-Binh, Quảng-Trị cho đến Bình-Thuận ngày nay. Nước ấy lập-quốc từ đời nào không rõ, nhưng trong sử chép rằng năm Nhâm-dần (102) đời vua Hòa-Đế nhà Đông-Hán, tại phía nam quận Nhật-Nam có người Tượng-Lâm hay đến cướp phá, nên vua Hán mới lập ra huyện Tượng-Lâm, sai quan cai-trị. Đông-thời, xứ Tượng-Lâm cũng bị nhà Hán lấy và chia ra làm quận huyện.

Huyện Tượng-Lâm thuộc nhà Đông-Hán mới được 35 năm thì dân bản-xứ quật-khởi, tìm cách thoát-ly nhà Hán để mưu độc-lập. Năm 137, người trong quận tên là Khu-Liên khởi-nghĩa, giết quan huyện-lệnh, tự xưng làm vua, đặt quốc hiệu là Lâm-Áp. Nước đó nổi lên độc-lập trong một thời-kỳ ngắn 300 năm, trải qua đời Phạm-Dật, Phạm-Vấn, v.v... Đến đời Phạm-dương-Mại (431), nước Lâm-Áp trở nên cường-thịnh, lấn phen đã làm cho nhà Hán và nhà Tấn phải e-dè. Đến giữa thế-kỷ thứ VII, vua Lâm-Áp đổi quốc-hiệu là Hoàn-vương, hay cho quân sang quấy-nhiều ở Giao-Châu, và, chiếm lấy châu Hoan (Nghệ Tĩnh bây giờ) và châu Ái (Thanh-Hóa). Năm 808, tướng nhà Đường là Trương-Châu đem binh-thuyền đánh bại vua Hoàn-vương. Vua nước ấy bèn lui về phía Nam (ở vào khoảng tỉnh Quảng-Nam Quảng-nghia bây giờ) và đổi quốc-hiệu là Chiêm-Thành.

CUỘC NAM-TIẾN VỀ ĐỜI TIỀN-LÊ

Trong thời-dại tự-chủ, sau khi vua Đinh Tiên-Hoàng thống-nhất giang-sơn, Ngô-Nhật-Khánh, một trong 12 vị sứ-quân bị bại-trận, chạy sang Chiêm-Thành, xui giục vua Chiêm đem quân tấn-công vào nước ta. Bởi vậy, năm Kỷ-mão (979), hơn một ngàn chiến-thuyền Chiêm tiến đến cửa Đại-An (tức cửa sông Đáy) thuộc hải-phận Ninh-Bình, Nam-Định, chẳng may bị bão đánh chìm. Nhật-Khánh và một phần lớn quân Chiêm đều bị chết đuối, thực cũng đáng kiếp cho những kẻ « rước voi về giày mả » và những phường quen đi cướp đất của người. Thành-thủ quân Chiêm không bị đánh mà tan, kẻ cũng đáng tiếc cho kinh-đô Hoa-Lu (Ninh-Bình) mất một cơ-hội ghi thêm chiến-công oanh-liệt của dân Việt chống cuộc ngoại-xâm.

Đến đời Tiền-Lê, vua Chiêm-Thành bắt giam sứ-giã nước ta là bọn Từ-Mục và Ngô-tử-Cảnh (vào khoảng năm 981). Vua Lê-Đại-Hành giận lắm, nên sau khi phá được quân Tống bên Tàu và ổn-dịnh xong bằng lối ngoại-giao với Tống-triều, bèn tự thân-chinh vào đánh Chiêm-Thành, chém được tướng Chiêm là Tỳ-mi-Thuế. Quân Chiêm đại-bại, vua Chiêm hoảng-kinh phải chạy trốn. Kinh-thành nước Chiêm bị quân ta chiếm đóng, quân Chiêm bị bắt làm tù-binh rất nhiều, cùng 100 cung-nữ Chiêm và một nhà sư Thiên-trúc. Vàng ngọc châu báu nhiều khôn kể xiết cũng bị tịch-thu, rồi quân ta trở về kinh-đô Hoa-lư (Ninh-bình) — (Theo sách Đại-Việt sử-ký toàn-thư).

Nhân dịp này, vua Lê-Đại-Hành sai Ngô-tử-Yên đem 3 vạn quân mở con đường bộ từ cửa bể Nam-giới đến châu Đại-Lai (thuộc nước Chiêm-Thành, nay là phủ Quảng-Ninh, thuộc tỉnh Quảng-Binh). Nhà vua lại cho đào một con sông từ núi Đổng-Cô đến con sông Bà Hòa (tức con sông ở xã Đổng-Hòa, huyện Ngọc-Sơn, tỉnh Quảng-Binh)

Việc bình Chiêm này mở đầu cho bước đường Nam-Tiến của dân Việt, và việc mở hai con đường thủy lục nói trên đã giúp ích rất nhiều cho quân ta trong việc vận-tải, mỗi khi đem quân vào đánh Chiêm-Thành.

CUỘC NAM-TIẾN VỀ ĐỜI LÝ

Đến đời nhà Lý, năm 1011, vua Lý Thái-Tổ lại cho đem quân vào đánh Chiêm-Thành ở trại Bố-Chính (tỉnh Quảng-Binh) và đuổi đồn họ

đến tận núi Long-Ty (núi này ở phía tây cách huyện Bình - Chính, tỉnh Quảng-Bình, độ 5 dặm). Đời vua Lý Thái-Tôn, thấy nước Chiêm-Thành đã hơn 15 năm không chịu thông-sứ mà lại còn hay quấy-nhiều ở mặt bể. Muốn thị-uy cho họ biết sợ, vua Lý Thái-Tôn cho đóng mấy trăm chiến-thuyền theo các hình rồng phượng, cá rần, hùm beo, anh-vô..., và cho luyện tập thật tinh-nhuệ quân thủy bộ; rồi đầu năm Giáp-thân (1044), nhà vua ngự-giá đi đánh Chiêm-Thành, theo đường thủy tiến vào cửa bể Ô-Long (nay là cửa Tu-Hiền, ở phía đông-bắc huyện Phú-Lộc một dặm, thuộc tỉnh Thừa-Thiên).

Quân ta kịch-chiến với quân Chiêm một trận. Quân Chiêm đại-bại. Quân ta giết chết quân họ hơn 3 vạn người, bắt sống được 5000 người và 30 con voi. Tướng Chiêm là Quách-Gia-Gi chém quốc-vương họ là Xa-Đầu, cắt thủ-cấp đem sang xin hàng. Quân ta bấy giờ hăng máu sát-hại dân Chiêm quá nhiều, vua Thái-Tôn động lòng trắc-ân, bèn nghiêm-cấm không được giết người Chiêm nữa, ai trái quân-lệnh sẽ nghiêm-trị. Rồi nhà vua tiến binh vào quốc-đô là thành Phật-Thệ (Vijaya) tức thành Chà-Bàn hay Đờ-Bàn (gần thành Bình-Định bây giờ), bắt được Vương-phi là My-Ê và các cung-nhân nhạc-nữ đem về. Khi xa-giá về đến sông Châu-giang (Phủ-Lý), Thái-Tôn cho đổi My-Ê sang châu bên thuyền ngự. My-Ê giữ tiết không tuân-mệnh, rồi quẩn chiền gieo mình xuống sông tự-vẫn (1). Nay ở phủ Lý-Nhân còn đền thờ.

(1) Cảm nỗi chua xót của nàng My-Ê phải tuân-tiết trong cảnh nước mất nhà tan, nên thi-sĩ Tân-Đà đã làm bài từ-khúc như sau để tả nỗi lòng của người vương-phi bạc-mệnh :

TÂM-TỰ NÀNG MY-Ê

Châu-giang một giải sông dài,
Thuyền ơi than-thở, một người cung-phi !
Đờ-Bàn thành phá-hủy,
Ngọc-Phật tháp thiên-di,
Thờn tan, tháp đổ,
Chờng tử biệt,
Thiếp sinh ly.

(xem tiếp trang sau)

Còn số 5000 người Chiêm bị bắt về nước ta, nhà vua sau cho đem vào trấn Vĩnh-Khang (tức phủ Tương-Dương, tỉnh Nghệ-An) và trấn Đãng-Châu (tức Quy-Hóa), ban cho họ ruộng đất để lập thành phường-ấp mà làm ăn.

Đến đời vua Lý Thánh-Tôn (1054-1072), nước Chiêm-Thành được vua nhà Tống bên Tàu nâng đỡ ban cho ngựa trắng và cho phép mua lưà ở Quảng-Châu, không tiếp-tục triều-cống nước ta nữa, mà lại còn đem quân sang quấy-nhiều ở biên-thùy. Nhà vua lại phải thân-chinh đi đánh dẹp (vào khoảng năm 1069). Lực-lượng quân ta có chừng 5 vạn, Lý-Thường-Kiệt được cử làm đại-tướng đi tiên-phong, và em là Lý-Thường-Hiến giữ chức Tán-ky vũ-úy. Ở lại triều bấy giờ có Nguyên-Phi và Thái-sur Lý-đạo-Thành trông coi việc nước. Theo Đại-Việt sử-ký toàn-thư chép, vua Lý Thánh-Tôn đánh Chiêm lâu không đại-thắng, họ bèn quay về. Tới châu Cư-Liên (?), nghe dân ca-tụng bà Nguyên-Phi giỏi việc triều-chính, nên quốc-thái dân-an, nhà vua lấy làm hồ-thẹn, nghĩ bụng rằng : «Người đàn-bà trị nước còn được như thế, mà ta đi đánh Chiêm-Thành không thành-công, thế chẳng hóa bọn tu-mi hèn nhất ư !». Nghĩ vậy, vua đem quân trở lại, hăng-hái quyết-chiến. Tướng Chiêm là Bồ-bì-đa-la đàn trận trên bờ sông Tu-Mao (Bình-định) chặn đường quân ta, song bị quân ta hăng-hái tiến đánh, giết được tướng Chiêm và rất nhiều binh-sĩ. Nghe tin bại-trận ở Tu-Mao, vua Chiêm là Chế-Củ (Rudravarma III) đem vợ con bỏ kinh-thành Đờ-bàn (Bình - định) chạy trốn. Đại-tướng Lý-thường-

Sinh ký đau lòng kẻ tử quy !

Sóng bạc ngàn trùng,
Âm-dương cách-trờ,
Chiến hồng một tấc,
Phu.thê xương-tùy.



Ơi mây ! Ơi nước ! Ơi trời !
Đũa ngọc, mâm vàng, giọt lụy rơi.
Nước sông trong đục,
Lệ thiếp đầy voi.
Bề bề, đầu đầu, khóc nỗi đời !
Trời ơi ! nước hỡi ! mây hỡi !
Nước chảy, mây bay, trời ở lại,
Đề thiếp theo chồng mấy dặm khơi !..

Kiệt đem quân đuổi theo ráo-riết về phía nam và tiến đến biên-giới nước Chân-Lạp, qua các vùng Phan-Rang Phan-Thiết ngày nay mà Chiêm-thành gọi là Panduranga. Chế-Củ vốn có cựu-thù với Chân-Lạp, nên hết đường chạy, đành phải đầu hàng. Thế là vua Chiêm và 5 vạn quân bị cầm-tù Người có công lớn trong cuộc đại-thắng này là Lý Thường-Kiệt (1).

Đề chuộc tội, Chế-Củ xin dâng ba châu Địa-lý, Ma - Linh và Bồ Chính (nay là đất Quảng-Bình và Quảng-Trị). Vua Lý Thánh-Tôn nhận 3 châu ấy và cho Chế-Củ về nước.

Một điều đáng cho ta lưu-ý là trong việc bình Chiêm, từ vua Lê-Đại-Hành đến vua Lý Thái-Tôn, sau mỗi cuộc đại-thắng, chỉ có việc bắt người lấy của rồi về, nhưng chưa hề nghĩ tới việc mở rộng bờ-cõi. Bắt đầu từ vua Lý Thánh-Tôn, ta mới nghĩ đến việc bành-trướng đất-đai về miền nam và mới thành-công một cách cụ-thể, mở rộng nguồn sống cho dân ở miền đồng-bằng Bắc-Việt.

Đời vua Lý Nhân-Tôn (1072-1127), nước Chiêm vẫn sang quấy rối hoài bờ cõi nước ta. Năm Ất-mão (1075), trước khi đem quân phá Tống, Lý-Thường-Kiệt đã đem quân sang đánh Chiêm-Thành. Tuy chưa thành-công hoàn-toàn, ông đã lợi-dụng cơ-hội này vô được địa-đồ ba châu của Chế-Củ đã nhượng cho ta năm 1069, và đã di-dân tới đó khai-khẩn làm ăn.

Năm Quý-mùi (1103), ở Diên-Châu (Nghệ-An), có Lý-Giác làm phản. Lý-Thường-Kiệt đem quân vào đánh. Lý-Giác bị đại-bại, chạy sang Chiêm-Thành, dụ vua Chiêm Chế-ma-Na đem quân đánh lấy lại 3 châu đã nhượng từ trước (Địa-lý, Ma-linh và Bồ-Chính). Năm sau là năm Giáp-thân (1104), vua lại sai danh-tướng Lý-Thường-Kiệt (đã ngoài 80 tuổi) đi bình Chiêm lần nữa. Chế-ma-Na thua chạy, xin trả lại 3 châu như cũ, và từ đó xin thần-phục và triều-cống nước ta rất chu-đáo.

Phê-bình về cuộc bình Chiêm của Lý-Thường-Kiệt, ông Hoàng-quân-Hán đã hết sức ca-tụng công-đức của vị danh-tướng đó : « Trong

(1) Ta cũng nên nhớ rằng vị danh-tướng Lý-Thường-Kiệt lại có công rất lớn trong cuộc bắc-dịch, đại-phá quân Tống năm 1075, dưới triều vua Lý Nhân-Tôn và đã từng vây đánh hai châu Khâm và Liêm (Quảng-Đông), khi quân Tống muốn xâm-lược nước ta.

cuộc nam-phạt này, Lý-Thường-Kiệt vừa làm tham-mưu, vừa làm thống-soái. Ông đã có công lấy thành, bắt chúa Chiêm, cho nên nước ta mới được những khoảng đất ba châu phía nam dãy Hoành-Son. Trong cuộc nam-tiến của dân tộc Việt-Nam, Lý-Thường-Kiệt có công đệ-nhất, vì đã mở đường cho các đời Trần, Hồ, Lê, Nguyễn sau... » Ông lại khen thêm rằng : « Công Lý-Thường-Kiệt là to, tài Lý-Thường-Kiệt là cao đã đành, mà đến chính-sách nội-trị và ngoại-giao của Thường-Kiệt cũng khéo. Thường-Kiệt lại không tự-ái quá, biết trọng quyền-lợi chung. Nếu không, thì sao khi vua còn nhỏ, ông cầm hết quyền binh và quân-đội trong tay mà không bắt chước Lê-Hoàn hay Lý-Công-Uân chỉ ra một lệnh là cướp được ngai vàng ? »

Về đời vua Lý Thần-Tôn (1128-1138), nước Chiêm-Thành và Chân-Lạp lại thường vào cướp phá ở Nghệ-An. Vua sai Thái-úy Dương-anh-Nhị đem quân Thanh Nghệ đi tiêu-trừ (1132) và được thắng-trận. Chiêm-Thành và Chân-Lạp lại chịu thần-phục và triều-cống. Nhưng hai năm sau, Chân Lạp lại đến cướp phá châu Nghệ-An. Vua sai Lý-công-Bình đem quân đánh dẹp được ngay.

CUỘC NAM-TIẾN VỀ ĐỜI TRẦN

Sang đời nhà Trần, Ai-Lao là nước nhỏ ở phía tây-nam nước ta cũng thường sang quấy-nhiều ở vùng Thanh-Hóa, Nghệ-An. Vua nhà Trần đã cử danh-tướng Phạm-ngũ-Lão đem quân đi đánh dẹp nhiều lần, nhưng lần nào đánh xong cũng chỉ yên được vài ba năm, rồi dân Ai-Lao lại sang cướp phá biên-thùy. Sau cùng, vua Trần Minh-Tôn phải ngự-giá thân-chinh (1334) dẹp mới xong.

Còn nước Chiêm-Thành (ở phía nam) tuy vẫn thần-phục nhà Trần và sang tiến-cống, nhưng thường vẫn cứ sang cướp phá, và cứ đòi lại đất cũ. Muốn giữ vững uy-tín của triều-đình ở đất mới mở, vua Thái-Tôn quyết-định thân-chinh đi điều-phạt. Năm Nhâm-tí (1252), Ngài tiến-quân vào kinh-đô nước Chiêm là thành Đê-Bàn (Bình-Định), bắt được vương-phi là Bồ-gia-la và quân-dân nước ấy đem về Bắc. Từ đó, ba châu cũ (nay là đất Quảng-Bình, Quảng-Trị) đã dâng năm 1069 mới thuộc hẳn về nước ta. Vua Chiêm hàng năm phải sai sứ sang tiến-cống, và có lần đã cống cả bạch-tượng (1282).

Đến đời vua Trần Nhân-Tôn (1279-1293), sau khi đánh Lào trở về, ngài bỏ đi tu tại chùa Vô-Lâm (làng Vô-Lâm, phủ Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình),

sau về tu ở Yên-tử-sơn (huyện Yên-Hung, tỉnh Quảng-Yên), Năm tân-sửu (1301), ngài qua du-ngoạn tại Chiêm-Thành, có gặp vua Chiêm là Chế-Mân. Ngài hứa gả Huyền-Trần công-chúa (1). Vì thế, được ít lâu, Chế-Mân cho người đưa vàng-bạc và các sản-vật sang cống; đồng-thời, xin cưới Huyền-Trần công-chúa. Triều-đình nhiều người không tán-thành cuộc tình duyên Việt Chiêm đó. Chế-Mân lại xin dâng hai châu Ô và Lý (gồm khoảng đất từ Nam Quảng-Trị tới Bắc Quảng-Nam) để làm sính-lễ. Bấy giờ, vua Trần-Anh-Tôn (kế-vị vua Nhân-Tôn) và triều-đình mới quyết-ý thuận gả. Tháng 6 năm binh-ngọ (1306), Huyền-Trần lên đường về Chiêm-thành. (2) Và năm sau (1307), vua Anh-Tôn thu-nhận hai châu Ô, Lý, đổi ngay làm Thuận-Châu và Hóa-Châu, cử Đoàn-Nhữ-Hài vào tổ-chức việc cai-trị miền này. *Thế là cuộc Nam-tiến của ta đã mở rộng, thêm được đất Thuận-Hóa (nay là tỉnh Thừa-Thiên).*

Còn Huyền-Trần Công-chúa về Chiêm-quốc cùng Chế-Mân xum họp chưa được một năm thì Chế-Mân từ-trần. Theo tục Chiêm-Thành, vua mất thì các phi-hậu phải lên đàn hỏa chết theo. (2) Được tin ấy, vua Anh-Tôn liền sai Trần-khắc-Chung mượn tiếng sang viếng thăm, rồi tìm kế đưa công-chúa về nước. Việc này có lẽ đã gây trong lòng người Chiêm-Thành nhiều mối bất-bình oán hận.

(1) Muốn rõ đầy đủ chi-tiết về truyện đó, xin xem bài «Huyền-Trần về Chiêm-quốc» đăng trong số báo này (trang. 913)

(2) Về việc Huyền-Trần về Chiêm-quốc, thời-nhân và thi-sĩ đã viết nên nhiều giai-thoại, nào ca-đạo, thi-phú, nào từ-khúc, ca-kịch, hoặc ngụ-ý mỉa-mai châm-biếm, hoặc miêu-tả nỗi lòng bi-đát của khách hồng-nhan đa-truân. Như bài ca Nam-Bình sau đây, soạn theo điệu hát Chàm, rất lâm-ly ai-oán:

Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi,
Mượn màu son phấn, đèn ngọ Ô Ly.
Đồng cày vì, đương độ xuân thì.
Số lo-đeo hoy là nợ duyên gì?
Má hồng da tuyết, quyet liêu như hoa đào trắng khuyết,
Vàng lộn với chì.
Khúc ly-ca có sao mà mừng-lượng Nghê-thường!
Thấy chim hồng nhạn bay đi, tình tha-thiết,
Bóng dương hoa quỳ.
Nhấn một lời Mãn-quên, nay chuyện mà như nguyện,
Động vôi phén, vì lợi cho dân.
Tình đem lại mà cân,
Đắng cay trăm phần...

Bởi vậy Chế-Chí, sau khi lên kế-vị Chế-Mân được ít lâu, thì bái bỏ lời giao-uớc cũ, và muốn lấy lại hai châu Ô Lý. Đến năm tân-hợi (1311), vua Trần-Anh-Tôn phải thân-chinh sang đánh Chiêm-Thành. Nước Chiêm thua trận. Vua Anh-Tôn bắt cử em Chế-Chí là Chế-đà-a-bà lên làm vua.

Chế-Chí bị an-trí ở Gia-Lâm và được phong làm Hiếu-Thuận-Vương, nhưng được ít lâu thì tạ-thế. Vua Anh-Tôn cho hỏa-táng, và từ đó mối thù oán giữa hai nước Việt Chiêm cứ day dưa hoài.

Để rửa hận, nước Chiêm-Thành sau đó thường đem quân sang cướp phá ở biên-thùy. Cuối đời nhà Trần, thấy binh-thế nước Nam suy-nhược, vua Chiêm-Thành hồi đó là Chế-bồng-Nga, trí-dùng kiêm toàn và am-hiêu binh-pháp, bèn thừa cơ-hội muốn báo thù xưa, quyết-chí xâm-lược nước ta và đã mấy lần sang đánh phá thành Thăng-Long, khiến cho vua tôi nhà Trần kinh-hoảng nhiều phen.

Về đời vua Trần-Dụệ-tôn, quân Chiêm lại sang phá ở Hóa-châu (năm binh-thìn 1376). Nhà vua thân-chinh đi đánh, dù triều-thần cố can cũng không nghe. Đầu năm 1377, quân ta tiến đến cửa bể Thi-nại (tức cửa bể Qui-nhơn), đánh lấy đồn Thạch-Kiều và động Kỳ-Mang, rồi kéo thẳng quân tới đánh thành Đồ-Bàn (kinh-đô Chiêm-Thành). Vua Chiêm (là Chế-bồng-Nga) bèn dùng mưu trá hàng, rồi phục-quân mà đánh chặn ngang. Vua Dụệ-Tôn bị tử-trận, quân-sĩ chết mất nhiều lắm. Thừa-thế, quân Chiêm-Thành đem quân ra đánh phá Thăng-Long (1377) và liền mấy năm sau, lại cướp phá đất Nghệ-An (1378) và Thanh-Hóa (1380). May về sau có Lê-quí-Ly, Đỗ-tử-Bình, Nguyễn-da-Phương, v.v... đánh đuổi được quân Chiêm về nước.

Đời vua Trần-Thuận-tôn (1388-1398), Chế-bồng-Nga lại đem quân đánh phá Thanh-Hóa (1389). Đầu tiên, Lê-quý-Ly đem quân vào chống giữ không nổi, bị quân địch lừa đánh phục-kích, nên phải trốn chạy về Thăng-Long. Về sau, Đô-tướng Trần Khát-Chân (1) được cử đem binh đi chống với địch. Khát-Chân cho đóng quân và đón đánh kẻ thù trên sông Hải-triều (địa-phận huyện Hưng-Nhân thuộc tỉnh Thái-Bình, và huyện Tiên-Lữ thuộc tỉnh Hưng-Yên). Chế-bồng-Nga mạo-hiểm đi thuyền để quan-sát trận-thế của Khát-Chân, không may tin phải đạn mà chết. Tướng Chiêm là La-Khải bèn đem

(1) Trần-khát-Chân là dòng dõi Trần-bình-Trọng.

thi-hải Chế-bồng-Nga hỏa-táng, xong rồi đem quân trở về nước, và cướp lấy ngôi báu. Hai người con của Chế-bồng-Nga phải chạy trốn sang hàng nước ta, và được phong tước hầu. Từ đó, cái nạn xâm-lãng của Chiêm-Thành mới tạm yên.

CUỘC NAM-TIẾN VỀ ĐỜI HỒ

Đời nhà Hồ (năm 1400), nhân khi vua Chiêm-Thành là La-Khải mới mất, con là Ba-đích-Lại kế-vị, Hồ-quý-Ly bèn sai tướng là Đỗ-Mãn và Trần-Tùng lĩnh 15 vạn quân theo hai đường thủy bộ đi đánh Chiêm-Thành. Song le, bộ-quân đô-tướng Trần-Tùng đem quân đi đường núi sang gần đất Chiêm-Thành, lại cách với thủy-quân của Đỗ-Mãn quá xa, hai bên không tiến đúng nhịp và không tiếp-ứng được cho nhau. Gặp khi mưa lũ nước lụt, tướng-sĩ đánh phải đóng lại ở giữa đường, bị tuyết lương-thực trong 3 ngày trời, và đành phải rút lui. Trần-Tùng bị đàn-hặc về việc này, xuyt phải tội chết chém, nhưng vì có công-lao trước, nên chỉ phải đầy làm lính thối.

Năm Nhâm-ngọ (1402), mùa xuân tháng hai, Hồ-hán-Thương (kế-vị Hồ-quý-Ly) sai sửa đổi lại quân ngũ; sang tháng ba, sai sửa một con đường từ thành Tây-Đô (xã An-Hòa, huyện Vĩnh-Lộc, tỉnh Thanh-Hóa bây giờ) đến Hóa-Châu (Thừa-Thiên), dọc đường đặt ra phố sá và nhà tranh, gọi là đường thiên-lý. Sang mùa hạ tháng 6 năm đó, Hồ-Hán-Thương cất đại quân vào đánh Chiêm-Thành, cử Đỗ-Mãn làm Đô-Tướng, Nguyễn-Vi làm Chiêu-dụ-sứ, Nguyễn-bằng-Cử làm Đồng-Chiêu-dụ-sứ. Quân ta rầm-rộ kéo đến bờ cõi Chiêm-Thành. Vua Chiêm là Ba-đích-Lại sợ hãi, sai cậu là Bồ-Điền đem dâng 2 con voi (một con đen, một con trắng) cùng mọi đồ phương-vật, lại dâng đất Chiêm-Động (phủ Thăng-Bình, tỉnh Quảng-Nam) để cầu lui binh. Hồ-hán-Thương đòi phải dâng thêm đất Cồ-Lũy (Quảng-Nghĩa), rồi chia đất Chiêm-Động ra làm châu Thăng, châu Hoa (đất phía nam tỉnh Quảng-Nam), chia đất Cồ-Lũy ra làm châu Tư, châu Nghĩa (Quảng-Nghĩa) đặt quan Thăng-Hoa An-phủ-sứ để thống-rị 4 châu đó. Về mặt thượng-du thì đặt ra làm trấn Tân-Ninh. Vua Chiêm-Thành đem những nhân-dân ở các đất nói trên về nước, còn ta thì thu-dụng làm quân. Hồ-hán-Thương bèn đổi quan An-phủ sứ-lộ (1) Thuận-

(1) Lộ cũng như tỉnh ngày nay.

Hóa là Nguyễn-cảnh-Chân vào làm Thăng-Hoa An-phủ-sứ, cho di-dân mạn Bắc vào ở mấy châu đó, và cho họ đem cả vợ con đi theo. Lại cho dân nộp trâu chuộc tội để lấy trâu này mà cấp cho những dân di-cư nói trên. Từ đó, dân ta thiên-cư vào Nam càng ngày càng nhiều.



Năm Quý-mùi (1403), nhà Hồ lại muốn lấy thêm những đất Bất-đạt-gia, Hắc-bạch và Sa-ly-nha (ở về phía nam những đất đã nhượng năm trước), nên Hồ-hán-Thương bèn sai Phạm-nguyên-Khôi và Đỗ-Mãn đem thủy bộ cả thấy 20 vạn quân sang đánh Chiêm-Thành. Quân-pháp rất nghiêm: nếu ai làm-trận mà rút-rút lui bước sẽ bị tội chém, vợ con điền-sản thu làm của quan. Đại-quân nhà Hồ vào đến Chiêm-Thành, vây thành Đò-Bàn (Bình-Định) hơn một tháng trời, mà đánh không đổ, lương-thực hết cả, đành phải rút về.

(Còn tiếp)

TU-NGUYỄN

TU-TƯỚNG ĐẸP

Cũng một chữ « tình » đem dùng cho quốc-gia, xã-hội, thì hay vô cùng; đem dùng ở chốn nguyệt-hoa, thì có khi thiệt mạng.

HIỆP-TÀ-KÍNH



LÃO-TỬ
ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 42)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XLV

為	寒	大	若	其	不	大	
天	靜	辯	屈	用	弊	成	四
下	勝	若	大	不	大	若	十
正	熱	訥	巧	窮	盈	缺	五
	清	躁	若	大	若	其	章
	靜	勝	拙	直	冲	用	

DỊCH ÂM

Tứ thập ngũ chương.

Đại thành nhược khuyết, kỳ dụng bất tệ ; đại doanh nhược xung, kỳ dụng bất cùng ; đại trực nhược khuất, đại xảo nhược chuyết, đại biện nhược nội ; táo thẳng hàn, tĩnh thẳng nhiệt ; thanh tĩnh vi thiên hạ chính.

DỊCH NGHĨA

Chương Bốn - mười - năm.

Nên, xong lớn, nhường như sứt mè, dùng nó không hỏng ; (1)
 Đầy lớn (2), nhường như trống không, dùng nó không hết ;
 Rất mực thẳng, nhường như cong ;
 Rất mực khéo, nhườ như nhừ vụng ;
 Luận bàn rất giỏi, nhường như nói năng khó khăn, chậm chạp.
 Xảo động, hơn, được cái lạnh ;
 Yên lặng, hơn, được cái nóng ;
 Trong trẻo, yên lặng làm phép tắc (3) cho thiên hạ.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Tệ 弊 : Cũng là chữ tệ 弊. Bản Phó Dịch chép là chữ tệ 蔽. Theo Trương Mặc-Sinh, hai chữ tệ 弊 và 蔽 ngày xưa dùng thông với nhau.

(1) .— Hoặc cũng có thể dịch là : « Rất hoàn toàn, rất trọn vẹn, nhường như thiếu sót, dùng nó không mệt nhọc, khôn quẩn. » Xin xem phần chú giải.

(2) — Hoặc cũng có thể dịch là : « Rất mực đầy đủ ».

(3) Hoặc cũng có thể dịch là : « làm Vua, làm người đứng đầu (làm quân trưởng) trong thiên hạ. » Xin xem phần chú giải.

Cũng theo bản Phó-Dịch :

chữ *doanh* 盈 chép là chữ *mãn* 滿
chữ *xung* 冲 chép là chữ *chung* 盅
chữ *khuất* 屈 chép là chữ *khuất* 拙
chữ *tĩnh* 靜 chép là chữ *tĩnh* 靖

Trương Mặc-Sinh rằng : Nghĩa các chữ ấy có thể dùng thông nhau được.

Đại trực nhược khuất 大直若屈 : Tôn Di-Nhượng rằng : Cứ theo Hàn-thi ngoại-truyện, dẫn Lão-tử, thì chữ *khuất* 屈 chép là chữ *khuất* 拙, và ở dưới câu này còn có câu : *Kỳ dụng bất khuất* 其用不屈.

Đại xảo nhược chuyết 大巧若拙, **đạt biện nhược nột** 大辯若訥 : Theo Mã Tự-Luân, dưới hai câu này đều nên có câu : *Kỳ dụng bất tệt* 其用不弊 mà bây giờ các bản bỏ mất đi. Ở đây xin dẫn cả thuyết của hai họ Tôn, Mã để rộng đường hiểu khảo...

Thành 成 : nên, xong, như trong chữ *kép thành tựu* 成就

Đại thành 大成 : 1^o) nên lớn, xong lớn nghĩa là nên hẳn, xong hẳn, nên hoàn toàn, xong hoàn toàn.

2^o) rất mực hoàn toàn, đầy đủ (theo Stanislas Julien và J. J.L. Duyvendak : Le livre de la Voie et de la Vertu).

Khuýt 缺 : 1^o) nói đồ dùng bị vỡ, bị sút mẻ.

2^o) thiếu; tỷ dụ như trong câu : «*Hàm dĩ chính vô khuýt* 咸以正無缺 = đều là đạo chính đại không thiếu chút gì.» Mạnh-tử, Thiên Đẳng-Văn-Công hạ, chương IXU Cũng là chữ *tệt* 敝, lại thông với chữ *tệt* 缺.

Tệt 弊 :

1^o) nghĩa như chữ *phó* 仆 = ngã, ngã lẩn xuống.

2^o) nghĩa như chữ *bạt* 敗 = hỏng, đồ nát.

3^o) nhẹ mệt ; khốn khó ; quẩn bách.

Doanh 盈 :

1^o) cái đồ đựng đầy.

2^o) đầy đủ.

3^o) Cao Hanh rằng : Ngờ chữ *doanh* 盈 nên chus nghĩa là *tận* 盡 = hết. Đời xưa, chữ *doanh* 盈 với chữ *sinh* 送 dùng thông nhau. *Sinh* 送 là hết, như vậy *doanh* 盈 cũng có nghĩa là hết. Gốc chữ *sinh* 送 nên là chữ *khánh* 罄 (= hết nhẵn) hoặc chữ *khinh* 罄 (= trống

không). Thuyết-văn rằng : *Khánh* là đồ dùng trống không *khinh* là trống không. *Không* và *hết* cùng một nghĩa. (Lược theo Trương Mặc-Sinh dẫn lời chú của Cao Hanh trong Lão-tử chính hủ, Chương IV).

Xung 冲 : 1^o) trống không.

2^o) mượn dùng thay chữ *chung* 盅. Thuyết-văn rằng : «*Chung* 盅 là đồ dùng trống không, không đựng gì », cho nên ở đây giữ lấy nghĩa trống không.

Cùng 窮 : hết; ý nói : đến thế là hết.

Khuất 屈 : cong, không duỗi thẳng ra được.

Xảo 巧 : khéo léo.

Chuyết 拙 : vụng về.

Biện 辯 : 1^o) lấy lý xét định, xử trị việc tụng, ngục.

2^o) phân biệt, xét các sự vật rồi chia ra xấu tốt, phải chẳng.

3^o) tranh luận, biện bác, bàn cãi ; dẫn những lý lẽ, chứng cứ ra để giành phần phải về mình.

Nột 訥 : nói năng khó khăn, chậm chạp.

Đại thành nhược khuýt, kỳ dụng bất tệt ; đạt doanh nhược xung, kỳ dụng bất cùng ; đạt trực nhược khuất, đạt xảo nhược chuyết, đạt biện nhược nột.

Đây là nói Đạo gây dựng tùy theo mỗi vật ; Nó chưa từng cố định trong một hình thể nào rõ rệt, cho nên hoàn toàn trọn vẹn mà lại nhường như sút mẻ, khiến cái *dùng* của Nó không bao giờ hỏng ; Đạo ban, cấp tùy theo tính mỗi vật ; Nó không hề yêu riêng một vật hay khoe khoang công đức, cho nên đầy đủ rất mực mà lại như trống rỗng, khiến cái *dùng* của Nó không biết đến đâu là cùng.

Đạo rất thẳng có nghĩa là thẳng tùy theo vật (4) chứ không thẳng riêng ở một vật, một nơi, thành ra thẳng mà nhường như cong ; Đạo rất khéo có nghĩa là nhân tự-nhiên, tạo nên đồ, nên vật, nên người, chứ không vì mỗi

(4) — Tỷ dụ : đường thẳng trên mặt một hình cầu là một *đường cong* ! và một kí ở Trái Đất, lên mặt Trăng chỉ còn 0, kí 080 (theo tạp-chí Paris Match, tháng sáu 1959).

thứ, đặt bày phiên toái lời thôi, thành ra tuy rất khéo song vẫn có vẻ vụng về ; sau hết Đạo nhân lấy vật đề « nói » — đề chứng minh — rằng mình đã không gây dựng đa đoan, vì vậy, dấu cho biện biệt rất rõ ràng, nhưng lại hình như đần độn (Phỏng theo Vương Bật).

Đạo có công năng gây dựng rất lớn, chính vì luôn luôn tùy theo mỗi vật, khiến chúng tự nhiên thành tựu ; Đạo không can thiệp, để lại hình tích lộ liễu, bởi thế Nó có vẻ thiếu sót, trong khi cái Dụng của Nó không một mảy khó khăn. Huống chi Đạo đầy rẫy tràn trề ở khắp nơi, nhưng vốn hư không, chỉ tùy vật phú bần, không ý sức cậy-giàu ; cái Dụng của Đạo quả thực vô biên ; muôn vật đều được Nó sinh dưỡng, bảo toàn, không bao giờ thấy hết.

Đạo thẳng, song có vẻ cong vì Đạo bao trùm mọi vật và không chịu lệ thuộc riêng vào một vật ; Đạo khéo song có vẻ vụng vì lúc nào cũng thuận theo tự nhiên, tạo ra các vật, chứ không làm gì hết thảy ; Đạo có tài tranh biện mà như chậm chạp ít nói vì chỉ nhân theo lẽ hằng, không hề gò ép sự việc để tranh lấy phải ; tóm lại một câu, Đạo không làm nhưng không cái gì là Nó không làm.

Hoặc chúng ta không áp-dụng vào Thê và Dụng của Đạo lời nói trên và chúng ta chuyển sang phương-diện Người, chúng ta sẽ thấy rằng : mặt trời đến giữa thì phải xế, mặt trăng đầy thì phải vơi, bởi vậy bậc người theo Đạo lúc nào cũng khiêm tốn, sợ cái đủ, cái đầy ; họ vẫn tự coi như còn thiếu sót, trống không, cong, vụng, chậm chạp ít lời, tuy thật ra họ đã trọn vẹn, đầy đủ hoàn toàn, thẳng, khéo và mà có tài biện bác.

Ta phải chú-ý tới chữ *nhược* 若 nghĩa là *nhường như*, có vẻ ; bởi vì người đắc-đạo không phải thực là thiếu sót, trống không, cong queo, vụng về, chậm chạp. Đây chỉ là một thái-độ. Trong khi người đời đua nhau khoe mình hoàn-toàn, đầy đủ, thẳng, khéo, có tài tranh biện thì, trái lại, riêng người theo đạo nhún nhường tự hạ, hăng tỏ mình thiếu sót, trống không,

cong, vụng, đần độn ít lời, (5)

Có như vậy, cái trọn vẹn, tràn đầy... của ta mới không va chạm vào cái trọn vẹn, tràn đầy .. của người đời và không làm hại lẫn nhau ; kết quả, ta trọn vẹn nhưng không đờ, ngã, tràn đầy nhưng ứng dụng vô cùng ; suy rộng ra đến cái thẳng, khéo và tài biện bác nói năng, cũng đều theo chung một lẽ.

Ngô Trùng cũng nói : « Lấy trọn vẹn làm trọn vẹn, đầy làm đầy, thẳng làm thẳng, khéo làm khéo, tranh luận giỏi làm tranh luận giỏi, đều là cái trọn vẹn, đầy, thẳng, khéo, tranh luận giỏi, nhỏ bé của hạng chúng nhân.

Nhường như sét mề, thiếu sót tức là không hoàn toàn, nhường như cong queo tức là không hết sức thẳng băng nhường như trống không tức là không thực tràn đầy, nhường như vụng, ít nói, tức là không khéo léo, không có tài tranh biện ; nhưng chính đây mới là cái hoàn toàn, đầy, thẳng, khéo, tài tranh biện cực lớn ; đại để có trái ngược, mâu thuẫn lại nhau, mới giúp được

(5) — Đề so sánh và bổ túc, xin xem lại các câu :

« Tỏa kỳ nhuệ 挫其銳... hòa kỳ quang 和其光, đồng kỳ trần 同其塵 » Chương IV.

« Hỗn hồ kỳ nhược 混兮其若濁 » Chương XV.

« Chúng nhân dat hữu dư nhi ngã độc nhược 眾人皆有餘而我獨若遺... tục nhân chiếu chiếu, ngã độc hân hân 俗人昭昭我獨昏昏... » — Chương XX.

« Khúc tắc toàn 曲則全, ủng tắc trực 枉則直, oa tắc doanh 窪則盈, tị tắc tân 敝則新, thiểu tắc đắc 少則得... » — Chương XXII.

« Tri kỳ hùng thủ kỳ thụ 知其雄守其雌... tri kỳ bạch, thủ kỳ hắc 知其白守其黑... tri kỳ vinh, thủ kỳ nhục 知其榮守其辱... » — Chương XXVIII.

« Thánh nhân khứ thậm, khứ xa, khứ thái 聖人去甚去奢去泰 » Chương XXIX.

« Minh đạo nhược muội 明道若昧, tiến đạo nhược thoái 進道若退... vãn vãn... » — Chương XXI.

nhau và giữ cho cái *Dạng bao la* không giới hạn, vì sức (6) nào cũng thế — dù tinh thần hay vật chất — đã đi đến độ cực cùng của nó, ắt là bề tắc, không thể tác động hơn lên nữa, mà chỉ còn sút, kém, suy vì (7).

Theo Tiết Huệ, « *đầy đủ, hoàn toàn* » sẽ đưa tới tan, hỏng rất mau. Vì con người đầy đủ, hoàn toàn thường sinh ra tự phụ, kiêu căng, không biết theo Đạo đề tu trị; cho nên muốn giữ được cái thành, cái doanh mình đã đạt tới kia, ắt phải tỏ ra thiếu sót và trống rỗng.

Sau hết, câu trên này của Lão-tử nên áp-dụng vào bậc Hậu, Vương nhân chủ. Bậc Hậu, Vương tuy Đạo. Đức hoàn-toàn, đầy đủ, song vẫn lo xóa bỏ vinh quang, che lấp lời thể nhân khen tặng và hằng ngày tỏ vẻ *thiếu, rỗng*, nghĩa là tuy sang, không dám khoa trương tự phụ, tuy giàu không dám phóng túng, xa hoa.

Táo 躁 : động, vội động, nóng nảy.

Thắng 勝 : 1°) được, trái lại với thua.

2°) hơn.

Tĩnh 靜 : yên lặng và trái lại với động.

(6) Dịch chữ *force*.

(7) Người Trung-Hoa hằng áp-dụng đạo sống trên này: về quyền-thuật, không khi nào một võ sư dùng hết sức mạnh của tay, chân; về thư-pháp tuy họ tập trung hết tinh-thần và khí lực cả cánh tay vào đầu ngọn bút lông, nhưng lại không đưa ngòi bút đi cho đến hết đà; cho đến cả khi chơi cờ tướng, họ cũng không đem hết quân sang công phá mặt trận đối phương, lúc nào họ cũng nghĩ những nước giữ và lùi trước khi tiến đánh.

Rồi ở trong nhiều lĩnh vực hoạt-dộng khác, như hội-họa, thơ-văn, đàm-thoại... luôn luôn họ giữ nguyên-tắc: « nói không hết lời, bày không hết ý... », lúc nào họ cũng nhường như thiếu, sót, khiến kẻ khác phải hiểu những « ý ở ngoài lời nói »; thái-độ khiêm-tốn, tôn người lên, hạ mình xuống, sẵn sàng nhận lấy điều lỗi lầm, xấu dở ấy, chính là một sắc thái đặc biệt của cái « *manh tinh thần* » trong con người theo Đạo-học Đông-phương.

Chính 正 : 1°) phải, như trong chữ kép *chính đáng*,

2°) ngay ngắn, ở giữa, không lệch-lạc về một bên.

3°) ngay thẳng, không cong queo.

4°) bậc lớn nhất. — Đây là *chính trường* 正 長, bậc lớn nhất, bậc đứng đầu, tức là vua (theo Cao Hanh và Nguyễn Nguyên).

5°) bậc chánh, chức chủ về một việc.

6°) khuôn phép, phép tắc. (theo J.J.L. Duyvendak).

Táo thẳng hàn, tĩnh thẳng nhiệt, thanh tĩnh vì thiên hạ chính.

Phàm vật, động thì tăng thêm nhiệt độ, yên lặng thì rút bớt nhiệt độ; bởi vậy con người gặp phải khi lạnh, nếu cử-động, có thể chống được sức lạnh; trái lại, dương khi bốc nóng, nếu yên lặng, có thể làm giảm sức nóng; tớih lại, dùng cái *trái ngược* để giành phần thắng (8) là một lệ thường.

Nhìn xem cuộc sống hiện nay, sự xáo động, nóng nực, đã lên đến mực độ cuối cùng; duy chỉ bậc Thánh-nhân biết trấn áp bằng cái không làm (9), trong trẻo, lặng yên, mới xứng đáng làm khuôn phép cho đời, hoặc làm bậc lớn ở trên, cầm quyền sửa trị. Tại sao? vì yên lặng sẽ giữ cho muôn loài thiên-chân vẹn đủ, còn xáo động sẽ xâm phạm vào bản tính các vật; kết quả, riêng nhờ ở *thanh tĩnh*, người theo Đạo mới mong đạt tới được những cái *rất lớn* nói ở đầu chương.

ĐẠI Ý KIỂM TỔNG BÌNH

Chương này cốt trình bày hình tượng, trạng thái của Đạo. Ở Chương XL, đã có câu: « *Phân giả Đạo chi động* », ý nói Đạo hiện ra dưới hai mặt *Chính* và *Phản*, nhưng vẫn làm chủ ở giữa, thống nhiếp cả hai mặt ấy để thu về cái *Một* đơn thuần.

(8) Xin xem lại câu: « *Phân giả đạo chi động* » 反者道之動... ở chương XL.

(9) Xin xem lại câu: « *Trấn chi dĩ vô danh chi phúc* 鎮之以無名之樸... » ở Chương XXXVII.

Đạo vốn trong trẻo, lặng yên ; có trong trẻo, hư không mới cai quản bao trùm được mọi thực thể nghìn trạng muôn hình ; có lặng yên mới trấn áp, chế ngự được mọi cái động rầy lên ; đến như Dụng của Đạo thì bao giờ cũng thu lại một câu : « Không làm, tuy không cái gì là Nó không làm hết thấy ».

Cho nên xem ra Nó dường như sút mẻ thiếu sót, trống không, quoco vậy, vụng về, chậm chạp đần độn nhưng chính thực Nó hoàn toàn, đầy rẫy, rất thăng, rất khéo, biện luận rất tài.

Bậc người thâm hiểu lẽ Đạo trên này, biết đem ra áp dụng, thì :

- 1°) *đốt vót bản thân*, bên trong sẽ hàm chứa tinh quang ;
- 2°) *đốt vót bên ngoài*, khi tiếp vật, vật sẽ vui vẻ ứng theo ;
- 3°) *đốt vót việc sửa trị thiên hạ*, sẽ khiến sự sự vật vật đều thuận ý, thỏa tình vì tất cả cùng hợp lẽ tự nhiên và bản tính. (Phỏng theo Trương Mặc-Sinh).

THI-CÁ

THẤT THẬP TỰ-THỌ.

Bây mười tuổi thọ được bao người,
 Dấu ít mà nay cũng có tôi.
 Thoang-thoảng hượng lan bên gióng trúc,
 Làng-nhàng mình hạc cứng xương mai.
 Vụng về chính-trị, tuy yêu nước,
 May có văn-chương, đề giúp đời.
 Mong-mỏi non sông mau thống-nhất,
 Một nhà nam-bắc cảnh xuân vui.

THÙY-THIỆN



VẤN-ĐỀ CHỮ QUỐC-NGŨ TRUNG-HOA

HAY

VẤN-ĐỀ PHIÊN-ÂM HOA-NGŨ

CUỐI THẾ-KỶ XVI VÀ ĐẦU THẾ-KỶ XVII

L. M. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN

Nếu vấn-đề phiên-âm tiếng Nhật-bồn là một vấn-đề thuộc quá-khứ xa-xăm, mặc dầu hiện nay một số các người ngoại-quốc nhất là các thừa-sai vẫn còn cho phát-hành tự-diễn hoặc sách vở bằng « romaji », thì vấn-đề phiên-âm Hoa-ngữ hay thành-lập chữ « quốc-ngữ Trung-hoa » lại là một vấn-đề thời-sự hơn bao giờ hết. Việc chính-phủ Trung-cộng cho thi-hành và phổ-thông phương-pháp dùng mẫu-tự latin để viết tiếng Trung-quốc đã làm sôi-nổi dư-luận thế-giới, nhất là đối với những ai đã chuyên-chú đến những vấn-đề văn-hóa, đặc-biệt văn-hóa cổ-diễn Trung-hoa. Ở đây chúng tôi không đề-cập tới những ý-kiến nhiều khi rất xung-khắc. Chúng tôi chỉ đưa ra đây một vài câu hỏi, chung quanh vấn-đề thành-lập công-cuộc phiên-âm Hoa-ngữ.

Người ta tự hỏi : vì lý-do sâu-xa nào mà Trung-cộng đã khởi xướng và áp-dụng một phương-sách « cấp-tiến » như thế ? Công cuộc mà hiện nay chính

phủ Bắc-kinh theo đuổi, thì tại Việt-nam, chúng ta đã thực-hiện được gần một thế-kỷ rồi, mặc dầu những sáng-kiến đầu tiên về vấn-đề đã có ở Trung-quốc cũng như ở Việt-nam từ trên ba trăm năm nay. Nếu Việt-ngữ đã được phiên-âm theo mẫu-tự latin, Hoa-ngữ đang trên con đường tương-tự, thì bao giờ tới lượt các nước như Nhật-bổn và Cao-ly, nhất là Nhật-bổn, một nước đã có một nền-tảng phiên-âm sâu rộng và cổ-xưa như chúng tôi đã bàn-giải trong « Văn-hóa nguyệt-san » số 39, chung quanh vấn-đề thành-lập chữ Quốc-ngữ.

Những câu hỏi vượt phạm-vi bài này. Quả thế, ở đây chúng tôi sẽ trở về quá-khứ để nghiên-cứu, tuy chỉ sơ-lược, những bước đầu trong việc phiên-âm tiếng Trung-hoa vào cuối thế-kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVII.



Như chúng ta đã biết, một sự-việc đánh dấu cuộc tiếp-xúc đầu-tiên giữa Nhật-bổn với Kitô-giáo, chính là một bản dịch cuốn giáo-lý ra tiếng Nhật phiên-âm và trong những sách tôn-giáo đầu-tiên xuất-bản tại Nhật đã có một số bảng thứ chữ gọi là « romaji », một thứ chữ « quốc-ngữ » Nhật. Trái lại, những tài-liệu đầu tiên dùng để truyền bá Kitô-giáo tại Trung-quốc, đã là những sách hay tập nhỏ bằng Hán-tự (Xem : H. Bernard, *Les adaptations chinoises d'ouvrages européens*, trong « *Monumenta serica* », vol. X, 1945, nhất là bảng kê các sách từ năm 1514 đến 1688).

Có phải vì trong nội-địa Trung-hoa đã có rất nhiều thổ-ngữ, nên nếu có phiên-âm Hoa-ngữ thì cũng không đạt được những hậu-quả như trong các quốc-gia có duy-nhất trong ngôn-từ? Có phải vì tính-cách phức-tạp của tiếng Trung-hoa, với những thanh riêng biệt của một ngôn-ngữ độc-âm? Hay vì địa-vị ưu tiên và hệ-trọng, nếu không thiết-yếu của Hán-tự, trong công-cuộc đứng làm dụng cụ truyền-đạt tư-tưởng cho hết mọi người, Trung-hoa cũng như Cao-ly, Nhật-bổn, dĩ chí đến cả Việt-nam. Như vậy Hán-tự còn là phương-thế duy nhất hết mọi người Trung-hoa, mặc dầu mỗi miền có một thổ-ngữ, một lối đọc, lối nói riêng của mình, nhưng với Hán-tự, họ cũng hiểu một sự-việc như nhau. Có phải vì tất cả những lý lẽ trên mà cuộc phiên-âm đã chậm-trễ cũng như đã không sinh hoa kết quả.

Một câu chuyện thời xưa tỏ cho chúng ta thấy người Trung-hoa tôn trọng chữ viết đến thế nào. Năm 1552, trong một bức thư gửi về Rôma, vị tông-đồ nhiệt-thành Xavie đã ghi lại mấy lời sau: « Hết các thương-gia có tín-nhiệm, khi thấy chúng tôi thì đều tỏ lòng hân-hỷ và mong muốn cho chúng tôi tới nước Trung-hoa, vì họ nghĩ rằng chúng tôi có đem theo một tôn-giáo, thứ tôn-giáo đã được ghi chép trong những sách vở của chúng tôi, và tôn-giáo ấy hẳn là cao-cả hơn các tôn-giáo của họ; hay là họ chỉ là những người ham-chuộng sự mới lạ » (Do H. Bernard đã trích trong Sách dẫn, tr. 5).

Nhận xét trên đây sẽ được chứng-minh bằng một thái-độ, một quyết-định sâu-sắc hơn, tinh-vi hơn. Sau khi đã hoạt-động một thời gian tại Nhật, hẳn là với tài-liệu bằng chữ Nhật phiên-âm, Xavie thấy rõ ràng: số di người Nhật không tin theo như lòng nguyện-ước của ngài, là vì người Nhật quá chú trọng đến văn-hóa Trung-quốc và những sách thánh-hiền hay Hán-học. Họ chỉ sẵn sàng tòng giáo khi mà chính Trung-quốc, trung-tâm suy-tưởng và văn-hóa, đã nhập Kitô-giáo. Vì thế, nếu dùng hết phương-cách để truyền đạo cho Trung-hoa, thì tức khắc Nhật-bổn tin theo. Cho nên ngài bắt đầu ngay vào công việc. Cuốn giáo-lý mà Yajirô đã dịch ra chữ Nhật phiên-âm hi nay cho dịch sang Hán-tự. Bởi đó có khuynh-hướng dùng chữ nho để biên soạn các sách tôn-giáo đã được khởi-xướng để cho thế-hệ sau này noi theo.



Đầu vậy, ngay từ buổi tiếp-xúc đầu-tiên giữa giáo-sĩ Dòng Tên và dân-tộc Trung-quốc, chúng ta đã thấy phát-hiện cách-thức phiên-âm hay ý-chí dùng mẫu-tự latin để viết và học tiếng Tàu. Không có gì phải ngỡ-ngờ: ngày nay chúng ta vẫn thi-hành, khi để nhận mặt chữ trong những bước đầu học chữ Hán, chúng ta biên chữ quốc-ngữ cạnh chữ nho, hoặc ngày nay người ta dùng mẫu-tự la-tinh để viết chữ Phạn hay chữ Hy-lạp.

Thực vậy, năm 1584, trên một tấm bảng đề danh-hiệu « biệt-thự » đầu tiên của các giáo-sĩ thừa-sai, người ta đọc thấy mấy chữ nho đại-tự, bên cạnh có ghi bản dịch bằng tiếng latin, tiếng Ý và Hoa-ngữ phiên-âm hay « quốc-ngữ » Trung-hoa. Sở dĩ có kèm theo bản dịch bằng tiếng Ý là vì người sáng-lập và trưởng-đoàn chính là cha Ricci, một người Ý. Hơn nữa, lối phiên-âm ở đây là theo cách đọc của người Ý.

Cũng theo một thể-thức như trên, trong cuốn sách giáo-lý của Ricci (1603) bằng chữ nho, ở mấy trang đầu, cũng có ghi cách đọc theo lối phiên âm với mẫu-tự latin. Dĩ-nhiên ở đây chúng ta không biết có phải chính tác-giả hay một người nào khác đã phải nhờ đến cách-thức ấy để đọc. (Theo bản còn giữ được tại Bảo-tàng viện Dòng Tên tại Rôma hay ARSI, *Sin. I, 45*; ARSI = Archivum Romanum Societatis Iesu).

Nhưng tài-liệu rõ-rệt và quý-hóa hơn tất cả đã được thành-hình vào trước năm 1589, có lẽ vào những năm 1584-1588. Đó là cuốn tự-diễn của hai giáo-sĩ người Ý, Ruggieri và Ricci, hiện nay vẫn còn là bản thảo viết tay, chưa bao giờ in, tự-diễn Bồ-đào-nha — Trung-hoa (Bồ-Hoa). Theo các nhà khảo-cứ Cổ-diễn Trung-quốc thời-danh, thì đây là cuốn tự-diễn Âu-châu-Trung-hoa đầu-tiên. Vì nếu chúng ta nhớ đến cuốn tự-diễn Bồ-La-Nhật in tại đất Phù-tang thì chúng ta sẽ thấy cuốn Bồ-Hoa này là cuốn thứ nhất ghi đầu cuộc tiếp-xúc giữa Âu-châu và Trung-quốc: cuốn Bồ-Hoa năm 1588 và Bồ-La-Nhật năm 1595. Bản viết tay trên này hiện còn giữ được trong Bảo-tàng-viện của Dòng Tên tại Rôma dưới ký-hiệu Jap-Sin, I, 198.

Cuốn sách được đóng theo khổ 23 x 16,5. Tất cả đếm được 188 tờ tức 374 trang. Trong 31 tờ đầu có ghi nhiều bài lẻ lẻ hoặc những cước-chú lật-vật như trong một cuốn sổ tay, hoặc một vài bài giáo-lý không có liên-quan tới cuốn tự-diễn. Đặc-biệt nhất, đối với phạm-vi bài này, là trong số đó có một bài đàm-luận về giáo-lý của Ruggieri, một giáo-sĩ đồng-sự đã hoạt-động trước Ricci tại Trung-quốc, với các văn-nhân và nho-gia tại Shuihing (Triều-khánh?). Bài này được ghi lại bằng chữ nho rồi phiên-âm sang « quốc-ngữ » Trung-hoa. (P.-M. D'Elia, *Il donna cattolico integralmente praesentato da Matteo Ricci ai litterati della Cina*, trong « La Civiltà Cattolica », 1935, II, tr. 35-53).

Tự-diễn chính-thức chỉ bắt đầu từ tờ 32 tới tờ 156. Người ta nhận thấy thứ-tự theo mẫu-tự Bồ-đào-nha từ chữ « Abitar » tới chữ « Zunir ».

Mỗi trang chia ra làm ba cột: cột nhất là tiếng Bồ, cột hai là tiếng Tàu phiên-âm viết theo mẫu-tự latin hay chữ « quốc-ngữ » Trung-hoa, nhưng theo cách đọc và viết của tiếng Ý (hai tác-giả, Ruggieri và Ricci là người Ý, như trên chúng tôi đã nói), cột ba là chữ nho, viết bằng bút lông.

Nhưng chỗ thiếu sót nhất trong phương-pháp phiên-âm trên này, đó chính mới chỉ là « phiên-âm », chứ chưa « phiên-thanh » - vì chưa có ký-hiệu riêng để ghi các thanh, một yếu-tố tối-hệ của những thứ tiếng độc-âm như Hoa-ngữ và Việt-ngữ. (D'Elia, *Fonti Riccane*, Romae, 1949, II, tr. 32, chú 5). Phải chăng vì các ngài chưa kịp nhận thấy những đặc-điểm này trong tiếng Trung-hoa hoặc chưa tìm ra cách-thức hay ký-hiệu đặt định các thanh?



Thực ra, mãi tới năm 1598, hai giáo-sĩ Ricci và Cattaneo mới sáng-kiến ra lối phiên-âm hoàn-toàn. Năm ấy, các ngài từ Nam-kinh lên Bắc-kinh. Sau hai tháng hoạt-động vô-hiệu quả, các ngài bỏ Bắc-kinh xuôi về Linhsing. Trong cuộc hành-trình lui về miền Nam thành Bắc-kinh này, cùng với một người Trung-hoa, hai ngài đã bắt đầu phân-biệt các thanh và khám-phá cách thức ghi-chép. Có lẽ phần sáng-kiến thuộc về Ricci, nhưng phần thực-hiện cụ-thể thuộc về Cattaneo, vì vị này là một người sành nhạc nếu không hẳn là nhạc-sĩ. Tự-trung hai ngài đã tức khắc khám phá ra bí-quyết từ lâu ăn-nắp trong sâu-thẳm tiếng nói của con cháu Đấng Thiên-tử. Cái giọng bổng-trầm nội-tại trong ngôn-ngữ Trung-hoa từ nay đã có những ký-hiệu để ghi lấy. Đã sẵn có khiếu học ngoại-ngữ, Ricci góp sức và cả ba thảo một tập ngữ-vựng với phương-pháp đầy đủ nghĩa là phiên-âm và phiên-thanh nữa. Theo sự khảo-cứ của giáo-sư D'Elia, thì phân-biệt cung-điệu trong Hoa-ngữ thành hai loại: giọng mềm và giọng cứng (trong tiếng Hy-lạp người ta gọi là « esprit doux » và « esprit rude »), và các thanh. Các ký-hiệu Ricci và Cattaneo đã sáng khởi, có thể xếp đặt đại khái như sau:

Bình thượng	—	平 上
Bình hạ	^	平 下
Thượng thanh	、	上 聲
Khứ thanh	、	去 聲
Nhập thanh	v	入 聲

(Xem: P.-M. D'Elia và G. Magonio, *Saggio di romanizzazione italiana per la lingua cinese*, 1933).

Hình như để áp-dụng phương-pháp phiên-âm mà các ngài đã khám-phá ra năm 1598, vào cuối năm 1605 hay đầu năm 1606, Ricci đã cho phát hành tại Bắc-kinh một cuốn sách nhỏ, trong đó có in bốn bức ảnh tôn-giáo. Bài

giáo-lý để cắt-nghĩa những bức ấy đã được viết bằng hai thứ chữ : Hán-tự và Hoa-ngữ phiên-âm. Lần này chữ « quốc-ngữ » Trung-hoa kể là hoàn-toàn vì đã ghi được tất cả các thanh. Nhưng, nếu trong cuốn tự-điển, Ricci đã theo lối đánh vần của tiếng Ý, thì ở đây ngài đã theo cách-thức của tiếng Bồ.

Chúng tôi không quên nhắc để đọc-giả nhận rõ việc này. Thường thường, người nước nào thì ghi âm-thanh theo cách đánh vần của tiếng nước ấy. Cho nên, Ricci quen dùng âm-vận Ý để phiên-âm Hoa-ngữ, cũng như sau này những giáo-sĩ người Bồ đã dùng âm-vận tiếng Bồ để phiên-âm tiếng Việt, như các giáo-sĩ Gaspar d'Amaral và Barbosa, hoặc như giáo-sĩ Christophe Borri (mà chúng tôi sẽ đề-cập trong một bài gần đây) đã dùng âm-vận tiếng Ý để phiên-âm Việt-ngữ: ngài là người Ý. Một điều nữa, đó là trong thế-kỷ XVI và XVII, tại các nước thuộc miền Đông Ấn-độ (Indes orientales) ảnh-hưởng của người Bồ thật là rộng lớn. Cho nên, tiếng Bồ đã là thứ tiếng ngoại-giao cũng như giao-dịch và thương-mại trong thời-kỳ đó, tương tự như Pháp-ngữ trong nước ta về mấy mươi năm về trước và hiện nay Anh-ngữ hay « Mỹ-ngữ ».

Cho nên nếu chúng ta thấy Ricci đã dùng âm-vận Bồ-ngữ để phiên-âm Hoa-ngữ, chúng ta cũng không lấy gì làm bỡ-ngỡ. Tự-tự, chúng ta rất có thể coi giáo-sĩ Ricci như người đã khởi xướng việc dùng mẫu-tự latin để phiên âm tiếng Trung-hoa (1).

(còn tiếp)

L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN



(1) Để chúng ta nhận-định tổng-quát địa-vị của Ricci, không những trong công-cuộc thuộc phạm-vi truyền-giáo, mà lại cả trong việc cộng-tác vào việc xây-dựng nền văn-hóa Trung-quốc thế-kỷ XVII, chúng tôi tóm-tắt thân-thể và sự-nghiệp của ngài trong mấy giòng sau đây.

Ngài sinh năm 1552 tại Ý. Năm 1578 qua Ấn-độ tiếp-tục học Thần-học, rồi đi Macao. Với một thiên-tài về ngoại-ngữ và lòng nhiệt-thành vô song, ngài đã dày công học Hán-tự. Năm 1595 tới Nam-kinh, 1598 lên Bắc-kinh và từ 1600 lưu lại thủ đô Trung-quốc. Ngài mất ngày 11-5-1610 tại Bắc-kinh.

(Xem tiếp trang sau)

(1) Các tác-phẩm của ngài gồm có, ngoài cuốn tự-điển Bồ-Hoa và bản dịch Tứ-thư, Ngũ-kinh ra tiếng Latinh, những sách sau đây bằng Hán-văn :

Giao-hữu-luận (1595)

Tứ-nguyên-hành-luận (1599-1600)

Nhi-thập ngữ-ngôn (1599-1600 hay 1605)

Vạn-quốc dư-địa toàn-đồ (in lần II, 1602)

Thiên-Chúa thực-nghĩa (1603)

Cuốn sau cùng là một cuốn giáo-lý, hay đúng hơn cuốn minh-chứng sự hợp-lý và hữu-lý của Kitô-giáo, hay thử trình-bày giáo-lý cho các văn-nhân và học-giả Trung-hoa vào thế-kỷ XVII. Thực ra chúng ta phải nói đến cuốn giáo-lý của Ricci, khi bàn-giải về cuốn giáo-lý của giáo-sĩ Đắc-Lộ (1651).

THƠ DỊCH

QUÁ GIẢ-NHỊ TRẠCH

PHIÊN - ÂM

Tam niên trích hoạn thử thê tri,
Vạn cò duy lưu Sở khách bi.
Thu thảo độc tâm nhân khứ hậu,
Hàn lâm không kiến nhật tà thì.
Hán-văn hữu đạo ân do bạc,
Tương thủy vô tình điệu khởi tri.
Tịch tịch giang san đao lạc xứ,
Liên quân hà sự đáo thiên nhi ?

LƯU-TRƯỜNG-KHANH

DỊCH-NGHĨA

QUA NHÀ CỬ ÔNG GIẢ-NHỊ

Quan cách ba năm khênh mồi đây,
Ngàn năm khách Sở giọt sầu đây.
Cô thu hiu quạnh người xưa khuất,
Rừng lạnh băng khuôn bóng ngà tây.
Nhà Hán vua hiền on vẫn mỏng,
Sông Tương tình đấng khác nào hay ?
Im lìm sông núi nơi tàn tạ,
Ngán nỗi ông sao đến chốn này ?

TÔ-NAM dịch



KHÔNG-GIAN CÔNG-PHÁP

Nguyên-tác của EDGAR DANIER
THANH-TÂM phiên-dịch

Đã tự hai năm trời nay, các vệ-tinh và hành-tinh nhân-tạo thì nhau chạy trong quang trống của không-gian, và... cả trong quang trống của luật-pháp nữa, vì, đây là một sự hiển-nhiên mà phần lớn các luật-gia lỗi-lạc đã nhìn nhận: hiện không có một tiêu-chuẩn pháp-lý nào áp-dụng được cho các hành-tinh nhân-tạo ấy hết. Thực vậy, hiện nay người ta đang chứng-kiến một sự so le giữa tiêu-chuẩn và sự-kiện, các tiêu-chuẩn đều đã cũ-kỹ, tự một thời các sự-kiện ấy không những chưa có mà cho đến những kẻ tinh-tế nhất thời ấy cũng không hề dự tính tới nữa.

Các luật-pháp hiện hành về không-vận vốn chỉ được lập ra với quan-diêm của con người trên mặt trái đất. Địa-hạt áp-dụng của nó hoàn toàn nằm trong khu-vực sinh-hoạt của con người, khu-vực ấy được coi là ra đến tầng ngoài cùng của khí-quyền mới hết. Đây cũng là biên-cương tận cùng của trái đất này vậy. Nhưng một khi lọt ra khỏi cái biên-cương ấy, thì một thứ luật-pháp mới, một thứ luật-pháp đặc-biệt cho sự lưu-hành liên-hành-tinh cần phải được tạo ra. (Các luật-gia người Anh gọi khu ấy là « ngoại không-gian ».)

Tuy nhiên, chấp nhận một giới-hạn như vậy để phân-biệt đâu là địa-hạt áp-dụng của các luật-lệ sẵn có về trái đất này (trong đó có luật ấn-định các không-phận), và đâu là địa-hạt áp-dụng các luật-pháp riêng về vũ-trụ, ta sẽ không khỏi gặp nhiều trở-lực đáng kể.

Thực ra thì khí-quyền không có được hẳn một giới-hạn rõ-rệt. Mật-độ của không-khí cứ càng lên cao càng rút bớt, để rồi cả mật-độ ấy lẫn khí-quyền đều như biến mất trong khoảng xa thăm vô-biên của vũ-trụ. Đã thế, bề dày của khí-quyền cũng chẳng đều nhau, tự hai cực trái đất đến xích-đạo bề dày của nó tự một lên đến gấp đôi. Hơn nữa, các n.là địa-cầu vật-lý-học cũng lại không đồng ý khi họ ước định, dù là phỏng chừng thôi, cái bề dày ấy. Ước lượng đó từ vài trăm lên đến vài ngàn cây số. Tất cả những điều này đã làm cho luật-gia bối-rối, vì họ vốn chỉ quen với các văn-kiện chính-xác, đề-cập đến những sự-kiện cũng chính-xác. Vì thế nên họ đã đi tìm những tiêu-chuẩn khác, mong rằng chúng sẽ chính-xác hơn.

Một số luật-gia đã tưởng rằng có thể tìm thấy tiêu-chuẩn ấy trong hiện-tượng hủy-diệt của dẫn-lực (?) trái đất. Theo họ, thì tiện hơn hết là lấy ngay cái quỹ-tích (lieu géométrique) gồm các điềm trên đó không còn ảnh-hưởng của dẫn-lực trái đất nữa, nhưng những người đưa ra ý-kiến ấy đã bị ô. P.K.RAY, giám-đốc cơ-quan ICAO « cải chính » một cách hữu lý (ICAO là tên tắt của International Civil Aviation Organisation, một cơ-quan phụ thuộc của Liên-Hiệp Quốc). Ông ta đã nói: « Quần chúng thường có quan-niệm sai lầm là dẫn-lực của trái đất hướng lên chiều cao đến một độ nào đấy thì đột nhiên hết. Thực ra cái dẫn-lực đó càng lên cao càng nhỏ dần, tỷ-lệ ngược với bình-phương của chiều xa. Như thế có nghĩa là nó chỉ tắt hẳn ở nơi xa vô tận. Một thí-dụ cụ-thể là mặt trăng ở cách xa trái đất gần bốn chục vạn cây số mà trái đất vẫn kiểm-soát chặt chẽ sự chuyển-dịch của nó và giữ vững nó ở trên quỹ-đạo. Đây là một bằng chứng về dẫn-lực của trái đất ở độ cao ấy ».

Nhiều lý-thuyết gia khác lại muốn dựa vào kỹ-lục của các phi-cơ tối-tân mà cho rằng: quang không của vũ-trụ sẽ được kẻ bắt đầu tự độ cao mà khí-quyền quá loãng không còn đủ sức nâng các phi-cơ nữa. Khuyết-diêm của tiêu-chuẩn này thực là hiển-nhiên: các tiến-bộ về kỹ-thuật vẫn ngày một đẩy lui cái ranh giới kiêu đó. Ngoài ra, cũng còn nhiều giải-pháp khác được đề ra, chúng tôi sẽ nói đến sau, cùng trong bài này.

Lý-thuyết đi trước luật-pháp.

Đi liền với vấn-đề ấn-định biên-cương vòng quanh trái đất này, là vấn-đề giới hạn chiều cao thuộc chủ-quyền các quốc-gia, đối với khoảng không-gian, ở ngay bên trên các quốc-gia đó, bất kỳ nó thuộc khí-quyền hay đã nằm trong quầng không của vũ-trụ. Tùy theo độ cao được công-nhận, các quốc-gia sẽ có hay không có quyền can thiệp vào các cuộc bay của vệ-tinh, phi-thuyền hoặc hòa-tiến. Tự lâu lắm trước khi phóng được mấy vệ-tinh đầu tiên, vấn-đề chủ-quyền này cũng như những lệ-luật về sự chuyển dịch trong quầng không vũ-trụ, sự kiểm soát các phương thể truyền tin với quầng không ấy, các quyền lợi khám phá, chiếm hữu và khai thác các thiên thể, nhất nhất đều đã được các luật-gia đem ra phân-tích.

Mới gần đây, thượng nghị-sĩ Lyndon B. Johnson, Chủ tịch Ủy-Ban Đặc-biệt về Không-Trung và Du-Hành Liên-Hành-Tinh của Thượng Nghị-Viện Hoa-Kỳ, trong một cuốn sách dùng cho nhân-viên Ủy-Ban đó, đã cho thu thập tất cả các bài viết hoặc nghiên-cứu thuộc vấn-đề pháp-lý không trung. Dưới đây chỉ xin lược kê, mà không dám đi sâu vào chi-úết chuyên-môn nó để làm cho ta phát nản.

Trước hết, đây không phải là một bản trình bày các đạo-luật (vì các luật ấy đâu đã có) hoặc một quan-điểm chính thức nào, mà chỉ là một bản nhận xét tổng quát về một lý-thuyết soạn đường cho luật-pháp ra đời. Và lại, đây cũng là một pháp-lý căn-bản nữa, vì lập ra một đạo-luật trước khi xảy ra các sự-khien đề quy-định là một điều cực kỳ khó khăn. Như vậy, hiện nay chưa có thể lập pháp một cách hữu ích cho vấn-đề liên-hành tinh được, vì các sự-khien cần phải quy-định ấy hãy còn ít ỏi, đến ngay nơi diễn ra các sự-khien ấy đối với ta cũng còn quá mơ hồ, thì khó mà tránh được những trường hợp buồn cười như câu chuyện hoàn toàn có thực kể ra dưới đây: Hồi mới xuất hiện những chiếc xe hơi đầu tiên, một đô-thành lớn ở Mỹ đã ban hành một đạo luật cấm các xe đó chạy nếu mỗi xe không có được một cảnh-sát viên đi xe đạp hay đi bộ dẹp đường!

Trong khi chờ đợi ngành công-pháp của không gian thực sự thành hình, nhiều luật-gia có tên tuổi cho rằng công việc chuẩn-bị cũng còn quá sơ sài. Vì vậy, giáo sư John Cobb Cooper đã phải thốt ra, trong một hội-nghị mới đây của Quốc-Tế Công-Pháp Hội tại Mỹ Quốc, rằng: «Lại một lần thứ hai

trong cùng thế-kỷ này, khoa-học và kỹ-thuật đã vượt xa luật-pháp». (Lần thứ nhất là phi-cơ).

Trước khi bắt tay vào việc cấu-tạo một lý-thuyết đặc-biệt, các luật-gia tự hỏi các pháp-lý tổng quát và các pháp-luật chắc chắn, tức là các luật-lệ hiện hữu, có thể nhờ những điểm tương tự mà áp-dụng phần nào cho cả những sự-khien phát sinh trong không gian giữa các thiên thể không? Một chân ý-thức về sự-vật sở dĩ có được là nhờ việc nghiên-cứu quá trình tiến hóa của chúng, vì vậy các lý-thuyết gia đã quay về lịch-sử. Có thể nói được là họ đều dừng lại trước câu cách-ngôn sau đây của Luật La-Mã: CUJUS EST SOLUM EJUS EST USQUE AD COELUM (đất của ai thì trời của nấy). Giáo-sư Cooper đã viết cả một bản nghiên-cứu về câu cách-ngôn ấy dưới nhan-đề: «Roman Law and Maxim CUJUS EST SOLUM in International Air Law». Giáo-sư đã bác bỏ kết-luận của nhiều người về câu cách-ngôn này, họ đã căn cứ vào đấy đề mở rộng ra đến một độ cao vô tận cái chủ-quyền của các quốc-gia và không phận ở phía trên mỗi đất đai.

Nhiều đặc-điểm của vũ-trụ cơ không cho phép ta mở rộng vô hạn định cái chủ-quyền ấy. Ngày 26-4-56 cũng trong buổi họp nói trên của Quốc-Tế Công-Pháp Hội tại Mỹ-Quốc, Ô. Roy, nhân-viên cơ-quan ICAO đã tuyên bố: «Có phần vô lý khi ta nói đến chủ-quyền về quầng không. Trong một lúc nào đấy thôi, thì cái quầng không ở bên trên đất Bỉ hay vương địa Monaco có thể là có thực, nhưng do sự chuyển vận của trái đất và của các tinh cầu, cái khoảng không của bây giờ không còn là cái khoảng không mới chỉ cách đây hai giây đồng hồ».

Vậy thì cái màu không gian, luôn luôn di-chuyển, thay đổi hoàn vị-trí, ở ngoài sự xét-nghiêm của nhân-loại mà lại thuộc vào một chủ-quyền ấy, là cái màu không gian nào? Làm sao mà có nổi được bộ óc, dù là điện-tử, khả dĩ ấn định được rằng một phi-thuyền lạ, nghĩa là với những độ nhanh và đường đi ta không biết, hiện đang ở bên trên một địa phận nào đấy hay không, và nó sẽ ở đấy bao lâu? Và lại biết thế có ích lợi gì không, hay đấy chỉ là biểu-hiệu của một khát vọng về uy quyền? Nói là biểu-hiệu thôi, vì thực ra không có một phương-pháp kiểm-soát nào, dù là chỉ đòi phần hiệu-nghiêm, có thể áp-dụng được ở bên ngoài một độ xa rất tầm thường, so với khoảng bao-la vô tận của vũ-trụ.

Cũng theo quan-niệm ấy, Phó Đô-Đốc Thủy-Quân Hoa-Kỳ Chester Ward trong một hội-ng nghị của Mỹ-Quốc Hóa-Tiến Hội đã cho biết là : trong không trung còn có vô vàn thiên thể qua lại : hành tinh, sao chổi, các sao và các giải ngân-hà. Nếu người ta theo đúng cái nguyên-tắc USQUE AD COELUM thì các thiên thể ấy tất luân-phiên thuộc quyền sở hữu của hết quốc-gia khác. Điều đó quả một sự vô-nghĩa.

Chủ-quyền trên không

Giáo-sư Eugène Pépin, Giám-Đốc Khí Quyền Luật Viện tại Đại-Học Đường McGill đã hạn định rõ rệt ảnh hưởng của luật-pháp đối với việc lưu hành trong không gian, và trước hết là đối với việc phóng các vệ-tinh. Luận-lý của ông có thể thu gọn như sau : Không gian ở trong tầng khí-quyền đã được Hiệp-ước Chicago ngày 7-12-1944 quy định. Điều thứ nhất của hiệp-ước có ghi rằng : « Các quốc-gia ký hiệp-ước này công nhận chủ-quyền hoàn toàn của mỗi quốc-gia về không phận, trong khí-quyền và ngay trên lãnh thổ của mình. »

Điều thứ 8 của hiệp-ước này còn nói : « Những phi-cơ nào có thể phóng đi được mà không cần đến phi-công điều khiển, đều không được phép bay ngang trên lãnh-thổ của một quốc-gia có ký hiệp-ước này, trừ trường-hợp được quốc-gia đó đặc biệt cho phép không kể ».

Do hai điều luật trên đây, mỗi quốc-gia có ký hiệp-ước Chicago ngày 7-12-1944 đều có quyền ngăn cản mọi vệ-tinh bay ngang qua nước mình và ở trong tầng khí-quyền.

Nga-Sô tuy không ký vào hiệp-ước nhưng một đạo luật riêng của họ về không-phận cũng có quy-dịnh trong điều thứ nhất rằng : « Chủ-quyền về không-phận trên đất-dại Nga-Sô hoàn toàn thuộc về Nga-sô ».

Nhưng còn một điểm kỹ-thuật : Một vệ-tinh không phải là một phi-cơ. Vậy nếu có coi nó như một phi-cơ cũng chỉ là một lối suy rộng ý nghĩa đạo-luật mà thôi. Làm như thế tất có thể đưa đến những sự phản-kháng, và một lần nữa, lại thêm chứng tỏ rằng chưa hề có một luật-pháp nào thực sự quy-dịnh các cuộc du-hành liên hành-tinh cả.

Thuyết của giáo-sư Cooper về cùng một đề-tài này có vẻ tế-nhị hơn, có thể nói được là uyên-chuyên hơn, nhưng ngày càng ít người chịu theo. Trong một văn-kiện phát cho nhân-viên cơ-quan ICAO, giáo-sư có đưa ra ý-kiến

— xác nhận lại hiệp-ước Chicago, công nhận quốc-gia ở liền dưới phần khí-quyền nào được trọn quyền về phần khí-quyền đó, và lên tới độ cao nhất có thể bay được, đối với các loại phi-cơ tối tân. Ông ta xin gọi phần khí-quyền ấy là « không phận » của từng quốc-gia.

— mở rộng chủ-quyền này lên đến một độ cao 300 dặm, tức là 480 cây số (về sau giáo-sư lại đưa ra một ý-kiến khác đổi độ cao đó thành 600 dặm), và gọi đây là « không-phận kế-tiếp ». Mọi phi-thuyền không có tính cách quân-sự đều được quyền lên xuống trong cái không phận kế tiếp này.

— đặt nguyên-tắc là ra khỏi không-phận kế-tiếp này thì tất cả mọi thứ cơ-giới có quyền tự-do qua lại.

Cái lối chia ra từng khu-vực này có phần giống với luật-pháp về hàng hải, vậy ta nhường cho Phó Đô-Đốc Chester Ward, một nhà hàng-hải kiêm một luật-gia trứ danh lên tiếng.

Hàng-không và hàng-hải.

Phó Đô-Đốc Ward, cũng như nhiều kẻ khác, đều cho rằng chưa đến lúc thuận tiện để lập luật. Tuy nhiên, ông cũng mong mọi người lưu ý đến các đạo luật hàng-hải vì nó có thể là nguồn gốc của các luật-lệ tương lai về không vận, nhất là đối với vấn-đề chủ-quyền về không phận. Ông cho rằng giữa quá-trình tiến-triển của hai luật-lệ hàng-hải và hàng-không có một sự đối chiếu rõ-rệt. Tuy rằng luật-lệ về hàng-không cũng còn vắn vắn trong phạm-vi tầng khí-quyền, nhưng khí quyền há chẳng đã là « phòng bên » của không gian vũ-trụ đó sao ?

Thời Christophe Colomb, một số quốc-gia tự dành cho mình cái chủ-quyền tuyệt đối trên nhiều mặt biển bao la. Đến năm 1609 nhà đại luật-gia Hòa-Lan Grotius phản đối. Ông cho rằng các quốc-gia không thể chiếm biển cả làm của riêng được, vì biển cả phải là con đường tự do, mở ra cho mọi liên-lạc quốc-tế. Các nguyên-tắc căn-bản của lý-thuyết Grotius còn tồn tại đến bây giờ và được hầu hết thế-giới công nhận.

Cùng một lúc với lý-thuyết tự do trên mặt biển lại phát sinh quan-niệm ấn-định một giải biển hẹp, theo duyên hải và kề là thuộc chủ-quyền của các quốc-gia tại duyên hải ấy. Đây là vết-tích cuối cùng của cái tham vọng làm chủ biển cả xưa kia. Chiều ngang của giải biển đó, tức là hải-phận, được định là ba hải-lý. Cái

bề dài ba hải-lý này chính là tầm bắn xa được gán cho các đại-bác thời bấy giờ. Vậy thì cái chủ-quyền về hải-phận chính đã căn-cứ trên cái khả-năng kiểm-soát thực-sự của các quốc-gia vậy.

Sau đó, Phó Đô-Đốc Ward phác qua sự trưởng thành của luật-lệ về hàng không: Năm 1906 phát sinh quan-niệm chủ-quyền vô hạn định theo chiều cao. (Diễn-văn của giáo-sư Westlake tại Quốc-Tế Công-Pháp Viện). Tham vọng này đến năm 1910 lại được xác-nhận tại Hội-Nghị Quốc-Tế Hàng-Không. Kể từ 1919, năm có được Quy-Uớc Paris, thì các tham vọng ấy mới về mức vừa phải. Sau hết, đến năm thành lập Quy-Uớc Chicago (1944) thì các quốc-gia lại nhượng bộ nhau khá nhiều và đã hạn chế chủ quyền về không phận.

Sự đối chiếu hiển nhiên trên đây đã đưa Phó Đô-Đốc Chester Ward đến chỗ đem các luật-lệ hàng hải áp dụng cho không trung. Ông nhấn mạnh về nguyên-tắc tự do xử-dụng không gian vũ-trụ (tức là ngoại không gian), giống như quyền tự do qua lại ngoài khơi, còn cái tầng không liền dưới phải coi như hải-phận.

Chúng ta đã thấy rằng, khi ấn-định giới-hạn áp-dụng chủ quyền về không-phận thì dù là các lý-thuyết gia có khác ý-kiến nhau đến mấy cũng vẫn phải cùng hướng về một trọng-tâm, là ấn-định tự đầu sẽ bắt đầu cái ngoại tầng không-gian ấy. Theo ý-kiến của giáo-sư Cooper thì nó bắt đầu kể tự độ cao phi-cơ không còn bay liệng được nữa vì sức mạng của không khí đã quá yếu.

Nhưng theo bản tường-trình hồi năm 1958 của Ủy-Ban Nghiên-Cứu Không-Gian Vũ-Trụ thuộc Phân-Bộ Quốc-Tế Đối-Chiếu Công-Pháp trong Luật-Sư Đoàn Mỹ-Quốc, thì chiếc hỏa-tiến X-15 của Mỹ có thể lên cao tới 160 cây số. Như thế có nghĩa là nó sẽ đưa phi-công lên đến giữa khoảng thượng tầng không khí «ionosphere», gặp bội những độ bay cao nhất của các phi-cơ tối-tân, để rồi lại trở về. Điều này đã làm cho các luật-gia phân-vấn. Thực vậy, cái phong-trào kiến-trúc phi-cơ hiện nay cứ ngày một giảm bớt bề «mặt mang» tức là cánh, và tăng thêm mãi cái sức đẩy bằng phản lực, (đó là chưa kể đến nhiều phương-pháp còn được giữ bí-mật). Như thế thì một ngày kia chẳng còn gì phân-biệt một phi-cơ bay trong khí-quyền với một phi-thuyền bay trong không-gian vũ-trụ nữa, vì khi ấy phi cơ có thể rời bỏ khí-quyền mà bay vào không trung trống rỗng của vũ-trụ. Sự thế ấy một-khi xảy ra tất mọi quan-niệm về cái «biên-giới xung quanh trái đất» này cần phải thay đổi hẳn.

Vậy ta có thể hiểu: tại sao phần đông các luật-gia lại cho rằng nên xây dựng một luật-pháp về không gian ngay tự giờ, và cho rằng nên để cho cái luật-pháp đó tự-do biến-hóa, nếu không thì chẳng mấy chốc ta sẽ lâm vào ngõ bí. Tuy nhiên, tất cả đều đã nhiều lần đòi hợp một hội-nghị quốc-tế để xét vấn-đề này về nhiều phương-diện. Đây không có chỉ là mâu-thuẫn, vì những kẻ đòi mở hội-nghị đó chỉ cốt sao có được một hàng rào ngăn cản cuộc thành-công lớn lao nhất của nhân-loại khỏi phân-bội lại quyền lợi của chính nhân-loại mà thôi.

Ngày 13 tháng 1 năm 1957, Tổng-Thống Eisenhower đã nói: «Tôi đề-nghị chỉ dùng ngoại không gian vào mục-đích hòa bình mà thôi». Đây là sự khuyến-kích chính thức đầu tiên đề đi đến chỗ quốc-tế kiểm-soát mọi hoạt-động trong không trung. Hiện nay có nhiều đề-nghị về vấn-đề này còn dang dở dang tại Liên-Hiệp-Quốc.

Siêu-hình học cũng tham-dự.

Chúng tôi đã chờ đến đoạn cuối bài này mới đề-cập đến ý-kiến của ông Andrew G. Haley (Chủ-tịch Liên-Hiệp Quốc-Tế Du-Hành Liên-Hành Tinh). Ông Haley đã chủ-tọa đại-hội thứ 9 của Liên-Đoàn tại Đại-Học Đường Amsterdam, từ 24 đến 30 tháng 8 năm 1958 (Phó Chủ-tịch là tướng Paul Bergeron, trưởng phái-đoàn Pháp, và giáo-sư J. Sedov thuộc viện Hàn-Lâm Khoa-Học Mạc-Tu-Khoa). Ông là một người nhìn xa trông rộng, lại vừa là một luật-gia lỗi-lạc, một vị chương-lý, cố-vấn pháp-luật của Mỹ-Quốc Hòa-Tiến hội.

Ô. Haley đã nghĩ đến các vấn-đề sẽ đặt ra, một khi nhân-loại đã hoàn-toàn làm chủ được không-trung. Ông tự hỏi: luật-pháp nào sẽ đem ra áp-dụng cho những con người đã rời bỏ địa-cầu và tất cả cái mớ bong bong, những chủ-quyền quốc-gia này nọ?

Đối lại với pháp-luật của địa-cầu, nó vốn nhiệm tính-chất nhân-bản (OME JUS HONINUM CAUSA CONSTITUTUM EST, tức là: «mọi luật-pháp đều lập ra để dùng cho con người», như dân La-Mã đã nói), ông đã đưa ra một quan-niệm hoàn-toàn mới mẻ. Pháp-luật mới ấy sẽ mệnh-danh là «Metalaw». Như tên nó đã cho ta đoán thấy, đây là một luật-pháp căn-cứ phần nào trên siêu-hình học. Thứ luật-pháp nhân-bản của ta đã được xây-dựng trên một căn-bản luân-lý cao siêu. Năm thế-kỷ trước Thiên-Chúa. Không Phu-Tử đã nói, đại ý: «Những cái gì ta không muốn kẻ khác làm cho ta

thì ta cũng tránh không muốn làm cho họ ». Từ thời ấy, nguyên-tắc này vẫn tồn tại dưới mọi hình-thức tôn giáo và pháp-luật.

Nhưng, theo ông Haley, thì thứ « Metalaw » là một lý-tưởng phát sinh từ một quon-niệm cao siêu hơn nữa : « Hãy làm cho kẻ khác cái gì ta muốn họ làm cho ta ».

Luật-pháp « Metalaw » sẽ điều-hòa mọi cuộc tiếp-xúc giữa ta và những kẻ khác có trí-giác (không bắt buộc phải là người như ta), mà chúng ta sẽ gặp được trong vũ-trụ. Luật ấy sẽ ngăn ngừa cho ta khỏi tái-phạm cái trọng tội làm tuyệt-chủng những dân-tộc, như người châu Âu đã mắc phải khi họ tìm thấy châu Mỹ. Nhân vấn đề này, ô. Haley có nhắc tới nhà triết-học I-Pha-Nho Francisco de Victoria, cách đây bốn thế-kỷ đã nhấn mạnh cần phải coi các dân bản-xứ tại Tân Thế-Giới bình đẳng với chúng ta. Hàng bao thế-hệ dân chúng châu Âu đã không thêm đếm xia lời kêu gọi ấy. Nếu không thì đế-quốc Incas tất còn thịnh-vượng và giống người Tasmaniens có lẽ cũng đã không đến nỗi tuyệt.

Tuy trong Thái-Dương-Hệ này khó lòng ta có thể tìm thấy những sinh-vật có trí-giác, nhưng trong gian thăm-thăm kia, trong các giải ngân-hà, không những là có thể mà ta còn chắc chắn sẽ gặp được những sinh-vật đó. Bây giờ chớ nên để xảy ra những vụ thăm-sát trên các giải ngân-hà ấy nữa.

Nhưng đến đây ông Haley đã tự đặt ra câu hỏi : Tại sao ta lại không gắng hết sức điều hòa cuộc sống ngay trên trái đất này trước đã, rồi hãy nghĩ đến những thế-giới mới ? Và ông đã tự trả lời : Việc nọ không hề ngăn cản chi việc kia, và dưới sự thúc-bách của vấn-đề nhân-mãn, tất ta phải đi tìm thêm những thế-giới mới. Và sau hết ông kết-luận : Vì bằng không có một lý do chính đáng nào đi chăng nữa thì con người cũng sẽ vẫn muốn đi thăm các hành-tinh khác, và sẽ không có chi cản trở họ.

Đây có phải là một mộng-tưởng của thi-sĩ chăng ? Không biết ai đã từng nói rằng thi-sĩ cũng là tiên-tri kia mà ? Tưởng ta cũng nên nhớ lại rằng : cách đây không lâu, chỉ vài năm thôi, hễ nói đến cuộc du-hành cung trăng là sẽ nhiều kẻ dù nổi tiếng đứng đắn, cũng đều mỉm cười một cách khoan dung. Nhưng hiện nay thì các hành-tinh nhân-tạo đã vượt khỏi cả mặt trăng mà chạy quanh mặt trời rồi. QUO NON ASCENDET (Cao đến đâu mà chúng chẳng tới ?)



CÔNG-NGHIỆP GIÁO-DỤC CỦA KHÔNG-TỬ'

HOÀI-NAM ĐẶNG MỘNG-LÂN

biên-khảo

I. — KHÔNG-TỬ LÀ MỘT NHÀ GIÁO-DỤC

Đọc tiểu-sử của Phu-Tử ta nhận thấy, tuy ngài là một nhà chính-trị lỗi-lạc, mà còn là một nhà giáo-dục nữa, bằng chứng : Suốt đời ngài, ngài đã đề hết tâm-trí vào công việc giáo-hóa.

Sách Sử-Ký có chép : Ngài có hơn ba nghìn học-trò, trong đó có 10 người lỗi-lạc, có thể chia làm bốn khoa.

1. — ĐẠO-ĐỨC

Gồm có bốn thầy : Nhan-Uyên, Mẫn Tử-Khiên, Nhiệm Bá-Ngưu, Trọng-Cung.

2. — NGÔN-NGŨ

Gồm có hai thầy : Tề-Ngã và Từ-Cống.

3. — CHÍNH-TRỊ

Gồm có hai thầy : Nhiệm-Hữu và Quý-Lệ.

Gồm có hai thầy : Từ-Du và Từ-Hạ.

Sách Không-Tử Gia-Ngữ cũng có chép : « Học-trò của Phu-Từ, từ thầy Tăng-Sâm trở xuống, có hơn 70 người nữa, lúc nào cũng ở quanh ngài.

Phu-Từ rất chú-trọng đến công việc giáo-hóa, nên ngài chủ trương Hữu Giáo Vô Loại, ngài nói rằng : « Bất cứ hạng người nào ta cũng sẵn lòng dạy cả, miễn là họ một lòng chăm học, và biết giữ lễ. Ngài thường nói : « *Từ hành thúc tu dĩ thượng, Ngộ vị thường vô hối yên.* » — Từ hạng người học vẫn còn kém chỉ đủ để kiểm-thảo và tu sửa trở lên, ta chưa từng không dạy ai cả (Thuật-nhi VII) (1).

Còn đối với học-trò ngài, không bao giờ ngài giấu họ một điều gì, ngài thường nói với họ : « *Nhị tam tứ dĩ ngã vị ân hồ ! Ngộ vô ân hồ nhĩ, Ngộ vô hành nhi bất dĩ tam tứ giá, thị Khâu giá* » — Các anh tưởng ta có giấu gì các anh phải không ? Ta không giấu các anh điều gì cả, ta không làm điều gì mà không cho các anh biết. Đó chính là ta vậy (Thuật-nhi VII).

Xem thế đủ biết, Phu-Từ chính là một nhà giáo-dục đầu tiêu của dân-tộc Trung-Hoa, mà về sau này toàn thể dân-tộc Á-Đông đã suy-tôn ngài lên bậc « Vạn Thế Sư Biện ».

Tuy vậy, nhưng ngài rất khiêm-tốn, không dám nhận mình là Thánh, Nhân, ngài nói rằng : « Nếu bảo ta là Thánh là Nhân, thì ta không dám nhận, nhưng ta làm việc Thánh, việc Nhân không chán, dạy người không biết mỏi. Có thể bảo ta được như thế thôi (Thuật-nhi VII). Nhưng về vấn-đề làm ông thầy thì ngài thường nói : « *Mặc nhi chi chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyền hà hữu ư ngã tại !* » — Thăm lặng nghĩ ngợi mà biết mọi lẽ, học mà không chán, dạy người mà không mỏi, ba điều ấy ta có điều gì hơn người đâu (Thuật-nhi VII).

(1) *Hành thúc tu* 行束修, Theo chú-giải của cò-nhân, *Thúc Tu* : Bó nem ; như vậy cả câu trên dịch là « Từ người mang lễ bó nem trở lên xét ra không được chính-xác, vì Thánh-nhân dạy người không bao giờ nghĩ đến « Bó Nem ». Vậy có lẽ nên giải-thích như sau : « *Thúc* 束 : kiềm thúc, *Tu* 修 tu sửa, biết sửa nét na. *Hành thúc tu* : Hạng người trí còn non, học vẫn còn kém, chỉ đủ để kiềm thúc tu sửa thôi (*Đáy là ý kiến riêng của tác giả : L.T.S.*)

II. — Ý-NGHĨA CỦA GIÁO-DỤC

Đối với nhân-loại, giáo-dục có ý-nghĩa gì ? Nhu-câu như thế nào ? Chắc chúng ta đã thừa biết.

Nhưng đối với Đức Không-Tử, ý-nghĩa tối đại là cải-tạo nhân-tính. Ngài không nói nhiều đến nhân-tính thiện ác, ngài cho rằng nhân-tính có thiện có ác, thiện ác bằng nhau và trà trộn vào nhau. Nếu ngài chú-trọng vào hiệu-quả của sự giáo-dục tức là phần hậu thiên (1). Thiện ác của nhân-loại đều do hậu thiên giáo-dục quyết - định cả. Ngài thường nói : « *Tính tương cận giã, tập tương viễn giã* » — Tính người ta vốn gần nhau, vì tập quen nên xa nhau (Luật-Ngữ, Dương Hóa 17).

Trong câu này chữ « *Tập* » rất quan-trọng, « *Tập* » chỉ vào sự giáo-dục.

Nhân-tính thiện ác con người ta, hoàn-toàn do hậu thiên giáo - dục đức thành, vì giáo-dục có thể hóa được ác thành ra thiện, cho nên ta phải để cả công-phu vào chữ Tập.

Vì lẽ ấy, Trung-Dung khai thiên nói rằng : « *Tu đạo chi vị giáo* » — Giáo-dục là tu sửa cái đạo làm người ; và ngay trong sách Đại-Học, chương mở đầu có : « *Đạo học chi đạo, tại minh minh đức* » — Cái đạo của bậc Đại-học, ở chỗ làm rạng cái đức sáng. Sở dĩ nói « *Tu Đạo* » và « *Minh đức* » vì đó là cả một công-phu giáo-dục và là mục-dịch tối cao của giáo-dục, trong công việc cải-tạo nhân tính.

Tuy nhiên Phu-Từ, không cho cái mục-dịch cải-tạo nhân tính là mở mang trí-thức, giải-thích vũ-trụ, khảo-sát nhân-sinh là đầy đủ, mà ngài còn chú trọng đến những điều như : Trí, Nhân và Dũng.

Trí là để biết rõ sự lý, Nhân là để hiểu điều lành mà làm, Dũng là để có cái khí cương-trực, hùng mạnh mà làm điều nhân cho đến cùng. Ba điều ấy là ba cửa ngõ đi vào đạo, nên sách Trung-Dung có nói « *Hiếu học cận hồ trí, lực hành cận hồ nhân, trí sĩ cận hồ dũng* » — Thích học là đã gần có trí, cố sức làm là đã gần có nhân, biết xấu hổ là đã gần có dũng.

Có đủ ba điều này mới có thể đức được mình, bảo được người, trị được quốc-gia và bình được thiên hạ.

Tất cả : Trí, Nhân và Dũng không ngoài mục-dịch là dạy người ta hoàn thành

(1) *Hậu thiên* : Cái gì thuộc về sau khi sinh ra gọi là hậu thiên, vì như thế chất người ta vì nuôi nấng mà mạnh yếu, tâm-lý người ta vì tập-quán mà xấu hay tốt, đều gọi là hậu thiên. Hậu thiên trái với tiên thiên. (Theo Đào-Duy-Anh).

được con đường Đạo-Lý. Sách Đại-học nói rằng : « *Tự mình thành vị chi giáo* » — Tự sáng tỏ đến chỗ thành-tựu gọi là giáo-dục. Sách Trung-Dụng viết « *Tu đạo chi vị giáo* ». Thầy Tử-Hạ cũng nói rằng : « *Quân tử học dĩ chí kỳ đạo* » — Người quân-tử học để hiểu rõ cái đạo, để hoàn thành được con đường Đạo-lý (Luận ngữ — Tử Trương IV).

Trên đây, tôi đã trình bày những tính-chất cơ-bản của nền giáo-dục của Phu-Tử.



Và Phu-Tử đã nhận định tính chất giáo-dục là cái-tạo nhân-tính con người như thế, nên ngài cho giáo-dục rất quan trọng. Vì vậy bất cứ một cá-nhân nào dù có thiên tài lỗi-lạc, nhưng không hề cho giáo-dục uốn nắn, thì cũng không có thể thành một người hoàn toàn được. Vì thế Phu-Tử mới bảo thầy Tử-Do rằng :

— Do này ! Anh đã nghe thấy sáu điều che lấp chưa ? Tử-Lộ thưa :

— Thưa thầy tôi chưa được nghe. Ngài đáp : — Vậy ở lại đây, thầy bảo cho :

1) Muốn nhân mà không muốn học, cái che đó thành ra ngu.

2) Muốn trí mà không học, cái che ấy thành ra cao kỳ thái quá.

3) Muốn tín mà không học, cái che ấy là hại nghĩa.

4) Muốn thẳng mà không học, cái che ấy là ương bướng.

5) Muốn đúng mà không học, cái che ấy là loạn.

6) Muốn cương mà không học, cái che ấy là liều lĩnh (1) (Luận-ngữ — Dương hwa XVII).

(1) Do giá, như văn lục ngôn lục tế hỷ hồ ? Đối viết : vị giá. Cu, ngô ngữ như :

Hiếu nhân bất hiếu học, kỳ tế giả ngu ; Hiếu trí bất hiếu học, kỳ tế giả tật ; Hiếu tín bất hiếu học, kỳ tế giả ương ; Hiếu trực bất hiếu học, kỳ tế giả loạn ; Hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tế giả cuồng.

Nghĩa là muốn có đức tốt, mà không học cho nên thành ra dở. Vậy cần phải có học mới hiểu được thế nào là Nhân, Trí, Tín, Trực và Cương.

Xem như vậy thì đủ biết rằng, sự học có một ý-nghĩa thật là to tát phi thường, và ta cũng không lấy làm lạ rằng suốt đời Phu-Tử đã đề hết tâm trí vào sự học

III. — MỤC-ĐÍCH GIÁO-DỤC

Ta biết rằng, Đạo học của Khổng Phu-Tử là cái đạo học thực dụng, cái đạo nhân và là cái học đi đến chân thiện chân mỹ, quán-triệt thủy chung, nên triết-học giáo-dục của Phu-Tử nhằm ba mục-dịch :

I. — HỌC DĨ CHÍ DỤNG

Đức Khổng-Tử như ta đã biết, ngài là một người hiếu học, suốt đời ngài đã theo dõi sự học cách tận tụy, ngài đã học mọi khoa, ngay cả đến những nghề như nghề làm ruộng, làm vườn, ngài cũng đều thông hiểu cả. Cái học của ngài là học thực dụng, mục-dịch là để giúp ích cho đời, cho quốc-gia và cho xã-hội. Cho nên ngài chủ-trương phàm đã mang danh kẻ sĩ, quân-tử là phải thông Đạo-lý thánh nhân, và cũng còn phải thông cả lục-ngệ nữa và phải là cái học thực-tiến. Ngài nói rằng : « *Tụng thị tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt, sử ư tứ-phương, bất năng chuyên đối, tuy đa diệc hệ dĩ vi* » — Đọc ba trăm bài thi, giao cho chính quyền mà không đạt được, sai đi ra ngoài bốn phương mà không biết đối-phó thì học nhiều mà làm gì ? Vì thế mà ngài bảo với học-trò ngài rằng : « *Đa văn khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư, tác quả ưuu, đa kiến khuyết đãi, thận hành kỳ dư, tác quả hối, lộc tại kỳ trung hỹ* » — Nghe nhiều có điều còn ngờ thì đừng khoe nói, cần thận trọng lời nói, thì ít lỗi, thấy nhiều kinh-nghiệm, có điều gì khuyết đãi thì bỏ đấy mà làm, cần-thận mà làm những điều không nguy-hại thì chắc ít phải ăn-năn. Nói ít lời, làm ít ăn-năn, lộc ở bên trong vậy (Vi chính).

Sở dĩ Phu-Tử nói như thế, vì thầy Tử-Trương theo đòi việc học có ý cầu lợi. Phu-Tử biết ý Tử-Trương không lo học cho mình, mà chỉ chăm học để khoe khoang, nên ngài mới gọi Tử-Trương mà nói : « *Sư này ! Anh tưởng bằng cầu được lộc à ? Anh phải biết rằng bằng lộc không cầu được đâu, chỉ cốt mình lo việc học, hễ học giỏi, tự nhiên sẽ có lộc. Vậy thầy cho*

anh biết, anh phải theo lời thầy mà làm cho tới nơi, thì không cầu, bổng lộc cũng tới, anh Sư ạ ! »

Trên đây, là cả một quan-niệm Học Dĩ Chí Dụng của Phu-Tử. Nhưng Phu-Tử còn quan-niệm rằng, học thì phải hành, nếu không hành thì cái học đó cũng bằng không ; Ngài chủ-trương phải tham-chính, mục-dịch là để đổi loạn ra trị, làm cho dân được cơm no áo ấm, nên suốt đời, ngày đã chu-du khắp đó đây để cầu lấy một vị minh-quân biết dùng ngài, ngộ hầu thì thổ được những điều sở đắc của mình, chứ không phải là để vinh thân phì gia.

Thầy Tử-Cống cũng có lần hỏi Phu-Tử như sau : « Thừa thầy : mình có ngọc quý nên cất kỹ trong rương hay nên đem được giá thì bán ? Phu-Tử đáp rằng : « Bán đi chứ ! Bán đi chứ ! Thầy đang đợi được giá đây, anh ạ (1) (Luận-ngữ — Tử-Hân). Lời nói này, tuy là lời nói đùa nhưng nó cho ta biết được tất cả những tư-tưởng của Phu-Tử, và ta thấy Phu-Tử lúc nào cũng mong gặp được Minh-Quân biết thực-hành đạo của ngài.

Vì thế nên người đương thời mới chê ngài rằng : « *Tri kỷ bất khả vi, nhi vi chi* » — Biết không thể làm được mà cứ làm (Luận-ngữ — Hiến-văn XIV), hoặc khuyên ngài đừng lo cho đời nữa, nên có người nói rằng : « *Thao thao giả thiên hạ giai thị giả, nhi thủy dĩ dịch chi* » — ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ đều thế cả, ai mà theo mình để sửa đời được loạn ra trị. Ngài buồn rầu đáp rằng : « *Thiên hạ hữu đạo Khâu bất dữ dịch giả* ». Nếu thiên-hạ có đạo thì Khâu này còn dự đến việc thay đổi làm gì ? (Luận-ngữ — Vi-Tử XVIII)

Xem như vậy, ta có thể chắc chắn kết-luận rằng, quan-niệm của Phu-Tử đối với nền giáo-dục là cái quan-niệm Học Dĩ Chí Dụng và cái học phải đi đôi với công việc làm.

(Còn tiếp)
HOÀI-NAM
ĐẶNG-MỘNG-LÂN
biên-kho

(1) Tử Cống viết : « Hữu mỹ ngọc ư tư, uần độc nhi tàng chư ? cầu thiện giá nhi cô chư ? » Tử viết : « Cô chi tai ! Cô chi tai ! Ngã đãi giá giả giá. »

GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN (UNESCO)

Éducation de base et éducation des adultes

TƯƠNG-LAI CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

Bài của ROBERT PEERS
Dịch-giả THIỆN-PHƯỚC

TRUYỀN-THỐNG CỦA DĨ-VÃNG, MỠI LO-ÂU HIỆN-TẠI

Nhờ ánh-sáng của đà tiến-hóa xã-hội hiện-tại, chúng ta thử tìm xem địa-vị và vai-trò của giáo-dục tráng-niên ở ngày mai phải như thế nào.

Lịch-sử của giáo-dục tráng niên rất cảm-động ở nhiều khía cạnh. Đó là lịch sử tranh-đấu của hạng người tầm-thường muốn tự trau-giồi kiến-thức mau lẹ để mưu sống cuộc đời xứng đáng và hữu ích cho nhân-quần, để tìm hiểu xã-hội chung quanh họ và các tư-tưởng quan-hệ tới hoàn-cảnh sinh-hoạt của họ ; đó cũng là tiếng chuông kêu gọi họ nỗ-lực để vượt qua cái chướng-ngại nó ngăn họ không giao-thiếp được với đồng-bào và kiếm họ ở trong cô-quạnh : chướng-ngại đó là thiếu khả-năng để diễn-tả tư-tưởng của mình.

Xuôi dòng lịch-trình tiến-hóa xã-hội của thế-kỷ XIX, ta có thể theo dõi các nỗ-lực của Anh-quốc để thích-ứng giáo-dục tráng-niên với nhu-cầu chuyên-biến qua nhiều thời-đại liên-tiếp. Chính-phủ càng phát-triển giáo-dục sơ-cấp, dân-chúng càng có nhiều lợi-khí cần-thiết để tự học, để mở rộng kiến-thức sau khi rời khỏi ghế nhà trường. Buổi đầu nhờ có nhiều tổ-chức tư-nhân giúp sức mới giải-quyết được nạn thiếu trường tiểu-học, cũng như ở đầu thế-kỷ XX này chính-phủ phải cần đến sự giúp sức của các tổ-chức đó để giải-quyết vấn-đề giáo-dục trung-học và đại-học. Giáo-dục tráng-niên phát-sinh tự niềm tin-tưởng mập-mờ ở quyền-lực của học-vấn, bất cứ dưới hình-thức nào, đối với sự cải-tiến nhân-sinh; nó chủ-trương giúp phương-tiện cho dân-chúng để hoạt-động hữu-ích hơn, để xử-dụng quyền-hạn của họ đích-dáng hơn, để có đủ tư-cách làm công-dân tự do trong chế-độ dân-chủ ngày nay.

Quả thật là một quãng-đường dài từ bước đầu của tráng-niên mới tập đọc tập viết đến trình-độ học-tập của sinh-viên đại-học nghiên-cứu lịch-sử, kinh-tế, triết-lý, văn-chương, khoa-học; cũng là một quãng-đường dài từ hoạt-động chỉ-nguyên của các thầy dạy lớp bình-dân buổi tối và chủ nhật đến công-việc của các giáo-sư đại-học hy-sinh cho giáo-dục tráng-niên. Ở vài xứ, xã-hội tiến-hóa nhanh chóng, nên sự phát-triển lịch-sử này đã đổi nhiều giai-đoạn.

Còn ở những xứ mới vừa thâu-hồi độc-lập, đại-học bình-dân và truyền-bá quốc-ngữ là hai việc phải làm song song với nhau; ngay như ở Hoa-kỳ cũng thế. giáo-dục tráng-niên gồm cả đại-học bình-dân và giáo-huấn sơ-cấp dành cho những người thiếu nhỏ chưa học đủ tám năm đệ nhất-cấp. Vì hoàn-cảnh phức-tạp, vì đa-số mục-tiêu của giáo-dục tráng-niên, nhiều sự ngộ-nhận có thể xảy ra liên-hệ đến địa-vị của giáo-dục tráng-niên ở các nước tiền-tiên ngày nay cũng như đến ý-nghĩa của nó trong tương-lai của nền văn-minh thế-giới.

Có người sẽ cho rằng trong các nước mà trình-độ học-vấn đã lên cao, phong-trào giáo-dục tráng-niên không còn nhiệm-vụ nào rõ-rệt nữa. Ở thời trước, nó hữu-ích cho các quốc-gia trong giai-đoạn tổ-chức nền giáo-huấn trong nước, cho các cơ-sở đại-học trong giai-đoạn phát-triển; nhưng ngày nay nó có thể chỉ còn đóng một vai-trò phụ-thuộc, biến đổi tùy theo nhu-cầu. Mục-tiêu chính của nó trong quá-khứ là giúp những người thất-thể các phương-tiện để tiếp-tục học-tập; nhưng đến lúc xã-hội đã tổ-chức

hoàn bị rồi, không còn ai bị bạc-đái nữa, nghĩa là người nào có đủ năng-lực đều được nâng đỡ đến cùng trên đường học-vấn thì phong-trào giáo-dục tráng-niên không còn có lý-do tồn-tại nữa.

Nhận xét này cũng đúng một phần nào. Như ở Anh-quốc, hội « Giáo-dục người lao-động » càng ngày càng ít tổ-chức lớp học, nhất là về các khoa xã-hội học; ngoài ra, các « tổ-chức bên lề đại-học » cũng giảm dần các khoa nhân-học và đang tìm phương-hướng mới cho nền giáo-huấn ngoại-học đường; một phần chủ-trương ứng-đáp nhu-cầu kỹ-thuật và nghề-nghiệp, còn phần khác chủ-trương mở các khóa-giang đồ-túc về một vài môn của bậc đại-học. Sự kiện mới mẻ này tự nó rất lý-thú; nhưng nó cũng cho ta thấy rằng hiện nay ta không còn theo đuổi mục-tiêu đã định, mục-tiêu cốt yếu của quan-niệm chung về giáo-dục tráng-niên, mục-tiêu lúc nào cũng phải thích ứng với nhu-cầu chuyên-biến của xã-hội tân-tiến ngày nay. Có lẽ đây là triệu-chứng của sự thoái-bộ hợp-thời chỉ rõ phong-trào giáo-dục tráng-niên phải mâu-thuẫn với tôn-chỉ của nó ở buổi đầu.

Các do-dự về vai trò hiện tại của giáo-dục tráng-niên trong chế-độ dân-chủ đã được biểu-hiện ở Anh-quốc bằng sự bất đồng ý-kiến giữa những người lãnh-đạo hữu-trách trong công-cuộc chuyên hướng này. Vài người tiếc cái « Truyền-thống vĩ-đại » của nước Anh bị tách ra trong địa-hạt giáo-dục tráng-niên, đó là truyền-thống của một nền văn-hóa tổng-quát, đối-chọi với sự huấn-luyện chuyên-môn, với sự huấn-luyện khoa-cử, nhất là về các khoa xã-hội-học; truyền-thống của cuộc thảo-luận giữa thầy trò tráng-niên trên nguyên-tắc bình-dẳng nhằm mục-đích có tính cách giáo-dục; truyền-thống đề-cao ý-chí học-tập, nhiệt-tâm cầu-tiến để giúp đời, hơn là kết-quả thu-thập được; truyền-thống xem những tráng-niên rời ghế nhà trường quá sớm dễ lặn-lội với cuộc-đời gian-khổ là những chiến-sĩ vô-trang hùng-mạnh để tiến sâu vào bậc đại-học. Những người đó sợ thấy xu-hướng mới (mới đối với Anh-quốc, nhưng không mới đối với các nước khác) giết chết nền văn-hóa tổng-quát trong công-cuộc giáo-dục bên lề đại-học; bởi vì công-cuộc này chiều theo phân-đồng xu-hướng lấy huấn-luyện chuyên-môn và kỹ-thuật làm hệ-trọng, và như thế, choáng hết thì-giờ dành cho các khoa đại-học. Thật vậy, tài-nguyên có hạn của chúng ta càng ngày càng đổ xô vào các hoạt-động có tính-cách vụ-lợi; thế nên công-cuộc giáo-dục bên lề đại-học càng ngày càng được tín-nhiệm chỉ vì nó thích-hợp với tinh-thần vật-chất của thời-đại này.

Những người chủ-trương ngược lại, không nhìn thấy vì lý-do nào mà ta không tổ-chức giáo-dục bên lề đại-học như các trường đại-học. Đối với họ, cung-ứng văn-hóa tổng-quát cho tráng-niên và giúp đỡ những người muốn trau dồi nghề-nghiệp và kỹ-thuật là hai việc làm không có gì mâu-thuân với nhau cả. Họ càng ngày càng tự hỏi có gì phân-biệt cái học bất vụ-lợi với cái học lấy cấp-bằng.

Một yếu-tố khác đã chen vào cuộc luận-chiến là các tiêu-chuẩn của nền đại-học. Loại giáo-huấn nào thích-nghĩ với nền đại-học? Cần phải tôn trọng các tiêu-chuẩn đó đến mức độ nào trong các lớp huấn-luyện cấp tốc dành cho các nhóm học-viên chuyên-môn, càng ngày càng đông? Và đến mức độ nào các tiêu-chuẩn đó đòi hỏi cách giảng huấn tương tự như cách giáo-sư hướng dẫn một nhóm ít sinh viên trong các trường đại-học? Nếu ta đặt những câu hỏi đó, tức là ta cảm thấy trong hiện tình cần phải có lý-do chính đáng mới có thể sáp-nhập phần lớn các hoạt-động bên lề đại-học vào các trường đại-học. Ở Đức, người ta cho rằng giáo-dục tráng-niên bất cứ dưới hình thức nào cũng không thể thoả mãn được hết các tiêu-chuẩn của đại-học và vì thế các trường đại-học không ngó ngang gì tới công cuộc giáo-dục tráng niên cả. Ở Gia-nã-đại và Hoa-kỳ thì ngược hẳn: mọi sự đòi hỏi bất cứ dưới hình thức nào, từ các nhóm tráng niên đưa ra, đều được các trường đại-học cứu xét và tìm cách thoả mãn. Vậy giữa hai thái cực đó, các trường đại-học phải giữ địa-vị nào? Những tổ chức nào có đủ khả-năng để thay thế các trường đại học hầu thoả mãn những nhu cầu mà các trường này không muốn hoặc không thể thoả mãn hết được?

Bất chấp các luận-cứ đã nêu ra, ta không thể dần dần bỏ đi các hoạt-động truyền-thống để chỉ chú-trọng giáo-hóa những người đã sẵn có một trình-độ học-vấn, việc lẽ rằng trong các xã-hội tiến-bộ ngày nay không có người bị thiệt-thòi về mặt giáo-dục nữa. Chúng ta thấy chung quanh ta còn rất nhiều người được đào-tạo theo chế-độ học-vấn cũ, và trong những điều-kiện hiện-tại, ở Anh-quốc hay ở đâu cũng vậy, ta không thể sớm chọn lọc được hết những phần-tử có năng-lực để theo học hữu hiệu những lớp hậu-học-đường. Vấn đề thật sự là tìm hiểu tại sao các tráng-niên lúc nhỏ tuổi thiếu học, càng ngày càng ít chịu khó tìm tòi học hỏi thêm, trong thời đại mà sự học trở nên cần-thiết hơn lúc nào hết, trái hẳn với thời xưa, các cụ ở trong hoàn cảnh ấy lại rất chịu khó trau-giồi trí thức của họ.

Nhưng đó chỉ là một cảnh-trí cần-thiết của giáo-dục tráng-niên ngày nay, và ta có thể hy-vọng nó sẽ bớt quan-trọng dần đi. Thứ giáo dục đó là một việc bất đắc dĩ, là một cách cung-ứng phương tiện học tập mà xã-hội ngày trước không kịp thời cung-ứng đó thôi. Chính ngày nay, ở vài xứ mà phương-tiện học-tập bắt đầu lên ngang hàng với sự đòi hỏi, ta mới thấy rõ mục-tiêu thực-sự của một thứ giáo-dục kéo dài trong khoảng đời tráng-niên, mới thấy ở nó một giai-đoạn cần thiết cho sự giáo-dục công-dân trong một chế-độ dân-chủ, một giai-đoạn mà ta chỉ có thể vượt qua ở tuổi tráng-niên mà thôi. Một khi đã hiểu quan-niệm ấy và vai trò tương-lai của giáo-dục tráng niên, mọi phân vân và lo âu đều tiêu tán. Vấn-đề không phải là tìm xem giáo-dục hướng về ai, vì lẽ bất cứ ai có đủ khả-năng để hưởng nó đều thấy nó có ích bất chấp trình-độ học-vấn sẵn có như thế nào. Một vấn đề khác mới thật là không có lối thoát: « phổ biến thứ học-vấn nào và phổ-biến cho hạng người nào? »; do đó lại là một vấn-đề khác nữa: « Do ai phổ-biến? ». Chúng ta chỉ có thể trả lời hai câu hỏi đó khi nào chúng ta đã định rõ bản-chất của hai loại nhu-cầu, và muốn được như thế, chúng ta phải hiểu rõ các đặc-tính hiện-tại và các khả-năng tương-lai của xã-hội chúng ta đang sống.

ĐẶC-ĐIỂM CỦA XÃ-HỘI TIẾN-BỘ VÀ NHU-CẦU GIÁO-DỤC CỦA CHÚNG

Ngày nay đời sống của mỗi người đều bị kiến-thức chi-phối; luôn luôn cần phải trau-giồi và bảo-toàn sự hiểu-biết. Trong hai thế-kỷ nay, kiến-thức phát-triển thật nhanh chóng, và theo đà đó, càng ngày càng tiến mãi. Những phát-minh khoa-học, áp-dụng vào kỹ-nghệ sản-xuất, chuyên chở để cải biến nếp sống của chúng ta, gây nên tình-trạng tập-trung dân-số không thể tránh khỏi, làm nhẹ gánh nặng của người lao-động chân tay, tăng giờ nghỉ, nâng mức sống của quần chúng lên cao hơn tầm mơ-ước của các nhà mộng-tưởng nữa. Bệnh tật bị đẩy lui, nạn yêu-nhi bị diệt-trừ, và những người có phúc sinh nhằm các xứ tiến-bộ đều có hy-vọng thấy đời sống trung-bình của mình tăng thêm đôi ba chục năm.

Nhưng phát-minh của thời-đại chúng ta đã cho thấy nhiều viễn-ảnh tốt đẹp ảnh-hưởng khả-quan đến đời sống của chúng ta. Việc xử-dụng nguyên-tử-năng hứa hẹn nhiều tăng-gia trong địa-hạt sản-xuất và do đó, giảm sức mệt-nhọc cho giới cần-lao, tăng thêm giờ nghỉ và phương-tiện giải-trí. Trong lúc đó, nhân-lực càng ngày càng tăng để hướng về các công-việc phi vật-chất,

dấu-hiệu của một xã-hội văn-minh.

Ngày nay các xã-hội không thể sống riêng trong chậu kín được nữa. Những kiến-thức mới đánh-đổ các hàng rào và phá-hủy các khoảng-cách. Người ta du-dịch với tốc độ của âm-thanh, và âm-thanh thì đi vòng quanh trái-đất với tốc độ của ánh-sáng, nhờ kỹ-công của máy vô-tuyến truyền-thanh. Còn máy vô-tuyến truyền-hình và máy chiếu-phim lại cho ta nhìn thấy tận mắt mọi việc xảy ra trên thế-giới. Việc phá-hủy các bức tường ngăn cách những xã-hội chậm tiến với những xã-hội văn-minh đã đem lại nhiều ảnh-hưởng, quyết tâm san bằng mức sống chênh-lệch giữa hai khối.

Đó là những lợi-ích mà sự phát-triển học thức đã đem lại cho xã-hội ngày nay và còn hứa hẹn nhiều hơn nữa. Nhưng với giá nào người ta đã thu hoạch được những lợi-ích đó? Cuộc đời mà chúng ta đang sống giữa các đô-thị lớn, với dân số đông đúc, đã giết chết tính cách đơn-giản của mỗi liên-hệ ngày xưa. Phân-phối chuyên-môn để ứng-dụng kiến-thức vào cơ-nghiệp vĩ-dại của cuộc đời — cách xoay trở để tìm phương sinh sống — để đi đến kết-quả là ung-dục xã-hội thành từng nhóm phức-tạp và ngày nay ta khó lòng tìm thấy hay định-nghĩa được cái gì là lợi-ích chung. Thất-bại ở một điểm của các mối liên-hệ phức-tạp đó là gây nguy cơ cho toàn thể, và những gì mà ta thừa hưởng của nền văn-minh vĩ đại này có thể bị đổ vỡ ngay nếu ta không còn đủ sức để kiểm-soát. Vấn-đề kiểm soát là cốt-yếu cho nỗ-lực của chúng ta để bảo-vệ lý-tưởng dân-chủ trước những khó khăn càng ngày càng thêm nguy-hiêm.

Người ta thường nói rằng sự hiểu-biết của chúng ta về các vấn-đề nhân-sự không chạy theo kịp đà tiến-bộ của khoa-học và kỹ-thuật. Chỉ nhìn quanh ta, ta đủ nhận thấy: tranh chấp lao-động định kỳ, thiếu khả-năng để thích-ứng mã-lực với sản-xuất, xử-dụng cầu-thả thì giờ nhàn rỗi, thất-bại trong việc tìm giải-pháp thích-đáng để diệt-trừ các yếu-tố phân-xã-hội trong người của chúng ta và nhất là thất bại liên-tiếp trên đường tìm cơ-sở cho sự hiểu-biết quốc-tế. Các chính-quyền, trong đó có cả Anh-quốc, hành-động rất hữu-lý khi nỗ-lực nâng cao trình-độ tổng-quát của giáo-dục khoa-học và kỹ-thuật, tăng-cường các nhóm người có khả-năng hấp-thụ và ứng-dụng các kiến-thức hiện-hữu của chúng ta, không những để phụng-sự cho quốc-gia, mà cho cả thế-giới. Văn-minh chỉ tiến bước khi nào sản-phẩm của sức lao-động tăng vượt mức cần-

dùng tối-thiểu của đời sống, và khi nào khả-năng tiến-bộ tỷ-lệ với chỗ thặng-dư đó. Nhưng một mình kỹ-thuật, dù tối-tàn đến đâu, cũng không thể đảm-bảo được sự thành-công của nỗ-lực chúng ta, dù chỉ là thành-công vật-chất — vì lẽ, trong các xã-hội tự-do của chúng ta, công-hiệu của kỹ-thuật dễ bị phá-hủy bởi mọi thất bại trong các mối giao-tế nhân-sự, thất-bại khả-dĩ làm sụp-đổ mọi sự hợp-tác giữa cá-nhân và đoàn-thể, nghĩa là làm bẽ-tắt guồng-máy phức-tạp của các Quốc-gia ngày nay. Và nếu, trong lúc đó, chúng ta cứ trì-công biến-tạo vật-chất, mà không chút quan-tâm đến các mục-tiêu cần phải đạt được trên phương-diện các giá-trị nhân-bản, chúng ta dễ gây nên một cảnh-tượng thảm-khốc, rùng-rợn hơn là cảnh-tượng buổi đầu. Chúng ta phung phí các thắng-lợi của chúng ta bằng cách sống bừa-bãi, cũng như chúng ta tự hủy mình trong các cuộc tranh-chấp phá-hoại vậy.

Hiển nhiên, giáo-dục phải đứng ở hàng đầu các mối quan-tâm của những người nắm vận-mạng các Quốc-gia tân-tiến, nghĩa là các mối quan-tâm của tất cả chúng ta, nếu danh-từ dân-chủ có một ý-nghĩa. Nhưng chúng ta lại trở về câu hỏi: loại giáo-dục nào nên phổ-biến và nên phổ-biến bằng cách nào?

Sự tăng-gia kiến-thức đủ trả lời câu hỏi đó. Trước hết, có biết bao nhiêu điều phải học để bổ khuyết cho căn-bản của nhà trường. Ở thế-kỷ XIX, người ta tưởng chỉ cần ban cho mọi người một trình-độ học-vấn sơ-đẳng là đủ và để mặc cho vài nhóm ưu-quyền tự kiểm-lấy phương-tiện học-tập, hầu mai sau có khả-năng để điều-khiển đồng bào của họ. Ngày nay, hầu hết ai cũng nhận thấy cần cung-ứng đầy đủ phương-tiện cho tất cả mọi người để học hết ban trung-học, hầu có một số người đáng kể, đủ sức thu-thập những kiến-thức rộng-rãi hơn, dị-biến hơn, cần-thiết cho xã-hội tân-kỷ; hơn nữa, chúng ta lại bắt đầu cảm thấy bấy nhiêu vẫn chưa đủ và cần gấp rút ban hành luật-lệ buộc mọi người phải tiếp-tục học-tập sau khi đã quá tuổi của học đường cưỡng bách nữa.

Nhưng biết loại kiến-thức và khả-năng nào cần được thu-thập? Dĩ-nhiên trước hết phải lo đào-tạo đủ số người cần-thiết để điều-hành hữu-hiệu xã-hộ phức-tạp ngày nay. Càng ngày càng phải đào-tạo thêm nhiều nhà bác-học, kỹ-thuật gia, các cấp hành-chính, các cán-bộ cao-cấp và cần-lao trí-thức đủ hạng. Điều này đòi hỏi thêm nhiều kiến-thức chuyên-môn lẫn lượt thu-thập trong suốt thời gian khá dài của đời sống; thật vậy, chỉ có cái chuyên-môn mới cho phép hấp-thụ, tăng-cường và truyền lại đời sau những kiến-thức đòi-đào cần-thiết. Do đó, đối với những người hằng mơ-ước điều gì khác hơn cái nhàm chán tầm-thường của công-việc không chuyên-môn, hay của công việc chỉ dùng đến sức lao-động của bắp-thịt, thì sự huấn-luyện chuyên-môn càng phải kéo dài trong suốt thời-kỳ thanh-xuân và nhiều khi lan ra cả mấy

năm đầu của tuổi tráng-niên nữa. Thậm-chí, ở các trường đại-học — và không riêng gì các ban khoa-học và kỹ-thuật — chuyên-môn triệt-đề là vấn-đề đã được đưa ra ánh sáng; trong các trường cao-đẳng kỹ-thuật, tác-dụng của sự chuyên-môn rõ-rệt hơn nữa. Sự đào tạo đó ảnh hưởng rất lớn tới mực-độ sản-xuất; nhưng ngoài ra, còn ảnh-hưởng đến sự điều-hành của toàn-thể xã-hội và tuổi thọ của nếp sống dân-chủ nữa.

Tiếp-theo sự huấn-luyện nghề-nghiệp chuyên-môn là sự phân-phối chuyên-môn trong công-vụ. Đây lại có thêm những ảnh-hưởng mới nữa. Cá-nhân sở-đĩ hoạt-động hữu-hiệu là khi nào được gia-nhập vào một tổ-chức: công-việc của người này bổ-túc công-việc của người kia. Chi riêng về mối liên-hệ đó, sự huấn-luyện chuyên-môn chưa hẳn đảm-nhiệm xong. Huống-hồ cá-nhân còn sống đời sống của họ trong xã-hội; do đó còn gánh-vác nhiều nhiệm-vụ khác hơn là nhiệm-vụ trong nghề: làm chủ một gia-đình, làm công-dân một nước: ngoài ra còn hoạt-động xã-hội trong một đoàn-thể theo sở-thích và hoàn-cảnh của họ nữa. Thật quá là huấn-luyện chuyên-môn đã không thể chuẩn-bị cho cá-nhân đảm-nhiệm hết những vai-trò quá rộng-rãi đó, mà còn làm cho nó trở nên thiên-cận, giết chết các đức-tính cần-thiết của nó là khác. Muốn làm tròn nghĩa-vụ và xử-dụng đúng mức quyền công-dân, con người trong một nước tự-do, yêu-chuộng tiến-bộ cần phải có tầm mắt quảng kiến xét đoán tinh-xác, hiểu nổi những vấn-đề của kẻ khác, của các đoàn-thể khác, của xã-hội bao-quát, cần phải nhân-nhuộng, ý-thức được giá-trị, ý-nghĩa, mục-đích của việc đời.

Đó là lý-do để nhấn-mạnh sự cần-thiết của một nền-tảng văn-hóa tổng-quát trong công-cuộc giáo-dục tráng-niên để bổ-túc, chứ không phải thay thế, sự huấn-luyện chuyên-môn, càng ngày càng quan-trọng cho những năm đầu của tuổi thanh-niên. Chính hình-thức giáo-dục đó mới thích-hợp với tuổi tráng-niên, trước hết, bởi vì trước khi đến tuổi đó, con người không có đủ thì giờ để tự tạo lấy một căn-bản văn-hóa tổng-quát, kể nữa bởi vì loại giáo-dục này đòi hỏi ở học-viện nhiều kinh-nghiệm và trí-não già-dạn của người tráng-niên Xã-hội của chúng ta đã đi đến một giai-đoạn tiến hóa mà giáo-dục tráng-niên không còn phải đề thay thế những môn học-vấn chưa được hấp-thụ ở lúc tuổi thơ; nó đã trở thành một yếu-tố cần-thiết của hệ-thống giáo-dục trong mọi quốc-gia dân-chủ. Nó cần-thiết vì mọi hình thức giáo-dục đều cần phát-triển, và cũng vì tiến-bộ khoa-học đưa đến những triển vọng: giáo-dục tráng-niên phải đi đôi với kỹ-thuật, cả hai đều phải được nỗ-lực xúc tiến.

Còn một khía cạnh khác của xã-hội chúng ta, cũng khá quan trọng đối với giáo-dục tráng-niên ở ngày mai. Cũng vì tiến-bộ khoa-học, nên khoảng đời hoạt-động đã được kéo dài, trong lúc đó suất sinh sản của người đã giảm xuống, cho nên dân số lớn tuổi lại tăng quá nhiều, từ một thế-kỷ nay. Nhưng dân chúng càng già lại càng không thích những gì thay đổi, càng ít chịu chấp-nhận những tư-tưởng mới nếu ta không ra công luôn luôn đánh thức tinh thần hiếu-kỳ của họ trong suốt quãng đời cường-tráng hoạt-động. Khoa học tiến-bộ quá nhanh nên xã-hội cũng biến chuyển theo đà ấy và, nếu ta còn muốn sống với thời-gian thì phải làm thế nào để thích-nghi với hoàn-cảnh. Ở đây giải-pháp duy nhất cũng chỉ là giáo-dục tráng-niên mà thôi. Những lớp người luống tuổi, nếu không được thúc đẩy trong việc học tập, thì mất hẳn liên-lạc với các tiến-bộ mới mẻ và không những chống đối các quan-niệm và kỹ-thuật tân-tiến mà còn không thể nào hiểu được các lớp người trẻ trung và trở nên thù nghịch với họ, gây thêm khó khăn cho sự hợp-tác nhằm mục đích chung.

Từ trước đến nay, các lý-lẽ ca ngợi giáo-dục tráng-niên phần lớn đều đặt trên căn-bản thực-tế, phát nguồn từ các nhu-cầu của xã-hội văn-minh. Như thế chưa hẳn là đủ. Ta cần phải nói lên rằng, con người có quyền đòi hỏi để tạo lập đời mình hết sức tốt đẹp, tùy theo khả-năng của mình, và để tìm thấy ở sự sống một ý-nghĩa gì khác hơn làm một bộ-phận của guồng máy xã-hội khổng lồ này. Đối với nhiều người, ảnh hưởng giáo-dục và tâm-lý có tính cách xây-dựng của công-việc chân tay chuyên-môn đã biết mất, và cả đàn ông lẫn đàn bà càng ngày càng thấy bị bắt buộc làm những công-việc buồn chán, làm theo lối sản-xuất liên-tục hay canh chừng những bộ máy gần như hoàn toàn tự-động. Nhưng nếu mất hứng-thú trong công-việc máy móc ấy, người lao-động ngày nay lại được cái lợi là thấy lương tăng lên mà khô vát-vả như trước, ít trách-nhiệm mà còn rộng thì giờ nghỉ-ngơi. Nhưng thì giờ rảnh đó không được dùng vào công-việc phát-triển bản-năng sáng-tác thì cả hai đàng, cá-nhân và xã-hội đều thất lợi. Công-việc nhàm chán lại tự nó là một dịp để suy-nghĩ. Ngoài một số ít người thích tham-gia hoạt-động nghiệp-đoàn, phần đông thì tiêu-khiển bằng cách này hay cách khác trong các giờ nghỉ, và đến lúc làm những công-việc buồn-tẻ, tâm-trí của họ lại hướng về những lý-thứ đã gợi lên trong lúc tiêu-khiển ấy. Sự khác-biệt về nghề-nghiệp, từ nay về sau, không thể là lý-do để bào-chữa cho sự cách-biệt văn-hóa

nữa, và chính sự cách-biệt về văn-hóa này, rõ hơn là sự cách-biệt về lợi-tức, mới thật là nguồn gốc của sự phân chia giai-cấp, vì xã-hội tiến rất nhanh đến sự bình-dẳng kinh-tế. Cần phải tìm biện-pháp trong sự phát-triển giải-trí bổ-ích và sáng-tạo, trong giáo-dục tráng-niên, theo nghĩa rộng-rãi của danh-từ, hầu đời sống của cá-nhân được phát-huy trọn vẹn và xã hội được trở nên toàn thiện, toàn mỹ. Cần phải cấp-tốc giải-quyết vấn đề lợi-dụng thì giờ nhàn rỗi, vì hiện giờ tuồng-lẽ làm việc đã rút ngắn, và sẽ còn rút ngắn hơn nữa, một khi năng-suất tăng lên, và cũng vì những người về hưu ngày nay còn khá khỏe mạnh để sống một cuộc đời hữu ích và thích-thú; họ có thể giúp đời được nhiều việc nữa. Các đời sống tàn trong sự bất-động cưỡng-bách, mất cả nguồn hứng thú là những thâm-kịch của xã-hội kim thời vậy.

VAI-TRÒ CỦA GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN NGÀY NAY

Như chúng ta đã thấy, giáo-dục tráng-niên ngày xưa nhằm nhiều mục-tiêu mà phần đông không có liên-quan gì tới nhu cầu và khả-năng thực-tiến của tráng-niên cả; ta phải tìm lý-do của sự-kiện này trong cảnh nghèo-nàn của hệ-thống giáo-dục từ ngàn xưa đến nay và trong tình trạng bất-lực của ta đứng trước những nhu-cầu do tiến-bộ khoa-học gây ra. Hiện nay vẫn còn có hoàn-cảnh đó trong vài xã-hội tiến bộ vào bậc nhất; còn ở các xứ chậm tiến, thì lịch-sử hẳn là chuyện cũ lặp lại và hiềm-họa của sự bất-lực đối với vấn-đề giáo-dục càng hiện rõ hơn trong khi đã tiến-hóa tăng nhanh và dân-số bị ảnh-hưởng càng ngày càng đông thêm. Vậy giáo-dục tráng-niên cần phải tiếp tục, tùy theo trình-độ học vấn của từng vùng, đảm-nhiệm sự huấn-luyện sơ-đẳng và chuẩn-bị nghề-nghiệp cho đến khi nào những công-vụ này được chính quyền đảm-nhiệm hoàn toàn cho tất cả thanh-thiếu niên. Nhưng các việc đó không thể che đậy mục-dịch chính và vai-trò cốt yếu của giáo-dục tráng-niên, một hình thức giáo-dục khẩn-thiết đối với người dân một nước tự do, kéo dài trong suốt quãng đời hoạt-động của cá-nhân.

Hãy giả-thiết, ở thực-tế — chứ không phải chỉ trên giấy tờ — đã thực-hiện được một nền giáo-dục trung-học cho tất cả mọi người, và đã bỏ tấc bằng những lớp ngoại học đường như người ta thường chủ-trương; hãy giả-thiết sau khi đó, những người nào có khả-năng đều được huấn-luyện thêm để giúp ích cho xã-hội trong việc khảo-cứu và phát-minh khoa-học, phổ-biến và phát-triển kiến-thức của con người — giáo-chức đủ mọi trình-độ, kỹ-thuật-gia, và tổng-quát hơn, công-nhân chuyên-môn, cán-bộ, quản-đốc các công cộng địa-phương, các

ngiệp-doàn, và các đoàn thể tương-tự, các ngân-hàng, các hội bác-hiêm, các công-ty thương-mại, công-nhân trí-thức, công-nhân xã-hội cao-cấp cho đủ mọi ngành. Kết-quả sẽ ra sao? Sẽ có nhiều chuyên-viên được đào-tạo ở các trường đại-học ngày nay, với tư-cách là sinh-viên thực-thụ cũng như với tư-cách công-nhân đi tu-nghiệp. Nhưng họ đâu có được huấn-luyện để làm người hay làm công-dân; những điều này, có lẽ sau khi ra trường, họ mới bắt đầu học mà thôi.

Chính lúc bấy giờ, họ mới đảm-đương các nhiệm-vụ, nhận lấy các quyền-hạn của họ với tư-cách công-nhân hữu-trách trong một xã-hội dân-chủ, nghĩa là một xã-hội mà mọi người đều được quyền hưởng tự-do tư-tưởng, tự do ngôn-luận, tự-do hoạt-động, tự-do bầu-cử một chính-phủ theo sở-nguyện của mình bằng các nghi-thức dân-chủ, tự-do sáng-lập, quản-lý, kiểm-soát cơ-sở mà người dân tự đặt ra để thực-hiện những mục-dịch chung. Nhưng ta lại có quyền tự-hỏi: dùng tự-do ấy để làm gì nếu ta không biết xử-dụng?

Được quyền tự-do tư-tưởng, tự-do ngôn-luận để làm gì, nếu ta không đủ khả-năng ghép hai tư-tưởng nối tiếp với nhau, nếu ta không có gì quan-trọng để nói? Được quyền tự-do bầu-cử một chính-phủ theo các nghi-thức dân-chủ để làm gì nếu cử-tri không có đủ-sức để hiểu-biết những vấn-đề của nước, của dân? Tự-do hội-hợp sẽ có lợi-ích gì nếu ta không được sáng-suốt để hiểu những mục-dịch chung phải đạt tới? Nhưng còn một vấn-đề khác nữa — có thể là quan-trọng bậc nhất — là làm thế nào tiếp-tục xử-dụng được các tự-do ấy trong xã-hội tổ-chức phức-tạp như ngày nay và làm thế nào để bảo vệ chúng nó sống mãi? Các tự do ấy sẽ tồn tại được là khi nào chúng nó hòa nhịp với sự tiến-bộ trong trật-tự, khi nào một cá-nhân biết giữ mình trong kỷ-luật và biết công nhận các tự-do đó cho kẻ khác. «Dân-chủ và tự-do chỉ có thể dung hòa và sống chung với nhau được khi nào tất cả, hay phần đông, những người hưởng quyền bầu-cử dân-chủ cũng chủ-trương nguyên tắc tự-do. (1) Chúng ta dễ quên rằng các cơ sở dân-chủ có thể tiêu-diệt nền dân-chủ.

Chính các nguyên-tắc tự-do đó đã làm nền-tảng cho xã-hội chúng ta ngày nay và nếu không có đó thì xã-hội chúng ta không còn tồn tại được nữa. Chính vì

1. P. Worsthorne, «Democracy Versus Liberty» trong Encounter, Janvier 1956.

thế mà giáo-dục tráng-niên phần lớn phải hướng về đó. Nhưng các nguyên-tắc đó đâu phải là những khái-niệm trừu-tượng ; chúng nó được biểu-lộ cụ-thể trong các luồng lịch-sử quan trọng, trong sắc-thái của các cơ-sở, trong các tâm-trạng và các mối liên-lạc giữa cá-nhân và đoàn-thể, ở nội-bộ quốc-gia cũng như ở ngoài biên-giới. Chia khóa của các nguyên-tắc đó không phải nằm trong cái học hoàn toàn kỹ-thuật ; phải tìm nó trong cái học làm người, học làm công-dân tự-do và hữu trách của xã-hội, của quốc-gia và thế-giới. Nhưng trau-giồi văn-hóa không phải chỉ câu-nệ trong sự hiểu biết cần yếu cho các công-dân tự do của một xã-hội tinh đạt ; phải quan-niệm nó như một tổng-hợp kiến-thức giải-thoát con người khỏi những thiên ý và định-kiến để giúp họ phục-vụ nhân quần tùy theo khả-năng tiến-triển của họ và để giúp họ hưởng-thụ, ngay từ bây giờ, một đời sống đời-dào hơn, xứng đáng với sự phát-triển kiến-thức và quyền lực của con người.

Ở đây chúng ta không đi sâu vào cuộc thảo luận khô khan để tìm xem môn học nào giúp ích được nhiều nhất cho giáo-dục tráng-niên. Khi ta nói đến « văn-hóa tổng-quát » ta nghĩ ngay tới bản chất của vấn đề này cùng với các phương-pháp và mục-đích trau-giồi. Sự nghiên cứu khoa-học trên thế-giới ngày nay có thể làm bùng-bật trí tưởng-tượng và đã đi đến chỗ suy-lý định mệnh của con người, chẳng khác nào sự nghiên-cứu lịch-sử, triết-lý hay chính-trị vậy. Rất có thể các yêu sách của giáo-dục tráng-niên đã đưa đến một sự tổng-hợp kiến-thức một cách mới mẻ : thật vậy, làm sao ta có được một ý-niệm, dù hết sức đơn sơ, về thuyết duy-lực của lịch-sử, nếu ta không chú ý đến những phát-minh và những phương-pháp khoa-học ? Chẳng khác, làm sao ta hiểu được bản-chất của con người và xã-hội nếu ta không có ánh sáng của sử-học và văn-học ? Hơn nữa, muốn làm một công-dân sáng-suốt chẳng những phải trau-giồi kiến-thức, mà còn cần phải rèn-luyện các đức-tính của người hiếu-học. Tinh-thần sáng-suốt « không phải là tinh-thần của người thụ-động lãnh-hội một mô-tư-tượng xa lạ, mà là tinh-thần của người phản ứng mãnh-liệt trước sự đột-nhập của những tư-tưởng đó và sẵn sàng tiếp-nhận chúng nó. Chính là tinh-thần của người biết tạo ra một sắc-thái cho những kiến-thức hấp-thụ được, sắp-xếp có thứ-tự, tìm hiểu cho vỡ lẽ đồng hóa các yếu-tố mà sự học-hỏi chủ-quan mang lại cho mình ».

Vậy ta làm to nếu ta tưởng-tượng rằng giáo-dục tráng-niên phải chuyên về các khoa mà ta gọi là khoa-học xã-hội ; tuy-nhiên, những người quan tâm đến đời sống công-cộng, và hay góp sức để hướng-dẫn dư-luận,

cần phải hiểu rõ bản-chất các động-lực chi phối xã-hội, các điều-kiện cùng cơ-nền móng cơ-sở kinh-tế và các biện-pháp chính-trị giữ mực trung-dung giữa sự thủ-cụu hợp lý và cải-cách xã-hội cần-thiết. Còn với phần đông sở-thích tinh-thần mỗi người một khác, ngoài kiến-thức căn-bản mà ai cũng phải biết còn cần phải có tinh-thần uyển-chuyển và khả-năng chọn lựa khách-quan giữa những tư-tưởng đối chọi nhau : họ cũng cần phải chịu khó suy nghĩ trước khi chuốt lấy một ý-kiến quyết-định đối với các vấn-đề thuộc quyền hạn công-dân của họ. Những đức-tính đó và những khả-năng đó, ai ai cũng phải có, bất-luận khi chọn vài cuộc nghiên-cứu xã-hội hay một khoa-học nào khác.

(Còn tiếp)

THIỆN - PHƯỚC

dịch thuật

Tòa soạn VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN
 NHÀ VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
 266, Đường Công-lý — Sài-gòn
 Điện-thoại: 24.633

✱

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
- Quản-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký tòa soạn : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : THỐNG-NHẤT

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn

TIN BUỒN

Được tin buồn :

CỤ QUẢ-PHỤ NGUYỄN-VĂN-LỄ

Nhũ-danh **ANNA NGÔ-THỊ-HOÀNG**

hưởng thọ 56 tuổi

đã tạ-thế ngày 11-9-1959 và đã chịu các phép bí-tích.

Lễ an-táng đã cử-hành tại Huế ngày 14-9-1959.

Cụ là Nhạc-mẫu Ông Bộ-Trưởng Phụ-Tá Quốc-Phòng Trần-Trung-Dung.

Nha Văn-Hóa và tòa soạn Văn-Hóa nguyệt-san xin trân-trọng phân-ưu với Ông Bộ-Trưởng cùng Quý tang-quyển và xin chân-thành cầu-chúc hương-hồn Cụ được sớm phiêu-diêu trên cõi Thiên - đường.

TIN BUỒN

Được tin buồn :

CỤ PHÉRO NGUYỄN-HUY-THỰC

hưởng thọ 78 tuổi

đã từ-trần ngày 13-9-1959 tại nhà riêng. Lễ an-táng đã cử-hành ngày 15-9-1959 tại Sài-gòn.

Cụ là Thân-sinh Ông Nguyễn-huy-Bảo, Khoa-Trưởng trường Đại-học Văn-Khoa Sài-gòn.

Nha Văn-Hóa và tòa soạn Văn-Hóa nguyệt-san xin trân-trọng chia buồn với Ông Khoa-trưởng và Quý tang-quyển, và chân-thành cầu-chúc hương-hồn Cụ được sớm phiêu-diêu nơi VTh-phúc.



A. - TIN TRONG NƯỚC

1 - LÊ KHÁNH-THÀNH GIAN HÀNG TIÊU CÔNG-NGHỆ VIỆT-NAM (SÀI-GÒN)

Hồi 9 giờ sáng 13-8-59, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã khánh thành Gian hàng Tiêu Công-Nghệ Việt-Nam (thiết-lập tại hiệu buôn « Courtinat » cũ ở số 86-96 đường Tự-Do, Sài-gòn).

Cùng đi với Tổng-Thống có Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ kiêm Bộ-Trưởng Bộ Kinh-Tế.

Trong số rất đông nhân-vật ra nghênh đón Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, người ta nhận thấy có ông Chủ-Tịch Quốc-Hội Lập-Pháp, các vị Bộ-Trưởng, Đại-Tướng Tổng Tham-Mưu Trưởng Quân-đội Việt-Nam Cộng-Hòa, ông Đô-Trưởng và các đại-diện Ngoại-giao đoàn và Lãnh-sự đoàn.

Trong bài diễn-văn khai mạc, ông Nguyễn-Được, Giám-Đốc Trung-tâm Khuếch-Trương Tiêu Công-Nghệ (là cơ-quan tổ-chức Gian hàng Tiêu Công-Nghệ Việt-Nam) đã nhắc lại quá-trình tiến-triển của ngành Tiêu-Công-Nghệ Việt-Nam.

Nói về vai trò của Trung-Tâm Khuếch Trương Tiều Công-Nghệ, ông Nguyễn-Được nhấn mạnh rằng nhờ sự giúp đỡ về tài-chánh và kỹ-thuật Trung-Tâm tích cực hoạt-động để giới-thiệu các nhà công-nghệ Việt-Nam mà tài-nghệ và sáng - kiến được nổi tiếng nhờ nhiều năm làm việc kiên-nhẫn.

2. — LỄ KHAI-MẠC KHÓA HUẤN LUYỆN CHUYÊN-VIÊN HẢI-DƯƠNG-HỌC (NHA-TRANG)

Ngày 15-8-59, tại Hải-học Viện Nha-trang, ông Trần-hữu-Thế, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục đã chủ-tọa lễ khai-mạc khóa Huấn-luyện Chuyên-viên Hải-dương học mở cho 23 sinh-viên của các quốc-gia ở Đông-nam Á, dưới sự bảo-trợ của Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc.

Lễ khai-mạc đã cử hành trước sự hiện-diện của nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc.

Trong bài diễn-văn khai-mạc, ông Nguyễn-đình-Hưng, Giám-đốc Hải-học Viện Nha-trang, ngỏ lời cảm ơn Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc và các nhà hữu-trách liên-hệ đã tích cực giúp đỡ tổ-chức khóa Huấn-luyện chuyên-viên Hải-dương học địa-phương này sẽ diễn ra trong 6 tháng.

Tiếp theo, Bác sĩ Lennart Mattson trình bày những mục-đích của Tổ-chức Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc trong việc tổ chức khóa Huấn-luyện này.

3. — THẢO-LUẬN VỀ VIỆC TỔ-CHỨC NGÀNH TIỀU-HỌC VIỆT-NAM TẠI BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Nhân dịp sang thăm viếng Việt-Nam từ ngày 24-8-59 đến ngày 4-9-59, Bác sĩ Jamsai, chuyên-viên UNESCO đã hội kiến tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục ngày 24-8-59 với các ông Trần-Bá-Chức, Tổng Giám-Đốc Học-Vụ, Nguyễn-Văn-Bường, Giám-Đốc Nha Tiều-học cùng nhiều Giám-đốc Nha Sở và Chánh Sự-vụ Chủ-sự các Sở, Phòng tại Bộ. Với sự hiện diện của ông Silistneli thay mặt Trưởng Phân-đoàn của Cơ-quan Khoa-học và Văn-hóa Liên-hiệp-Quốc (UNESCO), tại Việt-Nam và cô Salina, chuyên viên UNESCO về ngành giáo-dục phụ-nữ, để thảo-luận về việc tổ-chức ngành Tiều-học ở Việt-Nam.

Trong bài diễn-văn chào mừng bác-sĩ Jamsai ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-đốc Nha Văn-Hóa có nói đại khái:

« Cách đây ít tháng, Bác-sĩ Florès, Văn-phòng liên-lạc với các quốc-gia hội-viên trong dịp đến viếng Việt-Nam, có cho biết rằng Cơ-quan khoa-học và Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc dự trù tổ-chức tại Karachi (Hồi-quốc) một hội-nghị

địa phương để bàn về sự bành-trướng ngành Tiều-học tại Á-châu.

« Để thu lượm đầy đủ tài-liệu cần-thiết cho dự án ấy, ba chuyên-viên được gởi đi, công cán tại các quốc-gia Á-Châu mà Bác-sĩ Jamsai là một. Bác-sĩ Jamsai lãnh phần nghiên-cứu về ngành Tiều-học ở Lào, Cao-Miên, Đại-Hàn, Thái-Lan và Việt-Nam».

Đoạn, Bác-sĩ Jamsai trình bày mục-đích cuộc công cán của ông và tỏ ý muốn biết rõ ràng những khó khăn, những dự-án, nguyện-vọng của chương-trình khuếch-trương nền Tiều-học Việt-Nam để tìm giải-pháp giúp-đỡ hữu hiệu tại hội-nghị Karachi, nhóm họp vào trung tuần tháng 9.

Một lịch-trình thăm viếng cơ-sở và trường học thuộc Bộ Quốc-Gia Giáo-dục đã được ấn định cho Bác.sĩ Jamsai trong thời-gian ông lưu trú tại Việt-Nam.

4 — VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ VỪA THÀNH LẬP MỘT TRƯỜNG ĐẠI-HỌC Y-KHOA

Do Nghị định của Tổng-Thống ngày 21.8.59, Viện Đại-học Huế sẽ thành lập một Trường Đại-học Y-Khoa.

Giảng-sư đoàn tại trường này sẽ giảng dạy bằng Việt-ngữ. Tùy theo sự qành-trưởng và nhu-cầu của Trường, sẽ được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục quyết định ghi thêm vào chương-trình học tập.

Trường Đại-Học Y-Khoa Huế sẽ được tổ-chức và quản-trị giống như Trường Đại-Học Y-Khoa Sài-gon.

5 — NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC PHIÊN-DỊCH RA VIỆT-NGŨ PHO « ĐẠI-NAM NHẤT THỐNG CHỈ »

Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục hiện đang phiên-dịch ra Việt-Ngữ pho « Đại-Nam Nhất Thống Chí ». Nha này đã phiên-dịch xong các sách khảo cứu về 6 tỉnh Nam-Phần Việt-Nam. Các bản này sẽ được đem ra duyệt lại tại một Ủy-ban Đặc-biệt gồm nhiều học-giả và sử-địa gia.

Trong khi đó, các phiên-dịch viên sẽ bắt đầu dịch các pho khảo-cứu về các tỉnh ở Trung-Phần Việt-Nam và kể đó, ở Bắc-Phần Việt-Nam. Muốn thực hiện công-tác vĩ-đại này phải mất nhiều năm làm việc kiên-nhẫn.

Về cuộc nghiên-cứu sử học, Nha Văn-Hóa sắp xuất-bản quyển « Sử liệu Việt-Nam » của Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng.

Mặt khác, học-giả A-Nam Trần-Tuấn-Khải, một thi-sĩ kỳ cựu nguyên quán tại Bắc-Phần, trù tình phiên-dịch pho « Đại-Nam Thực Lực Tiền Biên », một kho tài-liệu về Việt-Nam dưới các thế-kỷ thứ XVI, XVII và XVIII. Các pho « Đại-Nam nhất thống chí » và « Đại-Nam Thực lực tiền biên » đã được soạn thảo hồi cuối thế-kỷ thứ XIX dưới triều vua Tự-Đức.

Tất cả các tác-phẩm phiên-dịch này thuộc khuôn khổ một dự-án xúc-tiến những cuộc khảo-cứu sử địa. Dự-án này do Nha Văn-Hóa dự-thảo đồng thời với Sở Tu-Thư Dịch-Thuật và Ấn-Loát và Viện Khảo-Cổ, và đã được ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục chấp thuận.

6 — CÔNG-DÂN VIỆT-NAM CỘNG-HÒA ĐÃ SỬ-DỤNG THỂ NÀO QUYỀN TỰ-DO DÂN-CHỦ TỪ 1955 ĐẾN 1959

Trong khi tại miền Bắc, Việt-Cộng tước hết mọi quyền công-dân của đồng-bào phía Bắc vĩ-tuyến 17, thì tại Việt-Nam Cộng-Hòa người công-dân được ba lần sử dụng dân chủ trong khoảng bốn năm.

Trong cuộc Trưng-cầu Dân-y ngày 23.10.1955, hàng triệu đồng bào đã suy-tôn Ngô Chí-Sĩ làm Quốc-Trưởng Việt-Nam và truất-phế Bảo-Đại.

Ngày 4.3.1956, toàn dân đã có dịp sử dụng quyền dân-chủ : quyền trưng-cử dân-biểu và quyền bầu-cử dân-biểu Quốc-Hội Lập-Hiến của Việt-Nam Cộng-Hòa. (Quốc-Hội Lập-Hiến đã trở thành Quốc-Hội Lập-Pháp đầu tiên theo Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa, bắt đầu từ ngày 26.10.1956, sau khi đã hoàn thành nhiệm-vụ lập hiến).

Và ngày 30.8.1959, theo đúng điều 51 của Hiến-Pháp, nghĩa là một tháng trước khi Quốc-Hội Lập-Pháp khóa I mãn nhiệm-kỳ, cử-tri nam nữ lại được dịp tham-gia cuộc bầu-cử Quốc-Hội Lập-Pháp khóa II.

7 — MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

* Dưới sự bảo-trợ của Phòng Thương-Mại Sài-gòn và Tổng-Đoàn Công-Kỹ-Nghệ Việt-Nam, cuộc triển-lãm Đông Y Dược đánh dấu bán nguyệt thứ 5 của những cuộc triển-lãm các sản-phẩm nội-hóa, đã khai mạc sáng 8-8-59.

Cuộc triển-lãm này được đặt dưới sự bảo-trợ tối cao của Phó Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa và ông Bộ-Trưởng Bộ Y-Tế.

* Tối 18.8.59, bà Elbridge Durbrow, phu-nhân vị Đại-sứ Hoa-kỳ ở Sài-gòn, đã đến khai mạc cuộc triển-lãm họa-phẩm của Mỹ-kiều ở Việt-Nam, tổ chức tại trụ-sở Hội Việt-Mỹ ở đường Mạc Đĩnh Chi, Sài-gòn.

Trong số rất đông nhân-vật đến dự lễ khai-mạc người ta nhận thấy có nhiều nghệ-sĩ Việt-Nam và ngoại quốc và đại-diện các giới văn-nghệ sĩ và báo-chí ở Thủ-đô.

* Phòng triển-lãm hình ảnh và bích-báo về những hoạt-động của thanh-niên học-sinh trong mùa hè 1959 đặt dưới sự bảo-trợ của Tổng Liên-Đoàn Học-sinh Việt-Nam, đã được khai mạc hồi 16 giờ chiều ngày 23.8.59 tại số 31 đường Phạm Đăng Hưng, Sài-gòn, trước sự hiện diện của ông Nguyễn-Hữu-Chính, Chủ-tịch Tổng Liên-Đoàn Học-sinh và nhiều nhân-vật.

Các hình-ảnh và bích-báo này do học-sinh thực-hiện tại các trại hè, được Tổng Liên-Đoàn Học-sinh tổ chức ở Nha-Trang từ 20.6 đến 1.7.59 và ở Vũng Tàu từ 13 đến 17.8.59 cho 600 học-sinh ở Thủ-đô.

* Phòng triển-lãm tranh sơn dầu của họa-sĩ Jacques Gruot đã được khai mạc hồi 18 giờ chiều 24.8.59 tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội, số 22 đường Gia-Long, Sài-gòn.

Trong số nhiều tân khách đến dự lễ khai-mạc này, có nhiều nhân-vật Việt-Nam và ngoại quốc, các nhân-viên Tòa Đại-sứ Pháp ở Sài-gòn và các đại-diện các giới văn-nghệ ở Thủ-đô.

Giáo sư Gustave Meillon, Chủ-tịch Hội Pháp-Việt thân hữu ở Ba-Lê hiện đang viếng Sài-gòn, cũng đến dự lễ khai mạc này.

Phòng triển-lãm trưng bày hơn 30 tranh sơn dầu trừu tượng do óc tưởng-tượng phong-phú của họa-sĩ tạo ra.

8 — MẤY CUỘC DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA

* Hồi 9 giờ sáng ngày 23-8-59 tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc, số 112, đường Nguyễn-Dụ Sài-gòn, dưới sự bảo-trợ của « Mặt-Trận Bảo-Vệ Tự-Do Văn-Hóa », giáo-sư Vũ-Quốc-Thức, Khoa-Trưởng Trường Đại-Học Luật-Khoa, đã nói chuyện về đề-tài « Văn-đề mở mang kinh-tế tại các nước Đông-Nam Á ».

Trong số đông thính giả đến dự buổi nói chuyện này, có các ông Vũ-Quốc-Thông, Phó Chủ-tịch Quốc-Hội Lập-Pháp, Trần-Ngọc-Liên, Tổng Ủy-Trưởng Nông-Tin và Hợp-Tác Xã, Nguyễn-Cao-Hách, Giáo-sư tại Trường Đại-học

Luật-Khoa, các đại-diện các Hội Văn-Hóa ở Sài-gòn và các đại-diện báo-chí Thủ-đô.

* Liên tiếp trong hai hôm 22 và 23-8-59, Linh-Mục Trần-Mục-Đích, Tiến-Sĩ Triết-học đồng thời là Giảng-sư tại Trung-Tâm Huấn-luyện Nhân-Vị Vinh-Long, đã thuyết trình về đề tài « Nam-nữ bình quyền » và « Tự-do ngôn-luận » tại giảng-đường trường Trung-học Vũng Tàu.

Với lời lẽ lưu-loát cùng những dẫn-chứng cụ-thể, thuyết-trình viên đã trình bày đề tài một cách rành mạch, hấp-dẫn thính-giả chăm chú theo dõi từ đầu đến cuối.

Sau mỗi buổi thuyết-trình đều có phần trao đổi ý-kiến giữa diễn-giả và cử-tọa.

* Chiều 26-8-59, tại Hội-trường Diên-Hồng, ông Claude de Kemouleria đại-diện ông Tổng-Thư-ký Liên-Hiệp-Quốc về « Năm những người tị nạn trên thế-giới » đã diễn-thuyết về « vấn-đề những người tị-nạn trên thế-giới. »

Sau lời giới-thiệu của Bác-sĩ Hồ-Quan-Phước Tổng-Thư-ký Ủy-tan Quốc-gia về « Năm những người tị nạn » ông de Kemouleria đã lên diễn-đàn trước một số đông cử-tọa.

* Ngày 22-8-59, nhân dịp phái-đoàn Hướng-đạo Thừa-Thiên tham dự cuộc Họp-bạn Quốc-Tế kỷ thứ 10 tại Phi-Luật-Đàn trở về, Hội Hướng-đạo tỉnh này đã tổ chức tại rạp Lửa Hồng (Huế) một cuộc nói chuyện về « các thành-tích mà Đoàn Hướng-Đạo vừa thu hoạch được ở hải-ngoại. »

Sau khi các đại-diện Hướng-đạo sinh Thừa-Thiên trình bày về nhận xét và cảm tưởng về cuộc Họp-bạn Quốc-Tế, Linh-mục Nguyễn-Văn-Thích đứng lên xác định lợi-ica ngợi của Phái-đoàn các nước đối với Hướng-đạo Việt-Nam. Tiếp đó, vài tân khách cũng lần lượt trình bày cảm-trưởng của mình.

Cuộc nói chuyện diễn ra trong hai tiếng đồng hồ trong bầu không khí vui vẻ.

Trước khi chia tay, các tân khách đã đi thăm phòng triển-lãm hình ảnh về cuộc Họp-bạn Quốc-Tế ở Phi.

* Trong một cuộc hội họp do Phù-Luân Hội tổ chức vào hồi tối thứ Năm 27-8-59 tại Lữ-quán « Continental Palace » Saigon, ông Nguyễn-Thành-Cung, Tổng-Thư-Ký Phủ Tổng-Thống, Hội-Trưởng Hội Hướng-đạo Việt-Nam, đã diễn-thuyết về đề-tài : Hướng-đạo là gì ? Hướng-đạo với tinh-thần phục-vụ ».

VĂN HÓA — SỐ 43

Diễn-giả nêu rõ ý nghĩa của Hướng-đạo, căn-nguyên, tôn-chỉ, đường lối và sự tổ chức của phong-trào rộng lớn này trên toàn thế-giới.

8 — GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa nguyệt-san đã nhận được sách mới sau đây của các tác-giả hoặc của các nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân-mến :

— *Lão-tử Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích* do giáo-sư Nghiêm Toàn dịch-thuật và do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản. Dịch-giả vốn là biên-tập viên thường xuyên của Văn-Hóa nguyệt-san, đã và đương cho đăng vào tạp-chí này tới chương 44 trong 81 chương của Đạo-Đức-Kinh, và nay cho in thành sách 39 chương đầu. Về mỗi chương, nhà học-giả họ Nghiêm đã dịch-âm, dịch-nghĩa, chú-giải đầy đủ và tổng-bình một cách rất chính-xác, nhằm mục-dịch « mượn lời nói để đưa tới chỗ thần-giao, ý-hội, ở ngoài, ở trên lời nói, nghĩa là để bước vào cõi « thuần-nghiệm » bằng phép « chạy lòng ». Sách dày 286 trang, giá bán 70\$.

— *Triết-lý văn-hóa khái-luận* do giáo-sư Nguyễn-dăng-Thục trước-tác. Trong sách này, cho in những bài khảo-luận do tác-giả đã từng diễn-thuyết ở Bắc-Trung, Nam trong mấy năm gần đây, nghiên-cứu về triết-lý Văn-Hóa Đông Tây và Việt-Nam. Sách dày 258 trang, giá bán 49\$, do nhà Văn-Hữu Á-Châu xuất-bản.

— *Que-hương* là một tập nguyệt-san chính-trị, văn-học và nghệ-thuật do ông Hoàng-kim-Dân đứng chủ-nhiệm kiêm chủ-bút. Tạp-chí này đã ra tới số 2 (tháng 8 n. 1959) gồm nhiều bài khảo-luận kịp thời và có giá-trị. Mỗi số dày hơn 180 trang, giá bán 12\$. Tòa soạn ở số 23, đường Phùng-Khắc-Khoan, Sài-gòn.

— *Thời nay* là một tập báo trình bày « Thế-giới dưới mắt người Việt » gồm những bài có giá-trị trường-cửu về mọi mặt, nội-dung phong-phú và hình-thức trang-nhã. Số báo đầu đã ra phát-hành ngày 1-9-57, dày 132 trang giá bán 10\$. Ô. Nguyễn-văn-Thái đứng Giám-Đốc kiêm quản-lý và Ô. Trần-Nhã đứng chủ-biên. Tòa-soạn ở số 217, Đường Phạm-ngũ-Lão, Sài-gòn.

— *Tuổi xanh* là một tuần-báo thiếu-nhi do một nhóm nhà văn và nhà giáo lãnh nghề chủ-trương. Ông Trần-quang-khải đứng tên chủ-nhiệm và Ô. Bảo-Vân

VĂN HÓA — SỐ 43

đúng tên thư-ký tòa-soạn. Mỗi số giá bán 5\$. Hiện nay, đã xuất-bản số 5 và 6 hợp nhất, tức số đặc-biệt Trung-Thu, dày 50 trang (kèm thêm phụ-bản), giá bán 10\$. Tòa-soạn ở số 380, Đường Da Bà Bàu (Chợ-Lớn).

— *Việt-Nam lịch-sử diển-ca*, hay « *Quốc-sử diển-ca* », do nữ-sĩ Đào-thị Vân-Khanh trước-tác và nữ-sĩ Cao-thị Ngọc-Anh góp thêm ý-kiến, là một tập thơ lục-bát trường-thiên lược-thuật thân-thể và sự-nghiệp của những vị anh-hùng nữ-kiệt Việt-Nam đã từng cứu-cung tận tụy đem tài thao-lược bảo-vệ cho non sông tổ-Quốc, từ đời thượng-cổ cho đến ngày nay. Tác-giả vốn dòng-dối khoa-bảng trâm-anh đã khéo « *đem ngọn bút hoa ghi việc trước* » đề treo cao tấm gương tranh-dấu cho đời soi chung. Ngoài ra tác-giả còn in trong sách mấy bài thơ đường-luật vịnh-sử cho ai nấy rõ :

« *Vá trời nước tiếng người anh-kiệt,*

Cứu nước lòng-danh bạn nữ-lưu.»

Thi-phẩm quý giá này có thể dùng làm sách giáo-khoa trong các trường học. Sách dày 42 trang, giá bán 15\$.

— *Giai-nhan kỹ-ngộ* do nhà chí-sĩ Phan-Tây-Hồ sáng-tác, và do nhà văn Lê-văn-Siêu bình-giải và chú-thích. Trong tập anh-hùng-ca này gồm trên 3.000 câu thơ lục-bát, nhà chí-sĩ Huỳnh-thúc-Kháng có biên soạn cả thân-thể và đặt-sử của Phan Tây-Hồ tiên-sinh, kèm thêm những lời phê-bình rất đanh thép. Sách dày 276 trang, giá bán 70\$, do nhà Hường-Dương xuất-bản.

— *Tuồng Lộ-Địch* do bậc thi-hào Ưng-bình Thúc-Giạ-Thị (cháu nội Đức Ông Tuy-lý-Vương) biên soạn. vở tuồng này phiên diễn theo sự tích Le Cid (một bi-kịch kiệt-tác của P. Corneille, một đại kịch-sĩ Pháp về thế-kỷ XVII). Tuy nhiên, soạn-giả chỉ mượn sự tích Le Cid làm nòng cốt để xây dựng thành một bản tuồng hát bội Việt-Nam, với những câu hát bằng chữ nho. Vở tuồng này soạn rất công phu, làm nổi bật nghệ-thuật cổ kịch của ta, và có một giá-trị đặc-biệt trong lịch-sử ca-kịch Việt-Nam. Sách dày 96 bản, in lần thứ hai tại Huế năm 1959, giá bán 48\$.

— *Tinh-thần bất-khuất của dân-tộc Việt-Nam* (hay là : *Anh-hùng liệt-nữ chống ngoại-xâm*) do Ô. Thủy-Thiên Ngô-bằng-Giữ trước-tác. Đây là một tập thi-phẩm viết bằng thơ cổ-phong, lời lẽ bình-dị khúc triết, lưu loát, hùng-hồn diển-tả cái tinh-thần, bất-khuất của những vị anh-hùng liệt

nữ chống ngoại-xâm từ đời vua Hùng-vương đến trước thời Pháp-thuộc, theo danh-sách của Bộ Quốc-gia Giáo-Dục đã chuẩn y. Sách dày 40 trang do tác-giả xuất-bản, giá bán 18\$.

— *Người chứng thứ nhất* do nhà văn Phạm-đình-Khiêm trong Tinh-Việt văn-đoàn biên-soạn. Đây là một tác-phẩm biên-khao rất công-phu về lịch-sử công-giáo chính-trị, văn-hóa tại miền Nam vào đầu thế-kỷ XVII, với nhân-vật chính là vị Tử-đạo tiên khởi: *An-Ré Phú-yên* (1625-1644), đồng thời làm sống lại nhiều nhân-vật trọng yếu đương thời (như chúa Sãi, chúa Thượng, Minh-Đức Thái-vương phi, Ngọc-Liên công-chúa, v.v...). Để thực hiện tác-phẩm này, soạn-giả đã phải đích thân khám phá 2 thành cổ Quảng-Nam và Phúc-Yên, và đã thu-thập tài-liệu và hình ảnh từ La-Mã, Ba-Lê, Lisbonne và Áo-môn. Sách dày 250 trang (thêm 40 trang hình ảnh), trình bày mỹ-thuật, giá bán 70\$.

B. — TIN NGOÀI NƯỚC

1. — MỘT SINH-VIÊN VIỆT-NAM TẠI PHÁP ĐẬU LUẬT-KHOA TIẾN-SĨ VỚI PHẦN THƯỞNG «TỐI ƯU HẠNG VÀ ĐƯỢC BAN KHEN»

Vừa đây, ông Phan-Văn-Thiết, một sinh-viên Việt-Nam tại trường Luật-khoa Đại-học Montpellier (Pháp) đã đậu bằng Luật-khoa Tiến-sĩ với phần thưởng «Tối ưu hạng và được ban khen» (Mention très bien et Eloges) của Ban Giám khảo.

Ông Phan-Văn-Thiết đã trình luận án với nhan-đề : « *Des Accords de Genève à la République du Viet-Nam* » (Từ Hiệp-ước Giơ-ne cho đến ngày thành lập Chánh-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa).

2. — MỘT DƯỢC-SĨ VIỆT-NAM ĐƯỢC TẶNG GIẢI-THƯỞNG SƯU-TẦM VỀ DƯỢC-KHOA

Theo « Tin Văn-Hóa » tuần-san của Tòa Đại-Sứ Việt-Nam ở Ba-Lê, thì ông Khương-Hữu-Quý, Dược-sĩ Việt-Nam ở Ba-Lê, vừa được tặng giải-thưởng sưu tầm về dược-khoa năm 1958 do « Laboratoires Roussel » tặng.

Đề tài tập sưu-tầm của ông Khương-Hữu-Quý là « *La synthèse partielle des hormones stéroïdes à partir des nouveaux alcaloïdes des funtunia (apocynacées)* ».

3— TẠI HỘI-NHỊ THANH THIẾU NÔNG VIÊN-ĐÔNG (ĐÔNG-KINH)

Đệ-nhị Hội-nghị Thanh Thiếu Nông Viên-Đông nhóm họp ở Đông-Kinh hôm 3-8-58 đã bế mạc hôm 15-8-58. Việt-Nam đã tham dự Hội-Nghị này với một Phái-đoàn gồm 5 nhân-viên dưới sự hướng-dẫn của ông Bửu-Loan, Chánh Sự-Vụ Sở Thanh-Niên Thôn-Quê Nha Khuyến-Nông.

Hội-nghị đã chấp thuận bản khuyến-cáo gồm 3 điểm sau đây :

— Các Chánh-phủ liên-hệ thiết-lập tại mỗi Quốc-gia một hệ-thống hướng-dẫn các hoạt-động của Thanh Thiếu Nông để bành-trướng các tổ-chức Thanh Thiếu Nông với cấp chỉ-huy có đủ năng-lực.

— Tuyển-mộ thanh-niên trong những tổ-chức này để hướng-dẫn các hoạt-động của họ.

— Thiết-lập một Trung-Tâm Thanh Thiếu Nông Quốc-Tế để phát-triển công-cuộc trao đổi nhân-viên, tin-tức, hạt giống v.v..

4.— TẠI LIÊN-ĐOÀN THẾ-GIỚI CÁC TỔ-CHỨC GIÁO-GIỚI

Tổng-Hội Giáo-Giới Việt-Nam được nhận là hội-viên chính thức của Liên-Đoàn Thế-Giới các tổ-chức giáo-giới.

Nhân dịp này, các đoàn-thể giáo-giới của 8 quốc-gia và lãnh-thổ khác cũng được thâu nhận làm hội-viên của Liên-Đoàn kể trên. Đó là Ghana, Hy-Lạp, Kényc, Hòa-Lan, Thái-Lan, Tây Ấn thuộc Anh, Mỹ, và miền Bắc Rhodésie.

Liên-đoàn Thế-giới các Tổ-chức Giáo-Giới, nhóm đại-hội lần thứ 8 ở Hoa-Thịnh-Đồn (từ 25-7 đến 8-8-59) đề-thảo-luận về đề-tài « *nhận xét chung các giá-trị văn-hóa Đông-Phương và Tây-Phương* ».

Tổng Hội Giáo-Giới Việt-Nam đã cử một phái-đoàn gồm các ông Nguyễn Quang-Trình, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn và Lê-Xuân-Khoa, giáo-sư Trung-học, đi tham dự Đại-hội này.

